

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

CƠ QUAN NGÔN LUẬN
CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Tổng Biên tập

ThS. NGUYỄN LỆ THỦY

Phó Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ THỊ PHƯƠNG LAN

Hội đồng Biên tập

TS. CAO VIẾT SINH

PGS, TS. LÊ QUỐC LÝ

PGS, TS. BÙI TẮT THẮNG

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

PGS, TS. NGUYỄN HỒNG SƠN

GS, TS. TRẦN THỌ ĐẠT

PGS, TS. TRẦN ĐÌNH THIÊN

PGS, TS. NGUYỄN ĐÌNH THỌ

PGS, TS. NGUYỄN TIẾN DŨNG

TS. VƯƠNG QUÂN HOÀNG

PGS, TS. LÊ XUÂN ĐÌNH

PGS, TS. TRẦN TRỌNG NGUYỄN

Tòa soạn và trị sự

65 Văn Miếu - Đống Đa - Hà Nội

Tel: 080.43174 / 080.44474

Fax: 024.3747.3357

Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn

Tạp chí điện tử

http://kinhtevadubao.vn

Quảng cáo và phát hành

Tel: 080.44474 / 0983 720 868

Qua mạng lưới Bưu điện Việt Nam

Giấy phép xuất bản: 115/GP-BTTTT

In tại: Công ty CP in Công đoàn Việt Nam

Giá 25.000 đồng

MỤC LỤC

TỪ CHÍNH SÁCH ĐẾN CUỘC SỐNG

- Mai Thị Vũ Hương:** Phát huy nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế ở Việt Nam thời kỳ trước và sau Đổi mới.....3
- Diu Đức Hà:** Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sau đại dịch Covid-19.....7

PHÂN TÍCH - NHẬN ĐỊNH - DỰ BÁO

- Nguyễn Quốc Thái:** Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công ở Việt Nam hiện nay 11
- Đỗ Văn Thắng:** Phát triển bền vững thị trường chứng khoán Việt Nam 14

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- Đinh Thủy Dung:** Nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm thu hút FDI tại Việt Nam.. 18
- Tạ Thu Trang, Đoàn Thanh Nga, Hà Việt Nga:** Hoàn thiện bộ dữ liệu trong đánh giá rủi ro chuyển giá của các doanh nghiệp tại Việt Nam 22
- Đoàn Hương Quỳnh, Đặng Phương Mai, Vũ Thị Kim Oanh:** Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam..... 26
- An Thị Hồng Hào, Phạm Văn Mùa:** Thực trạng xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh dịch Covid-19 và một số giải pháp trong thời gian tới..... 30
- Nguyễn Quốc Tuấn, Lê Tiến Mười, Phan Thuỳ Tâm:** Phát triển thanh toán điện tử trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế số tại Việt Nam hiện nay..... 34
- Trần Thị Lê Na:** Thúc đẩy chuyển đổi số tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa 38
- Trần Thị Thu Thúy, Nguyễn Duy Huy, Phạm Thị Nguyệt, Hồ Thị Thảo Trang:** Phát triển ứng dụng IoT tại Việt Nam: Lợi ích, thực trạng và giải pháp..... 41
- Phạm Hà Phương:** Giải pháp phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong các cơ quan hành chính nhà nước..... 45
- Lê Thị Kim Thoa, Nguyễn Thanh Bình:** Hệ thống thông tin kế toán trong kỷ nguyên công nghệ chuỗi khối.....49
- Đặng Thành Chung:** Bảo đảm tiếp cận nguồn vốn từ các quỹ hỗ trợ đối với thanh niên khởi nghiệp tại Việt Nam 53
- Nguyễn Thị Mỹ Trinh:** Phát huy vai trò của kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp Việt Nam.....56
- Nguyễn Minh Phương, Đặng Diệu Hương:** Cơ hội cho phát triển Mobile Money ở thị trường Việt Nam và hàm ý chính sách..... 59
- Nguyễn Thị Lan:** Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển ở Việt Nam..... 63
- Đặng Thị Thu Hà:** Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong ngành công nghiệp tại Việt Nam.... 67
- Đinh Thị Nguyễn:** Thực trạng công tác huy động vốn tại Công ty Tư vấn thiết kế và Xây dựng Maxhome..... 71
- Phương Anh:** Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Thực trạng và giải pháp trong giai đoạn mới..... 74
- Dương Lê Vân:** Đẩy mạnh hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại các thị trường Đông Bắc Á sau dịch Covid-19..... 78
- Nguyễn Quốc Trí:** Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp: Thực trạng và một số giải pháp 81

NHÌN RA THẾ GIỚI

- Lê Thị Thuý Hằng, Nguyễn Xuân Tùng, Lê Tiến Mười:** Ảnh hưởng từ xung đột Nga - Ukraine đến tăng trưởng kinh tế thế giới và hàm ý chính sách cho các nước đang phát triển85
- Nguyễn Thị Thùy Linh, Nguyễn Thị Thùy Dung:** Chính sách tài chính thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn - Kinh nghiệm của Trung Quốc và hàm ý chính sách cho Việt Nam..... 89

KINH TẾ NGÀNH - LÃNH THỔ

- Phùng Huyền Trang, Hồ Ngọc Ninh:** Nâng cao năng lực cán bộ đoàn cơ sở trên địa bàn huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ 93
- Nguyễn Khánh Hiệp, Lê Vũ Sao Mai:** Quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước tại TP. Vinh, tỉnh Nghệ An 97
- Bùi Nam Hưng:** Phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh trong Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050101

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

PRESS OFFICE OF
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT

Editor-in-Chief

MSc. NGUYEN LE THUY

Deputy Editor-in-Chief

MA. DO THI PHUONG LAN

Editorial Board

Dr. CAO VIET SINH

Assoc. Prof. Dr. LE QUOC LY

Assoc. Prof. Dr. BUI TAT THANG

Dr. NGUYEN DINH CUNG

Assoc. Prof. Dr. NGUYEN HONG SON

Prof. Dr. TRAN THO DAT

Assoc. Prof. Dr. TRAN DINH THIEN

Assoc. Prof. Dr. NGUYEN DINH THO

Assoc. Prof. Dr. NGUYEN TIEN DUNG

Dr. VUONG QUAN HOANG

Assoc. Prof. Dr. LE XUAN DINH

Assoc. Prof. Dr. TRAN TRONG NGUYEN

Editorial Board Office

65 Van Mieu Street

Dongda District - Ha Noi

Tel: 080.43174 / 080.44474

Fax: 024.3747.3357

Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn

Electronic magazine

<http://kinhtevadubao.vn>

Advertisement & Issue

Tel: 080.44474 / 0983 720 868

Released via VNPost

Publishing license: 115/GP-BTTTT

Printed at Cong Doan Vietnam printing JSC

Price 25.000 VND

IN THIS ISSUE

FROM POLICY TO PRACTICE

Mai Thi Vu Hung: Utilize land resources for economic development in Vietnam before and after Doi Moi..... 3

Diu Duc Ha: Policies to support small and medium-sized enterprises after the Covid-19 pandemic 7

ANALYSIS - ASSESSMENT - FORECAST

Nguyen Quoc Thai: Solutions for promoting the disbursement of public investment capital in Vietnam..... 11

Do Van Thang: Sustainable development of Vietnam's stock market 14

RESEARCH - DISCUSSION

Dinh Thuy Dung: Improving the quality of investment promotion activities to attract FDI into Vietnam..... 18

Ta Thu Trang, Doan Thanh Nga, Ha Viet Nga: Completing the data set for the assessment of transfer pricing risk of enterprises in Vietnam..... 22

Doan Huong Quynh, Dang Phuong Mai, Vu Thi Kim Oanh: Business performance of Vietnamese textile and garment enterprises..... 26

An Thi Hong Hao, Pham Van Mua: The current situation of Vietnam's exports in the context of the Covid-19 pandemic and several solutions for the coming time 30

Nguyen Quoc Tuan, Le Tien Muoi, Phan Thuy Tam: Boosting e-payments in the context of digital transformation in Vietnam 34

Tran Thi Le Na: Promoting digital transformation in small and medium-sized enterprises.. 38

Tran Thi Thu Thuy, Nguyen Duy Huy, Pham Thi Nguyet, Ho Thi Thao Trang: IoT application development in Vietnam: Benefits, reality and solutions..... 41

Pham Ha Phuong: To improve human resources for digital transformation in state administrative agencies 45

Le Thi Kim Thoa, Nguyen Thanh Binh: Accounting information system in the era of blockchain 49

Dang Thanh Chung: Ensuring the access to capital from funds for young start-ups in Vietnam ... 53

Nguyen Thi My Trinh: Promoting the role of internal audit in Vietnamese enterprises..... 56

Nguyen Minh Phuong, Dang Dieu Huong: Opportunities for the development of Mobile Money in Vietnam and policy implications..... 59

Nguyen Thi Lan: Promoting marine economy in Vietnam 63

Dang Thi Thu Ha: Improving energy efficiency in industry in Vietnam..... 67

Dinh Thi Nguyen: Reality of capital mobilization at Maxhome Design and Construction Consulting Company 71

Phuong Anh: Sending Vietnamese workers to work oversea under contract: Current situation and solutions in the new period..... 74

Duong Le Van: Promote service of sending workers to work abroad under contracts in Northeast Asian markets after the Covid-19 epidemic 78

Nguyen Quoc Tri: Improving the quality of vocational education: Reality and solutions 81

WORLD OUTLOOK

Le Thi Thuy Hang, Nguyen Xuan Tung, Le Tien Muoi: Impact of the Russia-Ukraine conflict on world economic growth and policy implications for developing countries..... 85

Nguyen Thi Thuy Linh, Nguyen Thi Thuy Dung: Finance for circular economy - China's experience and policy implications for Vietnam..... 89

SECTORAL - REGIONAL ECONOMY

Phung Huyen Trang, Ho Ngoc Ninh: Enhance capacity of youth union officials at grassroots level in Thanh Son district, Phu Tho province 93

Nguyen Khanh Hiep, Le Vu Sao Mai: Management of capital construction investment from the state budget in Vinh city, Nghe An province..... 97

Bui Nam Hung: Socio-economic development associated with national defense and security in the Lam Dong Planning for the period 2021-2030, with a vision to 2050..... 101

Phát huy nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế ở Việt Nam thời kỳ trước và sau Đổi mới

MAI THỊ VŨ HƯƠNG*

Đất đai là nguồn tài nguyên, tài sản quan trọng của quốc gia. Do đó, việc phân bổ, sử dụng hợp lý, tiết kiệm đạt hiệu quả cao; bảo đảm lợi ích trước mắt và lâu dài, bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước luôn là vấn đề xuyên suốt trong hoàn thiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đồng thời cũng là yêu cầu đặt ra đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai. Trong mỗi một giai đoạn lịch sử, trước yêu cầu bảo vệ và phát triển của đất nước, chủ trương, chính sách về đất đai của Đảng và Nhà nước liên tục được đổi mới, từ đó đã đưa nguồn tài nguyên đất đai dần trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế của đất nước.

PHÁT HUY NGUỒN LỰC ĐẤT ĐAI CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Thời kỳ trước Đổi mới

Thời kỳ trong kháng chiến và thời kỳ đầu sau hòa bình ở miền Bắc

Trong thời kỳ này, Đảng chủ trương chia đất canh tác cho người nông dân theo kiểu bình quân đầu người theo đơn vị xã nhằm đảm bảo cho các hộ gia đình có thể tiến hành sản xuất để nuôi sống họ và có đóng góp cho xã hội thông qua nộp thuế nông nghiệp. Đây là thời kỳ thực thi chế độ đa sở hữu về đất đai với sở hữu tư nhân chiếm phần diện tích lớn nhất: đất ở được công nhận là đất sở hữu của gia đình; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp; đất phi nông nghiệp khác được coi là của chung do các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng. Bước vào giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa với phong trào hợp tác hóa và công tư hợp doanh, thì đất đai ở miền Bắc chuyển thành sở hữu nhà nước đối với đất phi nông nghiệp và sở hữu tập thể chung của xã viên hợp tác xã (HTX) đối với đất nông nghiệp.

Thời kỳ sau khi đất nước thống nhất đến trước Đổi mới

Sau khi cả nước thống nhất, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng

(tháng 12/1976) khẳng định: tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, xóa bỏ kiểu tổ chức và ăn chia theo đội. Thực hiện việc quản lý, sử dụng ruộng đất tập trung, thống nhất trên quy mô HTX.

Giai đoạn 1975-1978 là thời kỳ khủng hoảng của nền nông nghiệp Việt Nam, sản xuất nông nghiệp suy giảm trầm trọng do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa cho Việt Nam giảm mạnh. Để bù đắp được sự thiếu hụt đó, Nhà nước đã thực hiện gặt gao chính sách thu mua với giá rẻ bằng cách ngăn sông, cấm chợ, buộc người sản xuất (các HTX) và gia đình nông dân (sản xuất ở quy mô gia đình) phải bán cho các tổ chức thương mại quốc doanh và tập thể (là các HTX mua bán) với giá rẻ. Điều này đã triệt tiêu động lực sản xuất của các gia đình nông dân. Bên cạnh đó là sự điều hành quan liêu trong các HTX bậc cao; thiên tai, mất mùa, dịch bệnh liên tiếp xảy ra... Nhận thức được những mâu thuẫn nghịch lý đó, một số cán bộ quản lý nông nghiệp đã tìm cách khoán chui cho các hộ gia đình. Hình thức khoán này xuất hiện đầu tiên ở Hải Phòng, rồi sau đó lan sang các địa phương khác. Khoán chui đã đem lại kết quả sử dụng đất nông nghiệp tốt hơn cách sử dụng đất của HTX.

Mục đích của chủ trương hợp tác hóa là nhằm tập trung đất để cơ khí hóa nông nghiệp, đưa máy móc và công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất sử dụng đất và cải thiện mức sống của hộ nông dân. Nhưng xuất phát từ thực tế của đất nước trong giai đoạn này: do hậu quả chiến tranh, tiềm lực kinh tế và công nghệ thấp, trình độ

* ThS., Khoa Chính trị học - Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

quản lý yếu..., nên năng suất bình quân của lao động và đất đai trong HTX thấp hơn các hộ gia đình. Ngày 13/01/1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 100-CT/TW về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong HTX nông nghiệp (hay còn gọi là khoán 100). Với Chỉ thị này, Ban Bí thư đã bước đầu tạo quyền chủ động cho xã viên trong việc sử dụng đất bằng cách gắn hoạt động của họ với kết quả hoạt động (phần vượt khoán). Tuy nhiên, chủ trương khoán này vẫn nằm trong khung khổ cải tiến HTX kiểu cũ và trong thực tế, khoán 100 chỉ phát huy tác dụng được thời gian đầu, thời gian sau lại có hiện tượng nông dân không mặn mà gì với ruộng đất.

Tóm lại, có thể thấy rằng, chính sách đất đai thời kỳ trước Đổi mới chủ yếu diễn ra trong lĩnh vực đất nông nghiệp. Đối với đất phi nông nghiệp, Đảng và Nhà nước giao cho các đơn vị và hộ gia đình sử dụng mặt bằng để sản xuất, kinh doanh (chủ yếu là đơn vị kinh tế quốc doanh và HTX) và đất ở. Những chủ thể này chỉ có quyền đối với tài sản xây dựng, đầu tư trên đất, mà không có quyền đối với đất. Như vậy, đất phi nông nghiệp chỉ được coi như mặt bằng sản xuất, mặt bằng làm nhà ở, mà không có giá trị trao đổi, không phải là tài sản của đơn vị sử dụng.

Thời kỳ sau Đổi mới

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12/1986) đã đưa ra quan điểm xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong quản lý kinh tế. Để thực hiện được chủ trương trên, đã có một số dấu mốc quan trọng sau:

- Năm 1987, Quốc hội thông qua Luật Đất đai. Nội dung cơ bản của Luật này là từng bước phân định rõ quyền của cơ quan nhà nước và quyền của người được giao đất trong việc sử dụng, định đoạt và hưởng lợi từ đất theo cơ chế giao đất cho hộ gia đình và tổ chức. Quan điểm Luật Đất đai năm 1987 là: đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý, không được mua bán đất. Nhà nước chỉ giao đất cho những người sử dụng đất sử dụng ổn định, lâu dài hoặc sử dụng có thời hạn, tạm thời theo mục đích sử dụng đất do Nhà nước quy định. Nhà nước đảm bảo cho những người sử dụng đất được hưởng những quyền lợi hợp pháp trên đất được giao, kể cả quyền chuyển nhượng, bán thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất được giao khi không còn sử dụng đất.

- Trong lĩnh vực nông nghiệp: Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 05/4/1988 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp (gọi là khoán 10) có tác động tích cực và toàn diện đến phát triển đất nông nghiệp, trong đó đặc biệt quan trọng đến việc giải phóng nguồn lực đất đai. Nghị quyết số 10-NQ/TW nhấn mạnh chủ trương hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm hộ và hộ xã viên, đến người lao động và đến tổ, đội sản xuất tùy theo điều kiện ngành nghề cụ thể ở từng nơi, gắn kế hoạch sản xuất đến kế hoạch phân phối từ đầu.

Tinh thần của Nghị quyết số 10-NQ/TW là tạo điều kiện tối đa để phát triển sản xuất nông nghiệp nên đã có những quy định cụ thể như sau: (1) Trong trồng trọt, về cơ bản khoán đến hộ hoặc nhóm hộ xã viên. HTX và tập đoàn sản xuất phải xây dựng các định mức, đơn giá để làm căn cứ xây dựng kế hoạch và giao khoán cho xã viên, công bố ngay từ đầu cho toàn thể xã viên biết để thực hiện; (2) Cơ chế quản lý trong HTX phải cải cách theo hướng khoán hộ (giao đất cho hộ sử dụng ổn định 15 năm); (3) Phải phân loại đúng các loại ruộng đất và xác định đúng các định mức, đơn giá đối với từng khâu trên từng loại đất để làm cơ sở giao khoán và ổn định mức khoán trong 5 năm. Chỉ sửa đổi mức khoán khi điều kiện vật chất, kỹ thuật đã thay đổi; (4) Tùy tình hình cụ thể, mà HTX và tập đoàn sản xuất quyết định giao khoán cho xã viên và đảm bảo cho các hộ nhận khoán thu được khoảng trên dưới 40% sản lượng khoán trở lên tùy theo số lượng khâu do hộ xã viên đảm nhận; (5) Mọi việc phải được tiến hành một cách thực sự dân chủ và bàn bạc công khai (hình thức khoán, định mức khoán, đơn giá, các hình thức phân phối...).

Có thể thấy, sự ra đời của Luật Đất đai năm 1987 và Nghị quyết số 10-NQ/TW đã khiến nguồn lực đất nông nghiệp tại thời điểm đó được sử dụng tương đối hiệu quả. Việt Nam từ một nước thiếu lương thực thực triển miên, thì sau một năm thực hiện khoán 10 đã tạo được sự phát triển thần kỳ: lần đầu tiên nước ta không chỉ đủ ăn, mà còn xuất khẩu những tấn gạo đầu tiên ra nước ngoài. Nhưng đối với đất phi nông nghiệp, thì vẫn chưa tạo điều kiện để phát huy hết nguồn lực. Về cơ bản, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp vẫn do doanh nghiệp nhà nước sử dụng một cách lãng phí, giá trị của đất không được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh. Luật Đất đai năm 1987 cấm mua bán đất, nhưng trong thực tế, người dân vẫn mua bán ngầm với nhau dưới hình thức trá hình là mua bán tài sản trên đất. Đa phần các diện tích đất còn lại khác vẫn tiếp tục thuộc quyền chi phối của cơ quan quản lý của Nhà nước.

Cụ thể hóa Hiến pháp năm 1992 và đường lối do Đại hội VII đưa ra, Nhà nước đã sửa đổi Luật Đất đai năm 1987 để ban hành Luật Đất đai năm 1993. So với Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993 có những điểm mới sau:

Một là, khẳng định và cụ thể hóa quyền và nghĩa vụ thống nhất quản lý đất đai của Nhà nước.

Hai là, khẳng định quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất (được Nhà nước giao sử dụng đất ổn định lâu dài; được Nhà nước thừa nhận quyền sử dụng đất dưới hình thức giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất trong thời hạn giao đất, nghĩa vụ sử dụng đất đúng mục đích theo quy định và đóng thuế sử dụng đất). Như vậy, Luật Đất đai năm 1993 đã đặt những điều kiện đầu tiên cho việc hình thành thị trường bất động sản hợp pháp, đó là thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa những người có quyền sử dụng đất trong giới hạn thời gian giao đất và loại đất theo quy định của Nhà nước. Chính sách giao đất cho người sử dụng đất có thời gian dài hơn Luật Đất đai năm 1987 (20-50 năm tùy loại đất) và với mức độ bảo hộ cao hơn, tức tài sản được Nhà nước bảo hộ dưới hình thái cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Điều này đã góp phần điều chuyển đất đến các phương thức và địa chỉ sử dụng đất có hiệu quả hơn, góp phần vào tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước.

Ba là, Luật Đất đai năm 1993 chưa cho phép giao đất cho người nước ngoài, chỉ cho phép họ thuê đất. Như vậy, người nước ngoài chưa được phép mua nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở, nên hạn chế thị trường nhà ở phát triển, không tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài sinh sống lâu dài tại Việt Nam.

Bốn là, Luật Đất đai năm 1993 tạo căn cứ pháp lý cho việc tập trung đất nông nghiệp thông qua chủ trương dồn điền đổi thửa nhằm khắc phục hạn chế của quá trình giao đất trước đó (nhỏ bé, manh mún). Tuy nhiên, quyền sử dụng đất của nông dân bị giới hạn bởi thời hạn giao đất và mục đích sử dụng đất, nên giá trị tài sản quyền sử dụng đất thấp. Đó là lý do vì sao chính sách đất nông nghiệp chưa đủ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, cũng như chưa tạo điều kiện thuận lợi để tập trung và chuyển giao đất nông nghiệp cho người sản xuất hiệu quả theo đúng nguyên tắc thị trường.

Năm là, Luật Đất đai năm 1993 cho phép cơ quan nhà nước (chủ yếu là chính quyền cấp tỉnh) thu hồi những diện tích đất nông nghiệp khá lớn để

xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, hồ thủy lợi, thủy điện... Điều đó đã giúp Việt Nam dễ dàng xây dựng nhiều khu công nghiệp và khu đô thị đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế với chi phí tiền bạc thấp, thời gian thu hồi đất nhanh, không bị kéo dài. Tuy nhiên, trong thực tế gặp phải rất nhiều vấn đề, như: giá đất là do Nhà nước quy định, chứ không mang tính thỏa thuận, nên người dân có tâm trạng không thỏa mãn khi được đền bù; phần lớn địa tô phát sinh lại chuyển vào túi các nhà đầu tư khu đô thị một cách không công bằng; do giá đất nông nghiệp được Nhà nước xác định thấp, nên giá cả nông sản thấp, khiến thị trường sử dụng đất nông nghiệp khó kích hoạt. Hơn nữa, trong quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, thời gian đầu để khuyến khích cổ phần hóa, Nhà nước đã không tính quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp và cũng không thu tiền thuê đất. Đây là một kẽ hở, một lỗ hổng lớn trong chủ trương chính sách về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Tiếp đến, Luật Đất đai sửa đổi năm 2003 có một số điểm mới là cụ thể hóa quyền và nghĩa vụ của những người sử dụng đất khác nhau (từ Điều 105 đến Điều 121). Luật Đất đai năm 2003 đã bắt đầu mở cửa cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở. Luật Đất đai năm 2003 cũng mở rộng hơn quyền của người sử dụng đất trên các mặt: dùng quyền sử dụng đất để góp vốn và bảo lãnh; cho thuê và cho thuê lại; hưởng các lợi ích do công trình của Nhà nước về bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình; lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất...

Những điều chỉnh của Luật Đất đai năm 2003 đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi để có thể huy động nguồn lực đất đai cho sự phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn hiện tượng lãng phí đất ở các khu đô thị, khu công nghiệp, sử dụng đất lãng phí, hiện tượng phá vỡ quy hoạch vì những lợi ích ngắn hạn, tình trạng khiếu kiện về đất đai tiếp tục gia tăng, thị trường bất động sản hoạt động thiếu minh bạch... Để khắc phục những vấn đề này, Quốc hội đã ban hành Luật Đất đai năm 2013 với những điểm mới sau:

- Quy định cụ thể các quyền và nghĩa vụ của Nhà nước đối với người sử dụng đất như: quy định về những đảm bảo của Nhà nước đối với người sử dụng đất; trách nhiệm của Nhà nước trong việc cung cấp thông tin đất đai cho người dân; kéo dài thời hạn giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân từ 20 năm đến 50 năm; mở rộng hạn mức nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân gấp 10 lần hạn mức giao đất nông nghiệp trước đó, cơ quan nhà nước định giá đất phải theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá theo thời hạn sử dụng đất, theo nguyên tắc thị trường có tư vấn định giá độc lập.

- Bỏ việc công bố bảng giá đất vào ngày 1 tháng 1 hàng năm, quy định điều chỉnh giá nhà nước khi chênh lệch quá 20% so với giá thị trường.

- Bổ sung quy định về điều kiện được giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất có rừng, dự án đầu tư tại khu vực biên giới, ven biển và hải đảo.

- Quy định những trường hợp có thể cấp giấy chứng nhận ngay cả khi không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quy định đầy đủ và cụ thể từ việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư một cách công khai, minh bạch, tránh các dư luận xấu trong xã hội.

Bám sát Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Hiến pháp năm 2013, kế thừa, phát triển và cụ thể hóa các chủ trương của Đảng về quản lý và sử dụng đất qua các kỳ đại hội, nhất là Đại hội XIII, Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao có nhiều điểm mới, đột phá. Xét trên giác độ các điểm mới cụ thể, Nghị quyết số 18-NQ/TW đưa ra định hướng nhằm giải quyết cơ bản những vướng mắc, bất cập kéo dài do lịch sử để lại (như: đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh, đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số, đất tôn giáo, đất của các cơ sở sản xuất, đơn vị sự nghiệp công lập đã di dời ra khỏi trung tâm các đô thị lớn, đất sau cổ phần hóa...); những vấn đề phát sinh trong bối cảnh mới (như: đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động, sản xuất và xây dựng kinh tế, đất sử dụng đa mục đích, đất lấn biển...) tạo động lực để đưa nước ta phát triển nhanh và bền vững.

Tóm lại, nhìn một cách tổng thể quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật về đất đai của Nhà nước ta đã đạt được một số thành tựu quan trọng trong suốt thời gian qua và đã được điều chỉnh phù hợp với kinh tế thị trường. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều bất cập, như: tình trạng lãng phí đất trong các khu công nghiệp và khu đô thị vẫn còn phổ biến, đất nông nghiệp vẫn còn tồn tại tình trạng manh mún, nhỏ lẻ; tình trạng lợi dụng chính sách của Nhà nước để vụ lợi từ việc thu hồi và giao đất, tình trạng khai thác bừa bãi, lãng phí dẫn đến cạn kiệt tài nguyên còn là vấn đề nhức nhối...

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Nhằm tiếp tục phát huy nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế trong thời gian tới, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, thay đổi tư duy và tầm nhìn quản trị đất đai theo hướng đồng bộ, toàn diện, chiến lược, bền vững, công bằng và hiệu quả; hướng đến vì sự phồn vinh, hạnh phúc của nhân dân.

Thứ hai, xây dựng chiến lược, hoàn thiện hệ thống thể chế quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, trọng tâm là đất đai. Hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về đất đai, nâng cao chất lượng công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hiện đại hóa lĩnh vực địa chính, dịch vụ công về đất đai... Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên, nhất là đất, nước, khoáng sản, theo nguyên tắc thị trường.

Thứ ba, tiếp tục cắt giảm các thủ tục hành chính, đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý hệ thống đất đai trên cả nước. Do lĩnh vực đất đai rất cần ứng dụng dữ liệu lớn, nên hệ thống quản lý đất đai cần tích hợp, số hóa, đồng bộ trong đo đạc, kiểm đếm, thống kê, kiểm toán, lập bản đồ, giám sát, kiểm tra quy hoạch; đồng bộ hóa với các ngành, lĩnh vực, như: môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, quản lý thuế, phí, ngân sách...

Thứ tư, tiếp tục chủ trương dồn điền đổi thửa để thực hiện thành công chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Tập trung nguồn lực để giải quyết khó khăn lớn nhất của nông nghiệp Việt Nam hiện nay là thị trường đầu ra và công nghiệp chế biến sâu giúp hạn chế tính thời vụ của sản phẩm nông nghiệp và kéo dài chuỗi giá trị ở Việt Nam nhằm gia tăng giá trị cho sản phẩm.

Thứ năm, tăng cường các thiết chế kiểm soát quyền lực đối với cơ quan quản lý đất đai, cá nhân được giao thẩm quyền trong quản lý đất đai nhằm hạn chế hành vi lạm quyền, lợi dụng chức vụ tham nhũng. Cần khắc phục những lỗ hổng trong quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước nhằm tránh thất thu cho ngân sách và bức xúc trong xã hội. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (1988). *Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 05/4/1988 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*
2. Quốc hội (1980, 1992, 2013). *Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1980, 1992, 2013*
3. Quốc hội (1987, 1993, 2003, 2013). *Luật Đất đai*
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (1976, 1982, 1986, 1991, 2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, V, VI, VII, XIII*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật

Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sau đại dịch Covid-19

DÌU ĐỨC HÀ*

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là một cấu phần quan trọng, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Thực tế, khu vực doanh nghiệp (DN) này vẫn còn gặp không ít khó khăn trong quá trình duy trì và phát triển. Do đó, thời gian qua, đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho đối tượng này, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, để giúp cho các DNNVV phục hồi và phát triển trong thời gian tới, cần xây dựng và ban hành nhiều chính sách hiệu quả, mạnh mẽ hơn nữa.

CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DNNVV THỜI GIAN QUA

Theo Luật Doanh nghiệp năm 2014, DN là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP, ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, thì DNNVV được phân theo quy mô, bao gồm: DN siêu nhỏ, DN nhỏ, DN vừa. Theo Hiệp hội DNNVV Việt Nam, cả nước có khoảng 800.000 DN, trong đó DNNVV chiếm trên 98%. Những năm qua, khu vực DNNVV đã và đang khẳng định vai trò động lực quan trọng để phát triển kinh tế của các địa phương, sự phát triển của các DNNVV đã tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Hàng năm, các DNNVV đóng góp khoảng 40% GDP, nộp ngân sách nhà nước 30%, đóng góp giá trị sản lượng công nghiệp 33%, giá trị hàng hóa xuất khẩu 30% và thu hút gần 60% lao động [5].

Mặc dù có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, nhưng khu vực DN này vẫn còn gặp không ít khó khăn trong quá trình duy trì và phát triển. Xác định được tầm quan trọng về sự tồn tại và phát triển của DNNVV, đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho đối tượng này. Sự ra đời của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ

và vừa năm 2017 đã thiết lập ra khung pháp lý cao nhất đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của hoạt động hỗ trợ DNNVV, góp phần hình thành khu vực DNNVV, DN tư nhân năng động, sáng tạo, lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chia làm 2 nhóm nội dung hỗ trợ, gồm: nhóm chính sách hỗ trợ chung và nhóm chính sách hỗ trợ trọng tâm (hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị). Nội dung nhóm chính sách hỗ trợ chung theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm: hỗ trợ tiếp cận tín dụng; bảo lãnh tín dụng cho DNNVV; hỗ trợ thuế và kế toán; hỗ trợ mặt bằng sản xuất; hỗ trợ công nghệ; hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; hỗ trợ mở rộng thị trường; hỗ trợ thông tin, tư vấn, pháp lý; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực. Thực hiện quy định của Luật, hiện nay có một số địa phương đã ban hành Đề án, Chương trình, Kế hoạch hỗ trợ thông tin, tư vấn, pháp lý; hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; hỗ trợ mặt bằng sản xuất; có hoạt động bảo lãnh tín dụng cho DNNVV; hỗ trợ mở rộng thị trường... Đối với nội dung hỗ trợ trọng tâm theo Luật Hỗ trợ DNNVV đã có nhiều địa phương ban hành Đề án, Chương trình, Kế hoạch hỗ trợ DNNVV hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo (với 41 địa phương chiếm tỷ lệ 71%); có một số địa phương ban hành hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh và hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị...

Thời gian qua, để triển khai thực hiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Chính phủ đã ban hành

* TS., Học viện Hành chính Quốc gia

các nghị định: Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, ngày 08/3/2018 về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV; Nghị định số 38/2018/NĐ-CP, ngày 11/3/2018 quy định chi tiết về đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; Nghị định số 39/2019/NĐ-CP, ngày 10/5/2019 về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển DNNVV; Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa... Trên cơ sở đó, các bộ, ngành và địa phương cũng tập trung xây dựng, hoàn thiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi hỗ trợ đối tượng DNNVV.

Từ đầu năm 2020, khi dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, nhằm hỗ trợ DN vượt qua khó khăn do đại dịch, các bộ, ngành, như: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước (NHNN)... đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ DNNVV, giúp họ vượt qua khó khăn. Đặc biệt, về phía ngành ngân hàng, Thống đốc NHNN đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 quy định về việc tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Sau đó, để phù hợp hơn với tình hình thực tế, nhằm tạo điều kiện cho DN phục hồi sản xuất, kinh doanh, giảm áp lực trích lập của các ngân hàng thương mại (NHTM), từ đó NHTM có điều kiện đồng hành cùng DN khắc phục các khó khăn do tác động của dịch Covid-19, NHNN đã ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, ngày 02/4/2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN, ngày 07/9/2021 sửa đổi Thông tư số 01/2020/TT-NHNN. Nhìn chung, với Thông tư số 14/2021/TT-NHNN, các TCTD có thể mở rộng đối tượng khách hàng gặp khó khăn do dịch Covid-19 và nới thời gian thêm 6 tháng để các khách hàng có thêm thời gian phục hồi. Theo báo cáo nhanh từ các TCTD, đầu tháng 02/2022, các TCTD đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ cho khoảng 752.000 khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, với dư nợ trên 280.000 tỷ đồng; lũy kế giá trị nợ đã cơ cấu từ ngày 23/01/2020 là khoảng 630.000 tỷ đồng [4].

Nhằm hỗ trợ DN và nền kinh tế trước tác động của đại dịch Covid-19, trong điều hành lãi suất, năm 2020, NHNN đã 3 lần giảm các mức lãi suất điều hành và là một trong những ngân hàng trung ương có mức giảm lãi suất nhiều nhất trong khu vực, qua đó tạo điều kiện cho các TCTD giảm lãi suất cho vay. Năm 2021, NHNN giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, tạo điều kiện để TCTD tiếp cận vốn từ NHNN với chi phí thấp, qua đó có điều kiện giảm lãi suất cho vay hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, NHNN tiếp tục chỉ đạo các TCTD chủ động cân đối khả năng tài chính để áp dụng lãi suất cho vay hợp lý; triệt để tiết giảm chi phí hoạt động, tập trung mọi nguồn lực để giảm lãi suất cho vay hỗ trợ và đồng hành cùng với DN, người dân vượt qua khó khăn. Nhờ đó, với tác động có độ trễ của 3 đợt giảm mạnh các mức lãi suất trong năm 2020 kết hợp

với việc giữ nguyên các mức lãi suất điều hành trong năm 2021, đồng thời, điều hành đồng bộ các giải pháp chính sách tiền tệ khác đã góp phần tiếp tục giảm mặt bằng lãi suất thị trường. Kết quả, mặt bằng lãi suất cho vay giảm khoảng 1%/năm trong năm 2020 và tiếp tục giảm 0,82%/năm trong năm 2021, hiện ở mức thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây. Đến nay, mặt bằng lãi suất cho vay giảm khoảng 1,66%/năm so với trước dịch.

Đến cuối năm 2021, tín dụng đối với lĩnh vực DNNVV tăng 11,01% so với cuối năm 2020, chiếm 19,34% tổng dư nợ toàn nền kinh tế (cuối năm 2020 tăng 11,52%) [4].

Trong thời gian qua, bên cạnh những kết quả, việc triển khai chính sách pháp luật về hỗ trợ DNNVV vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần khắc phục, đó là:

- Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV chưa đáp ứng được kỳ vọng của cộng đồng DNNVV. Việc triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV trong thời gian qua cho thấy, chính sách hỗ trợ đối với DNNVV còn ở mức thấp, tỷ lệ DNNVV tham gia và thụ hưởng các chương trình hỗ trợ chính sách của Nhà nước còn khiêm tốn. Hoạt động trợ giúp đối với DNNVV chưa có trọng tâm, trọng điểm, chưa hỗ trợ phát triển cho các cụm liên kết ngành. Công tác tổ chức thực hiện các Chương trình hỗ trợ DNNVV triển khai còn chậm, do nguồn lực dành cho trợ giúp phát triển DNNVV bị phân tán, trình tự thủ tục để DNNVV thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước còn nhiều bất cập, khó khăn...

- Một số chính sách hỗ trợ DNNVV quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các nghị định hướng dẫn thi hành, nhưng chưa được ban hành hoặc gặp khó khăn trong triển khai thực hiện, như: chính sách cấp bù lãi suất, hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung do chưa có quy định cụ thể nên việc triển khai còn nhiều lúng túng.

- Một số chính sách hỗ trợ DNNVV chưa triển khai được trên thực tế do quy định pháp lý chưa hoàn thiện. Điển hình là các chính sách pháp luật hỗ trợ về thuế thu nhập DN, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế cho nhà đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, miễn giảm thuế, bù lãi suất... Chính sách pháp luật về hỗ trợ cho DN

siêu nhỏ các cơ chế hỗ trợ tiếp cận vốn cho DNNVV thông qua bảo lãnh của quỹ bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ vốn của Quỹ phát triển DNNVV thời gian qua chưa đạt được như kỳ vọng.

- Một số chính sách chưa đủ hấp dẫn, nguồn lực hỗ trợ chưa đủ để triển khai các chính sách hỗ trợ DN, đó là: các chính sách hỗ trợ, đặc biệt là hỗ trợ DN chuyển đổi từ hộ kinh doanh chưa đủ hấp dẫn để khuyến khích các hộ kinh doanh có động lực chuyển đổi lên DN.

- Một số nội dung hỗ trợ trọng tâm chưa quy định mức trần hỗ trợ gây khó khăn cho địa phương trong quá trình triển khai thực hiện.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN CÁC DNNVV Ở VIỆT NAM

Các DN nói chung và DNNVV nói riêng trên khắp thế giới đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19. Theo OECD, thương mại toàn cầu giảm 10,2% năm 2020 và đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 40%, gây ra sự gián đoạn lớn trong chuỗi cung ứng. Sự cắt giảm lớn trong tiêu dùng tư nhân dẫn đến tình trạng vỡ nợ DN tăng năm 2021 (mà trong năm 2020 đã bị đình trệ do sự hỗ trợ chưa từng có của Chính phủ), đặc biệt là trong các lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề bởi các đợt đóng cửa mới. Mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa các quốc gia [1]. Theo nghiên cứu của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), tại Việt Nam, đại dịch Covid-19 ảnh hưởng rất lớn đến các DNNVV trên một số khía cạnh sau:

- *Ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận:* Năm 2020, cộng đồng DNNVV phải đối diện với tình trạng hàng hóa sản xuất không tìm được đầu ra, thị trường truyền thống bị thu hẹp do giãn cách xã hội, phụ thuộc vào các mạng lưới cung ứng và phân phối trung gian, chi phí duy trì hoạt động và các chi phí phát sinh khác trong công tác phòng, chống dịch tại DNNVV đã dẫn đến tình trạng cắt giảm quy mô đầu tư và làm giảm tổng doanh thu của các DN. Ảnh hưởng nặng nề nhất có thể kể đến là các DNNVV hoạt động liên quan nhiều đến các lĩnh vực, như: du lịch, ăn uống, vận chuyển, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ tiêu dùng... có sự suy giảm đáng kể vào năm 2021.

- *Ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng:* Khi các lệnh phong tỏa được áp dụng và việc

sử dụng một cách cứng nhắc mô hình “ba tại chỗ” và “một cung đường, hai điểm đến” nhằm bảo đảm công tác phòng, chống dịch Covid-19 hiệu quả đã vô tình gây cản trở lớn cho các DNNVV cả về chi phí lẫn rủi ro kiểm soát bệnh tật, sức khỏe và không gian sinh hoạt cho người lao động. Các biện pháp hạn chế đi lại và lưu thông của các địa phương đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DN.

- *Ảnh hưởng đến quy mô hoạt động của DN:* Sự sụt giảm doanh thu do dịch Covid-19 dẫn đến việc các DNNVV buộc phải giảm quy mô hoạt động kinh doanh. Hầu hết các DNNVV đều thu hẹp quy mô hoạt động bằng việc cắt giảm lực lượng lao động do sụt giảm các đơn đặt hàng và gián đoạn nguồn cung đầu vào.

Theo báo cáo “Tác động của Covid-19 đối với DN tại Việt Nam: khảo sát nhanh về DN và Covid-19” của Ngân hàng Thế giới (năm 2020), có khoảng 50% số DN nhỏ và hơn 40% DN vừa phải đóng cửa tạm thời hoặc vĩnh viễn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 [2]. Còn theo số liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký DN, trong năm 2021, có 119.800 DN rút lui khỏi thị trường.

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DNNVV Ở VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI

Để giúp cho các DNNVV phát triển trong giai đoạn hậu Covid-19, bên cạnh việc tiếp tục triển khai các chính sách hỗ trợ DN trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vừa qua, thời gian tới, Chính phủ cần quan tâm đến một số vấn đề sau:

Một là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với DN, tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho DNNVV phát triển

Ưu tiên cân đối, bố trí nguồn ngân sách để hỗ trợ triển khai các chính sách hỗ trợ DN sản xuất và kinh doanh bền vững, chuyển đổi cơ cấu, công nghệ sang hướng hiện đại, giảm phát thải khí các bon. Rà soát đánh giá khó khăn, vướng mắc trong thực hiện Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV và để đưa ra giải pháp tháo gỡ.

Các bộ, ngành, địa phương đề xuất các giải pháp, chính sách phù hợp với hoạt động phát hành trái phiếu DN nhằm đảm bảo cho thị trường hoạt động hiệu quả, đáp ứng vai trò là kênh dẫn vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế; có biện pháp tăng cường giám sát, kiểm tra đối với các DN có dấu hiệu sử dụng vốn sai mục đích, vi phạm công bố thông tin; rà soát, nâng cao các điều kiện về nhà đầu tư chứng khoán cá nhân chuyên nghiệp, các tổ chức kiểm toán, định giá tài sản, áp dụng xếp hạng tín nhiệm; đề xuất các kịch bản chủ động xử lý các tình huống rủi ro liên quan đến thị trường trái phiếu DN có thể xảy ra nhằm tránh ảnh hưởng đến hệ thống tài chính và gây bất ổn cho kinh tế - xã hội.

Do nguồn vốn đóng vai trò quan trọng trong phát triển của DNNVV, nên NHNN Việt Nam cần chủ

động, linh hoạt điều hành chính sách tiền tệ theo cơ chế thị trường, kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý; phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa chính sách tiền tệ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác, bảo đảm lãi suất và tỷ giá hối đoái ổn định, phù hợp với điều kiện kinh tế vĩ mô và thị trường; Tiếp tục có giải pháp đáp ứng nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh của các DNNVV.

Đẩy nhanh triển khai thực hiện Chương trình Hỗ trợ chuyển đổi số trong DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh giai đoạn 2021-2025, các kế hoạch, đề án hỗ trợ DNNVV nâng cao năng lực để tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Đẩy nhanh xây dựng và đưa vào vận hành Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia để sớm hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo.

Chính phủ cần tiếp tục bãi bỏ, cắt giảm những thủ tục không cần thiết, gây khó khăn, phiền hà cho DN; bảo đảm các thủ tục hành chính đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện; công bố công khai đến người dân, DN các thủ tục hành chính, thông tin về quy hoạch đất đai, xây dựng, các điều kiện đầu tư, kinh doanh.

Cần nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị tư vấn, hỗ trợ DN; tăng cường vai trò của các tổ chức Hiệp hội DN trong hỗ trợ DNNVV phát triển hiệu quả, bền vững.

Hai là, ban hành chính sách hỗ trợ DNNVV “lớn lên”

Nhà nước cần nghiên cứu cơ chế, chính sách khuyến khích hình thành lực lượng DN tư nhân có vai trò dẫn dắt trong một số ngành kinh tế trọng điểm, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh theo xu hướng xanh và bền vững. Đẩy mạnh thực hiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa với trọng tâm hỗ trợ DN chuyển đổi từ hộ kinh doanh, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tham gia cụm liên kết chuỗi giá trị; triển khai Chương trình hỗ trợ DN khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022-2025, trong đó hỗ trợ các DN ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh doanh bao trùm và kinh doanh bền vững.

Ba là, đánh giá lại và có thể xem xét tăng quy mô các gói hỗ trợ của Chính phủ cho các DNNVV

Cần rà soát các chính sách hỗ trợ DN về thuế, phí,

tín dụng, tiếp tục rà soát, mở rộng hỗ trợ nhằm giảm gánh nặng chi phí của DN trong quá trình phục hồi hậu Covid-19. Hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải (ưu tiên ngành lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề bởi Covid-19; ngành lĩnh vực có yêu cầu lao động đặc thù chuyên môn cao, những DN có khả năng phục hồi và phát triển...).

Tăng cường “hậu kiểm” song song với việc quy định các điều kiện, quy trình, thủ tục thuận lợi để đối tượng dễ tiếp cận chính sách; phân công rõ nhiệm vụ và gắn với trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo, triển khai chính sách hỗ trợ. Cải thiện hiệu quả của công tác tuyên truyền và thực thi đối với các gói chính sách hỗ trợ đã và sẽ ban hành.

Bốn là, hỗ trợ các DNNVV phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Chính phủ cần khuyến khích đổi mới nội dung và chương trình giáo dục - đào tạo theo hướng phát triển tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi và phát triển, dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số. Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích đối với các DNNVV lĩnh vực công nghệ tham gia trực tiếp vào quá trình giáo dục - đào tạo, tạo ra sản phẩm phục vụ cho nền kinh tế số, thu hút, sử dụng nhân tài. Hỗ trợ một phần kinh phí mua bản quyền chương trình đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp, chuyển giao, phổ biến giáo trình khởi nghiệp đã được nghiên cứu, thử nghiệm thành công trong nước, quốc tế cho một số cơ sở giáo dục, cơ sở ươm tạo và tổ chức thúc đẩy kinh doanh. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). *Nghiên cứu, đánh giá khả năng ứng phó của DN Việt Nam với khủng hoảng Covid-19, đề xuất các giải pháp nâng cao khả năng thích ứng của DN trước khủng hoảng*
2. Word Bank (2020). *Tác động của Covid-19 đối với DN tại Việt Nam: Khảo sát nhanh về DN và Covid-19*
3. Nguyễn Tiến Khoa (2021). *Chính sách pháp luật về hỗ trợ DN nhỏ và vừa: thực trạng và giải pháp*, truy cập từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/chinh-sach-phap-luat-ve-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-thuc-trang-va-giai-phap-83673.htm>
4. Phan Linh (2022). *Hỗ trợ DN nhỏ và vừa phục hồi sản xuất kinh doanh trong bối cảnh “bình thường mới”*, truy cập từ <https://tapchinganhang.gov.vn/ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-phuc-hoi-san-xuat-kinh-doanh-trong-boi-can-hinh-thuong-moi.htm>
5. Vũ Long (2022). *DNNVV đóng góp lớn cho nền kinh tế*, truy cập từ <https://laodong.vn/kinh-doanh/doanh-nghiep-nho-va-vua-dong-gop-lon-cho-nen-kinh-te-1024647.laod>

Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công ở Việt Nam hiện nay

NGUYỄN QUỐC THÁI*

Vốn đầu tư công được coi là “vốn môi” thu hút đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội, kích thích tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, đặc biệt trong điều kiện tăng trưởng kinh tế có nguy cơ suy giảm do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 và những diễn biến bất lợi của tình hình kinh tế thế giới hiện nay. Mặt khác, vốn đầu tư công được tập trung ưu tiên cho việc đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng có vai trò chiến lược đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Do vậy, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư còn có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện đột phá chiến lược về kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội được xác định kể từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng.

THỰC TRẠNG GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Năm 2022, đầu tư công đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Giải ngân vốn đầu tư lại càng quan trọng khi vốn đầu tư công chiếm gần 1/3 gói 350.000 tỷ đồng hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội sau dịch Covid-19. Tuy nhiên, giải ngân vốn đầu tư công và thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia vẫn rất chậm, thậm chí một số địa phương, bộ, ngành xin trả lại vốn đầu tư công, mặc dù Chính phủ chỉ đạo rất quyết liệt (thành lập 6 tổ công tác, thường xuyên kiểm tra, giám sát...). Theo báo cáo nhanh nội dung tại Hội nghị trực tuyến của Chính phủ với địa phương và Phiên họp thường kỳ tháng 9/2022 của Văn phòng Quốc hội, ước tính kết quả giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước đến ngày 30/9/2022 chỉ đạt 46,70% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2021 (cùng kỳ năm 2021 đạt 47,38%), nhiều khoản chi đầu tư từ Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội vẫn chưa được giải ngân. Chỉ có 2 cơ quan trung ương và 10 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 70% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; 14 bộ, cơ quan trung ương và 1 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 20% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Mặc dù số tuyệt đối giải ngân năm 2022 cao hơn cùng kỳ năm 2021 là 34.597,2 tỷ đồng, tăng khoảng 16%, song nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 vẫn còn rất lớn, lượng vốn cần giải ngân cao hơn khoảng 80 nghìn tỷ đồng so với năm 2021 (chưa tính khoản 38 nghìn tỷ đồng bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển năm 2022 từ nguồn Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội) (Trần Kháng, 2022).

Việc giải ngân vốn đầu tư công chậm, gây nhiều hệ lụy tiêu cực cho nền kinh tế, điển hình như: Nhà nước vẫn phải trả phí, trả lãi vốn vay; vốn nằm chết trong kho bạc chờ công trình, chờ để giải ngân, gây lãng phí nguồn lực; vốn nằm chết không thể đưa vào nền kinh tế được để thanh toán cho các nhà thầu, trả lương cho công nhân, thanh toán cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu, nên các nhà sản xuất không có vốn quay vòng... Bên cạnh đó, do không giải ngân được, nên Kho bạc nhà nước phải gửi phần lớn tiền vay ở các ngân hàng thương mại, gây khó khăn cho việc điều hành chính sách tiền tệ. Vốn được vay với lãi suất cao, nhưng do không giải ngân được nên được gửi ở ngân hàng thương mại với lãi suất thấp, gây lãng phí nguồn lực, khó khăn cho việc trả nợ. Tất cả những điều đó làm giảm hiệu quả đầu tư công, giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, giảm hiệu quả chung của nền kinh tế và gây ra nhiều vấn đề kinh tế - xã hội phức tạp khác.

Việc giải ngân vốn đầu tư công gặp nhiều khó khăn do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, cụ thể:

Một là, những tác động tiêu cực của thiên tai, dịch bệnh, những diễn biến bất lợi của tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong khu vực và trên thế giới trực tiếp làm gián đoạn hoạt động đầu tư, hoặc gián tiếp làm chậm tiến độ thực hiện các dự án đầu tư thông qua việc làm tăng giá nguyên, nhiên vật liệu do chi phí sản

* PGS, TS., Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh



xuất, chi phí vận tải tăng, hoặc làm đứt gãy chuỗi cung ứng các yếu tố đầu vào cho hoạt động đầu tư.

Hai là, những hạn chế, bất cập trong hệ thống luật pháp hiện hành có liên quan đến giải ngân vốn đầu tư công. Mặc dù các luật và văn bản quy phạm pháp luật liên quan đã có nhiều điều chỉnh, sửa đổi nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư công, nhưng giữa Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đấu thầu, Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai... vẫn còn sự chồng chéo, thiếu đồng bộ, tạo nhiều rào cản làm cho quá trình thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện đầu tư công bị kéo dài.

Ba là, một số vấn đề liên quan đến đầu tư công chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, việc giải quyết chúng mang tính liên ngành. Điều này cũng gây độ trễ nhất định đối với việc giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt trong điều kiện sự phối hợp thực hiện giữa các cơ quan liên quan vẫn là vấn đề bất cập hiện nay. Bên cạnh đó, việc phân cấp quản lý cho chính quyền địa phương trong việc giải quyết một số vấn đề liên quan đến đầu tư công còn hạn chế cũng là nguyên nhân dẫn đến sự chậm trễ trong giải ngân vốn đầu tư công thời gian qua.

Bốn là, chậm giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư. vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng là điểm nghẽn nghiêm trọng đối với thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công ở nước ta trong những năm qua. Theo Dự thảo Đề án thí điểm tách hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư ra khỏi dự án đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính riêng trong năm 2020 (năm bắt đầu áp dụng các quy định của Luật Đầu tư công năm 2019), mặc dù các quy trình, thủ tục thực hiện dự án đầu tư đã được phân cấp mạnh mẽ, đơn giản hóa nhằm tạo điều kiện để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và triển khai thực hiện dự án, nhưng những vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng vẫn là nút thắt lớn nhất gây chậm tiến độ thực hiện các dự án. Theo thống kê, các dự án chậm tiến độ do nguyên nhân này chiếm tới 60% tổng số dự án chậm tiến độ (Bộ Kế

hoạch và Đầu tư, 2021). Hiện nay, giá đất tăng cao, biến động bất thường, nên việc giải phóng mặt bằng trước đây đã khó, thì giờ còn khó hơn nhiều.

Năm là, các nguyên nhân khác. Bên cạnh các nguyên nhân trên, tình trạng chậm giải ngân vốn đầu tư công còn do công tác lập kế hoạch vốn chưa sát với thực tế thi công và khả năng giải ngân; trình tự điều chỉnh dự án, thủ tục mua sắm công phức tạp, cần nhiều thời gian; thủ tục đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, vật tư phức tạp, nhưng chưa đảm bảo để có thể lựa chọn được nhà tư vấn, nhà thầu có năng lực phù hợp, vật tư có chất lượng; công tác chuẩn bị dự án chưa kỹ lưỡng khiến việc giao vốn gặp vướng mắc hoặc không giải ngân được theo kế hoạch; năng lực của một số chủ đầu tư, nhà thầu, ban quản lý dự án còn nhiều hạn chế; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu tại một số địa phương, bộ ngành, cơ quan được giao trách nhiệm thực hiện dự án đầu tư công chưa được phát huy đúng mức; công tác kiểm tra, đôn đốc thiếu quyết liệt; việc xử lý các trường hợp chậm trễ, vi phạm quy định còn chưa kịp thời, chưa nghiêm minh...

Ngoài ra, giá nguyên nhiên vật liệu, chi phí vận chuyển tăng cao, càng làm càng lỗ, trong khi đó, đơn giá định mức xây dựng lạc hậu so với thực tế, thậm chí có định mức chỉ bằng 1/3 giá thị trường (như: định mức giá đá dăm, thuê khoán nhân công, đất cát...); trong giao thông, nhiều khoản chi chưa có định mức, chẳng hạn lắp dây văng cầu... Do vậy, các chủ đầu tư không mặn mà trong việc nhận các gói thầu đầu tư công và thực hiện dự án, mà chờ đợi việc điều chỉnh chính sách.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

Trước hết, cần đẩy nhanh việc sửa đổi các quy định pháp lý liên quan đến đầu tư công theo hướng tạo sự đồng bộ, thông thoáng, tăng cường phân cấp quản lý, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và minh bạch hóa về trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến đầu tư công gắn liền với trách nhiệm giải trình, tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm.

Thứ hai, thực hiện cơ chế phân công, phối hợp rõ ràng, cụ thể về thẩm quyền,

trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị trong công tác đầu tư công, quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác đầu tư công nói chung, việc chậm giải ngân vốn đầu tư công nói riêng, đồng thời đưa việc hoàn thành nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công vào đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các tổ chức, cá nhân này. Đề cao kỷ luật, kỷ cương, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm.

Thứ ba, thực hiện quyết liệt việc cắt giảm kế hoạch vốn, điều chuyển vốn đối với các dự án không có khả năng triển khai, chậm giải ngân để dành vốn cho các dự án có khả năng triển khai đúng tiến độ, những dự án có khả năng đẩy nhanh tốc độ giải ngân, đảm bảo chất lượng công trình.

Thứ tư, hoàn thiện công tác phân bổ vốn đầu tư, tránh tình trạng phân bổ vốn dàn trải trên cơ sở xác định rõ dự án ưu tiên, tập trung nguồn lực cho các công trình trọng điểm, thực sự cấp bách, có khả năng hoàn thành đúng tiến độ.

Đối với các dự án dự kiến giao kế hoạch vốn trong tương lai, các bộ, cơ quan liên quan cần chỉ đạo chủ đầu tư chuẩn bị thật tốt các thủ tục, hồ sơ dự án để đảm bảo các điều kiện cần thiết cho việc giao vốn và giải ngân vốn ngay sau khi dự án được giao kế hoạch vốn.

Thứ năm, đẩy mạnh việc nghiệm thu, thanh quyết toán khối lượng hoàn thành, dự án hoàn thành. Cần công khai, nghiêm túc thực hiện việc đẩy nhanh công tác nghiệm thu, thanh quyết toán. Xử lý

nghiêm các chủ đầu tư, ban quản lý dự án có dự án chậm nộp báo cáo quyết toán hoặc vi phạm quy định về thời gian lập hồ sơ quyết toán. Kiên quyết thu hồi vốn tạm ứng đối với các dự án chậm giải ngân.

Thứ sáu, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng phục vụ thi công. Đối với những dự án đang gặp vướng mắc về giải phóng mặt bằng, cần thành lập các tổ công tác theo thẩm quyền để làm việc với địa phương, phối hợp chặt chẽ cùng địa phương giải phóng mặt bằng sớm để triển khai thực hiện dự án. Đẩy nhanh việc thực hiện và tổng kết Đề án thí điểm tách hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư ra khỏi dự án đầu tư để có thể sớm thực hiện việc tách hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư ra khỏi dự án đầu tư nhằm đẩy nhanh việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư.

Thứ bảy, nâng cao chất lượng công tác lựa chọn tư vấn trong khâu chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án cũng như nhà thầu xây lắp thông qua các tiêu chí lựa chọn cụ thể, phù hợp, đảm bảo công khai, minh bạch trách nhiệm giải trình của các tổ chức, cá nhân, người đứng đầu trong tất cả các khâu của công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, tư vấn.

Thứ tám, giải quyết hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà thầu và người dân theo phương châm “lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ”. Kịp thời điều chỉnh các định mức đơn giá thi công phù hợp với thực tế ở các địa phương; bổ sung các định mức đang thiếu; thực hiện cơ chế bảo vệ quyền của nhà thầu, tránh tình trạng nợ đọng.

Ngoài ra, cần ngăn ngừa nguy cơ giải ngân khổng, giải ngân vốn đầu tư công bằng mọi giá thông qua cơ chế tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình trong tất cả các khâu của chu trình đầu tư công, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm kịp thời, đủ sức răn đe. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công phải đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). *Dự thảo Đề án thí điểm tách hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư ra khỏi dự án đầu tư*
2. Văn phòng Quốc hội (2022). *Báo cáo nhanh nội dung tại Hội nghị trực tuyến của Chính phủ với địa phương và Phiên họp thường kỳ tháng 9/2022*, ngày 01/10/2022
3. Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Ban Kinh tế Trung ương, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2022). *Kỷ yếu Diễn đàn Kinh tế - xã hội Việt Nam 2022*
4. Vũ Sỹ Cường (2022). *Chính sách tài khóa hỗ trợ ổn định và phục hồi kinh tế giai đoạn 2022 - 2025: Thực trạng và giải pháp*, Tham luận tại Kỷ yếu Diễn đàn Kinh tế - xã hội Việt Nam 2022
5. Lan Hương (2022). *Giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: Nhiều địa phương không mặn mà với vốn vay ODA*, truy cập từ <https://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=67867>
6. Trần Kháng (2022). *Làm rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân chậm giải ngân vốn đầu tư công*, truy cập từ <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/lam-ro-trach-nhiem-tap-the-ca-nhan-cham-giai-ngan-von-dau-tu-cong-20220926154931621.htm>
7. Hà Phong (2022). *Thủ tướng tiếp tục chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công*, truy cập từ <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/thu-tuong-tiep-tuc-chi-dao-day-nhanh-tien-do-giai-ngan-von-dau-tu-cong-20221019152420655.htm>

Phát triển bền vững thị trường chứng khoán Việt Nam

ĐỖ VĂN THẮNG*

Thực hiện chủ trương về xây dựng thị trường chứng khoán (TTCK) trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII thông qua vào năm 1996, Việt Nam đã nhanh chóng chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho sự hình thành TTCK, trong đó có sự kiện thành lập Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào tháng 11/1996. Trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, TTCK Việt Nam đã thực sự trở thành kênh huy động vốn quan trọng và hiệu quả của nền kinh tế, đồng thời, là cửa sổ hội nhập, liên thông với các thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế. Song, bên cạnh những điểm sáng, TTCK Việt Nam vẫn còn bộ lộ những hạn chế, yếu kém. Do vậy, cần có những giải pháp phù hợp, nhằm phát triển bền vững TTCK của Việt Nam thời gian tới.

SỰ HÌNH THÀNH CỦA TTCK

TTCK Việt Nam ra đời từ việc thành lập Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 28/11/1996, theo Nghị định số 75/1996/NĐ-CP của Chính phủ. Sau hơn 3 năm tích cực thực hiện, ngày 20/7/2000, Trung tâm Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đã chính thức khai trương hoạt động và có phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 28/7/2000 với 2 doanh nghiệp niêm yết và 6 công ty chứng khoán thành viên, đã đánh dấu một bước ngoặt lịch sử của TTCK Việt Nam. Ngay sau đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng được hình thành trong năm 2000 và từng bước phát triển. Dù mới hình thành, nhưng chỉ sau 1 năm hoạt động, TTCK đã gây được sự chú ý với các nhà đầu tư nước ngoài khi một nhà đầu tư quốc tịch Anh đã khớp lệnh mua 100 cổ phiếu TMS.

Tuy nhiên, sau một thời gian hoạt động, khung khổ pháp lý đã bộc lộ những bất cập, kìm hãm sự bứt phá của TTCK. Do đó, năm 2003, Chính phủ ban hành Nghị định số 144/2003/NĐ-CP về chứng khoán và TTCK cùng với các văn bản hướng dẫn thi hành, tạo khung pháp lý đồng bộ hơn về các hoạt động trên thị trường, như: phát hành, niêm yết, kinh doanh, giao dịch, công bố thông tin, xử lý vi phạm... Cũng trong năm 2003, Công ty quản lý quỹ tại Việt Nam VFM ra đời, đánh dấu sự tham gia của nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp trong nước đầu tiên, đồng thời, mở đầu cho một dạng đầu tư tập thể mới trên thị trường.

Tiếp đó, năm 2005, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thêm Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (tiền thân của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội - PV) khai trương vào ngày 08/3/2005. Trung tâm hoạt động theo mô hình thị trường phi tập trung

(OTC), tổ chức thị trường thứ cấp cho các chứng khoán chưa niêm yết theo cơ chế thỏa thuận.

Đặc biệt, vào năm 2006, để tạo cơ sở cho TTCK phát triển nhanh, ổn định, hội nhập sâu rộng với thị trường vốn quốc tế và đảm bảo lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, Luật Chứng khoán đầu tiên đã được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/7/2007. Luật Chứng khoán đã hình thành khung khổ pháp lý tương đối đầy đủ, đồng bộ, điều chỉnh toàn diện, đáp ứng được yêu cầu về tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK; đồng thời, đảm bảo các doanh nghiệp tham gia vào thị trường phải hoạt động công khai, minh bạch, góp phần làm minh bạch hóa nền kinh tế. Nhiều bất cập, xung đột giữa các văn bản pháp lý cũng được giải quyết, khả năng hội nhập với các thị trường vốn quốc tế từ đó được nâng lên.

Năm 2009, TTCK ghi nhận một sự kiện mới, đó là việc tổ chức thị trường trái phiếu chính phủ chuyên biệt, đáp ứng mục tiêu là kênh huy động vốn hiệu quả cho ngân sách nhà nước, hỗ trợ công tác phối hợp điều hành chính sách tài chính - tiền tệ của Chính phủ và góp phần củng cố hình ảnh, độ tin nhiệm của Việt Nam trên thị trường tài chính quốc tế.

TTCK ngày càng phát triển, trong quá trình triển khai thực hiện Luật

* Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh

Chứng khoán cũng vẫn còn một số điểm chưa phù hợp với thực tế. Do vậy, để khắc phục hạn chế này, năm 2010, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2011. Nhờ đó, TTCK ngày càng trở thành kênh thu hút vốn đầu tư dài hạn cho nền kinh tế; giảm khoảng cách chênh lệch giữa kênh tín dụng ngân hàng với kênh thị trường vốn.

Đến năm 2017, TTCK phát sinh được đưa vào vận hành với kỳ vọng giúp đa dạng hóa danh mục đầu tư, cung cấp công cụ phòng ngừa rủi ro, cải thiện cơ sở nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có tổ chức, thúc đẩy thanh khoản trên TTCK cơ sở. Đây là một bước ngoặt mới cho TTCK nói riêng và thị trường tài chính nói chung.

Với kỳ vọng nâng tầm TTCK Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hơn, năm 2019, Luật Chứng khoán một lần nữa được thay đổi. Tại kỳ họp Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021, thay thế Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 và Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán với nhiều điểm mới mang tính đột phá cùng hệ thống các văn bản quy phạm dưới Luật được sửa đổi, bổ sung đã góp phần hoàn thiện khung pháp luật đưa TTCK ngày càng trở thành kênh thu hút vốn đầu tư dài hạn quan trọng cho nền kinh tế, tăng cường vốn đầu tư xã hội.

KẾT QUẢ SAU HƠN 20 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, TTCK Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế. Quy mô của TTCK Việt Nam tăng trưởng bình quân 28,5%/năm giai đoạn 2016-2021. Hiện nay, quy mô thị trường đạt 134,5% GDP, trong đó, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu tương đương 93,8% GDP, quy mô thị trường trái phiếu đạt 39,7% GDP (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, 2022). Quy mô giao dịch TTCK Việt Nam hiện đã vượt qua Singapore, đứng thứ 2 trong ASEAN sau Thái Lan, giá trị giao dịch bình quân đạt 30.845 tỷ đồng/phiên, tăng 15,9% so với bình quân năm trước (Văn Giáp, 2022).

TTCK cũng ngày càng đa dạng về mặt hàng hóa giao dịch. Trên thị trường có 767 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết, 858 cổ phiếu đăng ký giao dịch, 83 công ty chứng khoán, 44 công ty quản lý quỹ, 2 doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, 2022). Số lượng tài khoản giao dịch mở mới tiếp tục gia tăng. Tính đến quý I/2022, có 676.616 tài khoản nhà đầu tư mở mới, gần bằng số lượng tài khoản mở mới của năm 2021. Tổng số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán đã đạt hơn 4,98 triệu tài khoản, tăng 15,7% so với cuối năm 2021, xấp xỉ 5% dân số, vượt trước 3 năm so với mục tiêu được Chính phủ đưa ra trong Đề án Cơ cấu lại TTCK và bảo hiểm đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 (Văn Giáp, 2022).

TTCK Việt Nam tuy bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, nhưng đã phục hồi và tăng trưởng. Vào thời điểm tháng 3/2020, chỉ số Vn-Index giảm kỷ lục xuống còn 645 điểm, đây là mức giảm sâu nhất trong những năm gần đây. Tuy nhiên, Chính phủ, Bộ Tài chính đã có những chính sách ứng phó linh hoạt để TTCK phát triển ổn định, kết thúc phiên giao dịch cuối tháng 6/2022, VN-Index rơi sâu 20,49 điểm (tương đương 1,68%) và mất mốc 1.200, kết phiên ở 1.197,60 điểm (Vũ Thị Nhài, 2022). TTCK Việt Nam được đánh giá là một trong 10 thị trường chứng khoán có sức chống chịu với dịch Covid-19 và phục hồi tốt nhất trên thế giới.

Bên cạnh đó, TTCK Việt Nam cũng đang tiến gần hơn với các chuẩn mực quốc tế, phát triển theo hướng ngày càng hiện đại hơn, bền vững hơn thể hiện qua sự tham gia tích cực vào các sáng kiến tài chính toàn cầu, như: Sáng kiến Tài chính xanh với sự hỗ trợ, hợp tác của Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ); Sáng kiến Quản trị công ty trong khuôn khổ hợp tác với Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD); Sáng kiến các Sở Giao dịch chứng khoán bền vững... Đồng thời, TTCK Việt Nam đã chủ động và tích cực hòa mình vào xu hướng hội nhập chung của cả nước, thông qua các cam kết hội nhập trong lĩnh vực chứng khoán tại các hiệp định đa phương và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, như: Hiệp định chung về thương mại, dịch vụ (GATS), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA)... và các cam kết trong khuôn khổ hội nhập thị trường chung ASEAN.

MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Mặc dù TTCK Việt Nam có khá nhiều điểm sáng, song, bên cạnh đó, vẫn còn những tồn tại, hạn chế, cụ thể như sau:

Một là thông tin thị trường còn thiếu tính công khai, minh bạch, không được tổ chức quản lý và giám sát kịp thời, nên khả năng xảy ra rủi ro rất lớn, như: mất khả năng thanh toán, lừa đảo, thao túng chứng khoán. Hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra còn gặp nhiều khó khăn, do các hành vi vi phạm pháp luật trên thị trường ngày càng tinh vi, phức tạp.



Hai là, quy mô và thanh khoản TTCK Việt Nam mặc dù tăng trưởng mạnh qua từng năm, song vẫn còn khá nhỏ so với các nước trong khu vực và tính ổn định chưa cao. Bên cạnh đó, số lượng các doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch lớn nhưng quy mô nhỏ và không đồng đều. Trên TTCK chỉ có một số công ty lớn ở lĩnh vực kinh doanh tương đối ổn định, có mức tăng trưởng đều qua các năm, còn lại phần lớn các công ty niêm yết vẫn chưa phải là công ty lớn nhất trong nền kinh tế và chưa đại diện tiêu biểu cho sự đóng góp tỷ trọng lớn vào GDP của Việt Nam. Tính ổn định của thị trường chưa cao thể hiện qua việc vẫn còn bị tác động mạnh, biến động nhiều bởi những diễn biến tiêu cực trong và ngoài nước, như: giá dầu, tỷ giá, giá vàng, biến động trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế...

Ba là, nguồn cung hàng hóa, sản phẩm trên thị trường chưa thực sự phong phú, đa dạng, chất lượng các công ty niêm yết và các công ty chứng khoán chưa cao, thành phần nhà đầu tư tham gia TTCK chủ yếu là nhà đầu tư cá nhân, các nhà đầu tư có tổ chức (các quỹ đầu tư) chưa nhiều. TTCK cơ sở vẫn tập trung chủ yếu vào các sản phẩm truyền thống, như: cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ.

Bốn là, nguồn nhân lực của TTCK còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng khi so với tiêu chuẩn quốc tế. Đặc biệt về chất lượng nhân sự lãnh đạo công ty còn thiếu và yếu về nghiệp vụ chuyên môn kinh doanh chứng khoán, cũng như tư vấn pháp luật về chuyển đổi doanh nghiệp. Đội ngũ nhân sự có trình độ nghiệp vụ chuyên môn cao về quản lý tài sản chưa nhiều, chỉ tập trung chủ yếu vào một số công ty lớn. Ngoài ra, mặc dù hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu được chú trọng đầu tư hơn, song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và hội nhập của TTCK, bởi các ứng dụng chỉ

mới được xây dựng ở mức cơ bản, vẫn còn phải đối mặt với rủi ro bảo mật, an toàn, an ninh mạng.

Năm là, hoạt động của các tổ chức trung gian và hỗ trợ thị trường còn nhiều bất cập về tài chính. Mặc dù các công ty chứng khoán đã phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu để tăng quy mô vốn hoạt động hoặc vốn điều lệ từ các chủ sở hữu vốn, nhưng nhìn chung vốn điều lệ vẫn còn thấp. Năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh của hệ thống các công ty chứng khoán còn ở mức thấp, chất lượng hoạt động của các công ty chứng khoán chưa đồng đều, khả năng thu hút vốn hạn chế cũng là khó khăn để tăng cường năng lực tài chính của công ty chứng khoán...

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TTCK

Trong Chiến lược tài chính đến năm 2030 ban hành tại Quyết định số 368/QĐ-TTg, ngày 21/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ đã đặt ra mục tiêu phát triển TTCK ổn định, hoạt động an toàn, hiệu quả, có cơ cấu hợp lý, cân đối giữa thị trường tiền tệ với thị trường vốn, giữa thị trường cổ phiếu với thị trường trái phiếu và TTCK phái sinh. Theo đó, đến năm 2025, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 100% GDP; dư nợ thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 47% GDP, trong đó, dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt

tối thiểu 20% GDP. Đến năm 2030, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 120% GDP, dư nợ thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 58% GDP, trong đó, dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt tối thiểu 25% GDP.

Để đạt được mục tiêu này, phát triển TTCK trong thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý cho phát triển TTCK phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế, tiếp cận với các thông lệ, chuẩn mực quốc tế; mở rộng và kết nối với thị trường khu vực và quốc tế. Hoàn thiện các quy định hướng dẫn về sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào các doanh nghiệp niêm yết và các công ty đại chúng trên TTCK.

Thứ hai, tăng cường công tác thanh tra, giám sát hoạt động của các tổ chức tham gia thị trường, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm đối với các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng phương tiện truyền thông đưa thông tin sai lệch, thông tin thiếu đầy đủ, làm méo mó thông tin. Đồng thời, tăng cường năng lực quản lý, giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, năng lực cạnh tranh của các tổ chức trung gian tham gia TTCK để đảm bảo thị trường vận hành an toàn, minh bạch, nâng cao khả năng cạnh tranh và bảo vệ lợi ích nhà đầu tư.

Thứ ba, tăng cung hàng hóa và cải thiện chất lượng nguồn cung cho thị trường. Cụ thể, đối với thị trường cổ phiếu, khuyến khích các loại hình doanh nghiệp thực hiện chào bán (IPO) gắn với niêm yết, đăng ký giao dịch trên TTCK; tiếp tục phát triển thị

trường trái phiếu trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế; nâng cao tính công khai, minh bạch trong hoạt động của thị trường. Phát triển các sản phẩm trái phiếu doanh nghiệp; Phát triển các sản phẩm chứng khoán phái sinh và các sản phẩm khác...

Thứ tư, phát triển và đa dạng hóa cơ sở nhà đầu tư. Phát triển mạnh các kênh cung cấp vốn cả trong và ngoài nước cho thị trường, mở rộng hệ thống các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có tổ chức; phát triển đầy đủ các định chế trung gian; đa dạng hóa các dịch vụ cung cấp, đảm bảo đầy đủ các yếu tố cấu thành một thị trường vốn phát triển trong khu vực. Xây dựng các quy định pháp lý nhằm phát triển loại hình quỹ thị trường tiền tệ; Đa dạng hóa loại hình của quỹ đại chúng như quỹ của quỹ, quỹ ETF đòn bẩy... Phát triển một số tổ chức tạo lập thị trường là các công ty bảo hiểm, các quỹ hưu trí là những tổ chức có năng lực tài chính mạnh, kinh doanh chuyên nghiệp, có khả năng liên kết cao.

Thứ năm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững TTCK. Tăng cường đào tạo đội ngũ quản lý, giám sát và tổ chức TTCK; tiếp tục đào tạo nhân lực tham gia hoạt động chứng khoán, các nhà đầu tư để họ có đủ năng lực, trình độ quản lý cũng như hoạt động trên TTCK. Nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp của nhân lực ngành chứng khoán.

Thứ sáu, hiện đại hóa hạ tầng, công nghệ thông tin và cải cách thủ tục hành chính cho TTCK. Theo đó, cần tăng cường đầu tư và áp dụng công nghệ thông tin để tổ chức giao dịch và quản lý giám sát TTCK. Xây dựng hệ thống phần mềm ứng dụng lõi xử lý tập trung, đồng bộ hóa ứng dụng và có khả năng quản lý cũng như xây dựng hệ thống đảm bảo an ninh, an toàn mạng. Ngoài ra, xem xét loại bỏ các thủ tục hành chính, các loại giấy phép không cần thiết, nhưng cũng đảm bảo yêu cầu của quản lý nhà nước để TTCK phát triển lành mạnh. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (1996). *Nghị định số 75/1996/NĐ-CP, ngày 28/11/1996 về việc thành lập Ủy ban Chứng khoán Nhà nước*
2. Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 368/QĐ-TTg, ngày 21/3/2022 về Chiến lược tài chính đến năm 2030*
3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2022). *Báo cáo thường niên năm 2020, 2021 và tháng 6/2022*
4. Văn Giáp (2022). *Bộ Tài chính: Quy mô giao dịch chứng khoán Việt Nam đứng thứ 2 ASEAN*, truy cập từ <https://www.vietnamplus.vn/bo-tai-chinh-quy-mo-giao-dich-chung-khoan-viet-nam-dung-thu-2-asean/784639.vnp>
5. Vũ Thị Nhài (2022). *Phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam an toàn, minh bạch và hiệu quả*, truy cập từ <https://tapchitaichinh.vn/phan-trien-thi-truong-chung-khoan-viet-nam-an-toan-minh-bach-va-hieu-qua.html>
6. Ngô Tân (2022). *Chặng đường hình thành, phát triển của TTCK Việt Nam*, truy cập từ <https://thanhtraivietnam.vn/thuc-tien-va-chinh-sach/xay-dung-thi-truong-chung-khoan-viet-nam-minh-bach-phan-trien/chang-duong-hinh-thanh-phan-trien-cua-thi-truong-chung-khoan-viet-nam-200145.html>

Nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm thu hút FDI tại Việt Nam

ĐINH THÙY DUNG*

Nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), một trong những giải pháp quan trọng là cần đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư (XTĐT), trong đó, cần gọi vốn đầu tư từ các thị trường trọng điểm; tập trung đẩy mạnh các hoạt động XTĐT tại chỗ... Bài viết khái quát các hoạt động XTĐT nhằm thu hút FDI vào Việt Nam giai đoạn 2016-2021, từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng XTĐT trong thời gian tới.

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XTĐT GIAI ĐOẠN 2016-2022

Các cơ quan làm nhiệm vụ XTĐT ở Việt Nam *Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Về công tác xúc tiến nhằm thu hút FDI, vai trò của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (mà cụ thể là Cục Đầu tư nước ngoài) tập trung vào việc xây dựng chính sách đầu tư và hoạch định các kế hoạch cũng như chiến lược XTĐT. Cụ thể như sau:

Cục Đầu tư nước ngoài - đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài. Hoạt động XTĐT của Cục Đầu tư nước ngoài bao gồm: (i) Làm đầu mối thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động XTĐT; phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách, định hướng đầu tư nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài. Tổng hợp, đánh giá và phối hợp hoạt động XTĐT; (ii) Làm đầu mối tổng hợp, xây dựng chương trình, kế hoạch XTĐT của Bộ; theo dõi tình hình thực hiện, kiến nghị xử lý các vấn đề phát sinh và trình Bộ trưởng điều chỉnh chương trình, kế hoạch XTĐT của Bộ; (iii) Làm đầu mối tổng hợp, tổ chức thẩm tra, xây dựng Chương trình XTĐT quốc gia theo quy định của Chính phủ và phân công của Bộ.

Các trung tâm XTĐT vùng

Để thực hiện tốt chức năng về XTĐT, các đơn vị trực thuộc Cục Đầu tư nước ngoài gồm:

(i) Trung tâm XTĐT phía Bắc là đơn vị sự nghiệp thuộc Cục Đầu tư nước ngoài, thực hiện chức năng XTĐT và hỗ trợ XTĐT cho địa phương khu vực phía Bắc từ Hà Giang đến Quảng Bình;

(ii) Trung tâm XTĐT phía Nam là đơn vị thuộc Cục Đầu tư nước ngoài, thực hiện chức năng XTĐT và

tham gia quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Trị trở vào.

Nhiệm vụ của các trung tâm XTĐT là: Hỗ trợ các địa phương xây dựng chương trình, kế hoạch, danh mục các dự án kêu gọi đầu tư và tổ chức thực hiện XTĐT xây dựng phát triển trên địa bàn; Hỗ trợ các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội đầu tư, hình thành dự án đầu tư, vận động XTĐT theo các chương trình, dự án; Chủ trì chuẩn bị và tổ chức các cuộc tiếp xúc với các nhà đầu tư trong khu vực và để xúc tiến và theo sự phân công của Cục; Tham gia các chương trình XTĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cục Đầu tư nước ngoài tổ chức...

Cơ quan XTĐT tại nước ngoài của Việt Nam

Hiện nay, dưới sự phối hợp của Bộ Ngoại giao và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có nhiều cơ quan XTĐT tại nước ngoài được thành lập. Tiêu biểu là cơ quan XTĐT tại nước ngoài ở các thị trường lớn, như: Nhật Bản, Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Hàn Quốc, Singapore, Ả rập Xê-út, Qatar và Đài Loan. Thông qua những trung tâm XTĐT tại nước ngoài, thì các dự án của Việt Nam được đến gần hơn các nhà đầu tư. Trong khi đó, cũng không thể không kể đến các hoạt động mạnh mẽ của các trung tâm XTĐT tại nước ngoài thông qua các hội nghị, diễn đàn kinh tế để nhằm quảng bá hình ảnh nền kinh tế Việt Nam đến các nước bạn và đồng thời cũng để cho các nhà đầu tư thấy được những lợi nhuận sẽ đạt được khi đầu tư vào Việt Nam.

* ThS., Khoa Đầu tư - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Sở kế hoạch và đầu tư, UBND các tỉnh, thành phố

Trung tâm XTĐT trực thuộc tỉnh, thành phố và được thành lập theo quyết định của UBND tỉnh. Trung tâm XTĐT ở các tỉnh, thành phố là đơn vị sự nghiệp có thu, hạch toán theo phương thức gán thu bù chi, được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần theo kế hoạch được duyệt, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước và ngân hàng theo quy định. Chức năng và nhiệm vụ của các trung tâm XTĐT của tỉnh, thành phố trong công tác XTĐT là: Tham gia xây dựng và góp phần thực hiện kế hoạch, chương trình XTĐT theo chỉ đạo của UBND; Phối hợp đề xuất các chương trình, kế hoạch 5 năm và hàng năm về XTĐT của tỉnh, thành phố; Thu thập thông tin và nghiên cứu thị trường, cơ hội đầu tư và thông tin kinh tế.

Một số Trung tâm XTĐT điển hình đang hoạt động hiệu quả hiện nay, như: Trung tâm XTĐT, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội (HPA); Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (ITPC); Trung tâm XTĐT tỉnh Quảng Ngãi.

Các hoạt động XTĐT ở Việt Nam giai đoạn 2016-2021

Trong những năm qua, XTĐT đã trở thành một trong những hoạt động quan trọng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đến nay, Cục Đầu tư nước ngoài trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động XTĐT trên phạm vi cả nước. Trong những năm gần đây, dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn của Lãnh đạo Bộ, Cục Đầu tư nước ngoài và các trung tâm XTĐT trực thuộc Cục Đầu tư nước ngoài đã hoàn thành được nhiều kế hoạch XTĐT quan trọng. Cụ thể như sau:

Xây dựng chương trình XTĐT quốc gia

Khoản 1, Điều 92 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, đã quy định Chương trình XTĐT quốc gia là tập hợp các hoạt động XTĐT quy mô cấp quốc gia, có tính liên vùng, liên ngành do các bộ, UBND cấp tỉnh thực hiện bằng nguồn ngân sách nhà nước. Theo đó, Chương trình XTĐT quốc gia được xây dựng hằng năm. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối xây dựng Chương trình XTĐT quốc gia trên cơ sở tổng hợp đề xuất của cơ quan chủ trì.

Dưới sự chủ trì, lãnh đạo của các tổ chức, trung tâm XTĐT, nước ta đang thực hiện một chiến lược xúc tiến FDI có trọng điểm hơn. Những ngành, lĩnh vực đang được kêu gọi đầu tư là: Phát triển trung tâm tài chính ngân hàng; Đầu tư phát triển các khu đô thị mới, trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, khu triển lãm; Phát triển trung tâm đào tạo - nghiên cứu - phát triển; Cải tạo và phát triển các khu tập thể cũ thành các khu đô thị mới, hiện đại với hạ tầng hoàn chỉnh; Đầu tư và hợp tác phát triển khu công nghệ cao; Phát triển các ngành công nghiệp điện tử, tin học, thiết bị điện, cơ - kim khí, vật liệu xây dựng cao cấp, trang phục thời trang và thể thao...; Phát triển các dự án khu du lịch - dịch vụ, khu nghỉ dưỡng cao cấp; Hình thành và phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao; Đầu tư phát triển một số lĩnh vực y tế chuyên sâu và một số bệnh viện hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế; Đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đào tạo; Đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng.

Tuy nhiên, hoạt động xây dựng chiến lược XTĐT ở Việt Nam còn gặp phải những khó khăn, thách thức, như: Mật độ dân số lớn; Các ngành công nghiệp phụ trợ bổ sung cho hoạt động sản xuất còn yếu; Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư; Mức sống chưa cao; Cạnh tranh thu hút đầu tư của các địa phương khác và các nước trong khu vực; Làn sóng di dân dẫn đến thiếu hụt lao động có kỹ năng.

Tổ chức hội thảo, hội nghị XTĐT

Trong giai đoạn 2016-2021, các cơ quan quản lý nhà nước đã tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị, nhằm kết nối và tạo cơ hội XTĐT hiệu quả cả trong và ngoài nước dưới 2 hình thức trực tiếp và trực tuyến (trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn ra phức tạp trong 2 năm 2020-2021). Điển hình như:

- Bộ Tài chính tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư tại Hàn Quốc năm 2018 (tổ chức ngày 18/4/2018 tại Seoul, Hàn Quốc) đã thu hút 400 nhà đầu tư Hàn Quốc cùng sự có mặt của lãnh đạo các Cơ quan liên quan, như: Ủy ban Giám sát tài chính (FSC) của Hàn Quốc, Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc nhằm nỗ lực thu hút dòng vốn đầu tư từ Hàn Quốc vào Việt Nam, nâng tầm quan hệ hợp tác trong lĩnh vực đầu tư, tài chính của hai quốc gia (VPB, 2018).

- Hội nghị XTĐT trực tuyến Việt Nam - Singapore được tổ chức bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Đại sứ quán Việt Nam tại Singapore, Liên đoàn sản xuất Singapore và Liên đoàn Doanh nghiệp Singapore vào ngày 17/9/2020, với sự tham dự của 500 doanh nghiệp thuộc hơn 80 hiệp hội doanh nghiệp và Phòng Thương mại Singapore từ các điểm cầu tại Singapore và trên khắp thế giới. Hội nghị đã cung cấp những thông tin mới nhất về môi trường đầu tư, sự sẵn sàng của Việt Nam để đón dòng vốn đầu tư nước ngoài mới; chính sách phát triển hệ sinh thái các cụm sản phẩm, ngành nghề, đặc biệt trong các lĩnh vực điện tử, dệt may, ô tô, chế biến thực phẩm...; quá trình chuyển đổi số và phát triển thành phố thông minh tại Việt Nam. Khuyến khích các doanh nghiệp

Singapore đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, thành lập trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D)... (HA, NV, 2020).

- Ngày 25/11/2020, Hội nghị xúc tiến đầu tư Việt Nam - Nhật Bản với chủ đề “Việt Nam - Nhật Bản nâng cao tầm quan hệ, hợp tác cùng phát triển” diễn ra trong khuôn khổ chương trình chuyến thăm chính thức Nhật Bản của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính. Hội nghị kêu gọi Nhật Bản đầu tư vào các lĩnh vực như: chuyển đổi số, chống biến đổi khí hậu, đầu tư phát triển nguồn nhân lực, hạ tầng (cứng và mềm), kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn... Chính phủ Việt Nam cam kết tạo điều kiện thuận lợi nhất để các nhà đầu tư làm ăn ổn định, lâu dài và hiệu quả. Hy vọng thời gian tới sẽ có luồng đầu tư mạnh mẽ hơn từ Nhật Bản vào Việt Nam. Tại Hội nghị đã diễn ra lễ ký kết hơn 40 thỏa thuận hợp tác trên nhiều lĩnh vực giữa các bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp Việt Nam và Nhật Bản (TTXVN, 2021).

Hoạt động xây dựng ấn phẩm quảng bá thu hút đầu tư

Hầu hết mọi tổ chức XTĐT đều phát hành các quyển sách quảng cáo, trong đó giới thiệu rõ ràng về mục đích phát hành và đưa ra một sự mô tả ngắn gọn về các cơ hội đầu tư tại Việt Nam. Các thông tin được cung cấp chủ yếu liên quan đến Luật Đầu tư và danh sách các dự án ưu tiên. Các loại sách quảng cáo đã góp phần đưa đến cho các nhà đầu tư tiềm năng một hình ảnh rõ ràng hơn về đất nước Việt Nam cũng như cơ hội đầu tư tại Việt Nam.

Hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các sở kế hoạch và đầu tư đều phát hành danh sách các dự án ưu tiên cần huy động vốn FDI. Các địa phương trong nước, các cơ quan, đơn vị của ngành Kế hoạch và Đầu tư cũng có đã xây dựng ấn phẩm về xúc tiến đầu tư, điển hình như: Ấn phẩm “Cơ hội Đầu tư tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và cụm công nghiệp Hà Nội” của Trung tâm XTĐT, Thương mại, Du lịch Hà Nội được xuất bản năm 2016. Ấn phẩm này gồm các phần báo cáo tình hình đầu tư vào các Khu công nghiệp, khu công nghệ cao và cụm công nghiệp tại vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; định hướng thu hút và các chính sách, thông tin chi phí đầu tư và danh mục thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, khu công nghệ cao và cụm công nghiệp tại Hà Nội. Hay sách “Tổng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư ở Việt Nam đến năm 2020” xuất bản năm 2013; sách "Khu Kinh tế, Khu Công nghiệp, Khu Chế xuất và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam" xuất bản năm 2015 của Tạp chí Kinh tế và Dự báo - cơ quan ngôn luận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Hoạt động xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu điện tử cho XTĐT

Hiện nay, các website về công tác XTĐT được các cơ quan XTĐT cập nhật thường xuyên, đầy đủ cơ sở dữ liệu đầy đủ để phục vụ cho nhu cầu tìm hiểu các cơ hội đầu tư. Đây là một công cụ hữu hiệu bởi thông tin không những được truyền tải nhanh, không bị giới

hạn bởi vị trí địa lý như các công cụ khác, mà còn mang tính chất hai chiều. Thông tin phản hồi kịp thời từ phía các nhà đầu tư là cơ sở để các cơ quan xúc tiến điều chỉnh chất lượng hoạt động của mình cho phù hợp. Bên cạnh đó, các website cũng thường có các đường kết nối trực tuyến phục vụ cho việc đăng ký cấp phép hay đăng ký sử dụng các dịch vụ đầu tư qua mạng. Chất lượng các website này đang được cải thiện, hoàn thiện và thiết kế chuyên nghiệp. Một số website có thể kể đến như: <https://mpi.gov.vn/> (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); <https://fia.mpi.gov.vn/> (Cục Đầu tư nước ngoài); <https://investingvietnam.vn/> (Trung tâm XTĐT phía Bắc); <https://ipcs.mpi.gov.vn/> (Trung tâm XTĐT phía Nam); <http://hpa.hanoi.gov.vn/> (Trung tâm XTĐT, Thương mại, Du lịch TP. Hà Nội)...

Kết quả thu hút FDI vào Việt Nam giai đoạn 2016-2021

Nhờ công tác XTĐT có hiệu quả, Việt Nam tiếp tục là điểm sáng thu hút vốn FDI trong nhiều năm qua, ngay cả trong bối cảnh đầy khó khăn khi dịch Covid-19 xảy ra. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, giai đoạn 2016-2020, tổng vốn đầu tư đăng ký ước đạt 179 tỷ USD, tăng 58% so với kế hoạch và tăng 79% so với giai đoạn 2011-2015. Trong giai đoạn này, vốn đầu tư đăng ký tăng mạnh vào năm 2017 (tăng 38% so với năm 2016). Năm 2018 vốn đăng ký có giảm nhẹ (2%) so với năm 2017, đạt mức 36,37 tỷ USD. Nhưng đã tăng trở lại vào năm 2019 (đạt gần 39 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2018 và 5% so với năm 2017).

Trong năm 2021, mặc dù dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, nhưng vốn FDI vào Việt Nam đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020. Điều này cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài đang đặt niềm tin rất lớn vào môi trường đầu tư Việt Nam. Vốn đầu tư đăng ký mới và điều chỉnh đều tăng so với năm 2020, đặc biệt vốn điều chỉnh tăng mạnh tới 40,5%.

Số liệu trên cho thấy, các nhà đầu tư nước ngoài đã coi Việt Nam là điểm đến đầu tư an toàn, thể hiện niềm tin về môi trường đầu tư kinh doanh, tiếp tục mở rộng đầu tư tại Việt Nam, khi Việt Nam kiểm soát tốt dịch Covid-19, nền kinh tế phục hồi và tăng trưởng trở lại trong trạng thái bình thường mới.

Một số hạn chế

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác xúc tiến của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2021 cũng đang tồn tại một số hạn chế như: Các quy định, chính sách về XTĐT còn thiếu đồng bộ, thiếu hướng dẫn về việc xây dựng dữ liệu và tài liệu về XTĐT. Công tác tham mưu xây dựng Chương trình XTĐT có lúc còn chưa bám sát điều kiện thực tế, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, lĩnh vực. Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu và đòi hỏi khi thu hút và triển khai thực hiện các dự án quy mô lớn, nhất là điều kiện về hạ tầng, về giao thông...

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Trong thời gian tới, để nâng cao chất lượng hoạt động XTĐT hơn nữa, nhằm thu hút vốn FDI vào Việt Nam, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục tập trung XTĐT và ưu tiên lựa chọn các dự án thuộc các ngành, lĩnh vực, như: công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, tiên tiến, thân thiện với môi trường; công nghiệp phụ trợ; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất thiết bị y tế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe; giáo dục và đào tạo; du lịch chất lượng cao; dịch vụ tài chính, logistics và các dịch vụ hiện đại khác; sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, sinh thái; phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng đô thị hiện đại; nhất là các ngành nghề mới trên nền tảng công nghiệp 4.0...

Thứ hai, tăng cường và chủ động tiếp cận trực tiếp các nhà đầu tư chiến lược, các thị trường đầu tư lớn, các hiệp hội

doanh nghiệp, ngân hàng lớn của các quốc gia đang có chính sách chuyển dịch dòng vốn đầu tư để tập trung kêu gọi đầu tư các lĩnh vực ngành nghề có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, công tác XTĐT tại chỗ cần được chú trọng, thông qua các hình thức hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy triển khai dự án hiệu quả ở các cấp, các ngành. Tập trung hỗ trợ các dự án lớn, cụm dự án trọng điểm, có sức lan tỏa để hỗ trợ triển khai các dự án đầu tư, hệ thống các dự án phụ trợ và làm cầu nối thu hút các nhà đầu tư mới.

Thứ ba, công tác XTĐT cần gắn chặt với quá trình xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành và khu vực. Bảo đảm đa dạng hóa các hình thức XTĐT; nâng cao chất lượng và hiệu quả, tránh hình thức, dàn trải; thu hút đầu tư có chọn lọc phù hợp với mục tiêu, yêu cầu trong tình hình mới.

Thứ tư, tiếp tục rà soát, đơn giản hóa quy trình, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin... nhằm rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính bảo đảm thuận lợi nhất cho tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia đầu tư, kinh doanh trên cả nước. Trong quá trình xúc tiến thu hút đầu tư, chú trọng phân tích, đánh giá những tác động và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án. Tiếp tục duy trì các hoạt động tiếp xúc với nhà đầu tư ngay cả sau khi hoàn tất thủ tục và triển khai dự án đầu tư.

Thứ năm, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra công vụ để ngăn ngừa những hiện tượng tiêu cực, sách nhiễu, gây phiền hà cho doanh nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp đấu tranh với các biểu hiện tiêu cực, hành vi nhũng nhiễu của cán bộ, công chức.

Thứ sáu, kêu gọi các doanh nghiệp chủ động XTĐT có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm, gắn với định hướng thu hút đầu tư; ưu tiên các dự án quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, công nghệ hiện đại, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, thân thiện với môi trường. Chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết, nhất là hạ tầng, đất đai, nguồn nhân lực nhằm nắm bắt thời cơ thu hút nguồn lực bên ngoài, đón đầu làn sóng dịch chuyển vốn FDI. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016-2021). *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam các năm 2016 đến năm 2021*
2. Cục Đầu tư nước ngoài (2018). *Tọa đàm doanh nghiệp Việt Nam - Canada*, truy cập từ <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/08b40f9e-9da5-4cd3-8fa3-0f1ded7231a2/NewsID/20a5926a-7076-4571-90e1-65f6e3aef5bf>
3. HA, NV (2020). *Hội nghị Xúc tiến đầu tư trực tuyến Việt Nam - Singapore*, truy cập từ <https://dangcongsan.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/hoi-nghi-xuc-tien-dau-tu-truc-tuyen-viet-nam-singapore-563855.html>
4. TTXVN (2021). *Thủ tướng Phạm Minh Chính dự Hội nghị xúc tiến đầu tư Việt Nam-Nhật Bản*, truy cập từ <https://vietnam.vnanet.vn/vietnamese/tin-van/thu-tuong-pham-minh-chinh-du-hoi-nghi-xuc-tien-dau-tu-viet-nam-nhat-ban-277066.html>
5. VPB (2018). *Bộ Tài chính tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư tại Hàn Quốc năm 2018*, truy cập từ https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvestc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=UCMTMP120898

Hoàn thiện bộ dữ liệu trong đánh giá rủi ro chuyển giá của các doanh nghiệp tại Việt Nam

TẠ THỤ TRANG*
ĐOÀN THANH NGÀ**
HÀ VIỆT NGÀ***

Một trong những nội dung cơ bản của kiểm soát chuyển giá là các cơ quan nhà nước cần phải có bộ dữ liệu đầy đủ và đáng tin cậy để thực hiện đánh giá rủi ro chuyển giá, phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra về giao dịch liên kết. Bài viết này sẽ giới thiệu phương pháp đánh giá rủi ro có gian lận chuyển giá và đưa ra giải pháp nhằm hoàn thiện bộ dữ liệu phục vụ công tác đánh giá rủi ro gian lận chuyển giá của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CHUYỂN GIÁ VÀ KIỂM SOÁT CHUYỂN GIÁ

Theo OECD (2021), khái niệm chuyển giá chỉ áp dụng cho những tập đoàn gồm tập hợp nhiều doanh nghiệp (đơn vị) liên kết có tư cách pháp nhân độc lập, hoặc các chủ thể kinh tế cơ cấu theo mô hình công ty mẹ - công ty con và có hoạt động kinh doanh quốc tế. Chuyển giá được hiểu là một kỹ thuật, một hoạt động được sắp đặt trước của các công ty, tập đoàn, những chủ thể kinh doanh có mối quan hệ liên kết nhằm thay đổi mức giá trong quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, vốn, tài sản. Mức giá trong các quan hệ nội bộ này có sự khác biệt so với giá thị trường. Mục đích của chuyển giá là nhằm tối ưu hóa các chiến lược kinh doanh, tối đa hóa lợi nhuận của cả một nhóm có quan hệ liên kết kinh tế (tập đoàn, tổng công ty, công ty con trong tập đoàn, chi nhánh của các công ty hay nhóm các công ty có mối quan hệ liên kết) trên cơ sở giảm thiểu nghĩa vụ thuế phải nộp, nhiều khi sự giảm thiểu thuế phải nộp gắn liền với các hành vi gian lận của doanh nghiệp.

Nhìn chung, bản chất chuyển giá là cách tính giá trong giao dịch không theo quy luật cung - cầu trên thị trường, là việc định giá quá cao hoặc quá thấp so với giá thị trường trong hoạt động mua bán trong nội bộ của tập đoàn doanh nghiệp nhằm chuyển thu nhập, lợi nhuận từ doanh nghiệp chịu mức thuế suất cao sang doanh nghiệp có mức thuế suất thấp để cuối cùng số thuế phải nộp trên phạm vi toàn bộ tập đoàn là thấp nhất, từ đó tối đa hóa lợi nhuận của cả tập đoàn.

Theo Nguyễn Hữu Ánh và cộng sự (2019), hoạt động chuyển giá có tác động xấu đối với nền kinh tế, kể cả ở quốc gia xuất khẩu và quốc gia nhập khẩu đầu tư. Cụ thể:

(i) *Đối với quốc gia xuất khẩu đầu tư:* Các quốc gia này đối mặt với nguy cơ thất thu ngân sách do một phần

lợi nhuận của các đơn vị nộp thuế đã bị chuyển ra nước ngoài. Dòng vốn dịch chuyển ra nước ngoài còn tác động lớn đến khả năng tạo ra việc làm cho người lao động tại quốc gia xuất khẩu đầu tư, khiến tỷ lệ thất nghiệp tăng lên. Hệ quả là việc quản lý và điều hành nền kinh tế vĩ mô của các quốc gia xuất khẩu đầu tư sẽ trở nên khó khăn hơn khi thu ngân sách giảm, chi trợ cấp thất nghiệp và an sinh xã hội tăng, các mục tiêu phát triển kinh tế khó có thể đạt được, kéo theo sự bất ổn và nhiều hệ lụy cho nền kinh tế.

(ii) *Đối với quốc gia tiếp nhận vốn đầu tư:* Chuyển giá sẽ làm thay đổi cơ cấu vốn của nền kinh tế, dẫn tới sự phản ánh sai lệch kết quả hoạt động của nền kinh tế. Chuyển giá cũng là nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng kinh tế ở các quốc gia tiếp nhận vốn đầu tư và gây ra sự bất ổn đối với nền kinh tế. Việc quản lý và điều hành nền kinh tế của các quốc gia tiếp nhận vốn đầu tư sẽ khó khăn hơn do những hệ lụy từ thất thu thuế và chính phủ không thể bảo vệ, thúc đẩy nền sản xuất nội địa phát triển và bảo vệ lợi ích cho người tiêu dùng. Bên cạnh đó, chuyển giá khiến môi trường kinh doanh tại các quốc gia tiếp nhận vốn đầu tư không đảm bảo được sự minh bạch, sự công bằng và cạnh tranh lành mạnh. Các công ty đa quốc gia có quy mô lớn đóng góp cho ngân sách nhà nước thậm chí không bằng các công ty có quy mô siêu nhỏ nghiêm chỉnh chấp

*, **, ***, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

hành nghĩa vụ nộp thuế. Chính vì vậy, lòng tin của các doanh nghiệp kinh doanh chân chính vào khả năng quản lý, điều hành nền kinh tế của chính phủ sẽ dần bị xói mòn. Hệ thống luật pháp sẽ mất dần khả năng ngăn ngừa, phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật. Tính hiệu lực trong quản lý vĩ mô bị giảm sút nghiêm trọng.

Trên cơ sở phân tích những tác động của chuyển giá đối với các quốc gia xuất khẩu vốn đầu tư và quốc gia tiếp nhận vốn đầu tư, có thể thấy rằng, các tác động của chuyển giá là nghiêm trọng và đáng kể. Ảnh hưởng tiêu cực của chuyển giá diễn ra trên phạm vi rộng, liên quan đến lợi ích của nhiều bên, như: các doanh nghiệp kinh doanh chân chính và tuân thủ luật pháp, người lao động, khách hàng, chính phủ. Tác động của chuyển giá đối với nền kinh tế và hệ thống luật pháp không chỉ trong ngắn hạn mà còn trong dài hạn. Chuyển giá là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự bất ổn đối với nền kinh tế; bất bình đẳng, bất công bằng trong cạnh tranh; gây ra nhiều hệ lụy không mong muốn trong quá trình phát triển kinh tế; gây khó khăn cho sự điều hành và quản lý của nhà nước; xói mòn lòng tin của người dân và doanh nghiệp đối với nhà nước và hệ thống luật pháp. Chuyển giá khiến cho nền kinh tế không đảm bảo tính minh bạch, tính hiệu quả và không thể phát triển bền vững. Chính vì vậy, cần phải kiểm soát chuyển giá chặt chẽ và hiệu quả để ngăn ngừa, phòng chống, loại trừ hoặc giảm thiểu những tác động tiêu cực trên.

Kiểm soát chuyển giá của nhà nước đối với doanh nghiệp là một quá trình bao gồm một tập hợp nhiều hoạt động từ việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật đối với chuyển giá cho đến việc thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra, phát hiện các trường hợp vi phạm pháp luật đã được ban hành, từ đó có biện pháp xử lý phù hợp với các vi phạm trong chuyển giá nhằm tạo môi trường kinh doanh công bằng, bình đẳng, minh bạch, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ RỦI RO CÓ GIAN LẬN CHUYỂN GIÁ

Trong quá trình thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp có quan hệ liên

kết, do giới hạn về thời gian và nguồn nhân lực, nên các cán bộ thanh tra, kiểm tra không thể kiểm tra hết được 100% doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Vì vậy, cần có phương pháp khoa học để lựa chọn doanh nghiệp làm đối tượng thực hiện thanh tra, kiểm tra. Trong đó, phương pháp tiếp cận dựa trên đánh giá rủi ro được xem là phương pháp đạt hiệu quả cao. Theo phương pháp này, nguồn lực thanh tra, kiểm tra chủ yếu hướng tới những lĩnh vực có thể chứa đựng sai phạm trọng yếu, cụ thể trong trường hợp này là rủi ro có sai phạm chuyển giá ảnh hưởng trọng yếu tới thông tin cung cấp cho các đối tượng sử dụng. Theo đó, cần xác định trọng tâm của hoạt động thanh tra, kiểm tra để phát huy hiệu lực của hoạt động thanh tra, kiểm tra.

Trên thực tế, công tác thanh tra chuyển giá của ngành thuế vẫn đang được thực hiện dựa trên công tác lập kế hoạch, xác định đối tượng thanh tra theo quy trình thanh tra thông thường, mà chưa có quy trình riêng dành cho thanh tra chuyển giá nhằm phát hiện các trường hợp chuyển giá. Để lựa chọn đơn vị tiến hành thanh tra, cơ quan thuế địa phương dựa vào nhiều tiêu chí và thực hiện chạy trên phần mềm TBR. Tuy nhiên, các tiêu chí đánh giá rủi ro chưa được cập nhật vào chương trình. Hơn nữa, đó chỉ là phần mềm đánh giá rủi ro thuế nói chung, mà không chuyên sâu cho rủi ro chuyển giá. Điều này dẫn tới các cơ quan thuế địa phương sẽ tự xây dựng ra các tiêu chí rủi ro để lựa chọn doanh nghiệp sẽ thực hiện thanh tra, kiểm tra, từ đó có thể có những địa phương bỏ sót các tiêu chí quan trọng trong quá trình đánh giá rủi ro. Do đó, ngành thuế nên ban hành hướng dẫn chi tiết về đánh giá rủi ro đối với chuyển giá, từ đó giúp cho các cơ quan thuế địa phương dễ dàng trong việc đánh giá và lựa chọn doanh nghiệp có rủi ro cao về chuyển giá.

Việc lựa chọn doanh nghiệp có rủi ro cao về chuyển giá có thể dựa trên một số tiêu chí như sau:

- Doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.
- Mức độ của giao dịch liên kết: Thông thường dựa vào tần suất và quy mô của giao dịch liên kết. Cán bộ thuế cần phân tích được tần suất xảy ra các giao dịch liên kết tại doanh nghiệp, tập trung vào những doanh nghiệp có tần suất xảy ra lớn với các giao dịch có quy mô lớn, vì với các doanh nghiệp đó, nếu xảy ra sai phạm chuyển giá sẽ ảnh hưởng trọng yếu tới nguồn thu cho ngân sách nhà nước và cho các yếu tố khác của nền kinh tế.
- Bản chất của giao dịch liên kết: Những giao dịch liên kết có rủi ro lớn thường là những giao dịch phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ mang tính đặc thù, khó có thể tìm được đối tượng so sánh, chẳng hạn giao dịch liên quan đến tài sản vô hình, các khoản chi phí quản lý, chi phí lương chuyên gia nước ngoài, chi phí lãi vay...
- Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp: Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận thấp sẽ là đối tượng ưu tiên hàng đầu của cơ quan thuế và các cơ quan quản lý khác, cá biệt có những doanh nghiệp có kết quả kinh doanh lỗ

nhưng vẫn tiếp tục mở rộng vốn đầu tư, thì sẽ là đối tượng đặc biệt quan tâm.

- Các doanh nghiệp được miễn, giảm thuế lớn.

- Quốc gia có đặt trụ sở của bên liên kết với doanh nghiệp: Nếu bên liên kết đến từ các quốc gia được coi là “thiên đường thuế”, chẳng hạn như: vùng lãnh thổ Samoa thuộc Hoa Kỳ, Bahrain, Barbados, Grenada, đảo Guam (thuộc Hoa Kỳ), Hàn Quốc, Macau (Trung Quốc), quần đảo Marshall, Mông Cổ, Namibia, Palau, Panama, Saint Lucia, Samoa, Trinidad và Tobago, Tunisia, Các tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE)..., thì sẽ trở thành đối tượng quan tâm hàng đầu của các cơ quan thuế.

- Ngành nghề kinh doanh: Một số ngành kinh doanh thường có rủi ro về thuế nói chung và rủi ro về chuyển giá nói riêng, như: linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị ngoại vi, viễn thông, phần mềm... thường được chú ý hơn.

THỰC TRẠNG CHUYỂN GIÁ TẠI VIỆT NAM

Chuyển giá không còn là chủ đề mới tại Việt Nam, nhưng nó có dấu hiệu ngày càng phức tạp và tinh vi hơn với các phương thức chuyển giá khá đa dạng, có thể theo hướng khai tăng hoặc giảm giá so với giá giao dịch độc lập, tùy thuộc vào từng trường hợp doanh nghiệp thực hiện mua tài sản hay bán tài sản. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng thực hiện chuyển giá nhằm hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Đối với doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện chuyển giá với doanh nghiệp tư nhân bên ngoài (có quan hệ về mặt xã hội), thì chuyển giá đều có thể thực hiện theo cả hai hướng: tăng giá hoặc giảm giá so với giá thị trường.

Trong số các loại tài sản có thể thực hiện chuyển giá, thì phần lớn các doanh nghiệp nhà nước thực hiện chuyển giá đối với giá nhà, đất vì đây là đối tượng rất khó xác định giá theo giá thị trường. Việc xác định giá không theo một quy luật nào cả.

Về phương thức chuyển giá, hiện nay tại các doanh nghiệp tồn tại 2 hình thức chuyển giá là chuyển giá đầu vào và chuyển giá đầu ra. Chuyển giá đầu vào được hiểu là công ty mẹ thực hiện chuyển chi phí sang công ty con tại Việt Nam, từ đó làm giảm lợi nhuận của các công ty con tại Việt Nam. Chuyển giá đầu ra là việc các doanh nghiệp gia công trên địa bàn với mức đơn giá gia công thấp hơn so với mặt bằng chung. Đối với các doanh nghiệp gia công, thì tài sản cố định chiếm tỷ lệ không cao, chỉ có chi phí nhân công, gần như không có chi phí nguyên vật liệu. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này để đơn giá gia công rất thấp (gần như chỉ đủ bù đắp chi phí và không có lãi). Điều này là không hợp lý, vì tại sao gia công không có lợi nhuận, mà doanh nghiệp vẫn tiếp tục nhận gia công?

Trước tình hình trên, trong thời gian qua, các cơ quan quản lý của Việt Nam đã đẩy mạnh công tác kiểm soát chuyển giá bằng nhiều hoạt động cụ thể. Đã có nhiều văn bản được Bộ Tài chính ban hành cũng như các kế hoạch và hướng dẫn chỉ đạo của

Tổng cục Thuế nhằm kiểm soát chuyển giá. Kết quả thanh tra chuyển giá trong những năm qua đã cho thấy quyết tâm của Chính phủ trong kiểm soát chuyển giá. Tuy nhiên, những kết quả về kiểm soát chuyển giá của Việt Nam mới chỉ là bước đầu. Các quy định pháp lý liên quan đến kiểm soát nhà nước đối với giá chuyển giao còn chưa đầy đủ và chặt chẽ, chế tài xử lý vi phạm về chuyển giá chưa được quy định riêng, việc xử lý hiện nay vẫn theo định chung của Luật Quản lý thuế. Việc xử lý một cách chặt chẽ, có hệ thống theo quy định của pháp luật về chống chuyển giá chưa thực hiện được do chưa có đủ thông tin dữ liệu, cũng như nguồn nhân lực có chất lượng và phương tiện cần thiết để đánh giá và kết luận về giá chuyển giao.

Theo Bùi Ngọc Mai Phương (2020), cơ quan thuế chưa xây dựng được hệ thống dữ liệu thông tin đầy đủ về người nộp thuế nói chung và phục vụ cho hoạt động chống chuyển giá nói riêng. Việc khai thác các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý thuế đối với các doanh nghiệp liên kết vẫn chưa đạt được hiệu quả cao. Có thể nhận thấy, các ứng dụng liên quan, như: TPH, KTDL, TPR, khaihueonline... là các ứng dụng độc lập, phân tán, chưa có sự kết nối, không tập trung, dữ liệu không đầy đủ và chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý thuế đối với các doanh nghiệp liên kết, đặc biệt là việc kiểm soát đối với chuyển giá. Hiện nay, các cơ quan chức năng (như: cơ quan thuế, tài chính, thống kê, cơ quan kiểm toán) hầu như chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu đầy đủ về giá của các mặt hàng giữa các công ty độc lập và công ty liên kết với nhau. Thông thường, mỗi cơ quan sẽ thu thập dữ liệu theo những cách thức khác nhau sao cho phù hợp với từng mục đích riêng, điều này dẫn đến việc dữ liệu của mỗi cơ quan sẽ khác nhau, các báo cáo số liệu chồng chéo lên nhau. Như vậy, hậu quả là các cơ sở dữ liệu một mặt không chính xác về số liệu, mặt khác các báo cáo làm phiền hà các doanh nghiệp, gây lãng phí cho doanh nghiệp và cho xã hội.

Cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế hiện lưu giữ các thông tin, dữ liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp do cơ quan thuế thu thập, phân tích, lưu giữ, cập nhật và quản lý từ các nguồn khác nhau. Vì vậy, khi đánh giá một giao dịch liên kết, các cơ

quan chức năng rất khó khăn trong việc tìm kiếm giá tham khảo độc lập để đối chiếu và đánh giá nhằm xác định hành vi chuyển giá của các doanh nghiệp. Việc đối chiếu này còn khó khăn hơn khi các giao dịch liên kết đó liên quan đến các loại hàng hóa, dịch vụ có tính chất đặc thù, hoặc giao dịch phát sinh với các bên liên kết ở nước ngoài.

GIẢI PHÁP HOÀN THIÊN BỘ DỮ LIỆU PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ RỦI RO CHUYỂN GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Có một cơ sở dữ liệu về các thông tin liên quan đến giá giao dịch độc lập có thể so sánh được, quan hệ liên kết, tỷ suất lợi nhuận và các thông tin khác về đối tượng nộp thuế một cách đầy đủ và đáng tin cậy là một trong những điều kiện tiên quyết để đánh giá rủi ro có gian lận chuyển giá. Cơ sở dữ liệu này cần bao gồm giá so sánh được ở thị trường Việt Nam cũng như nước ngoài. Từ đó, các cơ quan nhà nước có thể thực hiện tốt công tác kiểm soát chuyển giá. Để xây dựng cơ sở dữ liệu này, cần lưu ý:

Thứ nhất, để có được bộ số liệu so sánh giá cả của các giao dịch, thì các cơ quan thuế, thống kê, tài chính và các công ty kiểm toán cần phải tăng cường liên kết và hỗ trợ lẫn nhau để cùng xây dựng một cơ sở dữ liệu thống nhất. Theo đó, các cơ quan cần phối hợp để tập hợp số liệu qua nhiều thời điểm khác nhau, các loại giao dịch khác nhau nhằm đa dạng hóa cơ sở dữ liệu. Trách nhiệm xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu này có thể giao cho cơ quan thuế, trên cơ sở phát triển cơ sở dữ liệu hiện tại về nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp.

Thông tin về giá trong cơ sở dữ liệu cần được cập nhật thường xuyên, tránh trường hợp số liệu được lấy trong một thời điểm biến động lớn của thị trường (giá cả của các giao dịch không phản ánh được bản tính khách quan). Cơ sở dữ liệu cũng cần được bảo mật và bảo đảm an toàn.

Thứ hai, song song với nguồn thông tin được thu thập trong nước, cơ quan thuế của Việt Nam cũng cần tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế với các cơ quan thuế nước ngoài nhằm phục vụ việc trao đổi, thu thập thông tin cần thiết để đánh giá các giao dịch với bên liên kết ở nước ngoài. Hiện tại, cơ quan thuế Việt Nam đã có quan hệ phối hợp với cơ quan thuế nhiều nước, nhưng ở mức độ còn đơn giản. Do đó, cần ký kết quy chế phối hợp trao đổi thông tin với cơ quan thuế các nước và không ngừng mở rộng nội dung và cách thức phối hợp, cung cấp thông tin. Trước mắt, cần ưu tiên tập trung vào các nước mà Việt Nam tiếp nhận nhiều vốn đầu tư, như: Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản... Bên cạnh đó, việc ký các thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) đa phương cũng hỗ trợ cho việc xử lý các giao dịch với bên liên kết qua biên giới. Hơn nữa, để quan hệ giữa các cơ quan thuế được thuận tiện, cần có sự cam kết về cộng tác trong lĩnh vực thuế của chính phủ các nước khi thực hiện xúc tiến quan hệ thương mại, đầu tư, mở cửa thị trường.

Thứ ba, để đảm bảo có đủ nguồn thông tin phục vụ công tác quản lý thuế đối với hoạt động chuyển giá, bên cạnh việc kết xuất dữ liệu kê khai thông tin về giao dịch liên kết từ hệ thống dữ liệu ngành, ngành thuế có thể nghiên cứu mua cơ sở dữ liệu thương mại để hỗ trợ cho việc tìm kiếm, phân tích lựa chọn giao dịch độc lập để thực hiện so sánh.

Thứ tư, để xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu về giá, cần xác định kinh phí từ ngân sách nhà nước phục vụ cho việc thu thập, cập nhật dữ liệu và việc bảo đảm an toàn cho hệ thống dữ liệu. Việc thu thập và duy trì dữ liệu sẽ tốn kém, nên cần được xác định rõ nguồn kinh phí để triển khai. Kinh phí sẽ bao gồm chi (lần đầu) cho việc thiết lập cơ sở dữ liệu và chi thường xuyên hàng năm cho việc cập nhật dữ liệu và bảo đảm an toàn hệ thống dữ liệu. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2020). *Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, ngày 05/11/2020 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết*
2. Nguyễn Hữu Ánh, Đinh Thế Hùng, Đoàn Thanh Nga, Nguyễn Thị Thanh Hiếu (2019). *Bộ Tiêu chí Nhận diện dấu hiệu chuyển giá và Bộ Tiêu chí Đánh giá mức độ chuyển giá trong các doanh nghiệp ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật
3. Bùi Ngọc Mai Phương (2020). Quản lý hoạt động chuyển giá và giải pháp tại Việt Nam, *Tạp chí Công Thương, Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, số 26, tháng 11/2020
4. Hemling, L., Rossing, J. C. P., Hoffjan, A. (2022). The use of information technology for international transfer pricing in multinational enterprises, *International Journal of Accounting Information Systems*, 44
5. OECD (2021). *Statement on a Two-Pillar Solution to Address the Tax Challenges Arising from the Digitalisation of the Economy*

Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam

ĐOÀN HƯƠNG QUỲNH*
 ĐẶNG PHƯƠNG MAI**
 VŨ THỊ KIM OANH***

Nâng cao hiệu quả kinh doanh là mục tiêu quan trọng ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp (DN). Trong những năm gần đây, môi trường kinh doanh với nhiều biến động đã tác động khá lớn đến hiệu quả kinh doanh của các DN. Đối với các DN dệt may, việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) vừa đem lại những cơ hội, nhưng cũng đặt ra thách thức. Ngoài ra, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã gây ra những trở ngại khiến các DN sụt giảm hiệu quả. Bài viết đánh giá thực trạng hiệu quả kinh doanh của các DN dệt may trong giai đoạn 2016-2020, qua đó gợi ý những giải pháp đối với các DN trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh.

THỰC TRẠNG

Để đánh giá hiệu quả kinh doanh các DN dệt may Việt Nam, bài viết sử dụng mẫu nghiên cứu 47 DN kinh doanh trong lĩnh vực dệt may đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các DN được phân loại thành 3 nhóm: Nhóm các DN quy mô lớn với quy mô tổng tài sản trên 1.000 tỷ đồng (gồm các công ty với mã chứng khoán); Nhóm các DN quy mô trung bình với quy mô tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng; Nhóm các DN quy mô nhỏ với quy mô tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng. Hiệu quả kinh doanh của các DN được thể hiện qua các chỉ tiêu dưới đây:

Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản (BEP)

BEP của các DN dệt may Việt Nam có biến động khá mạnh trong giai đoạn 2016-2020. BEP bình quân của các DN tăng từ 6,75% năm 2016 lên đến 9,1% năm 2018 và sau đó sụt giảm dần trong năm 2019 và năm 2020. BEP bình quân của các DN năm 2020 chỉ đạt 5,37%. Nhìn chung, BEP của các DN dệt may ở mức khá thấp trung bình trong cả giai đoạn 2016-2020 là 7,62%. Duy chỉ có năm 2018, BEP trong các DN tăng cao, có đến 43% các DN có BEP đạt trên 10%.

BEP thể hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT) với tổng tài sản của DN, vì vậy sự biến động của lợi nhuận trước lãi vay và thuế trong các DN có tác động trực tiếp đến chỉ tiêu này. EBIT của các DN dệt may trong giai đoạn này thường đạt mức thấp. Chỉ có 2/47 DN có biên lợi nhuận trước thuế và lãi vay trung bình (EBIT/doanh thu thuần) cao hơn 15% và 4/47 có tỷ lệ hơn 10%, số còn lại thấp hơn 10%.

Nguyên nhân dẫn đến điều này là do, tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng doanh thu thuần luôn chiếm trên 70%. Trong số các DN nghiên cứu, có đến 45/47 công ty có tỷ lệ giá vốn hàng bán chiếm trên 70% doanh thu và trên 85% DN có giá vốn hàng bán chiếm trên 80% doanh thu, trong đó giá trị nguyên vật liệu nhập khẩu chiếm tỷ lệ đáng kể trên giá vốn. Tỷ lệ biên lợi nhuận EBIT của các DN dệt may có xu hướng giảm dần cho thấy, các DN tuy có đủ khả năng sinh lời nhằm đảm bảo chi trả các chi phí, nhưng hiệu quả quản lý các chi phí hoạt động của DN dệt may không cao. Các DN cần quản lý tốt hơn các chi phí hoạt động bao gồm chi phí giá vốn, chi phí bán hàng, và chi phí quản lý doanh nghiệp. Ngoài ra, năm 2020, do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, EBIT của các DN còn sụt giảm mạnh. Có đến 20% các DN có EBIT < 0 chủ yếu nằm trong các DN quy mô nhỏ với tổng tài sản nhỏ hơn 200 tỷ đồng. Điều này ảnh hưởng khá lớn đến sự sụt giảm BEP bình quân của các DN.

Đánh giá BEP của các DN được phân loại theo quy mô vốn cho thấy, DN có quy mô trung bình có BEP bình quân lớn nhất (9,41%), sau đó đến DN có quy mô lớn (7,88%) và thấp nhất là DN có quy mô nhỏ (4,38%).

* PGS, TS., ** TS., Học viện Tài chính

*** NCS., Trường Đại học Ngoại thương



Những năm qua, ngành dệt may Việt Nam đã đóng góp đáng kể vào tăng trưởng xuất khẩu của nền kinh tế.

Trong số DN quy mô lớn, có 5/17 công ty có BEP trung bình đạt trên 10% bao gồm MSH, GIL, GMC, TCM và TNG. Có 6/18 công ty quy mô trung bình đạt BEP trên 10% trong đó phải kể đến NHI và BDG có BEP đạt trên 21%, PTG đạt 18,6% và HUG đạt 16,4%. Tỷ suất sinh lời từ tài sản ở mức cao giúp các công ty có thể tận dụng lợi ích từ đòn bẩy tài chính tăng cường tài trợ bằng nguồn vốn nợ để gia tăng tỷ suất sinh lời cho chủ sở hữu DN. Các DN quy mô nhỏ đạt BEP khá khiêm tốn. Chỉ có 3/12 DN đạt BEP trung bình trên 10%. 9/12 DN quy mô nhỏ còn lại có BEP dưới 10%, trong đó, LGM, TTG và VTI có BEP ở mức < 0. Các DN có BEP ở mức thấp và mang giá trị âm có EBIT biến động khá mạnh. Chẳng hạn VTI có 3/5 năm có mức EBIT < 0; TTG có EBIT âm mạnh năm 2020 khiến cho EBIT bình quân cả giai đoạn là -1,9 tỷ đồng.

BEP có sự khác biệt giữa các DN phân loại theo quy mô vốn kinh doanh cho thấy quy mô vốn đầu tư có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh của các DN. Trong đó, các DN quy mô trung bình được coi là nhóm DN có khả năng sinh lời từ tài sản là tốt nhất. Điều này có thể giải thích được do tính chất linh hoạt trong hoạt động kinh doanh của nhóm quy mô trung bình. Đặc biệt trong điều kiện nền kinh tế diễn ra cú sốc do khó khăn từ dịch bệnh, BEP năm 2020 so với năm 2019 cũng bị ảnh hưởng tùy thuộc vào quy mô từng DN, cụ thể, các

DN quy mô lớn và các DN quy mô nhỏ có mức độ sụt giảm BEP khá cao (tương ứng với mức trung bình là 2,14%, 7,76%), sự sụt giảm BEP của các DN quy mô trung bình chỉ ở mức 1,16%.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

Xu hướng biến động về ROS của các DN phân loại theo quy mô cũng diễn ra tương tự như đối với chỉ tiêu BEP. ROS có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 2016-2018 và sau đó sụt giảm dần. ROS bình quân của các DN trong giai đoạn nghiên cứu là 3,45%. Năm 2018, ROS đạt giá trị cao nhất tuy nhiên giá trị này cũng chỉ đạt 3,91% có nghĩa là mỗi đồng doanh thu thuần mang lại cho DN dệt may 0,0391 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, với biên lợi nhuận quá mỏng, vùng đệm giữa doanh thu và chi phí quá thấp sẽ khiến các DN dệt may gặp nhiều bất lợi khi môi trường kinh doanh biến động.

Các DN quy mô trung bình vẫn là nhóm DN dẫn đầu về chỉ tiêu ROS so với các nhóm DN còn lại. ROS bình quân của các DN quy mô trung bình đạt mức 4,62%, sau đó đến DN quy mô lớn (4,05%) và thấp nhất là các DN quy mô nhỏ (0,86%). Điều này thể hiện hiệu quả trong công tác quản lý chi phí trong các DN quy mô trung bình để có được lợi nhuận sau thuế cao hơn trên một đồng doanh thu. So với các DN quy mô trung bình, các DN quy mô lớn với tổng mức đầu tư cao gặp khó khăn hơn trong quản lý chi phí làm cho ROS thấp hơn. Hơn nữa, trong điều kiện phải đối mặt với khó khăn do dịch bệnh, các DN quy mô lớn không thể cắt giảm chi phí cố định một cách nhanh chóng trong khi sản lượng tiêu thụ sụt giảm mạnh đã làm ROS giảm một cách đáng kể. Cụ thể: ROS của các DN quy mô lớn giảm từ 4,33% năm 2019 xuống còn 2,75% năm 2020 trong khi con số này trong các DN quy mô trung bình tương ứng là 4,82% và 3,52%. Số liệu thống kê cũng cho thấy, sự kém hiệu quả trong

quản lý chi phí tại các DN quy mô nhỏ so với các DN còn lại. ROS trung bình của các DN thuộc nhóm này liên tục nhỏ hơn 1% trong giai đoạn nghiên cứu. Điều này cũng phần nào phản ánh đặc thù của các DN dệt may quy mô nhỏ khi hao phí về lao động, vật tư chiếm đại bộ phận trong giá trị sản phẩm dệt may. Các DN quy mô nhỏ yếu thế trong đầu tư công nghệ, sản xuất manh mún khó có thể quản lý hiệu quả chi phí để tạo ra lợi nhuận cao.

Mặc dù đạt mức ROS trung bình trong cả giai đoạn nghiên cứu là 4,05%, tuy nhiên một số DN quy mô lớn có ROS ở mức khá cao bao gồm: MSH (7,8%), GIL (7,4%), PPH (7,7%). Tương tự các công ty quy mô trung bình và quy mô nhỏ có chỉ tiêu ROS ở mức cao gồm: HUG (14,4%), PTG (10,5%), HNI (8,4%), HKC (7,0%). Bên cạnh đó, một số DN có ROS bình quân ở mức thấp do lợi nhuận âm trong nhiều năm, gồm: FTM, HLT, NTT, ATD, VTI, LGM.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

ROA của các DN dệt may về cơ bản biến động không nhiều trong giai đoạn 2016-2020, trong đó cao nhất năm 2019 đạt 4,48%; thấp nhất năm 2020 đạt 3,34%; bình quân giai đoạn là 3,86%.

ROA giữa các nhóm DN phân loại theo quy mô có sự khác biệt đáng kể. Các DN quy mô trung bình vẫn giữ được vị trí đứng đầu với ROA trung bình của các DN trong giai đoạn nghiên cứu là 6,97%. Các DN quy mô lớn có mức ROA bình quân là 5,26%, các DN quy mô nhỏ có ROA ở mức rất thấp với giá trị bình quân là -2,97%. Trong số các DN quy mô lớn, MSH, GIL, và VGG là các DN có ROA trung bình trong 5 năm cao nhất đạt tương ứng là 11,67%, 9,66% và 8,18%. Tuy nhiên các công ty M10, VGT và ADS là những DN lớn, nhưng ROA đạt khá thấp ở mức trên dưới 2%-3%. Các DN có ROA trung bình lớn nhất trong mẫu nghiên cứu thuộc nhóm các DN quy mô trung bình gồm HNI (16,82%), PTG (16,71%), HUG (14,37%). ROA trung bình thấp nhất thuộc về các DN quy mô nhỏ, trong đó, 5/12 công ty đạt ROA trung bình < 0 trong giai đoạn nghiên cứu, gồm: BVN, ATD, TTG và VTI.

Khi so với chỉ tiêu BEP, ROA có khoảng cách chênh lệch đáng kể trung bình khoảng 3%. Khoảng chênh lệch này cao nhất ở những DN quy mô lớn và quy mô trung bình cho thấy, ngoài các chi phí thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh, các DN này đã phải trang trải khoản chi phí khá lớn cho các chi phí tài chính và các chi phí khác làm sụt giảm ROA.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

ROE trung bình của các DN trong giai đoạn nghiên cứu đạt 13,44%/năm. ROE đạt gia tăng từ 14,4% năm 2016 lên đến mức cao nhất đạt 16,6% năm 2018. Năm 2019, chỉ tiêu này bắt đầu sụt giảm và đạt mức thấp nhất ở năm 2020 với giá trị 6,10%.

Ngoài ra, so với các chỉ tiêu tỷ suất sinh lời, ROE của các DN dệt may có những dấu hiệu rất khả quan khi ROE trung bình của các DN đạt 15%-17%. Điều này có thể khẳng định rằng, các DN dệt may đã tận dụng hiệu quả đòn bẩy tài chính. Thông qua cơ cấu

nguồn vốn của các DN dệt may, có thể thấy các DN đã tận dụng được nguồn vốn lớn thông qua các khoản nợ phải trả của nhà cung cấp, hầu hết các khoản nợ này không mất phí, điều này giúp cho tỷ suất sinh lời vốn chủ đạt mức cao.

Xét theo quy mô doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp quy mô lớn, trung bình và nhỏ có ROE bình quân giai đoạn lần lượt đạt 15,23%, 17,1% và 5,34%. ROE của các DN dệt may, đặc biệt là nhóm DN quy mô lớn và trung bình đạt được mức khá cao là kết quả của sự kết hợp giữa các quyết định sử dụng vốn và quyết định huy động vốn. Với tiềm lực tài chính mạnh, các DN quy mô lớn và trung bình có khả năng đầu tư đạt được lợi ích từ sản lượng cao và khả năng tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, do khả năng tiếp cận nguồn vốn vay chính thức và các khoản vốn chiếm dụng của các DN quy mô lớn thuận lợi hơn, nên các DN trong nhóm này đã tận dụng được lợi ích từ việc sử dụng đòn bẩy tài chính nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Như vậy, thông qua các số liệu thể hiện hiệu quả kinh doanh của các DN Dệt may có thể thấy, các DN đã đạt được những kết quả nhất định nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, khắc phục khó khăn trong thời kỳ đại dịch Covid-19 để duy trì sản xuất hiệu quả, đưa ra những quyết định tài chính hợp lý gia tăng ROE. Tuy nhiên, nhìn chung hiệu quả kinh doanh của các DN còn chưa cao. Ngoài những nguyên nhân khách quan, còn có những nguyên nhân chủ quan xuất phát từ phía các DN.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh các DN dệt may, trong thời gian tới, cần quan tâm đến các giải pháp phát triển thị trường, quản lý tốt các khoản chi phí, cũng như lựa chọn các quyết định đầu tư, quyết định huy động vốn và quyết định phân phối lợi nhuận phù hợp. Cụ thể, một số giải pháp cần quan tâm tiếp cận từ góc độ các DN dệt may gồm:

Thứ nhất, các DN cần quan tâm chuyển đổi sang phương thức sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn. Các DN may cần xây dựng lộ trình giảm dần phương thức may gia công có giá trị gia tăng thấp (CMT) tiến tới thực hiện đầu tư theo chu trình khép kín từ thiết kế, sản xuất và tổ chức tiêu thụ (FOB, ODM và

OBM). Có thể thấy, CMT đã từng đóng một vai trò quan trọng bước đầu của tiến trình hội nhập của ngành dệt may. Tuy nhiên, đến nay, các yếu tố mang lại lợi thế cạnh tranh cho phương thức sản xuất CMT ở Việt Nam, như chi phí lao động, thấp sẽ dần mất. Cùng với đó, thách thức toàn cầu đã đặt các nhà sản xuất hàng may mặc Việt Nam dưới áp lực cạnh tranh lớn hơn, đòi hỏi các nhà cung cấp phải có khả năng cung cấp các sản phẩm cùng dịch vụ trọn gói với chất lượng ngày càng cao và thời hạn giao hàng đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của người mua trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do vậy, việc chuyển đổi phương thức sản xuất theo xu hướng của người mua và chính bản thân DN là cần thiết hiện nay. Ngoài ra, việc chuyển đổi phương thức sản xuất sẽ giúp các DN gia tăng giá trị từ đó tăng hiệu quả kinh doanh. Do CMT là hình thức sản xuất mang lại giá trị gia tăng ít nhất (5%-10% so với giá bán cuối cùng của sản phẩm), việc dịch chuyển lên các phương thức khác, như FOB-ODM-OBM, đảm bảo mang lại doanh thu và lợi nhuận nhiều hơn cho các nhà sản xuất. Khi đó, biên lợi nhuận ròng của các DN dệt may có thể tăng từ 3,14% theo phương thức CMT lên khoảng 10% theo phương thức ODM.

Thứ hai, ứng dụng các mô hình quản trị hiện đại nhằm tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động. Việc đưa các mô hình hiện đại áp dụng trong quản lý và sản xuất được các DN dệt may ở Việt Nam triển khai rất tích cực trong thời gian qua và đã đem lại những kết quả đáng khích lệ. Chẳng hạn một số DN như: May Việt Tiến, May 10, May Nhà Bè và Dệt may Hòa Thọ đã triển khai thí điểm mô hình sản xuất tinh gọn Lean tại một số chuyên hoặc một số xí nghiệp thành viên từ năm 2013 và cho kết quả rất khả quan (Tạp chí Công Thương, 2013). Ngoài mô hình Lean là một mô hình khá phù hợp, các DN dệt may cũng

có thể lựa chọn các công cụ quản trị mới, như: thẻ điểm cân bằng (BSC), chỉ số hoạt động chính (KPI), 5S, Cải tiến liên tục (Kaizen)... Mặc dù đây là những công cụ tốt có thể áp dụng để cải thiện hiệu quả kinh doanh của DN, nhưng cũng cần nghiên cứu kỹ lưỡng để có thể áp dụng các mô hình phù hợp với quy mô và năng lực quản trị để tránh lãng phí do đầu tư chi phí cải tiến song không đem lại hiệu quả.

Thứ ba, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ hướng đến mô hình sản xuất phát triển bền vững. Thời gian qua, Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều FTA, trong đó có các thị trường tiềm năng lớn về dệt may, như: EU, Mỹ, châu Á - Thái Bình Dương... Để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu đòi hỏi các DN dệt may phải ứng dụng các công nghệ theo hướng bền vững, tuần hoàn, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, quản lý môi trường đáp ứng với các yêu cầu của chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy đầu tư xây dựng thiết bị và công nghệ tự động hóa và quản trị số nhằm thúc đẩy tăng năng suất lao động và khả năng cạnh tranh.

Thứ tư, lựa chọn nguồn vốn phù hợp đáp ứng nhu cầu vốn cho mục tiêu tăng trưởng. Mặc dù có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm gần đây song so với các DN dệt may trong khu vực và trên thế giới, quy mô của các DN dệt may Việt Nam cũng còn hạn chế. Vì vậy, việc tích lũy các nguồn lực cho đầu tư phát triển các DN là rất cần thiết. Do đặc điểm sản xuất, kinh doanh của các DN dệt may dẫn đến hầu hết việc các DN có hệ số nợ rất cao; tuy nhiên, nhiều DN không sử dụng nợ vay mà chiếm dụng vốn qua tín dụng nhà cung cấp và nguồn vốn chiếm dụng khác. Xét về hình thức là DN đã tận dụng được vốn không phải trả lãi, song sẽ gây khó khăn khi nguồn vốn chiếm dụng chỉ được tận dụng trong thời gian ngắn, dễ đẩy DN tới nguy cơ mất khả năng thanh toán. Mặt khác, nguồn vốn chiếm dụng chỉ đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh thường xuyên không thể đầu tư tăng cường năng lực sản xuất hay hiện đại hoá công nghệ. Vì vậy, các DN dệt may cần quan tâm khai thác nguồn vốn dài hạn từ nguồn lợi nhuận để lại cũng như các nguồn vốn từ bên ngoài. Cần kết hợp đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, như: vay vốn ngân hàng, phát hành trái phiếu, phát hành cổ phiếu hay trả cổ tức bằng cổ phiếu nhằm tận dụng lợi ích của từng hình thức huy động vốn, để đáp ứng đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh và đầu tư. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiệp hội Dệt may Việt Nam (2016-2020). *Báo cáo tại các hội nghị tổng kết các năm, từ năm 2016 đến năm 2020*
2. HOSE, HNX và Upcom (2016-2020). *Báo cáo tài chính của các DN Dệt may niêm yết trên thị trường chứng khoán từ năm 2016-2020*
3. Tạp chí Công Thương (2013). “Lean” làm tăng năng suất từ 15 - 20% cho các doanh nghiệp Dệt May Việt Nam, truy cập từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/lean-lam-tang-nang-suat--tu-15-20-cho-cac-doanh-nghiep-det-may-viet-nam-34190.htm>

Thực trạng xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh dịch Covid-19 và một số giải pháp trong thời gian tới

AN THỊ HỒNG HẢO*
PHẠM VĂN MÙA**

Kể từ đầu năm 2020, dịch Covid-19 xuất hiện tại nước ta đã khiến cho tình hình kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn, thách thức, trong đó có hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, xét về tổng thể, so với trước dịch, thì hoạt động xuất khẩu vẫn đạt kết quả khá ấn tượng, tiếp tục trở thành động lực tăng trưởng của nền kinh tế trong bối cảnh dịch bệnh và căng thẳng địa chính trị trên toàn cầu. Bài viết khái quát thực trạng xuất khẩu Việt Nam thời gian xảy ra dịch Covid-19, từ đó đưa ra một số đề xuất cho giai đoạn tới.

THỰC TRẠNG

Kết quả đạt được

Về quy mô xuất khẩu: Số liệu ở Bảng cho thấy, quy mô xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng khá cao trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều rủi ro, bất ổn, thương mại toàn cầu giảm sút do ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Cụ thể: trong bối cảnh đại dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu năm 2020 của Việt Nam đạt 282,655 tỷ USD, vẫn duy trì mức tăng 6,9% so với năm trước, bằng đúng chỉ tiêu được Quốc hội giao cho Chính phủ trong năm 2020. Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu năm 2020 góp phần giúp Việt Nam đạt được kỷ lục mới về quy mô kim ngạch xuất - nhập khẩu khi vượt mốc 500 tỷ USD. Cụ thể: tổng trị giá xuất - nhập khẩu hàng hóa của cả nước đạt 545,36 tỷ USD, tăng 5,4% với năm 2019. Kết quả này là nhờ sự cố gắng của Chính phủ, các bộ, ngành trong việc xây dựng các giải pháp ứng phó với đại dịch Covid-19, đảm bảo tăng trưởng trong khi giữ được thành quả của công tác phòng chống dịch Covid-19; đồng thời là do nỗ lực không nhỏ của cộng đồng doanh nghiệp.

Đến năm 2021, trong bối cảnh kinh tế thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19, thương mại toàn cầu suy giảm, bảo hộ mậu dịch gia tăng, tăng trưởng xuất khẩu của nhiều nền kinh tế sụt giảm, thì xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn bứt phá, đạt mức tăng trưởng cao, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 336,31

tỷ USD, tăng 19% so với năm 2020, hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch được Quốc hội và Chính phủ giao (kế hoạch tăng 4%-5%) (Bộ Công Thương, 2022b).

Về thị trường xuất khẩu: Tính đến tháng 12/2021, Việt Nam đã ký kết 15 hiệp định thương mại tự do (FTA) (trong đó có 3 FTA thế hệ mới) và đang đàm phán 2 FTA. Hiện nay, Việt Nam là một trong những quốc gia tham gia nhiều các FTA trên thế giới. Từ cấp độ thấp đến cấp độ cao, từ khu vực ra thế giới, từ kinh tế sang các lĩnh vực khác là con đường hội nhập đúng đắn và bảo đảm nền tảng vững chắc cho sự phát triển của Việt Nam trong tương lai.

Theo Bộ Công Thương (2022), hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã vươn tới hầu hết các thị trường trên thế giới, nhiều sản phẩm đã dần có chỗ đứng vững chắc và nâng cao được khả năng cạnh tranh trên nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng, như: EU, Nhật Bản, Mỹ, Úc... Kim ngạch xuất khẩu sang các khu vực thị trường đều đạt mức tăng trưởng dương, tăng cao ở những thị trường có FTA với Việt Nam, như: Trung Quốc tăng 15%, Hoa Kỳ tăng 24,2%; EU tăng 14%; ASEAN tăng 25,8%, Hàn Quốc tăng 15,8%, Ấn Độ tăng 21%, New Zealand tăng 42,5%, Úc tăng 3,1%.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường là thành viên Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ

BẢNG: QUY MÔ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2021

Đơn vị: Tỷ USD

Năm	2018	2019	2020	2021
Kim ngạch	243,697	264,267	282,655	336,31

Nguồn: Bộ Công Thương

*, **, Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên

xuân Thái Bình Dương (CPTPP) đạt mức tăng tốt (xuất khẩu sang Canada đạt 5,2 tỷ USD, tăng 19,5%; xuất khẩu sang Mexico đạt 4,6 tỷ USD, tăng 46,1%)... Điều này cho thấy, hiệu quả cam kết từ Hiệp định này để thúc đẩy xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Cùng với đó, xuất khẩu sang thị trường châu Âu năm 2021 cũng đạt khoảng 40,07 tỷ USD, tăng 14% so với năm 2020. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực tại thị trường châu Âu sau khi FTA Việt Nam - EU (EVFTA) được thực thi, như: thủy sản, tôm, gạo...

Riêng năm 2021, các cơ quan, tổ chức được uỷ quyền cấp C/O mẫu EUR.1 đã cấp 201,846 bộ C/O mẫu EUR.1 với kim ngạch hơn 7,8 tỷ USD đi 27 nước EU. Ngoài ra, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sang EU còn thực hiện tự chứng nhận xuất xứ cho 5,217 lô hàng với trị giá hơn 16,5 triệu USD được hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA (Thế Hải, 2022).

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu: tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực, giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Năm 2021, nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu xuất khẩu, chiếm khoảng 86,24% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm trước.

Các mặt hàng có đóng góp lớn vào mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu năm 2021 là điện thoại các loại và linh kiện ước đạt 57,5 tỷ USD (tăng 12,4%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 51,01 tỷ USD (tăng 14,4%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác ước đạt 38,34 tỷ USD (tăng 41%); gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 14,8 tỷ USD (tăng 19,7%); sắt thép các loại ước đạt 11,75 tỷ USD, tăng 123,4%. Đặc biệt, dệt may và da giày là 2 nhóm hàng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19 trong năm 2020 đã có sự phục hồi, với kim ngạch ước đạt 32,74 tỷ USD và 17,61 tỷ USD, ước tăng lần lượt 9,8% và 4,9% so với cùng kỳ năm trước (Bộ Công Thương, 2022b).

Quy mô các mặt hàng xuất khẩu tiếp tục được mở rộng. Số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD trở lên

tiếp tục tăng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong năm 2021, có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, tăng 1 mặt hàng so với năm 2020 và chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, tăng 2 mặt hàng so với năm 2020) (Tổng cục Thống kê, 2022).

Nhìn chung, tất cả các mặt hàng xuất khẩu đều có kim ngạch xuất khẩu năm sau tăng hơn năm trước, đồng thời xuất hiện một số mặt hàng mới. Trong đó, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực giữ được vị trí khá ổn định và có mức tăng cao, như nông sản, hàng điện tử, điện thoại, hàng dệt may, giày dép... Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực ngày càng khẳng định được vị thế trên thị trường khu vực và thị trường thế giới, như: gạo xuất khẩu đứng thứ 2 thế giới, hạt điều đứng thứ 2 thế giới, cà phê đứng thứ 4 thế giới (Thái Bình, 2022).

Một số vấn đề tồn tại, khó khăn

Một là, xuất khẩu vẫn còn phụ thuộc nhiều vào khối doanh nghiệp FDI. Theo Bộ Công Thương, năm 2021, kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI (kể cả đầu thô) đạt 247,5 tỷ USD, tăng 21,1%, chiếm 73,6% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước đạt khoảng 88,7 tỷ USD, tăng 13,4%, thấp hơn mức tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước (19%) và chỉ chiếm 26,4% kim ngạch xuất khẩu (cùng kỳ năm 2020 chiếm 27,7%).

Hai là, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực là hàng gia công, giá trị gia tăng thấp. Theo Bộ Công Thương, riêng trong năm 2021, cả nước có 8 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước là điện tử, máy tính và linh kiện; điện thoại và linh kiện; phương tiện vận tải và phụ tùng; sắt, thép; gỗ và sản phẩm gỗ; giày dép; hàng dệt may; máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng khác. Điều này chưa thực sự hợp lý vì nhóm hàng chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu làm gia công, lắp ráp cho nước ngoài, giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu thấp. Sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ, chất xám và giá trị gia tăng cao còn hạn chế.

Hay với nông sản xuất khẩu, Việt Nam đã làm khá tốt công tác đàm phán để nước nhập khẩu cắt giảm thuế nhập khẩu cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (thông qua các FTA). Tuy nhiên, việc đàm phán để được công nhận về quản lý chất lượng, quản lý an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật còn hạn chế. Do vậy, nhiều mặt hàng dù đã được nước ngoài giảm thuế về 0%, nhưng một số nông sản của Việt Nam vẫn chưa được phép nhập khẩu vào một số thị trường.

Ba là, xuất khẩu qua đường tiểu ngạch của Việt Nam vẫn chưa được cải thiện, có nhiều thời điểm khi phía bạn có sự thay đổi trong chính sách xuất - nhập khẩu gây ách tắc tại cửa khẩu kéo dài, ảnh hưởng đến hoạt động thương mại biên mậu và thiệt hại lớn về kinh tế. Trong khi đó, mức độ đa dạng hóa thị trường của một số mặt hàng thuộc nhóm nông sản, thủy sản chưa cao.

Bốn là, mặc dù Việt Nam đã và đang rất tích cực, chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề trong tranh chấp thương mại, xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại, vượt qua các rào cản thương mại của các thị trường nhập khẩu, nhưng tình hình thế giới đang có những diễn biến hết sức phức tạp, khó lường, các nước ngày càng gia tăng các biện pháp hạn chế thương mại, bảo hộ sản xuất trong nước. Riêng trong năm 2020, Việt Nam đã ghi nhận 39 vụ việc khởi xướng điều tra mới, tăng gần 2,5 lần so với năm 2019 (Minh Anh, 2021). Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đang phải đối diện với nhiều khó khăn do nhiều nước chuyển sang áp dụng nhiều hình thức mới thay vì áp dụng các hàng rào kỹ thuật, như: áp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ thương mại... đòi hỏi cần có sự khẩn trương nghiên cứu, thay đổi trong cách tiếp cận để kịp thời điều chỉnh, ứng phó.

Năm là, cơ chế, chính sách quản lý, điều hành xuất khẩu vẫn còn những cản trở cho xuất khẩu hàng hóa. Đặc biệt, hệ thống pháp luật ngoại thương, dịch vụ hỗ trợ về thủ tục xuất khẩu hàng hóa, thông tin thị trường xuất khẩu, hỗ trợ thương mại điện tử xuyên biên giới... còn hạn chế. Bên cạnh đó, doanh nghiệp tiếp cận các gói tài chính hỗ trợ của Nhà nước trong đại dịch Covid-19 còn nhiều khó khăn.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Với mục tiêu phát triển xuất - nhập khẩu bền vững với cơ cấu cân đối, hài hòa, phát huy lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh, phát triển thương hiệu hàng hóa Việt Nam, nâng cao vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu, là động lực của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 493/QĐ-TTg, ngày 19/4/2022 phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030. Việc thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa được thực hiện trên 3 quan điểm cơ bản xuyên suốt:

Thứ nhất, phát triển xuất nhập khẩu bền vững trên cơ sở hài hòa về cơ cấu hàng hóa, cơ cấu thị trường và cán cân thương mại với từng thị trường, khu vực thị trường; hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn; hài hòa cơ hội tham gia và hưởng thụ thành quả tăng trưởng xuất nhập khẩu; gắn với thương mại xanh và thương mại công bằng, với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thứ hai, phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, phát triển nền sản xuất xanh sạch, bền vững, tuần hoàn và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nâng cao hàm lượng đổi mới sáng tạo trong sản phẩm xuất khẩu; xây dựng và phát triển thương hiệu hàng hóa Việt Nam xuất khẩu.

Thứ ba, phát triển xuất nhập khẩu gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và địa phương nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh, khai thác hiệu quả cơ hội và hạn chế tác động của các thách thức trong thực thi

cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu.

Tuy nhiên, việc thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 cũng đang đặt ra những khó khăn khi bối cảnh kinh tế Việt Nam còn nhiều khó khăn. Thời gian qua, một loạt sự kiện xảy ra khiến nền kinh tế thế giới nói chung gặp nhiều khó khăn. Điển hình có thể kể tới như: cuộc xung đột Nga - Ukraine, chính sách “Zero Covid” tại Trung Quốc..., khiến giá cả thế giới, đặc biệt là giá nhiên liệu, xăng dầu, lương thực bị ảnh hưởng và Việt Nam cũng không tránh khỏi vòng ảnh hưởng đó. Điều này một lần nữa đặt ra thách thức cho doanh nghiệp trong việc thúc đẩy xuất khẩu theo hướng bền vững. Để khắc phục những tồn tại, khó khăn của xuất khẩu và những thách thức nói trên nhằm phát triển xuất khẩu bền vững, theo nhóm tác giả, cần thực hiện tốt các giải pháp sau:

VỀ PHÍA NHÀ NƯỚC

- Cần có chính sách khuyến khích, bảo đảm thực thi để xuất khẩu chuyển mạnh từ tăng về lượng sang tăng về chất, tăng tỷ lệ nội địa hóa, nâng cao giá trị gia tăng. Muốn vậy, yếu tố đầu tiên là phải phát triển được công nghiệp hỗ trợ nhằm tận dụng tối ưu đãi của các FTA. Bên cạnh đó, cần nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt, để doanh nghiệp vươn lên ngang bằng với các doanh nghiệp FDI trong nhiều lĩnh vực. Ngoài ra, cũng cần đẩy mạnh cải cách hành chính, giảm chi phí, thời gian cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tập trung vào sản xuất, kinh doanh; đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực.

- Tổ chức khai thác hiệu quả các FTA, mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng các cam kết trong các FTA thế hệ mới, như: CPTPP, EVFTA, UKVFTA, RCEP để đẩy mạnh xuất khẩu.

- Theo dõi sát những biến động của kinh tế thế giới và trong nước, chủ động đánh giá các tác động của các sự kiện đó đến sản xuất, xuất - nhập khẩu của Việt Nam để kịp thời có sự điều chỉnh, ứng phó thích hợp.

- Đẩy mạnh công tác đơn giản hóa thủ tục hành chính. Trong đó, tập trung triển khai các thủ tục hành chính về lĩnh vực xuất - nhập khẩu theo Cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN... để tạo

thuận lợi cho Hiệp hội và doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất - nhập khẩu.

- Phối hợp với các bộ, ngành liên quan hoàn thiện hệ thống hạ tầng thương mại, tăng khả năng kết nối phục vụ lưu thông hàng hóa cho sản xuất, xuất khẩu, giảm chi phí logistics.

- Phối hợp chặt chẽ với các tỉnh biên giới trong việc triển khai các phương án nâng cao hiệu quả và điều tiết tốt tốc độ thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu tại khu vực cửa khẩu thuộc biên giới giữa Việt Nam - Trung Quốc, đặc biệt là đối với các mặt hàng nông sản, thủy sản có tính chất thời vụ.

- Tuyên truyền để các thương nhân, doanh nghiệp Việt Nam chuyển nhanh, chuyển mạnh sang xuất khẩu chính ngạch để bảo đảm tăng trưởng bền vững của hoạt động thương mại biên giới.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại thông qua việc xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021-2030” và triển khai có hiệu quả các nền tảng công nghệ thông tin áp dụng vào hoạt động xúc tiến thương mại, mặt khác giúp địa phương nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, triển khai đa dạng và hiệu quả các hình thức xúc tiến thương mại, phù hợp với từng thị trường, ngành hàng, đối tượng hỗ trợ. Tập trung nguồn lực cho các hoạt động xúc tiến thương mại chuyên sâu, có tính trung và

dài hạn. Thực hiện các hình thức xúc tiến thương mại mới thông qua môi trường kỹ thuật số.

- Thực hiện tốt công tác chống gian lận xuất xứ hàng hóa, phòng vệ thương mại. Theo đó, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, củng cố thể chế về phòng vệ thương mại để triển khai hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về việc chủ động hoàn thiện hệ thống phòng vệ thương mại để bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế. Tích hợp công cụ phòng vệ thương mại vào các kế hoạch, chủ trương, chính sách về phát triển sản xuất trong nước. Tiếp tục nâng cao nhận thức về các biện pháp phòng vệ thương mại, đặc biệt là tính chất, tác động của các biện pháp này để có cách tiếp cận phù hợp.

VỀ PHÍA DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU

- Tận dụng tốt các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước; có chiến lược phát triển phù hợp khi Việt Nam đang tham gia sâu rộng vào nền kinh tế thế giới; cần đổi mới sáng tạo, hạ giá thành sản phẩm, chuyển đổi số, đổi mới quy trình công nghệ, đổi mới nguồn nhân lực...

- Tìm hiểu kỹ và tận dụng những ưu đãi do các FTA mang lại để thâm nhập thị trường, tăng trưởng xuất khẩu và đạt hiệu quả cao, bền vững trong xuất khẩu hàng hóa.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu trên cơ sở chiến lược kinh doanh phù hợp, đổi mới phương thức kinh doanh, tăng cường tiềm lực của doanh nghiệp và phát triển các liên kết trong và ngoài nước. Doanh nghiệp tích cực và chủ động tham gia quá trình phân công lao động quốc tế, tham gia mạng sản xuất, mạng phân phối khu vực và quốc tế, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Cần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số và kinh doanh trên nền tảng công nghệ số của doanh nghiệp. Phát triển đa dạng cả phương thức xuất khẩu chính ngạch truyền thống và phương thức xuất khẩu hiện đại. Đặc biệt, cần đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử xuyên biên giới và tham gia các sàn thương mại điện tử thế giới. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2020). *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2019*, Nxb Công Thương
2. Bộ Công Thương (2021). *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2020*, Nxb Công Thương
3. Bộ Công Thương (2022a). *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2021*, Nxb Công Thương
4. Bộ Công Thương (2022b). *Báo cáo tổng kết công tác năm 2021, triển khai nhiệm vụ năm 2022 của Bộ Công Thương*, ngày 09/01/2022
5. Minh Anh (2021). *Những tồn tại, khó khăn trong xuất khẩu*, truy cập từ <https://thuonghieucongluan.com.vn/nhung-ton-tai-kho-khan-trong-xuat-khau-a124266.html>
6. Thái Bình (2022). *Cà phê dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu trong lĩnh vực nông sản*, truy cập từ <https://haiquanonline.com.vn/ca-phe-dan-dau-ve-kim-ngach-xuat-khau-trong-linh-vuc-nong-san-167900.html>
7. Thế Hải (2022). *Năm 2021, thương mại với khu vực thị trường châu Âu đạt 72 tỷ USD*, truy cập từ <https://baodautu.vn/nam-2021-thuong-mai-voi-khu-vuc-thi-truong-chau-au-dat-72-ty-usd-d160121.html>
8. Tổng cục Thống kê (2022). *Vượt qua khó khăn, xuất - nhập khẩu năm 2021 về đích ngoạn mục*, truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/01/vuot-qua-kho-khan-xuat-nhap-khau-nam-2021-ve-dich-ngoi-muc/>

Phát triển thanh toán điện tử trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế số tại Việt Nam hiện nay

NGUYỄN QUỐC TUẤN*
LÊ TIẾN MƯỜI**
PHAN THUY TÂM***

Dưới tác động của đại dịch Covid-19, xu hướng thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) tại Việt Nam tiếp tục bùng nổ và phát triển mạnh mẽ. Theo báo cáo của PWC Việt Nam (2021), Việt Nam có nhiều tiềm năng để thanh toán điện tử phát triển mạnh mẽ. Tổng giá trị giao dịch của thanh toán điện tử tại Việt Nam có tốc độ tăng trưởng hàng năm dự kiến là 15,7% vào năm 2025. Trong bối cảnh đó, nhu cầu phải hoàn thiện hành lang pháp lý là cấp bách song hành cùng những giải pháp hiệu quả nhằm quản lý và thúc đẩy loại hình thanh toán này.

NHỮNG CHÍNH SÁCH TRONG PHÁT TRIỂN THANH TOÁN ĐIỆN TỬ

Thời gian qua, Chính phủ đã có những chủ trương, chính sách phát triển hình thức TTKDTM - thanh toán điện tử nói riêng, như: Quyết định số 2545/QĐ-TTg, ngày 30/12/2016, của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt Đề án phát triển TTKDTM tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 241/QĐ-TTg, ngày 23/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng với dịch vụ công: thuế, điện, nước, học phí, viện phí và chi trả các chương trình an sinh xã hội; Nghị quyết số 02/NQ-CP, ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021; Chỉ thị số 22/CT-TTg, ngày 26/5/2020, của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai các giải pháp phát triển TTKDTM tại Việt Nam đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang có diễn biến phức tạp... Các chủ trương, chính sách tập trung vào việc hoàn thiện và tạo hành lang pháp lý, tạo môi trường thuận lợi để phát triển đa dạng các sản phẩm, dịch vụ, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, hệ thống thanh toán điện tử, xây dựng công nghệ thông tin khởi nghiệp có hỗ trợ tài chính, đào tạo.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp bắt kịp xu hướng tiêu dùng và kinh doanh hiệu quả, Thủ tướng đã phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, ưu tiên

các ngành nông nghiệp, tài chính - ngân hàng, giao thông vận tải và logistics, năng lượng, tài nguyên và môi trường, sản xuất công nghiệp. Đồng thời, trên cơ sở tổng kết các kết quả đạt được trong giai đoạn trước, rà soát, đánh giá hiện trạng, nhu cầu phát triển thương mại điện tử giai đoạn tới, Bộ Công Thương đã trình Chính phủ đề xuất xây dựng Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021-2025 và được Chính phủ thông qua tại Quyết định số 645/QĐ-TTg, ngày 15/5/2020.

Ngày 09/3/2021, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 316/QĐ-TTg về việc phê duyệt thí điểm áp dụng tài khoản viễn thông để thanh toán hàng hóa, dịch vụ giá trị nhỏ. Quyết định này đã đẩy nhanh việc triển khai thực hiện quy trình TTKDTM. Theo Quyết định, đối tượng áp dụng thí điểm sử dụng tài khoản viễn thông để thanh toán hàng hóa, dịch vụ giá trị nhỏ (Mobile Money) là các doanh nghiệp. Các công ty này phải có giấy phép cung cấp dịch vụ ví điện tử và giấy phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất công cộng.

Ngày 28/10/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1813/QĐ-TTg phê duyệt “Đề án phát triển TTKDTM

* TS., *** ThS., Trường Đại học Đại Nam

** TS., Trường Đại học Phenikaa

tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025”. Tại Quyết định này, các giải pháp phát triển TTKDTM được đề ra rất cụ thể, đều dựa trên nền tảng công nghệ số và đối tượng, nhóm đối tượng cần được ưu tiên hướng đến chủ yếu là các tổ chức có đông người thực hiện thanh toán, chi trả.

Ngày 31/3/2022, Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam đã ký ban hành Quyết định số 411/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Chiến lược đặt mục tiêu đến năm 2025 tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 80%; tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác đạt 80%; tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt trên 50%; tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 70%...

THỰC TẾ TRIỂN KHAI THANH TOÁN ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM

Những kết quả đạt được

Hoạt động thanh toán trong nền kinh tế có liên quan mật thiết tới cuộc sống thường nhật, thiết yếu của người dân, hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, hoạt động của các tổ chức cung ứng dịch vụ công. Hoạt động này đóng vai trò cửa ngõ để kết nối thuận tiện với các dịch vụ, nghiệp vụ ngân hàng, tài chính khác, như: tiền gửi, tiết kiệm, vay vốn, bảo hiểm, quản lý tài chính cá nhân... và cả những dịch vụ ngoài ngân hàng, như: gọi xe, vé xem phim, đặt nhà hàng, vé máy bay, tour du lịch, dịch vụ y tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, các dịch vụ công...

Hoạt động thanh toán trong nền kinh tế số hiện nay cũng thúc đẩy thương mại và dịch vụ điện tử, chính quyền điện tử, thuế và hải quan điện tử, kết nối hiệu quả, nhanh chóng, tiện lợi với chi phí tối thiểu giữa các doanh nghiệp, người dân và cơ quan cung ứng dịch vụ công. Do đó, từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN), các bộ, ngành có liên quan, đến các tổ chức tín dụng (TCTD) nói chung, các ngân hàng thương mại (NHTM), tổ chức trung gian thanh toán đã chủ động triển khai các biện pháp, từ xây dựng và hoàn thiện môi trường pháp lý, đầu tư phát triển công nghệ, tăng cường đào tạo cán bộ. Các địa phương, các doanh nghiệp, các tổ chức cung ứng dịch vụ công chủ

động, tự giác sẵn sàng kết nối cổng thanh toán điện tử với các NHTM và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Đặc biệt, chính quyền nhiều địa phương cũng chủ động vào cuộc, triển khai tại các chợ ở địa phương trên cơ sở đó tạo hiệu ứng lan tỏa sang các lĩnh vực khác của đời sống kinh tế - xã hội. Điển hình như mô hình “Chợ 4.0” tại chợ trung tâm huyện Đại Từ, Thái Nguyên. Từ cuối tháng 4/2022, khu chợ này đã trở thành “khu chợ công nghệ số” đầu tiên của Tỉnh với nền tảng là Mobile Money. Đây là dịch vụ cho phép người dân mua bán, chuyển tiền, thanh toán không tiền mặt một cách dễ dàng, nhanh chóng dựa trên điện thoại thông minh. Tỉnh Thái Nguyên dự kiến, trong năm 2022, mô hình này được thực hiện ở tối thiểu 60 chợ trên địa bàn.

Từ ngày 09/12/2019, Cổng Dịch vụ công quốc gia chính thức khai trương hoạt động. Đây là đầu mối kết nối với các Cổng dịch vụ công và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương. Hoạt động này góp phần công khai, minh bạch các thông tin liên quan về thủ tục hành chính và cung cấp, hỗ trợ thực hiện dịch vụ công theo nhu cầu sử dụng của người dân, doanh nghiệp, phù hợp với từng đối tượng. Từ 8 nhóm dịch vụ công được cung cấp ở thời điểm khai trương, đến nay trên Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ dichvucong.gov.vn đã tích hợp, cung cấp 4.195 dịch vụ công trực tuyến, gồm: 2.368 dịch vụ cho công dân và 2.177 dịch vụ cho doanh nghiệp.

Lũy kế từ khi khai trương đến trung tuần tháng 10/2022, Cổng Dịch vụ công quốc gia đã có hơn 3,2 triệu tài khoản đăng ký; trên 828 triệu lượt truy cập tìm hiểu thông tin, dịch vụ; hơn 142,8 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái; hơn 7,7 triệu lượt thực hiện các dịch vụ tiện ích; cùng hơn 5,6 triệu hồ sơ trực tuyến thực hiện từ Cổng. Đặc biệt, từ khi hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia được đưa vào vận hành (tháng 3/2020) cho đến hết tháng 10/2022, đã có hơn 3 triệu giao dịch thanh toán được thực hiện qua Cổng, với tổng giá trị lên tới hàng tỷ đồng mỗi tháng.

Bên cạnh đó, các giao dịch thanh toán điện tử trong dân cư cũng phát triển vượt bậc. Hiện nay, các giao dịch bình thường trong dân cư, như: cho nhau vay tiền, trả nợ, đóng quỹ lớp hay kinh phí tham gia các câu lạc bộ, cho tặng tiền khác, hỗ trợ nhau khó khăn hay có nhu cầu, thậm chí là ăn sáng, ăn tối, uống bia, cà phê, trả các dịch vụ giữ xe hàng tháng, trả tiền dịch vụ thể thao, chăm sóc sắc đẹp, phòng khám bệnh tư nhân, sửa xe hay bảo dưỡng xe, thanh toán các dịch vụ công, mua vé máy bay, vé ô tô, mua sắm online, giao dịch thương mại điện tử... được sử dụng hình thức thanh toán điện tử ngày càng rộng rãi. Các cửa hàng, nhà hàng, quán ăn, điểm cung cấp dịch vụ tư nhân... dần công khai số tài khoản để khách hàng chi trả tiền bằng chuyển khoản thông qua thanh toán điện tử. Tiền thanh toán về tức thời trên tài khoản và được thông báo ngay trên điện thoại thông minh.

Trong thời gian qua, các dịch vụ ngân hàng trên nền tảng số phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là thanh toán điện tử có tốc độ số hóa, tăng trưởng nhanh. Theo số liệu

của NHNN Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2022, so với cùng kỳ năm 2021, giao dịch TTKDTM tăng 77,2% về số lượng và 29,8% về giá trị; qua Internet tăng tương ứng 63,2% và 32,3%; qua điện thoại di động tăng 98,3 và 84,3%; qua QR Code tăng 86% và 127%. Tính đến hết tháng 6/2022, đã có 68% người Việt Nam trưởng thành có tài khoản ngân hàng; 5,5 triệu tài khoản và khoảng 8,9 triệu thẻ ngân hàng được mở bằng phương thức điện tử (eKYC). Đáng chú ý, đã 1,77 triệu tài khoản Mobile Money, sử dụng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ, đã được mở, trong đó hơn 67% số tài khoản loại này được mở tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, nơi chưa có mạng lưới giao dịch của NHTM, không có hệ thống máy ATM và máy POS, miễn là có sóng viễn thông...

Từ cuối tháng 11/2021, các doanh nghiệp viễn thông, gồm: Viettel, VNPT, MobiFone đã được NHNN chấp thuận triển khai thí điểm dịch vụ Mobile Money. Đây được coi là mảnh ghép quan trọng để phổ cập nền tảng thanh toán số, đặc biệt cho người dân khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo của Việt Nam, nơi hầu như chưa có điểm giao dịch ngân hàng. Như vậy, kết quả thí điểm dịch vụ Mobile Money bước đầu đã đạt được mục tiêu đề ra góp phần thúc đẩy hoạt động TTKDTM tại Việt Nam, tăng cường việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính. Dịch vụ Mobile Money đã được triển khai tại 92 quốc gia trên thế giới, sau gần 2 năm tranh luận và ban hành văn bản pháp lý, tháng 11/2021 mới chính thức được triển khai thí điểm tại Việt Nam, đã nhận được sự hưởng ứng đồng thuận của người dân.

Theo thống kê từ Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia, tính đến hết tháng 8/2022, toàn quốc đã có hơn 3,8 triệu phương tiện thực hiện dán thẻ định danh ETC (đạt 84% số lượng xe đang lưu thông). Như vậy, con số này đã vượt qua được chỉ tiêu của Thủ tướng đề ra về số lượng phương tiện dán thẻ trong năm 2022 (80-90%). Tính đến nay, cả nước đã có 141 trạm thu phí đáp ứng đủ điều kiện lắp đặt thiết bị thu phí không dừng [3].

Một xu hướng rất đáng mừng về phát triển thanh toán điện tử dựa trên nền tảng công nghệ số qua các thiết bị di động, điện thoại thông minh là tỷ trọng giao dịch rút tiền mặt trên tổng số lượng giao dịch xử lý qua hệ thống NAPAS tiếp tục giảm từ 12,1% trong năm 2021 xuống mức 6,9% trong năm 2022; tỷ trọng giao dịch thanh toán thẻ nội địa tiếp tục tăng từ 29% trong năm 2021 lên 32% của năm 2022 [2]. Kết quả này cho thấy, xu hướng của người dân Việt Nam ngày càng quen và ưa chuộng thanh toán bằng thẻ nội địa thay cho việc rút và sử dụng tiền mặt tại hệ thống máy ATM như các năm trước đây.

Một số hạn chế

Thứ nhất, sự tích cực, chủ động vào cuộc của các địa phương như tỉnh Thái Nguyên trong triển khai TTKDTM nói chung và dịch vụ Mobile Money không nhiều. Nhiều tỉnh, thành phố vẫn coi đây là nhiệm vụ

của riêng ngành ngân hàng và ngành dịch vụ viễn thông, chưa thấy lợi ích cốt lõi trong quá trình chuyển sang chính quyền điện tử, kinh tế số ở địa phương.

Thứ hai, nhiều tổ chức cung ứng dịch vụ công khác, như: đăng kiểm xe cơ giới và thu phí đường bộ, thu bảo hiểm bắt buộc đối với ô tô tại các Trạm đăng kiểm phương tiện giao thông; các công ty và tổng công ty bán lẻ xăng dầu khác, trừ Petrolimex, bệnh viện ở tuyến huyện và các trường tiểu học, trung học cơ sở... chưa sẵn sàng hợp tác với ngành ngân hàng triển khai dịch vụ thanh toán điện tử, chấp nhận thanh toán thẻ tín dụng, hoặc nếu chấp nhận thanh toán thẻ loại này thì thu phí của khách hàng.

Thứ ba, nhiều giao dịch tiền tệ, kể cả chi thường xuyên của các đơn vị thụ hưởng từ nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) chưa chấp hành nghiêm quy định về TTKDTM, thông qua việc lách các quy định. Trong khi đó các hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định TTKDTM chưa được mở rộng, chưa có hiệu quả.

Thứ tư, nhiều tổ chức trung gian thanh toán, nhiều ví điện tử không chấp nhận hay không hỗ trợ thanh toán thẻ tín dụng quốc tế, như: VISA, Master Card... Nhiều doanh nghiệp, trung tâm thương mại cũng không chấp nhận các loại thẻ này, hay thu phí, gây bức xúc cho người dân.

Thứ năm, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam có hàng triệu khách hàng vay vốn, gửi tiền là hộ gia đình nghèo, hộ gia đình chính sách khác, nhưng chưa cho ứng ứng chuyển tiền, thanh toán, trả nợ gốc và lãi qua ứng dụng Mobile Money hay thanh toán điện tử khác dựa trên thiết bị di động. Người dân vẫn phải đề tiền mặt ở nhà hay tài khoản ngân hàng, đến kỳ giao dịch hàng tháng đến tận trụ sở UBND xã, thị trấn để giao dịch, vừa lãng phí nguồn vốn, tốn thời gian và chi phí cho các bên có liên quan, vừa không an toàn.

Thứ sáu, các NHTM hầu như chưa cho ứng dụng thanh toán số dựa trên nền tảng thiết bị di động để chuyển tiền trả nợ, khấu trừ dư nợ tự động, phần lớn khách hàng vẫn phải giao dịch bằng chứng từ giấy.

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả chủ trương chuyển đổi sang nền kinh tế

số và phát triển thanh toán điện tử, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị cụ thể sau:

Một là, NHNN cần chủ động tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan tập trung nghiên cứu, hoàn thiện hành lang pháp lý để tạo thuận lợi cho các hoạt động chuyển đổi số, thanh toán điện tử dựa trên các công nghệ mới nhất; phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan đẩy nhanh tiến độ triển khai Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030”; nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng công nghệ, tăng cường đảm bảo an ninh, an toàn và hoạt động liên tục Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, các hệ thống thông tin quan trọng của NHNN.

Hai là, các bộ ngành, các địa phương cần tham khảo kinh nghiệm triển khai mô hình Chợ 4.0 của Thái Nguyên chủ động triển khai có hiệu quả chủ trương phát triển TTKDTM của Chính phủ, chỉ đạo các cơ quan và tổ chức trực thuộc gương mẫu thực hiện nghiêm túc các biện pháp Chính phủ yêu cầu, đặc biệt quyết liệt và có biện pháp cụ thể triển khai TTKDTM. Bộ Tài chính đẩy mạnh và mở rộng triển khai hóa đơn điện tử, thanh toán điện tử của các khoản thu NSNN, chi NSNN từ Kho bạc nhà nước. Việc chi trả lương hưu, trợ cấp xã hội cũng cần được thực hiện bằng các hình thức TTKDTM.

Ba là, các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan, đặc biệt là Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông cần đẩy nhanh việc hoàn thiện các tiêu chuẩn kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Cơ sở dữ liệu quốc gia này về căn cước công dân có tích hợp các thông tin về mã số thuế, bảo hiểm xã hội và một số thông tin cơ bản khác, tạo điều kiện cho các

NHTM khai thác trên Chip thẻ căn cước công dân, các yếu tố sinh trắc học đã được tích hợp, qua đó hỗ trợ định danh, xác thực khách hàng cá nhân bằng phương thức điện tử, tăng độ chính xác trong định danh, xác thực khách hàng, giảm thủ tục hành chính và có tính bảo mật rất cao khi giao dịch thanh toán điện tử. Vì vậy, vấn đề này cần được các bên có liên quan tập trung đẩy nhanh tốc độ.

Bốn là, các NHTM cần tiếp tục nắm bắt các xu thế công nghệ thanh toán điện tử trên thế giới, trong khu vực, tăng cường đầu tư nguồn lực tài chính, nhân lực, công nghệ và hoàn thiện quy trình nghiệp vụ để phát triển thanh toán điện tử dựa trên nền tảng công nghệ số. Các NHTM cần đầu tư đem đến cho khách hàng các trải nghiệm mới giao dịch thanh toán an toàn, tiện lợi và tốc độ nhanh.

Năm là, các địa phương cần đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi sang chính quyền đô thị, tăng cường hoạt động thanh tra quản lý thị trường, chấp hành hóa đơn chứng từ điện tử và quy định TTKDTM trong các cơ quan, tổ chức, cửa hàng tư nhân và hộ kinh doanh.

Sáu là, NHNN, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính cần có chế tài, quy định cụ thể, biện pháp thanh tra hay kiểm tra, buộc các tổ chức trung gian thanh toán, tất cả các ví điện tử phải tự giác, chủ động chấp nhận thanh toán hay không hỗ trợ thanh toán thẻ tín dụng quốc tế. Tương tự, yêu cầu các doanh nghiệp, trung tâm thương mại cũng phải chấp nhận các loại thẻ này, hay không được thu phí thanh toán, không gây bức xúc cho người dân.

Bảy là, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam cần chính thức chấp nhận dịch vụ Mobile Money, thanh toán không tiếp xúc trên các thiết bị di động vào các giao dịch thanh toán, giải ngân vốn vay vào tài khoản tại ngân hàng, trả nợ cho các hội viên của tổ chức đoàn thể, các hộ gia đình nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo vay vốn. Các hộ vay có thể trả tức thời, không phải chờ đến ngày giao dịch đến trụ sở UBND xã, thị trấn như trước đây.

Tám là, các NHTM Việt Nam cần chủ động triển khai ứng dụng thanh toán số dựa trên nền tảng thiết bị di động để khách hàng chuyển tiền trả nợ, trả lãi khấu trừ dư nợ tự động, thay cho việc người vay phải đến địa điểm giao dịch của NHTM thực hiện các chứng từ giấy. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PWC Việt Nam (2021). *Cách mạng thanh toán: Định hướng đến 2025 và tầm nhìn tương lai*
2. Ngân hàng Nhà nước (2018-2022). *Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước, mục các văn bản quy phạm pháp luật và thông cáo báo chí, các năm 2018-2021 và 6 tháng đầu năm 2022*, truy cập từ <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu>
3. Đan Thanh (2022). *3,8 triệu xe đã dán thẻ thu phí không dùng ETC ở Việt Nam*, truy cập từ <https://zingnews.vn/3-8-trieu-xe-da-dan-the-thu-phi-khong-dung-etc-o-viet-nam-post1361804.html>
4. Statista (2022). *Digital payment users in Vietnam 2017-2025*
5. Statista (2022). *Digital Payments Report 2021*
6. <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-dich-vu-cong-truc-tuyen.html>

Thúc đẩy chuyển đổi số tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa

TRẦN THỊ LÊ NA*

Để trở thành doanh nghiệp số, tận dụng được các cơ hội chưa từng có của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng cần không ngừng đổi mới sáng tạo, sẵn sàng tâm thế hành động, đột phá, chủ động xây dựng chiến lược chuyển đổi số để bứt phá trong kinh doanh. Bài viết tập trung phân tích những khó khăn trong quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số giúp các doanh nghiệp này tăng tốc và đạt hiệu quả cao trong kinh doanh.

CHUYỂN ĐỔI SỐ - LỘ TRÌNH TẤT YẾU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Chuyển đổi số trong doanh nghiệp là việc ứng dụng các giải pháp công nghệ số vào quá trình sản xuất, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp để tạo ra những giá trị mới. Đây là sự thay đổi quan trọng, mang tính hệ thống, liên quan đến toàn bộ doanh nghiệp từ chiến lược đến con người, cấu trúc tổ chức. Chuyển đổi số được đánh giá là xu hướng tất yếu, đem lại lợi ích toàn diện, giúp gia tăng khả năng cạnh tranh, nâng cao chất lượng sản phẩm, tối ưu năng suất lao động, kết nối giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, cũng như thúc đẩy hiệu quả quản trị doanh nghiệp.

Đại dịch Covid-19 đã tác động lớn đến các doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp có sức chống chịu kém, chậm chạp trong quá trình chuyển đổi. Tính đến tháng 12/2020, Việt Nam có hơn 811.000 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tới 98,1% tổng số doanh nghiệp Việt Nam, đóng góp tới 45% GDP. Tuy nhiên, từ đầu năm 2021 đến nay, trung bình có 10.000 doanh nghiệp dừng hoạt động mỗi tháng, hầu hết trong số này là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (Ngọc Bích, 2021). Đây là một thành phần quan trọng, nhưng lại dễ bị tổn thương nhất trong nền kinh tế. Để tồn tại được trong bối cảnh sau đại dịch Covid-19, một trong những giải pháp mà các doanh nghiệp nhỏ và vừa cần phải làm là chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh.

Hơn thế nữa, trong những năm gần đây, Việt Nam hội nhập sâu rộng với nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) đã được ký kết và có hiệu lực. Chính vì vậy, để nắm bắt được những cơ hội hội nhập mang lại, thì yêu cầu đặt ra đối với doanh nghiệp là phải nhanh chóng tái cơ cấu sản xuất, ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, đưa chuyển đổi số vào sản xuất, kinh doanh, hướng đến

nền sản xuất, kinh doanh thông minh để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thực tế, báo cáo của Cisco cho thấy, năm 2020, có tới 72% doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam đang tìm cách chuyển đổi số để đưa các sản phẩm và dịch vụ mới ra thị trường, một mức tăng đáng kể so với mức 32% của năm 2019. Như vậy, các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng đã nắm bắt được tầm quan trọng của chuyển đổi số.

NHỮNG RÀO CẢN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA KHI THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ

Mặc dù nhu cầu chuyển đổi số đang trở nên cấp thiết, nhưng thực tế còn nhiều rào cản khiến doanh nghiệp chưa số hóa mạnh mẽ. Trước hết, môi trường kinh tế số của Việt Nam vẫn còn hạn chế. Tỷ lệ giao dịch kỹ thuật số của Việt Nam chỉ đạt 22%; trong khi đó, ở Indonesia là 34% và Thái Lan là 62%. Tỷ lệ thanh toán online khi mua sắm trên internet của Việt Nam còn thấp, chỉ đạt 10% so với 49% của Indonesia và 52% của Malaysia (Phương Nga, 2022).

Theo Báo cáo thường niên Chuyển đổi số doanh nghiệp 2021 dựa trên khảo sát 1.300 doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nhiều lĩnh vực ngành nghề trong nền kinh tế (cơ khí, chế biến, chế tạo, sản xuất, nông nghiệp, thực phẩm, logistics, du lịch khách sạn, nhà hàng, dệt may, thời trang, tiếp thị, thương mại, bán lẻ,

* TS., Trường Kinh tế - Trường Đại học Vinh

xây dựng, bất động sản...) cũng cho biết, có 9 rào cản lớn mà doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp phải khi chuyển đổi số (Hình 1).

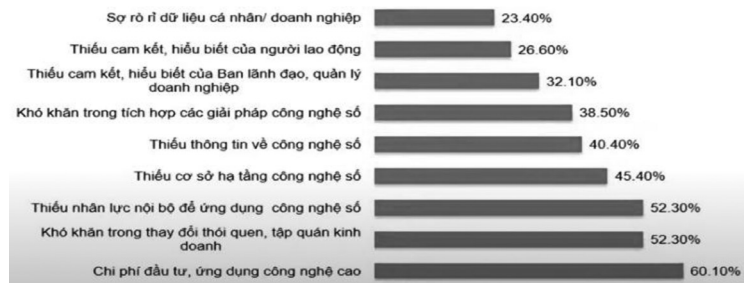
Trong đó, khó khăn lớn nhất là chi phí đầu tư, ứng dụng công nghệ cao. Cụ thể, có đến 60,1% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết, họ gặp phải rào cản này khi áp dụng công nghệ số. Để áp dụng được các công cụ kỹ thuật số, các phần mềm quản lý chuyên dụng, đòi hỏi doanh nghiệp bỏ ra một lượng chi phí tương đối lớn, nhất là đầu tư vào mua sắm các thiết bị máy móc mới, hoặc dây chuyền tự động hóa hiện đại, cũng như đồng bộ hóa lại cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin trong doanh nghiệp. Trong khi đó, hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ vào hoạt động sản xuất, kinh doanh không thể hiện rõ trong thời gian ngắn hạn. Chính vì vậy, hầu hết các doanh nghiệp nhỏ và vừa xác định chuyển đổi số chỉ dành cho những doanh nghiệp lớn.

Khó khăn thứ hai là thay đổi thói quen, tập quán kinh doanh (chiếm tỷ lệ 52,3% số doanh nghiệp khảo sát). Chuyển đổi số đòi hỏi doanh nghiệp phải sẵn sàng thay đổi, sẵn sàng từ bỏ các mô hình kinh doanh truyền thống để thiết lập mô hình kinh doanh mới, thiết lập lại quy trình làm việc, loại bỏ những công đoạn trung gian, rườm rà trên cơ sở ứng dụng công nghệ số. Tâm lý ngại thay đổi, ngại từ bỏ những tập quán kinh doanh truyền thống được duy trì nhiều năm khiến các doanh nghiệp cảm thấy khó khăn khi tiến hành chuyển đổi số.

Thiếu nhân lực nội bộ để ứng dụng công nghệ số là khó khăn thứ 3 mà các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải đối mặt, chiếm 52,30% các doanh nghiệp được hỏi. Để áp dụng được các công cụ kỹ thuật số vào quy trình sản xuất, kinh doanh, không chỉ đòi hỏi lao động trong doanh nghiệp phải biết cách sử dụng hệ thống máy móc, thiết bị, phần mềm hiện đại, mà còn phải đảm bảo khả năng sửa chữa khi có lỗi phát sinh và tiến hành các hoạt động bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên.

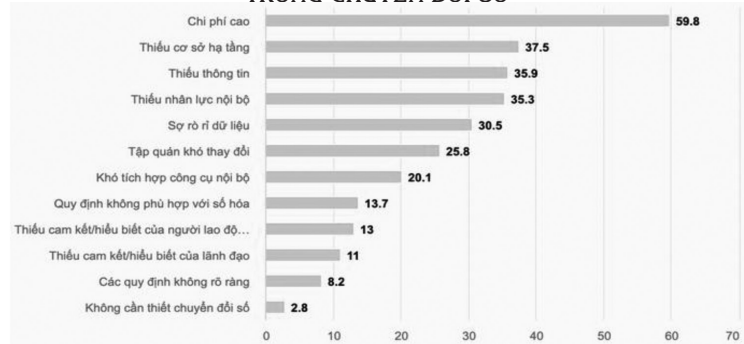
Tiếp đến là rào cản liên quan đến thiếu cơ sở hạ tầng về công nghệ số (chiếm 45,4%), thiếu thông tin về công nghệ số (40,4%), khó khăn trong tích hợp các giải pháp công nghệ số (38,5%). Thực tế cho thấy, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin lạc hậu, thiếu đồng bộ gây cản trở trong việc áp dụng và kết nối các hệ thống giải pháp và phần mềm công nghệ thông tin cho các hoạt động liên quan tới nhân viên,

HÌNH 1: NHỮNG RÀO CẢN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, USAID LinkSME (2022)

HÌNH 2: NHỮNG RÀO CẢN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ



Nguồn: VCCI (2021)

đối tác và khách hàng. Máy móc, thiết bị nhiều chủng loại cũng là nguyên nhân khiến nhiều doanh nghiệp khó có thể tích hợp các công cụ công nghệ thông tin nội bộ một cách toàn diện. Bên cạnh đó, các tổ chức làm nhiệm vụ môi giới và dịch vụ trong thị trường công nghệ để kết nối giữa nguồn cung và cầu công nghệ còn hạn chế, dẫn đến doanh nghiệp thiếu cập nhật và hiểu biết về những xu thế công nghệ mới.

Các rào cản còn lại, như: thiếu cam kết, hiểu biết của ban lãnh đạo về quản lý doanh nghiệp; thiếu cam kết, hiểu biết của người lao động; sợ rò rỉ dữ liệu cá nhân cũng được doanh nghiệp nêu lên, với tỷ lệ lần lượt là 32,1%, 26,6% và 23,4%.

Khảo sát của VCCI (Hình 2) cũng chỉ ra rằng, quá trình chuyển đổi số trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp một số rào cản liên quan đến chi phí ứng dụng công nghệ số cao; thiếu cơ sở hạ tầng; sợ rò rỉ dữ liệu cá nhân, khó khăn trong thay đổi tập quán kinh doanh; khó khăn trong việc tích hợp các công cụ công nghệ thông tin; các quy tắc, quy định không phù hợp với số hóa; thiếu cam kết, hiểu biết của người lao động...

Ngoài ra, theo Cisco, 17% doanh nghiệp còn thiếu nhân lực có kỹ năng số; 16,7% doanh nghiệp thiếu nền tảng công nghệ thông tin; 15,7% doanh nghiệp thiếu tư duy kỹ thuật số hoặc các thách thức về văn hóa trong doanh nghiệp. Quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng gặp trở ngại trong vấn đề an toàn thông tin, an ninh mạng. Quá trình chuyển đổi số ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa kéo theo các vấn đề nóng về an toàn, an ninh thông tin bởi các doanh

ngành này là một trong những đối tượng thường bị tin tặc nhắm đến do năng lực công nghệ và đảm bảo an toàn thông tin chưa được đầu tư mạnh. Vô hình chung, nỗi lo về đảm bảo an ninh mạng, an toàn thông tin đã khiến các doanh nghiệp này chùn bước, đánh mất những lợi ích của quá trình số hóa.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để các doanh nghiệp nhỏ và vừa không bị “bỏ rơi” trong công cuộc chuyển đổi số, cần có những giải pháp giúp họ vượt qua các rào cản, theo đó:

Về phía cơ quan nhà nước

- Hoàn thiện chính sách về chuyển đổi số cho doanh nghiệp. Đặc biệt, cần có những chính sách mới theo kịp diễn tiến mới của đời sống, cũng như sự biến đổi nhanh chóng của Cách mạng công nghiệp 4.0.

- Tiếp tục xây dựng chính sách khuyến khích chuyển đổi số, hỗ trợ vốn vay, lãi vay ưu đãi cho doanh nghiệp chuyển đổi số. Đầu tư cho chuyển đổi số là đầu tư để thay đổi, từ nhận thức, chiến lược, nhân lực, cơ sở hạ tầng tới giải pháp công nghệ chính, vì vậy đây là công cuộc đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn. Tuy nhiên, việc đầu tư lớn về tài chính, trong khi chưa chắc chắn về hiệu quả cũng như đối mặt với nguy cơ thất bại, đã tạo ra khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Do đó, việc Chính phủ xây dựng chính sách khuyến khích chuyển đổi số, hỗ trợ vốn vay, lãi vay ưu đãi cho doanh nghiệp chuyển đổi số là cấp thiết để đáp ứng yêu cầu vận hành, sử dụng các công nghệ mới trong doanh nghiệp.

- Tập trung nguồn lực nâng cao kỹ năng số của lực lượng lao động trong nước. Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ đào tạo, nâng cao chất lượng các chương trình giáo dục kỹ thuật và dạy nghề.

- Các giải pháp công nghệ được đề xuất phải có sự đánh giá thật cụ thể, giúp các doanh nghiệp có đủ căn cứ trong quyết định lựa chọn. Đồng thời, đây cũng là những thông tin hữu ích để hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp giải pháp hoàn thiện cho mình.

- Nghiên cứu các ví dụ thành công điển hình để lan tỏa, truyền cảm hứng, chia sẻ cho các doanh nghiệp.

Về phía các doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Hoạch định chiến lược kinh doanh trước khi chuyển đổi số: Có chiến lược cụ thể để định hình và tổ chức các luồng công việc khoa học, tinh gọn, tránh các tình huống phát sinh xung đột. Sự liên kết và thống nhất của các luồng công việc giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa tối ưu nguồn lực, thời gian và cắt giảm kinh phí, nhân lực khi tiến hành chuyển đổi số. Chuyển đổi số không mang đến những thay đổi nhất thời, mà là sự cải tiến và chiến lược kinh doanh mang tính dài hạn của doanh nghiệp. Vì thế, hoạch định chiến lược kinh doanh cụ thể giúp doanh nghiệp xác định mô hình kinh doanh, sẵn sàng thích ứng, thậm chí tạo ra những thay đổi mới trong tương lai.

- Quản trị dữ liệu khi chuyển đổi số: Doanh nghiệp cần xây dựng khung quản trị dữ liệu, cung cấp một cách tiếp cận toàn diện để thu thập, quản lý, bảo mật và lưu trữ dữ liệu.

- Đề cao vai trò của từng cá nhân trong chuyển đổi số và cấu trúc từng nhóm làm việc: Nhóm các nhà lãnh đạo cần nhạy bén, dẫn dắt doanh nghiệp đi đến mục tiêu đã đề ra; Nhóm nhân viên hỗ trợ cần thực hành tốt các công nghệ và các lĩnh vực khác nhau trong doanh nghiệp; Nhóm lập trình viên phải có trình độ và kỹ năng trong việc phát triển, thiết kế hệ thống công nghệ thông tin để cung cấp các tính năng ưu việt cho việc vận hành quản lý doanh nghiệp...

- Thay đổi văn hóa giao tiếp trong doanh nghiệp và cần đo lường kết quả chuyển đổi số của doanh nghiệp để thường xuyên đánh giá và cải tiến, nhằm phù hợp với xu hướng và tốc độ chuyển đổi số của doanh nghiệp. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/2020/QĐ-TTg, ngày 03/06/2020 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*
2. Bộ Thông tin và Truyền thông (2021). *Cẩm nang chuyển đổi số*, Nxb Thông tin truyền thông
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, USAID LinkSME (2022). *Báo cáo thường niên chuyển đổi số doanh nghiệp 2021: Rào cản và nhu cầu chuyển đổi số*
4. Cisco (2020). *Báo cáo Chỉ số phát triển kỹ thuật số của doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực châu Á - Thái Bình Dương*
5. VCCI (2021). *Khảo sát Thực trạng chuyển đổi số trong doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19*
6. Ngọc Bích (2021). *Công bố khung hướng dẫn Chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa*, truy cập từ <https://www.vietnamplus.vn/cong-bo-khung-huong-dan-chuyen-doi-so-cho-doanh-nghiep-vua-va-nho/757461.vnp>
7. Phương Nga (2022). *Phá rào cản chuyển đổi số cho doanh nghiệp*, truy cập từ <https://kinhtedothi.vn/pha-rao-can-chuyen-doi-so-cho-doanh-nghiep.html>

Phát triển ứng dụng IoT tại Việt Nam: Lợi ích, thực trạng và giải pháp¹

TRẦN THỊ THU THÚY*
NGUYỄN DUY HUY**
PHẠM THỊ NGUYỆT***
HỒ THỊ THẢO TRANG****

Mạng lưới vạn vật kết nối (Internet of Things - IoT) là một trong những yếu tố quan trọng để phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, việc đánh giá các lợi ích của ứng dụng IoT, cũng như thực trạng phát triển IoT tại Việt Nam là cần thiết, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy sự phát triển của IoT thời gian tới.

LỢI ÍCH CỦA VIỆC ỨNG DỤNG IOT

Khái niệm IoT

Thuật ngữ “Internet of Things” (IoT) có thể hiểu là một mạng lưới mà vạn vật được kết nối với nhau thông qua internet. Internet vạn vật lan tỏa lợi ích của mạng internet tới mọi đồ vật được kết nối, không chỉ dừng lại ở phạm vi một chiếc máy tính. Khi được kết nối với internet, nó sẽ trở nên thông minh hơn nhờ khả năng gửi, nhận thông tin và tự động hoạt động dựa trên thông tin đó.

Thiết bị IoT có thể là đồ vật được gắn cảm biến để thu thập dữ liệu về môi trường xung quanh (như những giác quan), máy tính, bộ điều khiển tiếp nhận dữ liệu và ra lệnh cho các thiết bị khác, hoặc cũng có thể là đồ vật được tích hợp cả hai tính năng trên.

Hệ thống IoT hoàn chỉnh đều cần phải có đủ 4 bước: thu thập dữ liệu, chia sẻ dữ liệu, xử lý dữ liệu và đưa ra quyết định.

IoT được Kevin Ashton sử dụng lần đầu tiên vào năm 1999 trong một bài thuyết trình (Ashton, 1999).

Lợi ích của ứng dụng IoT

Tiềm năng ứng dụng của IoT trải rộng trên mọi lĩnh vực. IoT hiện đang là một giải pháp hữu ích cho sản xuất, bán hàng, mang lại những hiệu quả vượt trội. Kết nối internet vạn vật cho phép thu thập dữ liệu dùng dự đoán nhu cầu và làm ra sản phẩm phù hợp hơn, chất lượng hơn. Mặt khác, đây cũng là cơ hội cho các công ty cung cấp dịch vụ gia tăng giá trị, giúp mở rộng khả năng cạnh tranh của họ trên thị trường.

Internet vạn vật đóng vai trò quan trọng trong đời sống và mang lại lợi ích thiết thực, như:

Cung cấp lượng dữ liệu lớn

Nhờ dữ liệu lớn do IoT thu thập và cung cấp, doanh nghiệp có khả năng nắm bắt và tận dụng phần lớn thông tin, tạo ra thông tin hữu ích để cải thiện quy trình sản phẩm.

Tăng tính kết nối

Việc kết nối máy móc với cảm biến thông qua internet giúp nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp theo dõi quá trình sản xuất từ xa. Từ đó, phát hiện ra vấn đề trước khi gặp phải sự cố nghiêm trọng, gây ra hiện tượng tắc nghẽn và thời gian chết của máy móc.

Dữ liệu được áp dụng một cách chủ động và tự động bởi thiết bị máy móc, nhằm cải thiện hiệu suất dòng sản phẩm, lập kế hoạch, tránh gián đoạn hoặc cho phép nhà cung cấp đẩy mạnh việc cập nhật phần mềm để trực tiếp trang bị cho thiết bị thông qua internet.

Cung cấp dịch vụ

Nhà sản xuất có thể tạo ra mô hình kinh doanh mới bằng cách kết hợp các sản phẩm của họ với dịch vụ đi kèm, như: bảo trì và phân tích dữ liệu. Nhờ đó, khách hàng có thể an tâm hơn khi mua sắm sản phẩm, doanh nghiệp có thể bán được nhiều hàng hóa hơn.

Tối ưu sản phẩm

Thông qua dữ liệu vận hành và kinh doanh thực tế, doanh nghiệp có thể tận dụng tối đa thông tin để bố trí và thiết kế những thế hệ sản phẩm kế tiếp đạt chất lượng và hiệu quả cao, phù hợp với xu hướng và nhu cầu sử dụng của khách hàng.

Theo ước tính của IoT-analytics, năm 2019 có khoảng 20 tỷ kết nối các đối tượng trên toàn cầu và lĩnh vực IoT tạo ra một thị trường khoảng 150 tỷ USD. Năm 2024, các đối tượng kết nối được dự đoán sẽ vượt qua con số 30 tỷ (Meneghello và cộng sự, 2019).

Tác động kinh tế của IoT

Trong xu thế phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, IoT cũng như các công nghệ mang

*, **, ***, ****, Trường Đại học Mở - Địa chất

¹ Lời cảm ơn: Bài báo được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài KHCN cấp cơ sở mã số T22-01, Quyết định số 65/QĐ-MDC.



tính đột phá khác có tác động rất lớn đến kinh tế - xã hội. McKinsey Global Institute (2015) cho rằng, giá trị kinh tế của IoT đến năm 2025 ở quy mô toàn cầu sẽ vào khoảng 3,9-11,1 nghìn tỷ USD. Mức đó tương đương với khoảng 11% giá trị nền kinh tế thế giới (James Manyika, 2015).

Theo Cục thông tin Khoa học và công nghệ Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ (2017), tác động kinh tế của IoT thể hiện qua những mặt sau:

- Lợi ích lớn nhất trong chăm sóc y tế là có thể nâng cao chất lượng trong điều trị cho các bệnh nhân bị bệnh mãn tính. Khi sử dụng các bộ cảm biến để ghi lại các thông số dữ liệu y học ở bệnh nhân khi họ ở nhà, các bác sỹ và y tá sẽ được thiết bị cảm biến cảnh báo khi xuất hiện các dấu hiệu ở mức nguy hiểm, chẳng hạn như sự sụt giảm nguy hiểm mức đường ở bệnh nhân mắc bệnh tiểu đường.

- Trong sản xuất chế tạo, công nghệ IoT có thể cải thiện được hiệu suất làm việc theo nhiều cách. Các thiết bị cảm biến có thể dùng để theo dõi máy móc và cung cấp thông tin ở thời gian thực mới nhất về trạng thái thiết bị và có thể giảm thời gian chết. Các thiết bị cảm biến cũng có thể gắn vào các xe tải và các pallet để cải thiện khả năng quản lý và theo dõi chuỗi cung ứng. Chúng có thể giám sát lưu lượng của hàng hóa tồn kho trong nhà máy hoặc ở giữa các xưởng làm việc khác nhau, từ đó làm giảm mức hàng hóa tồn kho trong quá trình sản xuất, giảm thời gian chờ.

- Các hệ thống lưới điện thông minh là một ứng dụng quan trọng của IoT, với giá trị tiềm năng ước tính khoảng 200-500 tỷ USD vào năm 2025. Phần lớn tác động này có thể xuất phát từ các ứng dụng quản lý nhu cầu để có thể giảm chi phí sử dụng cao điểm, đồng nghĩa với việc có thể giảm chi phí mua điện với mức giá cao nhất.

- IoT là một công cụ tạo khả năng quan trọng trong việc quản lý tốt hơn các hệ thống, cơ sở hạ tầng và

dịch vụ thành thị bao gồm: hệ thống giao thông, hệ thống nước sạch và nước thải, và các hệ thống an toàn công cộng. Các thành phố cũng có thể ứng dụng công nghệ IoT để thu gom rác và cải thiện quản lý nguồn nước đạt hiệu quả hơn.

- IoT cũng có thể cải thiện các nỗ lực thực thi pháp luật và có thể sớm tiến hành thực hiện gắn các thiết bị cảm biến giá rẻ vào các cột đèn điện, vỉa hè, và các vật thể thuộc sở hữu công khác nhằm ghi lại âm thanh và hình ảnh được phân tích ở thời gian thực.

- Đối với các ngành công nghệ khai thác dầu, kim loại và khoáng sản, công nghệ IoT có thể giúp tìm kiếm phát hiện, lập được bản đồ vị trí khoáng sản và có thể tăng khả năng thu hồi.

- Trong nông nghiệp, IoT có thể hỗ trợ người nông dân giám sát thông số về nhiệt độ, độ ẩm không khí, tốc độ gió... giúp người nông dân luôn chủ động đối với thời tiết thay đổi thất thường. Giảm khả năng sâu bệnh, tăng hiệu quả năng suất chất lượng của sản phẩm. Hệ thống tưới tiêu tự động cũng là một trong những ứng dụng hàng đầu giúp nông nghiệp ngày một phát triển, tiết kiệm thời gian và công sức cho người nông dân.

THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG IOT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Mặc dù IoT đã phát triển ở Việt Nam chưa lâu và chưa rộng rãi, nhưng một số ứng dụng đã được thương mại hóa, đi vào cuộc sống, triển khai có hiệu quả,

đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, giao thông... Tuy nhiên, các giải pháp IoT chủ yếu là nhập khẩu, khả năng sản xuất và sự làm chủ công nghệ ở Việt Nam chưa cao. Việt Nam chưa có ứng dụng IoT thực sự nào đang có ảnh hưởng mạnh tới đời sống xã hội. Các ứng dụng trong lĩnh vực giao thông thông minh, như: thu phí không dừng, phạt nguội bằng camera, taxi công nghệ (Uber, Grab hay giao hàng nhanh...) là các ứng dụng liên quan tới IoT ngày càng trở nên phổ biến, có nhiều ảnh hưởng tới cuộc sống. Các lĩnh vực tiềm năng, như: y tế điện tử, nông nghiệp thông minh, bất động sản thông minh, cần thêm thời gian để có những ứng dụng IoT phù hợp với Việt Nam.

Trong công nghiệp nội địa, sản phẩm IoT của doanh nghiệp trong nước hiện rất ít, như: sản phẩm chip vi mạch của Trung tâm Nghiên cứu và đào tạo thiết kế vi mạch - ICDREC; hệ thống cảm ứng độ ẩm, nhiệt độ trong nông nghiệp của công ty Mimosa tại hệ sinh thái Khởi nghiệp Công nghệ - Khu công nghệ Phần mềm Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; Chương trình TUHOC STEM và các dịch vụ trên nền OEP (<http://openegovplatform.org/>) của công ty DTT (trụ sở chính tại Hà Nội). Các hệ thống IoT tại Việt Nam hiện có đều là của các doanh nghiệp nước ngoài, các doanh nghiệp trong nước mới chỉ tập trung vào các ứng dụng trên nền tảng điện thoại di động, máy tính và còn chưa khai thác hết tính thông minh của các hệ thống cảm biến hay khai thác dữ liệu big data. Đặc biệt, hầu hết các thiết bị phần cứng đều được nhập khẩu, như: camera, thiết bị RFID, các cảm biến hóa học.

Theo mô hình hệ sinh thái công nghệ thông tin (CNTT) - truyền thông (Hình), ngành công nghiệp CNTT tại Việt Nam ở lớp 1 (các nhà cung cấp thành phần cho các hạ tầng truyền thông) có các tên tuổi hàng đầu, như: Cisco, Huawei, HP, Dell... Ở lớp 2, những doanh nghiệp vận hành hạ tầng truyền thông của Việt Nam, như: VNPT, Viettel, MobiFone, FPT đã và đang làm tốt. Như vậy, cơ hội cho các start-up công nghệ, các doanh nghiệp CNTT muốn tham gia thị trường IoT sẽ còn ở lớp 3, gồm các nhà cung ứng nền tảng, ứng dụng, nội dung. Giải pháp IoT không chỉ là phần mềm, phần cứng tiêu chuẩn (máy tính, điện thoại),

HÌNH: MÔ HÌNH HỆ SINH THÁI CNTT - TRUYỀN THÔNG



Nguồn: Martin Fransman, 2014

mà còn là các phần cứng đặc thù, như: camera, RFID, cảm biến môi trường...

Các thách thức, khó khăn khi ứng dụng IoT của các doanh nghiệp có thể được chỉ ra là:

- *Chi phí đầu tư cao*: Yêu cầu xây dựng IoT được nhiều doanh nghiệp quan tâm. Trong đó, yêu cầu đầu tiên để hình thành hệ thống internet vạn vật là một cơ sở hạ tầng kỹ thuật vững chắc. Yếu tố này đòi hỏi doanh nghiệp đầu tư ngân sách lớn vào việc cài đặt, duy trì và mở rộng mạng lưới.

- *Nguy cơ về an ninh mạng*: Nỗi lo rò rỉ dữ liệu luôn hiện hữu cùng sự phát triển của công nghệ IoT. Các biện pháp bảo mật không đầy đủ sẽ khiến doanh nghiệp phải đối mặt với nguy cơ bị sao chép thông tin hoặc đánh cắp ý tưởng... Đây là lý do việc triển khai giải pháp IoT phải được thực hiện bởi các nhà cung cấp và chuyên gia uy tín.

- *Khó khăn khi đào tạo nhân lực*: Để thiết lập, duy trì internet vạn vật, doanh nghiệp cần có những nhân sự chuyên nghiệp. Trong trường hợp IoT làm giảm nhu cầu tuyển dụng, các nhân viên còn lại vẫn có thể đáp ứng yêu cầu công việc. Vì vậy, doanh nghiệp cần tập trung nhiều nguồn lực, tốn nhiều thời gian xây dựng đội ngũ.

CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN IOT TẠI VIỆT NAM

Hiện nay, tại Việt Nam, ứng dụng IoT vẫn còn ở giai đoạn bước đầu và được dự đoán phát triển rất mạnh mẽ cùng với xu hướng chung trên thế giới. Trong thời gian tới, Việt Nam cần có các giải pháp để phát triển IoT, cụ thể như sau:

Thứ nhất, cần có một lộ trình, chính sách chung cho toàn bộ các thành tố của hệ sinh thái IoT để các bên cùng “bắt tay nhau” phát triển. Ứng dụng và phát triển IoT không chỉ đơn thuần là việc ứng dụng và phát triển một công nghệ mới nhằm cải tiến, nâng cao hiệu quả các hoạt động kinh tế - xã hội, mà còn là một phương thức mới cho các hoạt động kinh tế -

xã hội. Thực tế, IoT còn có cả những tác động thay đổi mô hình, phương thức hoạt động của các chủ thể kinh tế - xã hội, bao gồm cả các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Với IoT, các thực thể được chuyển đổi từ những hệ thống cô lập sang những hệ thống được tích hợp, thậm chí là kết nối với Internet. Trong xu thế đó, khung thể chế với sự phân mảnh tổ chức, không những không còn phù hợp và thậm chí sẽ là rào cản trong ứng dụng công nghệ. Do đó, để có thể đáp ứng được những thay đổi và tận dụng tối đa các cơ hội phát triển do IoT mang lại, mô hình hoạt động của các tổ chức, bao gồm của các cơ quan nhà nước, cũng như doanh nghiệp cần phải đổi mới theo hướng tăng cường kết nối, gỡ bỏ các ranh giới hành chính giữa các ngành, lĩnh vực, tổ chức.

Các giải pháp IoT chủ yếu là nhập khẩu, khả năng sản xuất và sự làm chủ công nghệ ở Việt Nam chưa cao. Việt Nam chưa có ứng dụng IoT thực sự nào đang có ảnh hưởng mạnh tới đời sống xã hội.

Cần lưu ý tới các giải pháp nhằm đảm bảo an ninh bảo mật trong IoT, đây là một yếu tố vô cùng quan trọng quyết định sự phát triển của hệ sinh thái của IoT. Theo đó, cần: xây dựng một kiến trúc an ninh IoT an toàn với các cơ chế bảo mật theo chiều sâu của hệ thống; nghiên cứu hoàn thiện cơ chế trao đổi và quản lý khóa dựa trên các thuật toán hạng nhẹ; hoàn thiện Luật An ninh mạng và quy định liên quan đến thông tin quốc gia và bí mật doanh nghiệp và sự riêng tư cá nhân...

Thứ hai, nâng cao vai trò của Chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước. Chính phủ đóng vai trò

không thể thiếu trong việc tạo ra một số dự án tiên phong để nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tạo ra sức cạnh tranh trên thị trường nội địa, cũng như hướng đến thị trường quốc tế. Do IoT tại Việt Nam đang trong giai đoạn đầu phát triển, chưa được định hình hoàn toàn, đặc biệt là các chuẩn trong kết nối, bảo mật và số lượng thiết bị IoT cho thị trường Việt Nam còn ở mức thấp, chưa đủ hấp dẫn để các hãng quốc tế tập trung cung cấp giải pháp toàn diện, nên Việt Nam cần tính đến việc tham gia chuỗi giá trị IoT. Điều này đòi hỏi các ngành, các cấp và doanh nghiệp cần vào cuộc một cách chủ động, tích cực.

Thứ ba, đẩy mạnh các nghiên cứu về sự chuẩn hóa. Đó là các tiêu chuẩn, quy định và các chính sách để giúp cho hệ sinh thái IoT phát triển bền vững. Điều quan trọng là cần phải có tiêu chuẩn mở cho sự kết nối các hệ thống, xét đến khả năng tương tác của các yếu tố khác nhau trong hệ sinh thái IoT, bởi dù chính sách về IoT đã có, nhưng vẫn rời rạc chưa thống nhất.

Thứ tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực IoT. Theo đó, cần xây dựng và chuẩn hóa chương trình đào tạo giảng dạy về nền tảng IoT tại Việt Nam, để các bạn sinh viên có thể tiếp cận, học tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế. Phát triển các mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp được xem là cách để Việt Nam bổ sung nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực IoT. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ (2017). *Internet vạn vật: Hiện tại và tương lai*, truy cập từ https://vista.gov.vn/vn-uploads/tong-luan/2017/tl5_2017.pdf
2. Trần Thu Hương và cộng sự (2022). *Công nghệ IoT tại Việt Nam từ góc nhìn bản đồ công nghệ*, truy cập từ <https://ictvietnam.vn/cong-nghe-iot-tai-viet-nam-tu-goc-nhin-ban-do-cong-nghe-20220520161507791.htm>
3. K. Ashton (1999). *That 'Internet of Things' Thing,*: *In the Real World Things Matter More than Ideas*, RFID Journal, retrieved from <http://www.rfidjournal.com/articles/view?4986>
4. F. Meneghello, M. Calore, D. Zucchetto, M. Polese, and A. Zanella (2019). IoT: Internet of Threats? A Survey of Practical Security Vulnerabilities in Real IoT Devices, *IEEE Internet Things J.*, 6(5), 8182-8201, doi: 10.1109/JIOT.2019.2935189
5. James Manyika, Michael Chui, Peter Bisson, Jonathan Woetzel, Richard Dobbs, Jacques Bughin, and Dan Aharon (2015). *Unlocking the potential of the Internet of Things*, retrieved from <https://www.mckinsey.com/business-functions/mckinsey-digital/our-insights/the-internet-of-things-the-value-of-digitizing-the-physical-world>
6. Martin Fransman (2014). *Models of Innovation in Global ICT Firms: The Emerging Global Innovation Ecosystems*, JRC Scientific and Policy Reports - EUR 26774 EN

Giải pháp phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong các cơ quan hành chính nhà nước

PHẠM HÀ PHƯƠNG*

Chuyển đổi số (CĐS) hướng đến Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số là xu hướng tất yếu và đang diễn ra sôi động tại rất nhiều quốc gia trên thế giới. Hạ tầng nhân lực hay nguồn nhân lực là 1 trong 5 yếu tố thuộc về hạ tầng số; được xác định là nền tảng để thực hiện CĐS. Việc xây dựng kế hoạch đào tạo kiến thức, kỹ năng, phát triển nguồn nhân lực CĐS trong các cơ quan hành chính nhà nước (CQHCCN) là nền tảng để đảm bảo công cuộc CĐS trong khu vực công đi đến thành công. Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển nguồn nhân lực CĐS trong các CQHCCN hiện nay, bài viết đưa ra các giải pháp trong thời gian tới.

SỰ CẦN THIẾT PHẢI PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CQHCCN

Việt Nam đặt ra mục tiêu cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu phát triển Chính phủ điện tử vào năm 2021 và hình thành Chính phủ số vào năm 2025. Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã được phê duyệt tại Quyết định số 146/QĐ-TTg, ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu của Đề án nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của lãnh đạo và cán bộ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thúc đẩy thực hiện chuyển đổi số; phổ cập kỹ năng số cho các đối tượng tham gia vào quá trình chuyển đổi số quốc gia; nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và phát triển nguồn nhân lực CĐS trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương.

Để đạt được mục tiêu trên, Đề án triển khai thực hiện 3 nhóm nhiệm vụ gồm: nhóm các nhiệm vụ nâng cao nhận thức về CĐS; nhóm các nhiệm vụ về phổ cập kỹ năng CĐS; nhóm các nhiệm vụ về phát triển nguồn nhân lực CĐS. Đào tạo, phát triển nhân lực CĐS

là việc cấp bách, là nền tảng quan trọng để đảm bảo thành công cho các chương trình mục tiêu về CĐS với 3 trụ cột chính là xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

Theo Quyết định số 1575/QĐ-TTg, ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, tổng biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách năm 2022 là 256.685 người, tăng 7.035 người so với năm 2021.

Trong khu vực công, để thực hiện CĐS hướng tới Chính phủ số, cần triển khai các nhóm nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực CĐS cụ thể là tập trung thực hiện các nhóm nhiệm vụ về phổ cập và phát triển kỹ năng CĐS cho nhóm đối tượng cán bộ, công chức viên chức trong các CQHCCN từ Trung ương đến địa phương. Vì vậy, cần đào tạo kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức (CBCCV) nhà nước. Bên cạnh đó, cũng cần đào tạo kỹ năng số cho người dân. Nếu không, ai sẽ là người sử dụng dịch vụ số cung cấp bởi chính quyền. Trong CQHCCN, lãnh đạo cơ quan nhà nước các cấp được đào tạo để chuyển đổi nhận thức, sẵn sàng, quyết liệt, làm gương ứng dụng công nghệ số trong công tác chỉ đạo, điều hành; CBCCV được đào tạo để sử dụng thành thạo công cụ số trong xử lý công việc nội bộ và cung cấp dịch vụ số cho người dân; người dân được đào tạo để có kỹ năng, thói quen sử dụng dịch vụ Chính phủ số.

* ThS., Trường Đại học Thương mại



Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Quảng Ninh

Chuyển đổi số trong các CQHCCN, trước hết là chuyển đổi nguồn lực con người, thông qua xây dựng hàng loạt các năng lực mới, kỹ năng số mới cho CBCCV. Nguồn nhân lực đổi mới này trong các CQHCCN sẽ giúp các sáng kiến số được hiện thực hóa, ngày càng hoàn thiện đem tới thành công trong hoạt động cung ứng dịch vụ công, đạt được mục tiêu CĐS trong khu vực công.

THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC CĐS TRONG CQHCCN HIỆN NAY

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI, trong Báo cáo số 153, ngày 11/02/2022 của Bộ Chính trị về tình giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ CBCCV, tính đến ngày 30/6/2021, cả nước có 2.177.736 CBCCV và hợp đồng lao động. Nhìn chung, chất lượng đội ngũ CBCCV có nhiều chuyển biến tích cực, nhất là về trình độ học vấn, lý luận chính trị và cơ cấu về giới tính, dân tộc. Cơ cấu cụ thể (so sánh với thời điểm ngày 30/4/2015): cán bộ, công chức có 320.784 người, chiếm tỷ lệ 13,8% (giảm 0,1%); viên chức có 1.653.169 người, chiếm tỷ lệ 92,7% (tăng 2,7%); lao động hợp đồng 68 có 119.384 người, chiếm tỷ lệ 4,6% (tăng 0,1%); hợp đồng khác có 84.399 người, chiếm tỷ lệ 3,0% (giảm 2,7%).

Theo Quyết định số 1575/QĐ-TTg, ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, tổng biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách năm 2022 là 256.685 người, tăng 7.035 người so với năm 2021. Tổng biên chế công chức năm 2022 bao gồm các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài (không bao gồm biên chế của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và cán bộ, công chức cấp xã), biên chế của các hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước và

biên chế công chức dự phòng là 247.722 biên chế, bao gồm:

- Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập: 106.890 biên chế.

- Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện: 140.832 biên chế.

- Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài: 1.068 biên chế.

Có thể thấy, về mặt số lượng, CBCCV trong các CQHCCN nước ta hiện nay khá đông đảo. Tuy nhiên, để thực hiện CĐS khu vực công hướng đến Chính phủ số, thì đội ngũ nhân lực CĐS chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tế cả về số lượng và chất lượng. Hiện tại, đa phần các cán bộ công nghệ thông tin (CNTT) của các cơ quan, tổ chức và cả ở doanh nghiệp chưa được đào tạo chuyên sâu về công nghệ số, chưa có các chứng chỉ của các tổ chức có uy tín trong nước, quốc tế.

Theo tài liệu văn kiện hội nghị Đảng khóa XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiện nay đội ngũ CBCCV có số lượng lớn, nhưng chất lượng chưa đồng đều; vẫn còn tình trạng vừa thừa, vừa thiếu ở nhiều nơi; sự liên thông giữa các cấp, các ngành còn hạn chế. Nhiều cán bộ, trong đó có cả cán bộ cấp chiến lược thiếu tính chuyên nghiệp, làm việc không đúng chuyên môn, sở trường; trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và khả năng làm

việc trong môi trường quốc tế còn nhiều hạn chế.

Theo Báo cáo của Liên hợp quốc năm 2020, Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử của Việt Nam đứng thứ 86/193 quốc gia, tăng lên 2 bậc từ năm 2018 với Chỉ số Cung cấp các dịch vụ trực tuyến cao cho thấy sự nỗ lực không ngừng trong những năm gần đây. Tuy nhiên, chỉ số này vẫn còn thấp so với chỉ số trung bình của các quốc gia trong khu vực.

Trong Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai do Diễn đàn Kinh tế Thế giới công bố năm 2018, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực và 81/100 về lao động có chuyên môn cao. Cũng theo báo cáo này, so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về nguồn nhân lực, Việt Nam xếp sau Malaysia, Thái Lan, Philippines. Về trình độ kỹ năng số tại Việt Nam chỉ xếp hạng thứ 97/141 quốc gia được xếp hạng.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CĐS TRONG CQHCCN

Đáp ứng yêu cầu, mục tiêu CĐS trong CQHCCN hiện nay, nhằm thực hiện thành công CĐS quốc gia nói chung và CĐS khu vực công nói riêng, đòi hỏi các nhóm giải pháp đồng bộ.

Một là, nhóm giải pháp chung

Nâng cao nhận thức về các năng lực cần thiết của công chức để thực hiện thành công CĐS trong Chính phủ và tạo môi trường thuận lợi cho CĐS trong xã hội thông qua việc cải thiện quản trị kỹ thuật số.

Chính phủ hỗ trợ các CQHCCN trong việc bối cảnh hóa và thích ứng với AI và kỹ thuật số năng lực chuyển đổi cho công chức dựa trên phân tích nhu cầu nâng cao năng lực ở cấp cá nhân, nhóm, bộ phận và chính quyền.

Cho phép xây dựng năng lực bằng cách làm cho các tài nguyên học tập và nội dung đào tạo có thể truy cập công khai có thể được sử dụng, điều chỉnh và điều chỉnh tại cấp quốc gia để đào tạo công chức, nhằm có được năng lực phù hợp.

Hỗ trợ các CQHCCN trong việc giám sát tác động của các sáng kiến nâng cao năng lực đối với các kết quả liên quan đến chuyển đổi kỹ thuật số trong khu vực công.

Thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức quốc tế, khu vực và quốc gia, bao gồm cả xã hội dân sự, hỗ trợ đào tạo công chức, để tạo điều kiện trao đổi kiến thức và học hỏi lẫn nhau.

Các trường đại học có thể tận dụng khuôn khổ này để thiết lập chương trình giảng dạy và các chương trình liên ngành để phát triển các năng lực liên quan đến AI và chuyển đổi kỹ thuật số.

Hai là, nhóm giải pháp cho các CQHCCN các cấp

Trước hết, ngay chính bên trong cơ quan, tổ chức, mỗi cơ quan, tổ chức cần chuyển đổi kỹ năng cho toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của mình. Việc sử dụng các nền tảng cũng giúp nâng cao mặt bằng chất lượng nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, các cơ quan, tổ chức nên sử dụng dịch vụ chuyên nghiệp của các doanh nghiệp công nghệ số, tận dụng được nguồn nhân lực chuyên nghiệp này. Đồng thời, các CQHCCN có thể sử dụng nền tảng làm việc số trong hệ thống cơ quan, tổ chức của mình. Nền tảng làm việc, cộng tác trên môi trường số thế hệ mới là nền tảng giúp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có thể lên đó làm việc một cách dễ dàng, quy trình công việc, tri thức công việc và nhật ký hoạt động được ghi lại, từ đó, dễ dàng cộng tác, dễ dàng chuyển giao, dễ dàng kế thừa

Một số quốc gia, chẳng hạn Nhật Bản, đã xác định việc phát triển trợ lý ảo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược CĐS quốc gia. Ở Việt Nam, các CQHCCN từ cấp trung ương đến địa phương có thể sử dụng trợ lý ảo phục vụ công chức. Bởi lẽ, theo Cẩm nang CĐS (2020) của Bộ Thông tin và Truyền thông, tri thức của con người tồn tại dưới 2 dạng: tri thức hiện hữu và tri thức tiềm ẩn. Tri thức hiện hữu là các tri thức được hệ thống hóa trong các văn bản, tài liệu, hoặc các báo cáo. Tri thức hiện hữu của mỗi cá nhân khác nhau là khác nhau, tùy theo kiến thức. Tri thức hiện hữu có thể dễ dàng truyền lại được. Tri thức tiềm ẩn là những tri thức không và rất khó được hệ thống hóa trong các văn bản, tài liệu, các tri thức này là cá nhân, gắn liền với bối cảnh và công việc cụ thể. Tri thức tiềm ẩn không thể dễ dàng truyền lại được. Trợ lý ảo trước hết chứa tri thức hiện hữu một cách đầy đủ. Vì vậy, trợ lý ảo có thể giúp nâng cao mặt bằng tri thức của công chức lên. Trợ lý ảo, nếu được các công chức giàu kinh nghiệm huấn luyện, có thể giúp lưu giữ và truyền lại tri thức tiềm ẩn từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Ba là, nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong khu vực công

Xuất phát từ thực trạng chất lượng nguồn nhân lực CĐS trong khu vực công hiện nay ở nước ta trong bối cảnh thực hiện CĐS hướng đến chính phủ, có thể thấy năng lực quan trọng đối với CBCCVC trong các CQHCCN hiện nay là khả năng chuyển đổi dữ liệu thành kiến thức có thể hành động. Các công chức phải được trao quyền để chuyển đổi thể chế kỹ thuật số, hiểu các mối quan tâm về thu thập dữ liệu và đề xuất các chính sách tận dụng các cơ hội do công nghệ mới

mang lại, đồng thời điều hướng nhiều rủi ro và thách thức mà chúng có thể mang lại. Vì vậy, để phát triển nguồn nhân lực CDS trong các CQHCNN cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực kỹ thuật số cho CBCCVC.

Chuyển đổi số trong các CQHCNN, trước hết là chuyển đổi nguồn lực con người, thông qua xây dựng hàng loạt các năng lực mới, kỹ năng số mới cho CBCCVC. Nguồn nhân lực đổi mới này trong các CQHCNN sẽ giúp các sáng kiến số được hiện thực hóa, ngày càng hoàn thiện đem tới thành công trong hoạt động cung ứng dịch vụ công, đạt được mục tiêu CDS trong khu vực công.

Trong khu vực công, các kỹ năng và kiến thức số trên của các CBCCVC phải được phát triển đồng đều, hướng đến hình thành một nền văn hóa số trong các CQHCNN, nơi mà hầu hết các CBCCVC đều có kiến thức, năng lực để tự tin làm việc trong môi trường số với cách thức tư duy số, cách thức làm việc số và các công cụ số. Việc đào tạo, nâng cao trình độ cho CBCCVC là trọng tâm. Cụ thể, cần các chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC nhằm tập trung nâng cao năng lực số cho họ.

Cụ thể là các loại năng lực kỹ thuật số của CBCCVC trong CQHCNN nhằm tăng cường kỹ năng số, đáp ứng yêu cầu CDS trong khu vực công gồm:

- Năng lực quản lý là tập hợp kiến thức, kỹ năng và đặc điểm cá nhân của một công chức cho phép họ thực hiện hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp của mình trong bối cảnh chuyển đổi số. Năng lực quản lý gồm các kỹ năng nhận thức và hành vi xã hội, cụ thể là: trí tuệ, kinh doanh, lãnh đạo, phẩm chất đạo đức, cũng như kỹ năng tổ chức của một công chức (lập kế hoạch làm việc dựa trên CNTT; điều phối các hoạt động của nhân viên thông qua phần mềm đặc biệt...).

- Năng lực kỹ thuật - kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm và kỹ năng trong lĩnh vực CNTT quyết định hiệu quả và hiệu quả hoạt động nghề nghiệp của công

chức (khả năng làm việc với các thiết bị kỹ thuật, tập, dịch vụ trực tuyến và ứng dụng khác nhau; thích ứng hoạt động nghề nghiệp với hệ thống thông tin của tổ chức...).

- Năng lực giao tiếp - khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng và khả năng chuyên môn để làm việc với thông tin, đồng thời đảm bảo tương tác (giao tiếp) hiệu quả, bao gồm cả việc sử dụng CNTT (khả năng làm việc trong các nhóm và nhóm liên ngành).

Để phát triển toàn diện năng lực số cho CBCCVC, các năng lực nêu trên cần được hệ thống hóa theo các cấp độ yêu cầu về trình độ: cơ bản, nâng cao; đặc biệt và tùy theo vị trí công việc và nhiệm vụ chuyên môn, các đơn vị có kế hoạch triển khai đào tạo phát triển cho CBCCVC đơn vị với lộ trình phù hợp, cụ thể là:

- Mức độ cơ bản của các yêu cầu trình độ trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật số là danh sách chung các kiến thức và kỹ năng chuyên môn của một công chức trong việc sử dụng các công cụ kỹ thuật, phần mềm cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ chính thức trong bối cảnh CDS.

- Mức độ nâng cao của các yêu cầu trình độ trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật số là danh sách các kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong việc sử dụng các công cụ kỹ thuật và phần mềm cần thiết để giải quyết các nhiệm vụ quản lý trong bối cảnh chuyển đổi kỹ thuật số.

- Nhu cầu chất lượng đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật số là danh sách các kiến thức và kỹ năng chuyên môn bổ sung (đến mức cơ bản hoặc mở rộng) trong CNTT, phải có nhân viên chính phủ phụ trách CNTT trong các hoạt động của các CQHCNN các cấp. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018). *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*
2. Bộ Chính trị (2022). *Báo cáo số 153, ngày 11/02/2022 về tình hình biên chế và cơ cấu lại đội ngũ CBCCVC*
3. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1575/QĐ-TTg, ngày 22/9/2021 phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước*
4. Bộ Thông tin và Truyền thông (2020). *Cẩm nang chuyển đổi số*
4. Liên hợp quốc (2020). *Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử các quốc gia*
5. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2018). *Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai*
6. AcandAsia (2021). *Defining future workforce needs, upskilling and reinventing sustainably top of mind in 2021 for firms in Southeast Asia*

Hệ thống thông tin kế toán trong kỷ nguyên công nghệ chuỗi khối

LÊ THỊ KIM THOA*
NGUYỄN THANH BÌNH**

Blockchain được ví như là cuốn sổ cái phân tán cung cấp khả năng mới để ghi và sao lưu dữ liệu nhạy cảm và bí mật của hệ thống thông tin kế toán (TTKT). Bài viết tìm hiểu về công nghệ blockchain và hệ thống kế toán tam phân, đồng thời xác định các tác động của công nghệ blockchain với hệ thống TTKT. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu dựa trên các tài liệu có sẵn từ tạp chí, sách, công trình nghiên cứu và quan điểm của các tác giả được thể hiện trên các trang web làm cơ sở để thực hiện phân tích đánh giá. Việc ứng dụng công nghệ blockchain vào lĩnh vực kế toán cần phải phân tích những lợi thế tiềm năng của hệ thống kế toán blockchain theo thời gian thực thể hiện qua các tính năng: tính minh bạch và sự tin cậy; xóa bỏ tính trung gian; hợp đồng thông minh; kiểm toán liên tục.

TỔNG QUAN VỀ CÔNG NGHỆ BLOCKCHAIN VÀ HỆ THỐNG TTKT

Về công nghệ blockchain

Blockchain là một sổ cái phân tán (distributed ledger) có tính năng lưu trữ theo thời gian và hoàn toàn minh bạch. Kết hợp với các cơ chế đồng thuận phân tán, blockchain có thể cho thấy sự ổn định của thông tin được lưu trữ trên sổ cái (Vũ Hải Yến và Vũ Thị Thu Hà, 2020).

Blockchain được triển khai năm 1999, khi một giải pháp kỹ thuật được đưa ra để giải quyết vấn đề thời gian, có thể dễ dàng chỉnh sửa nội dung kỹ thuật số, chẳng hạn như: tệp âm thanh, hình ảnh và tài liệu văn bản, để theo dõi thời điểm nội dung được tạo và sửa đổi. Nhưng ứng dụng thực tế của công nghệ blockchain được phát triển bởi Satoshi Nakamoto vào năm 2009, đó là hệ thống tiền điện tử đầu tiên được gọi là Bitcoin sử dụng blockchain như một phương pháp cơ bản để giám sát và kiểm tra việc chuyển tiền kỹ thuật số.

Blockchain là một chuỗi các khối chứa các thông tin, nó được ví như một cuốn sổ kế toán chính (cuốn sổ cái) của một công ty, nơi mà mọi hoạt động liên quan đến tiền của công ty được giám sát rất chặt chẽ trong các khối thông tin được liên kết với nhau bằng mã hóa.

Mỗi khối thông tin đều chứa thông tin về thời gian khởi tạo và được liên kết với khối trước đó, kèm một mã thời gian và dữ liệu giao dịch. Mỗi khối thông tin đều chứa thông tin về thời gian khởi tạo và được liên kết với khối trước đó, kèm một mã thời gian và dữ liệu giao dịch.

Về hệ thống TTKT và hệ thống kế toán tam phân

Hệ thống TTKT là một hệ thống được thiết lập nhằm mục đích thu thập, xử lý và cung cấp thông tin tài chính cho các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp (DN) (Abdulqawi và Alshaeefee, 2012). Ngày nay, hệ thống TTKT không chỉ liên quan đến các dữ liệu và thông tin tài chính mà còn liên quan đến cả những dữ liệu và thông tin phi tài chính, các đối tượng ra quyết định bao gồm cả những đối tượng bên trong và bên ngoài tổ chức (Wilkinson và cộng sự, 2000).

Hệ thống TTKT là hệ thống xử lý dữ liệu và các giao dịch cung cấp thông tin cho người dùng để lập kế hoạch, kiểm soát và vận hành DN (Romney và Steinbart, 2012).

Thống kê và nghiên cứu của các nhà nghiên cứu cho thấy rằng, các nhà quản lý thường nhận được thông tin không đầy đủ hoặc không chính xác hoặc thông tin chính xác nhưng không kịp thời do đó thông tin đó cũng trở nên vô nghĩa. Trên thực tế, các chuyên gia nói rằng hầu như không thể đạt được mức tối đa cho tất cả các phẩm chất của thông tin (Gelinas và Sutton, 2002). Bên cạnh đó, kế toán còn phải đối mặt với tình trạng quá tải thông tin, đặc biệt là trong lĩnh vực kiểm toán và kiểm soát nội bộ, nơi mà khối lượng và sự phức tạp của thông tin cần kiểm tra là rất lớn. Tương tự cho kế toán quản trị với khối lượng thông tin liên tục tăng

* ThS., ** ThS., Trường Đại học Tài chính - Marketing

cùng các chính sách của DN, các luật thuế phức tạp của nhà nước (Florin, 2007).

Khái niệm về hệ thống “Kế toán tam phân” được sử dụng bởi các chuyên gia kế toán blockchain là một hệ thống sổ cái phân tán dựa trên cơ chế đồng thuận ba chiều. Mô hình “kế toán tam phân” dựa trên blockchain là sự mở rộng của hệ thống kế toán kép, tất cả các giao dịch kế toán được ghi vào blockchain và được mã hóa hồ sơ tài chính của các bên liên quan. Quá trình ghi lại giao dịch như sau: bắt đầu bằng việc gửi yêu cầu đến mạng, sau đó, yêu cầu giao dịch được gửi đến cơ sở dữ liệu hệ thống để lấy chữ ký của các bên (Ijiri, 1982). Trước khi giao dịch được ghi vào cơ sở dữ liệu, hệ thống sẽ kiểm tra và xác nhận chữ ký hợp lệ của các bên liên quan. Sau đó, cơ chế này tạo ra một biên nhận có chữ ký đồng thuận của các bên và được lưu giữ trong một khối (block), các bên không thể chỉnh sửa hoặc xóa dữ liệu trong khối này. Ví dụ về nghiệp vụ mua - bán hàng hóa, người bán phải báo cáo doanh thu kiếm được bằng tiền mặt, và người mua sẽ ghi lại số tiền đã chi tiêu, nhưng các ghi chép kế toán này không xuất hiện trong các sổ kế toán riêng biệt, mà được lưu trữ vào các tài khoản trong thư mục chung (blockchain) - nơi mà bạn không thể thay đổi những gì đã xác nhận.

Trong hệ thống kế toán tam phân, các giao dịch được ghi lại và phân phối được niêm phong bằng mật mã, chúng ta không thể thay đổi hoặc phá hủy các giao dịch khi đã được ghi vào blockchain (Betül Şeyma ALKAN, 2021). Hiện nay, với blockchain mỗi giao dịch sẽ được ghi lại bởi bên thứ ba và bên thứ ba chính là hệ thống blockchain, nó xác minh từng giao dịch và hóa đơn chứng từ sẽ được phát hành. Kết quả là mọi giao dịch sẽ được ghi đồng thời vào bên thứ ba và được xác minh bởi blockchain.

Hệ thống kế toán tam phân khi sử dụng công nghệ blockchain không cho phép sự sửa đổi dữ liệu từ bất kỳ chủ thể nào. Do đó, kế toán không thể làm sai lệch hoặc xóa các nghiệp vụ kế toán bằng văn bản. Hệ thống còn cung cấp thông tin chi tiết một cách chính xác về quá trình hoạt động kinh doanh để hỗ trợ quá trình ra quyết định chiến lược tốt hơn. Hệ thống kế toán tam phân tạo điều kiện thuận lợi cho việc báo cáo tài chính, lập kế hoạch thuế và kiểm toán với việc lưu trữ và phân loại các giao dịch theo trình tự (Ibañez và cộng sự, 2020).

TÁC ĐỘNG TIỀM NĂNG CỦA BLOCKCHAIN VÀO HỆ THỐNG TTKT

Việc ứng dụng công nghệ blockchain hiện nay vẫn là một chủ đề còn mới mẻ và chưa được sử dụng rộng rãi, nhưng blockchain vẫn có nhiều tiềm năng ảnh hưởng đến tương lai. Những lợi thế tiềm năng của hệ thống kế toán blockchain thời gian thực được phân loại theo 4 tiêu điểm sau: (i) Tính minh bạch và sự tin cậy; (ii) Không trung gian; (iii) Hợp đồng thông minh; (iv) Kiểm toán liên tục.

Thứ nhất, tính minh bạch và sự tin cậy. Trong hệ thống kế toán dựa trên công nghệ blockchain tất cả các giao dịch của DN đều được ghi lại trên blockchain với một mốc thời gian cho mỗi giao dịch. Bản thân công nghệ này tồn tại như một file lưu trữ rất nhiều các giao dịch được ghi chép lại gọi là khối (block) trong blockchain. Công nghệ này cho phép sử dụng mật mã và các giao thức tin nhắn phân tán để tạo ra các thông tin kế toán chi tiết theo yêu cầu của kế toán. Đồng thời, khi sử dụng công nghệ này thay thế hệ thống ghi sổ kép bằng hệ thống ghi sổ đa chiều. Các giao dịch sẽ được ghi nhận trực tiếp, tạo ra một hệ thống các bản ghi được xác minh tự động và có thể xem bởi tất cả người dùng trong chuỗi khối đó theo thời gian thực. Bằng cách này, tất cả các bút toán kế toán có thể được giám sát đồng thời bởi tất cả các bên có thẩm quyền của DN và tất cả các bên đều có thể xem báo cáo tài chính theo thời gian thực. Trong bối cảnh hiện nay, công nghệ blockchain sẽ cho phép cải thiện chất lượng thông tin và tăng tính minh bạch bằng cách cung cấp các giao dịch kế toán cho các bên theo cách thức thời gian thực và đáng tin cậy hơn (Byström, 2016).

Một đặc điểm cơ bản khác của công nghệ blockchain khi được áp dụng cho kế toán là bất biến. Blockchain được thiết kế để chống lại sự thay đổi dữ liệu. Thông tin trong blockchain không thể bị thay đổi và chỉ được bổ sung thêm khi có sự đồng thuận của tất cả các nút trong hệ thống. Ngay cả khi nếu một phần của hệ thống blockchain đổ, những máy tính và nút khác sẽ tiếp tục hoạt động để bảo vệ thông tin.

Thứ hai, xóa bỏ tính trung gian. Blockchain sở hữu tính năng vô cùng đặc biệt đó là việc truyền tải dữ liệu không đòi hỏi bất kỳ một trung gian nào, tất cả các giao dịch phải được các bên chấp thuận và được ghi lại và lưu trữ trong cấu trúc dữ liệu giống như chuỗi (Simoyama, Grigg, Bueno và Oliveira 2017). Các nhóm giao dịch này được gọi là khối và được sắp xếp trên chuỗi theo thời gian giao dịch. Thông tin trong blockchain không thể thay đổi và chỉ được bổ sung thêm khi có sự đồng thuận của tất cả các nút trong hệ thống. Đồng thuận là một phương pháp để xác minh thứ tự thời gian mà các yêu cầu giao dịch và thông tin được thực hiện, được tạo ra hoặc sửa đổi.

Thứ tự các luồng giao dịch là rất quan trọng, vì nó thiết lập quyền sở hữu cũng như các quyền và nghĩa vụ của các bên. Trong mạng blockchain, vì không có cơ quan trung gian để xác định thứ tự giao dịch, phê duyệt giao dịch và các quy tắc về giao dịch, cho nên các giao dịch muốn thực hiện được cần phải có sự đồng thuận của các bên, thông tin giao dịch sẽ được giới hạn bởi quyền truy cập. Do đó, dữ liệu trong hệ thống là minh bạch và được giám sát. Nó hoạt động như một cuốn sổ cái phân tán và không thể chỉnh sửa.

Thứ ba, hợp đồng thông minh. Một trong những yếu tố quan trọng trong sự phát triển của Blockchain được áp dụng trong lĩnh vực kế toán là hợp đồng thông minh. Hợp đồng thông minh được Nick Szabo mô tả lần đầu tiên vào những năm 1990. Vào thời điểm đó, Ông định nghĩa hợp đồng thông minh là một công cụ để chính thức hóa và bảo mật mạng máy tính bằng cách kết hợp các giao thức với giao diện người dùng. Szabo đã thảo luận về khả năng sử dụng hợp đồng thông minh trong nhiều lĩnh vực khác nhau có liên quan đến các thỏa thuận hợp đồng - chẳng hạn các hệ thống tín dụng, xử lý thanh toán và quản lý bản quyền nội dung (Nick Szabo, 1990).

Hợp đồng thông minh là một thuật ngữ mô tả khả năng tự đưa ra các điều khoản và thực thi thỏa thuận của hệ thống máy tính bằng cách sử dụng công nghệ blockchain. Toàn bộ quá trình của Smart Contract được thực hiện tự động và không có sự can thiệp từ bên ngoài. Các điều khoản của Smart Contract tương đương với một hợp đồng pháp lý và được ghi lại dưới ngôn ngữ của máy tính.

Hợp đồng thông minh cho phép tự động hóa một loạt tác vụ, giảm thời gian, chi phí và lỗi vận hành bằng cách loại bỏ các quy trình thường được thực hiện thủ công (Coyne y McMickle, 2017; Ølnes và cộng sự, 2017; Rozario và Vasarhelyi, 2018).

Hợp đồng thông minh đã được phát triển để thay thế các chức năng vận hành và quản lý trong báo cáo nội bộ và bên ngoài, đồng thời tạo ra dữ liệu phản ánh kết quả thực tế đúng thời hạn giảm thời gian và chi phí (Wunsche, 2016). Theo Dai và Vasarhelyi (2017); Rozario và Vasarhelyi (2018), hợp đồng thông minh tự động hóa quy trình đối chiếu giao dịch, tăng tính minh bạch bằng cách đưa ra các báo cáo thời gian thực.



Thứ tư, kiểm toán liên tục. Dịch vụ kiểm toán truyền thống được hoạt động theo một tiến trình tốn nhiều nguồn nhân lực, thời gian và chi phí. Nhờ xác nhận giao dịch tức thì, công nghệ blockchain cung cấp bằng chứng kiểm toán thời gian thực (Schmitz và Leoni, 2019). Do kiểm toán theo thời gian thực, tính xác thực của tất cả các giao dịch trong hệ thống thông tin kế toán và tính chính xác của các số liệu sẽ được đánh dấu theo thời gian, kiểm toán viên sẽ dành thời gian của mình để thực hiện các giai đoạn quan trọng khác của cuộc kiểm toán, như: kiểm tra tính thực tế hoặc độ chính xác của các giao dịch (Potekhina và Riumkin, 2017). Nhờ kiểm toán liên tục, kiểm toán viên sẽ có thể thực hiện hoạt động kiểm toán một cách hiệu quả hơn. Bằng cách thu thập dữ liệu khách quan, bằng chứng kiểm toán cao sẽ có độ tin cậy cao, rủi ro kiểm toán sẽ được giảm thiểu. Có thể phát hiện hoặc ngăn chặn báo cáo tài chính gian lận bằng công nghệ blockchain (Abreu và cộng sự, 2018). Tuy nhiên, để thực hiện các hoạt động kiểm toán liên tục trong một DN sẽ có hệ thống TTKT dựa trên blockchain, tất cả các giao dịch phải được ghi lại trong cơ sở dữ liệu này. Khi đó, cần phải sử dụng blockchains riêng tư mới ngăn chặn hoạt động kiểm tra liên tục (Schmitz và Leoni, 2019).

Trong tương lai của blockchain, chính phủ có thể cung cấp cho các kiểm toán viên độc lập mỗi người một "keys" blockchain điện tử, cung cấp quyền truy cập vào dữ liệu, nhân thời gian chính xác về tất cả các giao dịch, như vậy sẽ tác động đáng kể đến các chính sách kiểm toán. Các tổ chức sử dụng blockchain có thể tiến hành các cuộc đánh giá nội bộ liên tục về hoạt động của mình, cung cấp dấu vết kiểm toán và gửi bản phân tích kế toán chỉ bằng một nút nhấn (Wunsche, 2016). Kiểm toán viên sẽ không còn cần phải yêu cầu và chờ đợi các bên giao dịch cung cấp dữ liệu và tài liệu, vì tất cả các giao dịch đều được ghi trên blockchain.

GIẢI PHÁP KHÍ ỨNG DỤNG BLOCKCHAIN VÀO LĨNH VỰC KẾ TOÁN

Một là, cần xây dựng khung chính sách và môi trường thể chế thuận lợi cho blockchain phát triển, trước tiên cần xác định đây là mục tiêu dài hạn, đòi hỏi sự đầu tư nghiêm túc trong dài hạn của nhà nước. Nghiên cứu hành lang pháp lý quy định về tự động hoá, số hoá các quy trình thủ tục liên quan tới hoạt động của DN, tiếp theo là xây dựng các chính sách hỗ trợ DN về cả hoạt động, quy trình cũng như tài chính (chính sách cắt giảm thuế, hỗ trợ vốn vay)... đối với một nhóm các DN tiên phong, từ đó, tạo thành một môi trường cạnh tranh cho các DN khác cũng như các chủ thể khác của nền kinh tế tận dụng đà tăng tốc phát triển.

Hai là, đẩy mạnh đầu tư cho hạ tầng công nghệ, chủ động tích hợp công nghệ số hóa, thúc đẩy phát triển

những giải pháp sản xuất, kinh doanh dựa trên công nghệ số; tối ưu hóa mô hình kinh doanh, sử dụng hiệu quả chuỗi cung ứng thông minh.

Ba là, cần phát triển đội ngũ nhân viên lành nghề, am hiểu sâu về chuyên môn và có khả năng hội nhập; Tăng cường công tác đào tạo phát triển các kỹ năng mềm hiệu quả, hoạt động nhóm tích cực và sử dụng thành thạo công nghệ số theo nhu cầu thị trường.

Bốn là, rà soát lại chương trình đào tạo chuyên ngành kế toán phù hợp với xu thế phát triển trên thế giới và phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn nhằm cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xã hội. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Hải Yến, Vũ Thị Thu Hà (2020). Những tác động của công nghệ Blockchain ảnh hưởng tới kế toán kiểm toán, *Tạp chí Kế toán và kiểm toán*, tháng 5/2020, 109-112
2. Abreu, Pedro W., Aparicio, Manuela - Costa, Carlos J. (2018). *Blockchain Technology In The Auditing Environment*, 13th Iberian Conference on Information Systems and Technologies (CISTI)
3. Abdulqawi, Alshaefee (2012). *Accounting information systems and its application in petroleum companies in Yemen*
4. Potekhina, I. Riumkin (2017). *Blockchain - A New Accounting Paradigm: 7 Implications for Credit Risk Management*, Master Degree Thesis, Ume School of Business and Economics
5. Betül Şeyma ALKAN (2021). Real-Time Blockchain Accounting System As A New Paradigm, *The Journal of Accounting and Finance*, August 2021 Special Issue, 41-58
6. Byström, Hans (2016). *Blockchains, Real-Time Accounting and The Future of Credit Risk modeling*, Working Paper/Department of Economics, School of Economics and Management, Lund University
7. Coyne, J. G., McMickle, P. L. (2017). Can blockchains serve an accounting purpose? *Journal of Emerging Technologies in Accounting*, 14, 101-111
8. Florin Aparaschivei (2007). *Considerations on Accounting Intelligent Systems Importance*, Information Economic, Academy of Economic Studies, 2, 95-99
9. Gelinas, U., Sutton, S. (2002). *Accounting Information Systems*, 5th Edition, South Western
10. Ijiri, Y. (1982). Triple-entry bookkeeping and income momentum, *American Accounting Association, Studies in accounting research*, 18
11. Ibañez, Juan Ignacio - Bayer, Chris N. - Tasca, Paolo - Xu, Jiahua (2020). *REA, Triple -entry Accounting and Blockchain: Converging Paths to Shared Ledger Systems*, Social Science Research
12. Jun-Vasarhelyi, Miklos (2017). Toward Blockchain-Based Accounting and Assurance, *Journal of Information Systems*, 31(3)
13. Hussein, A. I., Mahmood, S. M., Hussein, W. N., ALSaqa. Z. H. (2019). The Impact of Blockchain on Accounting Information Systems, *Journal of Information Technology Management*, 11, 62-80
14. Rozario, Andrea M., Vasarhelyi, Miklos A. (2018). Auditing with Smart Contracts, *International Journal of Digital Accounting Research*, 18, 1-27
15. Romney M. B., Steinbart P.J. (2012). *Accounting Information Systems*, 12th edition, Pearson Education Limited
16. Simoyama, Grigg, Bueno, Oliveira (2017). Triple entry ledgers with blockchain for auditing. *International Journal of Auditing Technology*, 3(3)
17. Schmitz, Jana - Leoni, Giulia (2019). Accounting and Auditing at the Time of Blockchain Technology: A Research Agenda, *Australian Accounting Review*, 29, 331-342
18. Wunsche, Alan (2016). *Technological Disruption of Capital Markets and Reporting?*, retrieved from file:///C:/Users/SONY2020/Downloads/G10157-RG-Technological-Disruption-of-Capital-Markets-Reporting-Introduction-to-Blockchain-October-2016%20(1).pdf

Bảo đảm tiếp cận nguồn vốn từ các quỹ hỗ trợ đối với thanh niên khởi nghiệp tại Việt Nam

ĐẶNG THÀNH CHUNG*

Vốn có ý nghĩa vô cùng quan trọng, quyết định đến sự thành bại của hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn trở thành rào cản phổ biến nhất khi thực hiện hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, đặc biệt đối với thanh niên khởi nghiệp. Bài viết khái quát thực trạng tiếp cận nguồn vốn từ các quỹ hỗ trợ của thanh niên khởi nghiệp tại Việt Nam hiện nay, chỉ ra một số rào cản, hạn chế, từ đó đề xuất một số giải pháp giúp thanh niên tiếp cận tốt hơn nguồn vốn từ các quỹ hỗ trợ để có thể khởi nghiệp thành công.

THỰC TRẠNG TIẾP CẬN NGUỒN VỐN TỪ CÁC QUỸ HỖ TRỢ THANH NIÊN KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Trong những năm qua, nhận thấy được tầm quan trọng của các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp đối với các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách tạo điều kiện thành lập và vận hành các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp, cụ thể:

- Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, ngày 08/3/2018 về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Nghị định số 39/2019/NĐ-CP, ngày 10/5/2019 về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP, ngày 25/11/2019 về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện và Thông tư số 04/2020/TT-BNV, ngày 13/10/2020 của Bộ Nội vụ hướng dẫn Nghị định số 93/2019/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

Thực tế cho thấy, Chính phủ cũng đã và đang thể hiện sự quan tâm đặc biệt đến hoạt động khởi nghiệp sáng tạo thông qua việc hình thành các quỹ hỗ trợ theo hình thức phi lợi nhuận, với chức năng tài trợ hoặc cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất... nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, khuyến khích nghiên cứu đổi mới sáng tạo, hoàn thiện công nghệ.

Các quỹ tiêu biểu trong nhóm này có thể kể đến Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF), Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOTED), Quỹ Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEDF); Quỹ khởi nghiệp Doanh nghiệp khoa học và công nghệ Việt Nam (SVF); Quỹ Bảo lãnh tín dụng (CGF).

Để hỗ trợ đối tượng thanh niên, các cấp bộ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh - tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên Việt Nam, đại diện chăm lo và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của tuổi trẻ đã chủ động tham mưu cấp ủy, chính quyền phân bổ nguồn ngân sách để xây dựng các chương trình tín dụng ưu đãi hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp; vận động nguồn lực xã hội, tìm kiếm mối quan hệ hợp tác với các chủ thể của hệ sinh thái khởi nghiệp xây dựng quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp tại địa phương. Các đơn vị tiêu biểu có thể kể đến, như: Tỉnh Đoàn Bắc Giang tham mưu cho UBND Tỉnh triển khai Chương trình tín dụng ưu đãi hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2018-2022, với tổng nguồn vốn giải ngân đến thời điểm hiện tại là 12 tỷ đồng. Tỉnh Đoàn Bình Phước phối hợp với Quỹ khởi nghiệp Tỉnh để hỗ trợ các dự án khởi nghiệp của thanh niên với tổng dư nợ của Quỹ vào thời điểm hiện tại là 3,24 tỷ đồng [1].

Nhiều trường đại học, cao đẳng cũng đã chủ động xây dựng được các trung tâm ươm tạo, tăng tốc khởi nghiệp, quỹ hỗ trợ khởi nghiệp... Tiêu biểu có thể kể đến: Trường Đại học Phenikaa và Quỹ Đổi mới Sáng tạo Phenikaa, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo BK Fund...

Đối với lĩnh vực đầu tư mạo hiểm, các quỹ thuộc lĩnh vực này tại Việt Nam đã bắt đầu phát triển từ năm 2004, với việc thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm IDG Ventures Vietnam (IDGVV) bởi Patrick McGovern,

* TS., Trường Đại học Điện lực

sáng lập và Chủ tịch International Data Group (IDG). Từ năm 2004 cho đến nay, IDGVV đã đầu tư hơn 50 công ty, trải rộng trên nhiều ngành nghề, với những khoản đầu tư đáng chú ý vào các doanh nghiệp khởi nghiệp rất nổi tiếng của Việt Nam. Trong năm 2019, có 61 quỹ đầu tư trong và ngoài nước có hoạt động đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam (tăng 50% so với năm 2018), với tổng số vốn đầu tư đạt 851 triệu USD [5]. Hiện nay, một số quỹ đầu tư mạo hiểm tiêu biểu tại Việt Nam, có thể kể đến như: IDG Ventures, DFJ VinaCapital, CyberAgent Ventures, FPT Ventures, 500 Startups...

Bên cạnh đó, cũng cần nhắc đến sự xuất hiện của các quỹ tăng tốc khởi nghiệp, tiêu biểu như: Quỹ tăng tốc khởi nghiệp Việt Nam (VIISA) được sáng lập vào tháng 01/2017 bởi FPT Ventures, Dragon Capital và Quỹ đầu tư Hanwha Investment & Securities với những chương trình hợp tác cùng các tập đoàn lớn trên toàn cầu; Quỹ Đầu tư Khởi nghiệp và Sáng tạo TP. Hồ Chí Minh (HSIF) được khởi xướng và sáng lập năm 2016 bởi Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam TP. Hồ Chí Minh, đồng sáng lập bởi Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội.

Nhìn chung, sự phát triển của các mô hình quỹ hỗ trợ khởi nghiệp, quỹ đầu tư khởi nghiệp đã phần nào đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam; giúp không ít dự án khởi nghiệp sáng tạo tiếp cận được nguồn vốn vay ưu đãi và gia tăng động lực cho các bạn thanh niên khởi nghiệp sáng tạo vươn lên tìm kiếm cơ hội để hiện thực hóa các ý tưởng kinh doanh của mình.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng tiếp cận nguồn vốn từ các quỹ hỗ trợ của thanh niên khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam vẫn cho thấy một số tồn tại, hạn chế, cụ thể:

Thứ nhất, nhiều quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ khởi nghiệp có thủ tục kêu gọi vốn phức tạp khiến thanh niên muốn khởi nghiệp khó tiếp cận. Công tác tổng hợp, cung cấp thông tin của các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp, các nhà đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư thiên thần trong và ngoài nước cũng chưa thật sự được chú trọng; dẫn đến việc thanh niên khởi nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận các thông tin về nguồn vốn.

Thứ hai, một số quỹ hỗ trợ của Nhà nước, như: NATIF hoặc NAFOTED hiện mới tập trung triển khai các khoản tài trợ cho khởi nghiệp chủ yếu liên quan đến nghiên cứu phát triển. Những khoản liên quan đến tìm hiểu thị trường, phát triển sản phẩm, thì hiện tại, chưa có khoản chính sách hỗ trợ. Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa mặc dù là sáng kiến hữu ích, nhưng lại chưa phát huy được hết tiềm năng của mình bởi nhiều quy định chưa hợp lý. Theo Báo cáo chính sách doanh nghiệp nhỏ và vừa và khởi nghiệp tại Việt Nam của OECD (2021), Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa yêu cầu doanh nghiệp đi vay phải đóng góp 20% chi phí dự án [1]. Điều kiện này phần nào giảm bớt khả năng vay vốn của các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng

tạo, thường hạn chế về năm giữ tiền mặt. Riêng đối với các quỹ bảo lãnh tín dụng, mặc dù quỹ đã hoạt động được 15 năm và trải khắp 28 tỉnh, thành phố, nhưng việc thiếu sự cam kết về việc hoàn trả toàn bộ khoản bảo lãnh khi nợ xấu cũng khiến các ngân hàng tư nhân chưa thực sự chủ động tham gia [3].

Thứ ba, ngoại trừ một số đơn vị tiêu biểu hình thành được quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp tại địa phương, phần lớn các tỉnh, thành đoàn vẫn triển khai hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp thông qua các nguồn vốn từ ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách xã hội tại địa phương, nguồn vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm. Các nguồn quỹ này có mức giải ngân mới chỉ đáp ứng được nhu cầu lập nghiệp, khởi sự kinh doanh thông thường, chứ chưa đáp ứng được nhu cầu tài chính của các bạn thanh niên khởi nghiệp sáng tạo.

GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM TIẾP CẬN VỐN TỪ CÁC QUỸ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHỞI NGHIỆP CỦA THANH NIÊN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Một là, tiếp tục hoàn thiện, nghiên cứu, ban hành mới, bổ sung các cơ chế, chính sách cần thiết để tạo điều kiện hình thành và vận hành hiệu quả các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp, qua đó thu hút được các nguồn lực tài chính đáp ứng nhu cầu của cộng đồng khởi nghiệp sáng tạo. Hành lang pháp lý cần loại bỏ bớt rào cản, thủ tục hành chính cho hoạt động của các quỹ khởi nghiệp tại Việt Nam. Cần có cơ chế, chính sách thuế đặc thù dành cho những doanh nghiệp khởi nghiệp và các cá nhân, tổ chức đầu tư cho hoạt động khởi nghiệp thông qua các quỹ khởi nghiệp sáng tạo. Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách hình thành các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp theo hình thức mới, như: gọi vốn cộng đồng, gọi vốn thông qua nền tảng internet...

Hai là, nghiên cứu xây dựng quy định về phát triển quỹ đầu tư nhằm mục đích gọi vốn từ cộng đồng để đầu tư vào các ý tưởng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của thanh niên. Bên cạnh đó, cần có chính sách thu hút các quỹ đầu tư chứng khoán đầu tư vào chứng khoán của các doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo thông qua việc tạo lập môi trường pháp lý cho doanh nghiệp khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo có thể tiếp cận nguồn vốn trực tiếp từ thị trường vốn để tạo lập kênh mua

bán chứng khoán của các doanh nghiệp khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo được xem là bước đột phá. Bởi lẽ, theo kinh nghiệm quốc tế, với giao dịch mang tính “đặc thù”, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo ít chịu ràng buộc bởi các quy định khắt khe về nghĩa vụ công bố thông tin, nghĩa vụ tuân thủ chuẩn mực kế toán quốc tế hay yêu cầu về quản trị công ty.

Ba là, nghiên cứu xây dựng chính sách, pháp luật về tín dụng cho hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Ở nước ta, một số ngân hàng thương mại công bố các chương trình tín dụng dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhưng việc thực hiện vẫn còn nhiều khó khăn do các ý tưởng khởi nghiệp ẩn chứa nhiều rủi ro, trong khi không đủ nhân sự để thẩm định các dự án khởi nghiệp sáng tạo có nhu cầu cấp tín dụng. Để tạo lập cơ sở pháp lý thống nhất cho hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo ở nước ta, Ngân hàng Nhà nước cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng theo hướng bổ sung quy định về cho vay đối với hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, nhất là quy định cụ thể hơn điều kiện vay vốn “có phương án sử dụng vốn khả thi”. Bên cạnh đó, việc phòng ngừa rủi ro trong hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo để nhằm phát huy quyền tự chủ trong hoạt động cho vay và tự chịu trách nhiệm về quyết định cho vay của tổ chức tín dụng cũng cần phải được cụ thể hóa để tránh tình trạng phát sinh nợ xấu từ các dự án cho vay khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

Bốn là, các bạn thanh niên khởi nghiệp sáng tạo cần tự chuẩn bị, trang

bị cho mình những kiến thức về tài chính và kỹ năng gọi vốn để có thể tiếp cận và kêu gọi vốn đầu tư từ các quỹ thành công; đồng thời, chủ động nghiên cứu, cập nhật thông tin về các quỹ khởi nghiệp sáng tạo trong và ngoài nước, các chính sách, pháp luật liên quan để tận dụng hiệu quả nguồn lực từ các quỹ này.

Năm là, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh các cấp cần tiếp tục chủ động khuyến nghị chính sách với cấp ủy, chính quyền để tháo gỡ những khó khăn, hoàn thiện chính sách xây dựng và vận hành các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp. Trung ương Đoàn, các tỉnh, thành Đoàn xây dựng các quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp phù hợp với điều kiện thực tiễn. Đối với các đơn vị đã hình thành được quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, cần thường xuyên cập nhật, thông tin đến rộng rãi các thành phần thanh niên về các nguồn vốn vay tại địa phương; hướng dẫn, hỗ trợ thanh niên về các thủ tục, quy trình vay vốn; cách xây dựng dự án, hồ sơ vay vốn; triển khai các hoạt động khảo sát nhu cầu vay vốn trong thanh niên khởi nghiệp để thẩm định, phân bổ nguồn vốn đến các dự án tiềm năng.

Sáu là, hoàn thiện các quy định pháp luật về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, như cần sửa đổi Nghị định số 55/NĐ-CP, ngày 24/6/2019 về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong đó, quan tâm đến mạng lưới tư vấn viên, xử lý những bất cập, vướng mắc về kinh phí, trách nhiệm của luật sư về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, chứ không chỉ “trợ giúp pháp lý” cho đối tượng yếu thế trong xã hội. Cần tập trung xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ pháp lý là mạng lưới tư vấn viên, nâng cao chất lượng hiệu quả chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp để thu hút được chuyên gia và doanh nghiệp. Nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa rất lớn, nhất là trong bối cảnh đại dịch Covid-19 hiện nay khiến nhiều doanh nghiệp lâm vào tình trạng giải thể, phá sản, ngừng hoạt động, đối tượng có nhu cầu hỗ trợ pháp lý đa dạng khi nguồn lực nhà nước có hạn. Vì vậy, việc tổ chức hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo mô hình mạng lưới tư vấn viên sẽ thiết thực cho doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới, qua đó sẽ đem lại nhiều hiệu quả thiết thực, trực tiếp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. OECD (2021). *Báo cáo chính sách DNNVV và khởi nghiệp tại Việt Nam*
2. Lê Anh Đức (2020). Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo dành cho sinh viên tại các trường đại học trong bối cảnh công nghiệp 4.0, *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, số 23, tháng 9/2020
3. Lê Thị Minh Ngọc (2020). Hình thức huy động vốn của các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam, *Tạp chí Tài chính*, kỳ 1, tháng 3/2020
4. Nguyễn Lê Đình Quý (2021). Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp cho thanh niên: Thực trạng và các điều kiện, *Tạp chí Giáo dục*, số 493
5. Việt Hưng (2020). *Quỹ đầu tư khởi nghiệp tại Việt Nam tăng ‘nóng’*, truy cập từ <https://theleader.vn/quy-dau-tu-khoi-nghiep-tai-viet-nam-tang-nong-1592369026809.htm> vào ngày 24/6/2022.

Phát huy vai trò của kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp Việt Nam

NGUYỄN THỊ MỸ TRINH*

Kiểm toán nội bộ (KTNB) có vai trò rất quan trọng trong bộ máy hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (DN). Dù vậy, đến nay, KTNB vẫn chưa được các DN Việt Nam quan tâm và chú trọng, nếu có áp dụng cũng mang tính hình thức, đối phó. Bài viết phân tích thực trạng KTNB tại các DN để thấy những hạn chế còn tồn tại, từ đó đưa ra một số giải pháp để KTNB ngày càng phát huy vai trò, hiệu quả ở các DN.

VAI TRÒ, CHỨC NĂNG CỦA KTNB TRONG DN

Theo Nghị định số 05/2019/NĐ-CP, ngày 22/01/2019 của Chính phủ về KTNB, thì KTNB có nhiệm vụ sau đây: Kiểm tra tính phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ; Kiểm tra và xác nhận chất lượng, độ tin cậy của thông tin kinh tế, tài chính của báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị trước khi trình ký duyệt; Kiểm tra việc tuân thủ nguyên tắc hoạt động, quản lý, việc tuân thủ pháp luật, chế độ tài chính, kế toán, chính sách, nghị quyết, quyết định của lãnh đạo đơn vị kế toán; Phát hiện những sơ hở, yếu kém, gian lận trong quản lý, bảo vệ tài sản của đơn vị; Đề xuất các giải pháp nhằm cải tiến, hoàn thiện hệ thống quản lý, điều hành hoạt động của đơn vị kế toán.

Trong quá trình hoạt động, KTNB cho thấy 2 chức năng cơ bản: chức năng bảo đảm và chức năng tư vấn. Đối với KTNB chức năng đầu tiên không phải là kiểm tra, xác nhận, đảm bảo báo cáo tài chính, mà là sự đảm bảo tính thích hợp và tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) trong đơn vị. Chức năng tư vấn của hệ thống KSNB bao gồm: việc đánh giá và khuyến nghị cho ban lãnh đạo và người đứng đầu tổ chức về quan điểm, nhận thức cũng như văn hóa quản lý rủi ro trong tổ chức để nâng cao tính hiệu quả của các chính sách quản lý rủi ro. Qua quá trình tư vấn, KTNB sẽ trợ giúp một cách riêng biệt cho tất cả các cấp của đơn vị trong vấn đề giám sát việc thiết kế và vận hành mọi quy trình hoạt động, không chỉ có quy trình và thủ tục kiểm soát tài chính mà cả với các hoạt động khác.

Các quan điểm trước đây cho rằng, KTNB chịu trách nhiệm trong việc kiểm toán báo cáo tài chính và tập trung vào công tác kiểm tra kế toán, thông tin tài chính của công ty. Tuy nhiên, quan điểm của chức năng KTNB hiện đại đã được mở rộng không còn giới hạn ở công tác kiểm tra báo cáo tài chính, mà thêm vào đó là công tác kiểm toán tính hiệu quả, tính tuân thủ của mọi hoạt động cũng như tư vấn cho nhà quản lý hoàn thiện hệ thống KSNB.

Có thể thấy, KTNB đóng vai trò là người bảo vệ giá trị cho DN. KTNB là một quan sát viên độc lập, nhằm đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ các quy định pháp luật quốc gia, đạo đức kinh doanh và quy chế hoạt động của công ty. KTNB chịu trách nhiệm phát hiện ra những sai sót trong hoạt động kinh doanh của DN, giữ vai trò là người tư vấn và định hướng cho ban giám đốc và hội đồng quản trị về kiểm soát rủi ro.

Chức năng tiếp theo của KTNB là giúp chủ DN cải tiến những điểm yếu từ hệ thống quản lý và quản trị DN. Bằng cách phân tích, kiểm tra, giám sát quy trình hoạt động của các phòng/ban trong bộ máy kinh doanh, KTNB sẽ đưa ra những lời tư vấn giúp công ty hoạt động năng suất và hiệu quả hơn. Thực tế trên thế giới, các công ty có bộ phận KTNB hoạt động hiệu quả thì khả năng gian lận thấp và hiệu quả kinh doanh cao hơn.

THỰC TRẠNG KTNB TẠI CÁC DN Ở VIỆT NAM

Kết quả đạt được

Tại Việt Nam, ngày 28/10/1997, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 832-TC/QĐ/CĐKT về quy chế KTNB áp dụng cho các DN. Đây là văn bản pháp lý đầu tiên của Việt Nam về KTNB. Tuy nhiên, do nhận thức chưa đầy đủ và quan điểm thiếu nhất quán, nên ở thời gian đó, Quyết định số 832-TC/QĐ/CĐKT đã không được triển khai rộng rãi đến các DN.

Sau gần 20 năm, trước những bất cập trong kiểm tra, kiểm soát các hoạt động

*ThS., Trường Đại học Đồng Tháp

tài chính nhà nước, tài chính DN và sự đòi hỏi của yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, của kinh tế thị trường, vấn đề KSNB, KTNB đã chính thức đưa vào quy định, mang tính pháp lý trong Luật Kế toán (năm 2015). Cùng với đó, Luật Kiểm toán độc lập (năm 2011) cũng đã quy định trách nhiệm của đơn vị có lợi ích công chúng trong việc xây dựng và vận hành tổ chức KTNB theo quy định của pháp luật. Ngoài những quy định chung, vấn đề KTNB của tổ chức tín dụng, DN bảo hiểm, công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán còn được quy định cụ thể trong các nghị định, thông tư.

Ngày 22/01/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 05/2019/NĐ-CP về KTNB, trong đó có một số quy định về KTNB tại DN. Theo đó, các DN có thể đi thuê tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện hoạt động kiểm toán theo quy định để thực hiện KTNB. Nghị định này đưa ra một khung pháp lý về KTNB quy định vai trò, trách nhiệm của bộ phận KTNB và các bên liên quan, trong đó thể hiện mục tiêu chính của KTNB là đảm bảo và tư vấn độc lập về hiệu quả và hiệu lực của quản trị công ty, quản lý rủi ro và KSNB. Có thể nói, Nghị định số 05/2019/NĐ-CP được coi là một bước tiến lớn về quản trị công ty, hướng tới mục tiêu đảm bảo lợi ích của các nhà đầu tư và tính minh bạch của thị trường, cũng như chuyển đổi mô hình quản trị công ty tiệm cận thông lệ quốc tế. Theo đó, các đối tượng áp dụng Nghị định số 05/2019/NĐ-CP bao gồm: các cơ quan nhà nước (các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); các đơn vị sự nghiệp công lập; các công ty niêm yết; DN nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ là công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con; DN nhà nước là công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con; các tổ chức cá nhân khác có liên quan đến hoạt động KTNB. Để hướng dẫn cụ thể, Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư số 66/2020/TT-BTC, ngày 10/7/2020 ban hành quy chế mẫu về KTNB áp dụng cho DN.

Gần đây nhất, Thông tư số 08/2021/TT-BTC, ngày 25/01/2021 của Bộ Tài chính ban hành chuẩn mực KTNB Việt Nam và các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp KTNB.

Hiện nay, quá trình mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế và với sự phát triển của thị

trường vốn có sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài, KTNB mới bắt đầu được quan tâm hơn. Trong đó, nhiều DN tên tuổi trên thị trường tài chính bắt đầu sử dụng hiệu quả công cụ KTNB, trong đó có Tập đoàn Bảo Việt. Kiểm toán nội bộ Tập đoàn Bảo Việt là bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị có chức năng cung cấp những đánh giá độc lập, khách quan về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và quản trị DN trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trên cơ sở hoạt động đảm bảo và tư vấn. Theo đó, bộ phận KTNB được tổ chức thành một tổ kiểm toán nằm trong ban kiểm soát. KTNB tổ chức theo mô hình này đảm bảo được tính độc lập của việc thực hiện các chức năng của KTNB. Theo mô hình này, tổ KTNB thực hiện kiểm toán theo quyết định của Ủy Ban kiểm toán. Ủy ban kiểm toán chỉ có chức năng chỉ đạo mà không trực tiếp tham gia các công việc kiểm toán. Trên cơ sở đó, tổ KTNB sẽ báo cáo công việc thực hiện trước hết là cho ủy ban kiểm toán, tổng giám đốc và các đơn vị được kiểm toán. Mô hình tổ chức này đảm bảo được tính độc lập và quyền lực trong công tác KTNB.

Hay bộ phận KTNB được tổ chức tại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, hay Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với mô hình KTNB được tổ chức thành một phòng, ban chức năng riêng biệt trực thuộc tổng giám đốc. Tổng giám đốc thực hiện phân công người phụ trách công việc kiểm toán. Theo đó, bộ phận KTNB tại các tập đoàn thường chịu sự điều hành của phó tổng giám đốc phụ trách mảng tài chính, kế toán và kiểm toán.

Bên cạnh đó, một số DN điển hình về việc thay thế ban kiểm soát bằng mô hình KTNB, như: Công ty Cổ phần sữa Vinamilk, Công ty Cổ phần Mía đường Thành Công Tây Ninh, Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư địa ốc No Va, Công ty Licogi 16... (Nguyễn Thị Khánh Vân, 2018).

Như vậy, xu hướng hình thành bộ máy và hoạt động KTNB một cách tích cực đang ngày càng góp phần tăng cường tính minh bạch thông tin DN, đóng góp cho sự phát triển lành mạnh, gia tăng lợi ích cho nhà đầu tư, phát huy hiệu quả thật sự của KTNB trong hoạt động của DN.

Một số khó khăn, hạn chế

Hiện nay, hầu hết các chủ DN tại Việt Nam chưa nhận thức đúng về vai trò, nhiệm vụ và chức năng của KTNB trong hoạt động kinh doanh của DN. Nguyên nhân là vì các DN chưa nhận thấy được tầm quan trọng và vai trò của KTNB.

Bên cạnh đó, vai trò của KTNB khá mờ nhạt, nguyên nhân một phần là do hệ thống quản trị của các DN Việt Nam chưa đồng bộ. Lĩnh vực KTNB vẫn chưa thực sự thu hút được nguồn nhân lực có chuyên môn cao, đi kèm với đó là nguồn nhân lực chưa được đào tạo bài bản, chuyên sâu, nội dung kiểm toán cụ thể là các chương trình kiểm toán mẫu áp dụng cho loại hình KTNB chưa được ban hành, do vậy để kiểm toán các công ty đang phải tự xây dựng, do vậy rất khó đánh giá kiểm soát được chất lượng...

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Hệ thống KTNB đã trở thành nhu cầu tất yếu đối với hoạt động kinh doanh và nâng cao chất lượng quản lý của các DN trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Yêu cầu bảo vệ tài sản, tăng độ tin cậy của thông tin tài chính, đảm bảo cho các hoạt động của đơn vị tuân thủ các quy định của pháp luật và đạt hiệu quả cao nhất đòi hỏi các DN, các đơn vị phải thiết lập, duy trì, đảm bảo tính hiệu lực của hệ thống KTNB. Để đáp ứng được yêu cầu này và khắc phục những hạn chế trên, theo tác giả, một số giải pháp cần được thực hiện, đó là:

Đối với cơ quan quản lý nhà nước

- Tăng cường tổ chức thông tin tuyên truyền về vai trò của KTNB trong hoạt động của DN, đồng thời tổ chức tuyên truyền về các nội dung của Nghị định số 05/2019/NĐ-CP về các nội dung liên quan đến hoạt động KTNB tại DN.

- Thay đổi nhận thức về thực hiện KTNB đối với hoạt động của DN trong bối cảnh hội nhập, kể cả các DN không nằm trong điều chỉnh của Nghị định số 05/2019/NĐ-CP, từ đó chủ động thực hiện công tác KTNB trong DN mình.

- Đối với các DN bắt buộc phải thực hiện KTNB, có thể đi thuê tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện hoạt động kiểm toán theo quy định của pháp luật để cung cấp dịch vụ KTNB. Trường hợp DN đi thuê tổ chức kiểm toán độc lập để cung cấp dịch vụ KTNB phải đảm bảo các nguyên tắc cơ bản của KTNB và yêu cầu tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của KTNB quy định tại Nghị định số 05/2019/NĐ-CP.

Đối với lãnh đạo DN

- Đối với hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, chủ tịch công ty: Có trách nhiệm ban hành quy chế về KTNB của đơn vị; Tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo bộ phận KTNB thực hiện đầy đủ các quyền hạn và nhiệm vụ theo quy định; Rà soát, kiểm tra, đánh giá hiệu lực và hiệu quả của bộ phận KTNB; Chịu trách nhiệm chính về việc đảm bảo chất lượng hoạt động KTNB; Trang bị các nguồn lực cần thiết cho bộ phận KTNB; Quyết định việc thực hiện các kiến nghị của KTNB; Đôn đốc, theo dõi các bộ phận thực hiện kiến nghị của KTNB; Có biện pháp xử lý kịp thời khi có các kiến nghị, đề xuất của KTNB; Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch KTNB hàng năm đảm bảo kế hoạch KTNB được định hướng theo rủi ro...

- Đối với tổng giám đốc (giám đốc) DN: Tạo điều kiện thuận lợi để KTNB thực hiện nhiệm vụ được giao và chỉ đạo các bộ phận thực hiện phối hợp công tác với KTNB theo quy định của quy chế về KTNB; Đôn đốc các đơn vị, các bộ phận thực hiện những kiến nghị đã thống nhất với bộ phận KTNB hoặc theo chỉ đạo của hội đồng quản trị, hội đồng thành viên; Thông báo cho bộ phận KTNB tình hình thực hiện những kiến nghị đã thống nhất với bộ phận KTNB; Đảm bảo bộ phận KTNB được thông báo đầy đủ về các thay đổi, những vấn đề phát sinh mới trong hoạt động của đơn vị nhằm xác định sớm những rủi ro liên quan...

Đối với người làm công tác KTNB

- Không thực hiện kiểm toán đối với quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình mà mình là người chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đó.

- Không có những xung đột về quyền và lợi ích kinh tế với đơn vị, bộ phận được kiểm toán; người làm công tác KTNB không được thực hiện kiểm toán đối với đơn vị, bộ phận mà người điều hành đơn vị, bộ phận đó là người có liên quan.

- Không được tham gia kiểm toán các hoạt động, các bộ phận mà mình chịu trách nhiệm thực hiện, hoặc quản lý bộ phận đó trong thời hạn 3 năm kể từ khi có quyết định không thực hiện hoạt động hoặc quản lý bộ phận đó.

- Cần đảm bảo các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp KTNB: Tính chính trực, tính khách quan, năng lực chuyên môn và tính thận trọng, tính bảo mật, tư cách nghề nghiệp. Người phụ trách KTNB ngoài việc đảm bảo các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, còn phải có biện pháp theo dõi, đánh giá, quản lý nhằm đảm bảo người làm công tác KTNB tuân thủ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp KTNB. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2019). *Nghị định số 05/2019/NĐ-CP, ngày 22/01/2019 về KTNB*
2. Bộ Tài chính (2021). *Thông tư số 08/2021/TT-BTC, ngày 25/01/2021 ban hành chuẩn mực kiểm toán nội bộ Việt Nam và các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp kiểm toán nội bộ*
3. Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Ngân Giang (2021). KTNB tại các DN Việt Nam, *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, số 6, tháng 3/2021
4. Nguyễn Thị Khánh Vân (2018). *Nâng cao hiệu quả tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp Việt Nam*, truy cập từ <https://tapchitaichinh.vn/nang-cao-hieu-qua-to-chuc-bo-may-kiem-toan-noi-bo-trong-cac-doanh-nghiep-viet-nam.html>

Cơ hội cho phát triển Mobile Money ở thị trường Việt Nam và hàm ý chính sách

NGUYỄN MINH PHƯƠNG*
ĐẶNG DIỆU HƯỜNG**

Thị trường khởi nghiệp Fintech đã tạo ra mô hình Mobile Money (dịch vụ tiền di động) với nhiều tiện ích và tiết kiệm chi phí, đang được coi là sản phẩm mang tính đột phá cho các giải pháp tài chính Fintech, góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy nền tài chính toàn diện cho các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong hơn một thập kỷ phát triển, Mobile money đã góp phần kích thích các dịch vụ tài chính không sử dụng tiền mặt và thúc đẩy nền kinh tế các nước đang phát triển. Bài viết phân tích cơ hội, thách thức đặt ra cho phát triển mô hình Mobile Money ở Việt Nam và đề xuất các hàm ý chính sách nhằm phát triển các phương thức tài chính Fintech như một giải pháp quan trọng trong thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia.

MOBILE MONEY VÀ CÁCH THỨC HOẠT ĐỘNG

Cơ chế vận hành của Mobile Money

Mobile Money là dịch vụ tài chính điện tử, giao dịch qua điện thoại di động, giúp mọi người thanh toán mà không qua liên kết với tài khoản ngân hàng (Tanai Khiaonrong, 2014). Mobile Money cho phép người dùng điện thoại di động gửi thanh toán qua tin nhắn văn bản (SMS) đến một số điện thoại cá nhân hoặc doanh nghiệp. Mobile Money cung cấp các dịch vụ tài chính cho các khu vực kinh tế khó khăn nhất trên thế giới, mà không phải trả chi phí quá cao như các ngân hàng truyền thống (Suárez, 2016). Dịch vụ cho phép người không có tài khoản ngân hàng gửi hoặc nhận các số tiền nhỏ đến từ người sử dụng di động khác (các bên tham gia dù sử dụng dịch vụ di động của các nhà cung cấp khác nhau vẫn có thể thực hiện các giao dịch với nhau) ở bất cứ đâu cả trong nước lẫn ngoài nước (Hoàng Công Gia Khanh và cộng sự, 2019). Điều đáng nói đến là ngay cả khi người sử dụng điện thoại 2G (chỉ gọi và nhắn tin) cũng có thể thanh toán trên dịch vụ Mobile Money.

Để thực hiện dịch vụ Mobile Money, một người A cần đến một đại lý tiền di

động để biến “tiền vật chất” thành “tiền điện tử” bằng cách mua “tiền điện tử e-float”. Nhà điều hành tiền di động điều phối đảm bảo thanh toán bù trừ và lưu trữ tiền “e-float” với cơ sở dữ liệu tiền di động gọi là kho lưu trữ tiền. Khi đại lý đã thông báo cho hệ thống về việc mua tiền điện tử của A, thì người A sẽ nhận được tin nhắn SMS cho biết số dư mới trong tài khoản tiền điện tử của mình. Cơ chế thanh toán của Mobile Money khá đơn giản và được phân thành 2 dạng, cụ thể:

(i) Chuyển tiền: Nếu người A muốn gửi tiền cho người B, thì người A chỉ cần thực hiện chuyển tiền “e-float” cho người B trên thiết bị di động bằng tin nhắn SMS. Trên cơ sở tin nhắn SMS, nhà điều hành tiền di động sẽ thực hiện việc chuyển tiền điện tử “e-float” từ tài khoản của người A sang tài khoản của người B. Sau đó, người B sẽ được thông báo rằng, tài khoản tiền di động đã có số tiền người A gửi và có thể rút ở bất kỳ đại lý nào. Song song với đó, người A cũng có thể chuyển tiền trực tiếp cho người B qua các đại lý, mà không cần nạp tiền vào tài khoản rồi mới chuyển tiền.

(ii) Thanh toán hàng hóa: Người bán sẽ gửi phiếu yêu cầu thanh toán qua nhà cung cấp dịch vụ viễn thông bằng tin nhắn SMS và mã số thanh toán đến số điện thoại của người mua. Người mua sẽ thanh toán bằng cách nhập mã PIN và số tiền thanh toán. Để hoàn tất thủ tục, nhà cung cấp dịch vụ viễn thông gửi thông báo thanh toán chi tiết đến cả người mua và người bán.

Tuy nhiên, mặc dù Mobile Money được gọi là e-money (tiền điện tử), nhưng khác với ví điện tử. Bởi, Mobile Money được định danh do các nhà mạng, còn ví điện tử được định danh do các ngân hàng. Theo đó,

* TS., ** Học viện Ngân hàng

khách hàng sử dụng Mobile Money để thanh toán tiền hàng và chuyển tiền, cần thông qua việc liên kết với SIM điện thoại và được bảo mật bằng mã PIN (Personal Identification number). Khi muốn thực hiện một giao dịch, thì cần nạp tiền vào tài khoản tiền di động từ đại lý của các công ty viễn thông tại địa phương. Như vậy, số tiền trong Mobile Money của khách hàng sẽ được duy trì bởi các nhà mạng và khách hàng khi muốn rút tiền từ tài khoản Mobile Money cần phải đến các đại lý để thực hiện.

Cách thức tổ chức hoạt động của Mobile Money ở Việt Nam

Năm 2016, Ngân hàng Nhà nước cùng với nhóm Ngân hàng Thế giới đã xây dựng một chiến lược quốc gia về hệ thống tài chính toàn diện trên cơ sở một cách tiếp cận tổng thể. Mong muốn của Chính phủ là giúp những người trưởng thành sớm có thể tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức một cách đơn giản và có hiệu quả, góp phần giảm tỷ lệ nghèo, cũng như thúc đẩy được nền kinh tế tăng trưởng, giúp Việt Nam nhanh chóng hoàn thành được mục tiêu nêu trong báo cáo Việt Nam 2035.

Tại kỳ họp thường kỳ vào tháng 3/2019, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu Bộ Thông tin và Truyền thông, Ngân hàng Nhà nước xây dựng phương án cho doanh nghiệp viễn thông thí điểm dịch vụ thanh toán điện tử không thông qua tài khoản ngân hàng. Đến năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã chính thức ban hành Quyết định số 316/QĐ-TTg, ngày 09/3/2021 phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ, theo đó việc thí điểm được thực hiện trong 2 năm. Việc thí điểm Mobile Money cho phép dùng tài khoản viễn thông để thanh toán các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ giao dịch nội địa hợp pháp bằng đồng Việt Nam với tổng hạn mức giao dịch không quá 10 triệu đồng/tháng/tài khoản. Điều kiện yêu cầu sử dụng là khách hàng cá nhân đăng ký và sử dụng dịch vụ Mobile Money phải cung cấp chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu trùng với thông tin đăng ký số thuê bao di động của khách hàng và được doanh nghiệp thực hiện thí điểm định danh, xác thực theo các quy định của Chính phủ về đăng ký thuê bao di động; số thuê bao di động phải có thời gian kích hoạt và sử dụng liên tục trong ít nhất 3 tháng liên kế tính đến thời điểm đăng ký mở và sử dụng dịch vụ Mobile Money. Mỗi khách hàng chỉ được mở 1 tài khoản Mobile Money tại mỗi doanh nghiệp thực hiện thí điểm.

PHÁT TRIỂN MOBILE MONEY Ở THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

Về cơ hội

Sự phát triển của số lượng người sử dụng điện thoại di động tăng nhanh là một lợi thế. Ở Việt Nam, theo số liệu thống kê, số lượng thuê bao di động năm 2021 đạt 123,76 triệu, trong đó có 92,88 triệu thuê bao là smartphone, chiếm khoảng 75%. Như vậy,

chỉ cần 20%-30% trong tổng số khoảng 123,76 triệu thuê bao di động hiện nay sử dụng Mobile Money với hạn mức tối đa (10 triệu đồng/tháng), thì lượng giao dịch luân chuyển qua hệ thống Mobile Money của Việt Nam hàng tháng, hàng năm là rất lớn. Với một tỷ lệ thâm nhập của điện thoại di động cao, việc mở rộng các dịch vụ thanh toán di động có thể là kênh quan trọng chuyển đổi việc tiếp cận các dịch vụ tài chính tại Việt Nam.

Hệ thống mạng lưới triển khai tập trung vào các nhà mạng lớn. Sau khi được cấp phép thí điểm, 3 nhà mạng được quyền cung cấp dịch vụ trung gian tài chính Mobile Money là: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VinaPhone), Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel) và Tổng công ty Viễn thông (MobiFone). Cả 3 nhà mạng này ngoài là những nhà mạng có mức độ phổ biến, mạng lưới phủ sóng khắp Việt Nam, thì còn có thế mạnh về tài chính, nguồn lực rất lớn để cung cấp triển khai dịch vụ Mobile Money. Điều này thực sự là một lợi thế vô cùng to lớn, tiềm năng hấp dẫn cho sự tiếp cận của Mobile Money trong giai đoạn bắt đầu. Bên cạnh đó, việc cho phép 3 nhà mạng lớn gia nhập thị trường tiền di động cũng góp phần làm thị trường Mobile Money có nền tảng ban đầu vững chắc, an toàn, đáng tin cậy trong tiếp cận thói quen người tiêu dùng, tạo niềm tin cho khách hàng và tạo ra được các quy định thực hiện chặt chẽ ngay từ ban đầu.

Nhu cầu tiềm năng. Ở Việt Nam đang có khoảng trên 96 triệu tài khoản thanh toán cá nhân, gần 70% người trưởng thành có tài khoản ngân hàng, số còn lại 30% khách hàng chưa có tài khoản ngân hàng (Phạm Xuân Hòa, 2021) sẽ đều là đối tượng rất cần tới dịch vụ Mobile Money. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước cho thấy, có tới 99% các giao dịch dưới 100.000 đồng ở Việt Nam được thực hiện bằng tiền mặt [5]. Vì vậy, Mobile Money được xem là một lời giải cho việc thanh toán không tiền mặt, thậm chí là cả với những người buôn bán nhỏ lẻ. Nếu cấp phép dịch vụ Mobile Money cho các nhà mạng viễn thông, vùng phủ dịch vụ thanh toán điện tử sẽ mau chóng đến 100% người dân. Bên cạnh đó, nhu cầu giao dịch kiểu hối cũng là một trong những yếu tố tiềm năng giúp thúc đẩy phát triển Mobile Money. Số liệu năm 2021 cho thấy,

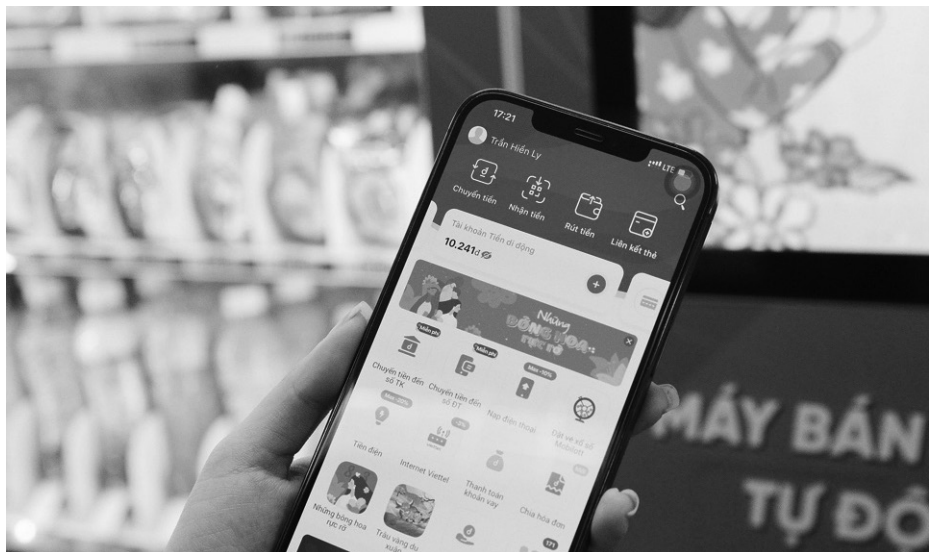
mức kiều hối tại Việt Nam chiếm tỷ lệ 6,2% GDP cao hơn so với Kenya (2,5% GDP) gần 2,5 lần [8] - nơi mà Mobile Money phát triển rất thành công, thì với sự tương đồng lớn ở phương diện kiều hối, chắc hẳn thị trường Mobile Money Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển ở lĩnh vực này.

Các doanh nghiệp phát triển dịch vụ Mobile Money hiện đại sẽ mang lại nguồn doanh thu mới, tiềm năng. Tính đến thời điểm cuối năm 2021, độ phủ sóng của các ngân hàng tới vùng sâu, vùng xa còn thấp, cho dù nhiều ngân hàng thương mại (trừ Agribank) có chuyển hướng về nông thôn, nhưng cũng mới chỉ dừng ở địa bàn huyện, thị trấn, thị tứ, bình quân/1 đơn vị hành chính cấp huyện chỉ ở mức 2,2 điểm giao dịch. Trong khi đó, con số này tại các quận/thành phố/thị xã là 36,8 điểm giao dịch, tức chênh lệch nhau 16,7 lần [6]. Điều này hoàn toàn là một lợi thế đối với thị trường Mobile Money, khi mà tại các thị trường ngách lượng người dân còn hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ tài chính ngân hàng. Do đó, dịch vụ Mobile Money với mục tiêu góp phần thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân - nhất là ở vùng sâu, vùng xa nên được coi là một dịch vụ gia tăng có tính chất nền tảng, từ đó giúp doanh nghiệp mở rộng quy mô, cung cấp đa dịch vụ, tăng trưởng bền vững.

Những thách thức

- Tình trạng sim rác, sim không chính chủ còn tồn tại dẫn đến khó khăn trong định danh khách hàng. Mặc dù, từ ngày 01/6/2020, cả 3 nhà cung cấp dịch vụ di động Viettel, VinaPhone, MobiFone đã cam kết dừng phát hành sim mới tại các đại lý, điểm bán ủy quyền để ngăn chặn nạn sim rác, tuy nhiên việc có thể mua bán, trao đổi sim rác tại các đại lý vẫn được diễn ra một cách công khai và dễ dàng. Điều này rất nguy hiểm khi triển khai mô hình Mobile Money trong việc định dạng, xác thực chủ thể khách hàng của mình, dẫn đến các nguy cơ tiềm ẩn sử dụng dịch vụ để rửa tiền và tài trợ bất hợp pháp khác.

- Chuẩn bị về cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Mobile Money và liên kết viễn thông đều hoạt động bằng cách sử dụng trực viễn thông, nên bất kỳ sự cố nào trong đường trực viễn thông đều ảnh hưởng đến các giao dịch Mobile Money và liên kết viễn



Mobile Money được xem là một lời giải cho việc thanh toán không tiền mặt

thông. Việc yêu cầu về cơ sở hạ tầng ổn định, luôn duy trì được hệ thống thanh toán khi mô hình đi vào hoạt động là một bài toán cần được tính toán rõ ràng của các nhà quản lý. Hiện tại, cơ sở hạ tầng thanh toán ở các nhà mạng Việt Nam có bước phát triển, nhưng không đồng đều giữa thành thị và nông thôn; các nhà mạng cung cấp dịch vụ phát triển, nhưng mật độ cao chủ yếu ở khu vực trung tâm việc này sẽ làm những người dân ở nông thôn gặp bất lợi khi tiếp cận với Mobile Money. Bên cạnh đó, các mạng lưới đại lý sau khi được chuyển đổi, thì cũng cần phải đầu tư nhiều thời gian và chi phí để có một đội ngũ hiểu biết, thành thực quy trình khi chuyển đổi, hỗ trợ và giải quyết các vấn đề của khách hàng khi mới tiếp cận.

- Khả năng thanh khoản, chuyển đổi tiền mặt tại các đại lý Mobile Money. Việc đáp ứng được các cơ sở hạ tầng là vấn đề quan trọng, tuy nhiên khâu thanh khoản cũng là một yếu tố quyết định sự phát triển của Mobile Money, nếu khả năng thanh khoản tại các đại lý không đồng đều hay thiếu hụt, thì nhu cầu rút, nạp tiền của khách hàng sẽ không thể đáp ứng được.

- Các kênh tiếp cận tài chính thay thế. Hiện nay, đang là thời kỳ nở rộ của các loại hình ví điện tử tại Việt Nam tạo nên bức tranh thanh toán không dùng tiền mặt vô cùng cạnh tranh và có sức hút. Các chính sách quảng cáo cùng các ưu đãi hoàn tiền, khuyến mại tặng tiền khiến khách hàng rất đón nhận và ưu thích sử dụng. Trong khi đó, dịch vụ Mobile Money lại là hình thức tiền tương đương “1:1”, khách hàng sẽ chỉ được sử dụng, thanh toán số tiền khả dụng trong tài khoản Mobile Money đúng bằng số tiền đã chuyển đổi thực tế, tiền sẽ không phát sinh thêm và không thể có những chính sách ưu đãi như các ví điện tử đang thực hiện. Điều này sẽ là một bất lợi của Mobile Money với các ví điện tử hiện nay.

- Quy định pháp lý đối với dịch vụ Mobile Money chưa hoàn thiện. Tại Việt Nam, vấn đề pháp lý về lĩnh vực thanh toán Mobile Money còn chưa hoàn thiện và thiếu tính đồng bộ, các chính sách hỗ trợ phát triển

dịch vụ thanh toán điện tử còn yếu và thiếu sót. Không những thế, thời gian qua tại Việt Nam đã xảy ra những vụ án về đánh bạc, rửa tiền... liên quan tới việc chuyển tiền thật thành tiền ảo và ngược lại, thông qua tài khoản ngân hàng, nhưng rất khó khăn trong việc quy trách nhiệm cho các bên liên quan do chưa có chế tài phù hợp. Do đó, một dịch vụ thanh toán mới gia nhập như Mobile Money sẽ khiến Chính phủ và các cơ quan quản lý sẽ phải cân nhắc trong việc lựa chọn mô hình quản lý phù hợp, các thách thức về an toàn trong giao dịch, bảo mật và các vấn nạn phạm tội hay chủ quyền số của các quốc gia.

MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt là xu hướng tất yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, nó vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa hỗ trợ phát triển chiến lược tài chính toàn diện Việt Nam. Nhưng, Mobile Money còn mới mẻ ở thị trường Việt Nam nên làm sao để người dân có đủ nhận thức và sự tin tưởng để sử dụng Mobile Money, chuyển đổi dần từ sử dụng tiền giấy sang cuộc sống không tiền mặt, thay đổi toàn diện thói quen và hưởng lợi trực tiếp từ nền kinh tế số... sẽ là vấn đề quan trọng và có ý yếu tố quyết định. Để việc triển khai hoạt động và quản lý Mobile Money có hiệu quả, trở thành một kênh thanh toán không dùng tiền mặt có khả năng thâm nhập sâu vào đời sống xã hội, theo nhóm tác giả, các bên liên quan cần phải quan tâm đến các vấn đề sau:

Một là, Nhà nước cần đưa ra các định hướng, chính sách hỗ trợ để xây dựng và nhân rộng nhiều hơn nữa các mô hình thanh toán không tiền mặt trên khắp cả nước; hướng tới mọi người dân đều sớm được tiếp cận

và chấp nhận thanh toán số như một hình thức chi tiêu quen thuộc, tiện ích.

Hai là, cần có sự phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước trong các hoạt động giải ngân, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh cho nhóm đối tượng yếu thế, người dân ở vùng sâu, vùng xa thông qua tài khoản Mobile Money.

Ba là, các cơ quan báo chí, truyền thông cùng phối hợp, triển khai các hoạt động để thúc đẩy, định hướng nhận thức người dân về lợi ích của Mobile Money nói riêng, của tài chính số và chuyển đổi số trong kinh tế nói chung. Cần xây dựng cái nhìn chân thật, gần gũi, dần xóa bỏ tâm lý nghi ngại cho người dân về xã hội số và cuộc sống không tiền mặt; thúc đẩy phổ cập thanh toán số nhanh chóng.

Bốn là, cần có sự liên kết giữa ngân hàng với các nhà mạng viễn thông và giữa các nhà mạng viễn thông với nhau trong triển khai Mobile Money, để tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động hợp tác, từ đó mang lại giá trị cho người dân khi sử dụng các tiện ích thanh toán số.

Năm là, các nhà mạng viễn thông cần chủ động tiếp cận sử dụng cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia trong tạo lập quy trình đăng ký đơn giản cho khách hàng, để khách hàng không cần nhiều bước phức tạp mà có thể sử dụng Mobile Money ngay, miễn là số điện thoại trùng với thông tin đăng ký. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 316/QĐ-TTg, ngày 09/3/2021 về việc phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ*
2. Tổng cục Thống kê (2022). *Niên giám Thống kê năm 2021*, Nxb Thống kê
3. Hoàng Công Gia Khánh, Trần Hùng Sơn, Huỳnh Thị Ngọc Lý (2019). *Mô hình nào cho Mobile Money tại Việt Nam?*, Nghiên cứu khoa học của Viện nghiên cứu phát triển công nghệ ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
4. Phạm Xuân Hòa (2021). *35 năm cải cách Ngân hàng: Thành quả, hạn chế và thách thức, gọi mở các giải pháp*, truy cập từ <http://tapchinganhang.gov.vn/35-nam-cai-cach-ngan-hang-thanh-quan-han-che-va-thach-thuc-goi-mo-cac-giai-phap.htm>
5. Thảo Nguyên (2021). *Kỳ vọng lớn với “tiền di động” Mobile money*, truy cập từ <https://kinhtedothi.vn/ky-vong-lon-voi-tien-di-dong-mobile-money.html>
6. Đào Vũ - Tú Anh - Đức Long (2021). *Độ phủ mạng lưới giao dịch ngân hàng thấp, người dân nông thôn khó tiếp cận dịch vụ*, truy cập từ <https://vneconomy.vn/do-phu-mang-luoi-giao-dich-ngan-hang-thap-nguoi-dan-nong-thon-kho-tiep-can-dich-vu.htm>
7. Suárez, S. L (2016). Poor people's money: The politics of mobile money in Mexico and Kenya, *Telecommunications Policy*, 40 (10-11), 945-955
8. World Bank (2021). *Personal remittances, received (% of GDP)*, retrieved from <https://data.worldbank.org/indicator/BX.TRF.PWKR.DT.GD.ZS>
9. Tanai Khiaonarong (2014). *Oversight Issues in Mobile Payments*, IFM Working Paper, retrieved from <https://www.elibrary.imf.org/view/journals/001/2014/123/article-A001-en.xml>

Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển ở Việt Nam

NGUYỄN THỊ LAN*

Trong điều kiện nguồn tài nguyên đất đai ngày càng cạn kiệt, phát triển kinh tế biển trở thành xu thế tất yếu trên con đường tìm kiếm và đảm bảo các nhu cầu về nguyên, nhiên liệu, năng lượng, thực phẩm, cũng như không gian sinh tồn cho loài người trong tương lai. Ở Việt Nam, với nguồn tài nguyên biển dồi dào và chưa được khai thác tối đa, kinh tế biển sẽ có nhiều tiềm năng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bài viết này phân tích thực trạng kinh tế biển ở Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp tăng cường phát triển kinh tế biển trong thời gian tới.

TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM

Việt Nam là quốc gia biển, với đường bờ biển dài hơn 3.260 km và hơn 3.000 hòn đảo bao gồm 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Hơn nữa, theo Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), với vị trí thông thương, Biển Đông nằm trên tuyến giao thông hàng hải huyết mạch nối Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Âu - châu Á và Trung Đông - châu Á. Tuyến hàng hải qua Biển Đông là một trong những tuyến giao thương hàng hải quốc tế sầm uất nhất trên thế giới. Sự phát triển của nhiều nền kinh tế ở Đông Á đều gắn liền với tuyến đường biển này. Trong khi đó, bờ biển Việt Nam có hơn 100 vị trí có thể xây dựng các cảng biển lớn, là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển.

Bên cạnh đó, Việt Nam có ngư trường đánh bắt truyền thống rộng lớn trong khu vực, với hơn 2.000 loài cá, trong đó 130 loài có giá trị kinh tế cao, ngoài ra còn có trên 600 loài giáp xác, nhuyễn thể và rong biển. Mặt khác, các vùng biển và hải đảo của Việt Nam có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú, đa dạng, bao gồm khoảng 12.000 loài sinh vật sống trong hơn 20 kiểu hệ sinh thái đặc trưng, thuộc 6 vùng đa dạng sinh học biển khác. Biển Việt Nam được coi là một trong 10 trung tâm đa dạng sinh học biển của thế giới.

Ngoài ra, trong các vùng biển của Việt Nam, có khoảng 35 loại khoáng sản với quy mô trữ lượng khai thác khác nhau từ nhỏ đến lớn, thuộc các nhóm: nhiên liệu, kim loại, vật liệu xây dựng, đá quý và đá bán quý, và khoáng sản lỏng. Tiềm năng dầu khí phân bố trong các bể trầm tích. Các vùng biển và hải đảo Việt Nam còn có nguồn tài nguyên du lịch quan trọng. Dọc bờ biển, có hơn 120 bãi tắm có thể phát triển du lịch, trong đó có khoảng 20 bãi có quy mô và tiêu chuẩn quốc tế.

Với vị trí địa lý và điều kiện thuận lợi như trên, có thể nói rằng, đời sống kinh tế, văn hóa của người dân gắn liền với biển. Thực tế, các tỉnh, thành phố ven biển của Việt Nam chiếm hơn 50% dân số cả nước, phần lớn lao động làm việc trong các ngành nghề liên quan đến biển; đóng góp của 28 tỉnh, thành ven biển vào GDP cả nước hiện đã vượt ngưỡng 60% (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022). Vì vậy, phát triển bền vững kinh tế biển trở thành nhu cầu tất yếu trong suốt quá trình phát triển đất nước.

Nhận thức vai trò và tầm quan trọng của kinh tế biển, Việt Nam đã có chủ trương, chính sách quan trọng để phát triển kinh tế biển. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã khẳng định những kết quả phát triển kinh tế biển của nước ta trong thời gian qua, đồng thời, nhấn mạnh những mục tiêu, nhiệm vụ mới cho giai đoạn tiếp theo, phấn đấu để nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

Đáng chú ý, trong hơn 10 năm qua, Đảng đã có 2 nghị quyết riêng về chiến lược phát triển kinh tế biển, đó là: Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 09/2/2007 của Hội nghị Trung ương 4 khóa X về Chiến lược biển đến năm 2020 và Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Cả 2 nghị

* ThS., Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

quyết này đều khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của kinh tế biển đối với nước ta và đặc biệt nhấn mạnh đến sự phát triển kinh tế biển phải gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong đó, Nghị quyết số 36-NQ/TW đã nêu rõ quan điểm về phát triển bền vững, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế biển và nhấn mạnh phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển.

Gần đây, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Chỉ thị số 31/CT-TTg, ngày 24/11/2021 về đổi mới và tăng cường tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trên cơ sở đó, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Bộ Tài nguyên và Môi trường) đã xác định việc thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW là một nhiệm vụ quan trọng nhằm thực hiện mục tiêu về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC

Phát huy tiềm năng sẵn có, thời gian qua, nguồn lực tài chính, khoa học - công nghệ và nhân lực ở Việt Nam đã được tập trung nhiều cho các ngành kinh tế biển, như: du lịch, dầu khí, xây dựng các cảng biển, cảng cá, đóng tàu... Việt Nam áp dụng tương đối thành công cách tiếp cận quản lý tổng hợp vùng biển, tham gia tích cực các chương trình của Chương trình Đối tác khu vực trong quản lý môi trường các biển Đông Á (PEMSEA), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Liên minh Quốc tế bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên (IUCN) và các tổ chức khác trong khu vực. Các ngành kinh tế biển đều có quy hoạch, kế hoạch sử dụng phù hợp với đặc điểm của từng vùng theo hướng phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển.

Hệ thống kết cấu hạ tầng vùng ven biển và trên các đảo đã được chú trọng đầu tư, tạo ra sự chuyển biến căn bản về phát triển kinh tế, làm cơ sở vững chắc cho việc tiến ra biển, đồng thời trở thành tuyến phòng thủ vững chắc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển, đảo Việt Nam... Hơn nữa, kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, mạng lưới giao thông đã được quan tâm đầu tư bảo đảm kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Các khu công nghiệp, khu đô thị, các vùng biển với các cảng biển dựa trên hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, kết nối chiến lược Bắc - Nam, Đông - Tây giữa các vùng trong nước và với quốc tế. Hiện cả nước đã xây dựng một số cảng với quy mô hiện đại cho phép tiếp nhận tàu trọng tải lớn như: Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu), Lạch Huyện (Hải Phòng)...

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ban Kinh tế Trung ương, Tỉnh ủy Phú Yên (2022), cả nước hiện có 18/19 khu kinh tế ven biển nằm trong quy hoạch đã được thành lập; đã hình thành chuỗi đô thị biển với gần 600 đô thị, chiếm khoảng 8% số lượng đô thị cả nước với dân số khoảng 19 triệu người. Quy

hoạch không gian biển quốc gia được định hướng phân vùng sử dụng không gian biển bảo đảm hài hòa giữa phát triển và bảo tồn, lợi ích giữa bên liên quan, các thế hệ hôm nay và mai sau; từng bước xây dựng liên kết, hình thành 4 vùng kinh tế ven biển, bao gồm: Vùng biển và ven biển phía Bắc; Bắc Trung Bộ, duyên hải Trung Bộ; Đông Nam Bộ; Tây Nam Bộ.

Công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển luôn được quan tâm; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai. Đến nay, cả nước có 12 khu bảo tồn biển đã được thành lập với tổng diện tích hơn 206.000 ha, trong đó có 185.000 ha biển.

Cùng với đó, hợp tác quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển, bảo vệ môi trường biển đã được tăng cường; Việt Nam đã tham gia nhiều diễn đàn khu vực và thế giới về kinh tế biển xanh, chống rác thải nhựa biển, bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái biển.

Đặc biệt, việc thực thi Chiến lược biển đến năm 2020 và Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đem lại nhiều thành tựu kinh tế nhất định, hình thành hướng phát triển kinh tế mới dựa vào tiềm năng, lợi thế của biển. Giai đoạn 2011-2020, các ngành kinh tế biển đã đóng góp lớn vào GDP của cả nước. Năm 2020, GRDP của 28 tỉnh ven biển theo giá hiện hành đạt mức 4.040,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 50,1% GDP cả nước. Tốc độ tăng trưởng địa phương dải ven biển đạt bình quân 6,4%/năm trong thời kỳ 2011-2020. GDP bình quân đầu người của các tỉnh ven biển năm 2020 đạt 84,4 triệu đồng, so với mức bình quân cả nước là 82,7 triệu đồng. Trong đó, một số địa phương có mức GDP bình quân đầu người trong nhóm top đầu cả nước, như: Bà Rịa - Vũng Tàu (263 triệu đồng), Quảng Ninh (164 triệu đồng), TP. Hồ Chí Minh (148 triệu đồng), Hải Phòng (134,6 triệu đồng) (Nguyễn Hồng Thao, 2022).

Ngoài ra, du lịch biển đảo mang lại 70% doanh thu cho ngành du lịch cả nước. Vận tải hàng hóa đường biển đạt 85,1 triệu tấn. Sản lượng khai thác dầu khí đạt 18,43 triệu tấn (khai thác dầu thô đạt 10,97 triệu tấn). Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.920 nghìn tấn; nuôi trồng đạt 4.805,8 nghìn tấn; có 35 dự án

đang nghiên cứu và triển khai với tổng công suất dự kiến lên đến 60 GW (Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ban Kinh tế Trung ương, Tỉnh ủy Phú Yên, 2022).

NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển kinh tế biển trong những năm qua vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế:

Một là, hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển đang trong quá trình hoàn thiện, chưa xây dựng được hệ thống hạch toán, thống kê kinh tế biển và đại dương. Các phương thức quản lý biển mới, tiên tiến như quản trị biển theo không gian, quản lý tổng hợp vùng bờ còn chậm được áp dụng do quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và nhiều quy hoạch ngành, quy hoạch địa phương vẫn còn đang trong quá trình xây dựng.

Hai là, nhận thức chung về phát triển bền vững đất nước dựa vào tiềm năng biển, đảo còn chưa sâu sắc, chưa đầy đủ. Cùng với đó, nhận thức về vai trò, vị trí của biển và kinh tế biển của các cấp, các ngành, các địa phương ven biển và người dân chưa đầy đủ, quy mô kinh tế còn nhỏ bé, chưa tương xứng với tiềm năng; cơ cấu các ngành nghề trong các lĩnh vực kinh tế biển chưa hợp lý, chưa chuẩn bị đầy đủ điều kiện để vươn ra vùng biển quốc tế. Mặt khác, việc đầu tư xây dựng các khu kinh tế ven biển còn tràn lan, thiếu trọng tâm, trọng điểm. Vẫn còn nặng tư duy khai thác tự phát, chưa thực sự coi biển là ngôi nhà chung, do vậy sống nhờ biển hơn là dựa vào biển mà giàu lên, khai thác chưa thực sự gắn liền với bảo tồn, phát triển.

Ba là, kết cấu hạ tầng các vùng biển, ven biển và hải đảo còn yếu kém, lạc hậu, manh mún, thiết bị chưa đồng bộ, nên hiệu quả sử dụng thấp, kém bền vững. Các cảng biển, các khu kinh tế, sân bay ven biển còn nhỏ bé, chưa hình thành một hệ thống kinh tế biển liên hoàn... Hiện nay, hầu như tỉnh nào ở ven biển cũng quy hoạch cảng biển, nhưng không đủ kinh phí xây dựng, nên nhiều công trình dang dở; một số địa phương xây dựng cảng nhưng không thể khai thác, sử dụng, vì tính toán không hợp lý, gây lãng phí, kém hiệu quả.

Bốn là, các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học biển và hệ thống các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực cho kinh tế biển chưa được đầu tư xứng đáng; các cơ sở quan trắc, dự báo, cảnh báo biển, thiên tai biển, các trung tâm tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn... ở ven biển còn nhỏ bé, trang bị thô sơ.

Năm là, tình hình khai thác, sử dụng biển và hải đảo chưa đạt hiệu quả cao, thiếu bền vững do khai thác tự phát, không tuân thủ quy hoạch biển đảo. Phương thức khai thác biển chủ yếu vẫn theo hình thức sản xuất và đầu tư nhỏ, sử dụng công nghệ lạc hậu, chủ yếu là ưu tiên khai thác tài nguyên biển ở dạng vật chất, không tái tạo; chú trọng nhiều đến sản lượng, số lượng, ít chú ý đến chất lượng và lợi ích lâu dài của các dạng tài nguyên.

Sáu là, đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản giảm sút. Các hệ sinh thái quan trọng bị suy thoái, bị mất và thu hẹp. Các hòn đảo có xu hướng di chuyển ra xa bờ hơn do thay đổi cấu trúc hoàn lưu ven biển, thay đổi tương tác sông biển ở các vùng cửa sông ven bờ, mất tới 60% các nơi cư trú tự nhiên quan trọng. Rừng ngập mặn mất khoảng 15.000 ha/năm, khoảng 80% rặng san hô, 50% thảm cỏ trong vùng biển Việt Nam nằm trong tình trạng rủi ro. Khoảng 100 loài có mức độ nguy cấp khác nhau và trên 100 loài đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam. Nguồn lợi hải sản có xu hướng giảm dần về số lượng và trữ lượng, nguồn lợi hải sản ở vùng biển gần bờ có dấu hiệu bị khai thác cạn kiệt (PV, 2022).

Bảy là, môi trường biển bị ô nhiễm và biến đổi theo chiều hướng xấu. Ngày càng có nhiều chất thải chưa qua xử lý từ các lưu vực sông và vùng ven biển được đổ ra biển, một số khu vực ven bờ bị ô nhiễm, hiện tượng thủy triều đỏ xuất hiện ngày càng nhiều với quy mô rộng. Ngoài ra, Việt Nam cũng đang chịu tác động nặng nề của tình trạng biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trước hết là vùng ven biển và các đảo nhỏ. Đặc biệt, việc Trung Quốc mở rộng, tôn tạo trái phép các bãi rạn san hô ở quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa của Việt Nam thành đảo nhân tạo..., khiến cho môi trường rạn san hô ở đây bị phá hủy vĩnh viễn, nguồn lợi thủy sản suy thoái đến mức khó có thể phục hồi và nghề cá khu vực có nguy cơ đổ vỡ.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để phát triển kinh tế biển Việt Nam một cách nhanh và bền vững, trong thời gian tới, cần chú trọng thực hiện những giải pháp sau:

Thứ nhất, tập trung rà soát, đánh giá và đề xuất sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới hệ thống pháp luật về biển và hải đảo; từng bước thực hiện đầy đủ và toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trong Nghị quyết số 36-NQ/TW của Trung ương, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ cho việc khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững kinh tế biển, bảo đảm tính thống nhất, khả thi, phù hợp với chuẩn mực luật pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Đồng thời, xây dựng, trình duyệt và triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến biển và hải đảo, phát triển kinh tế biển, trọng tâm là quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia; quy hoạch các khu vực biển, đảo cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Sớm phê duyệt ranh giới quản lý hành chính trên biển giữa các địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý biển của chính quyền địa phương cũng như tạo hành lang pháp lý để kiểm soát hiệu quả việc khai thác tài nguyên trong phát triển kinh tế biển.

Thứ hai, nâng cao nhận thức về kinh tế biển bền vững, giảm thiểu các hành vi gây hại đối với môi trường và tài nguyên biển, cũng như cách ứng xử, đối phó với thiên tai, kiểm soát tốt nguồn thải, làm sạch bãi biển, bảo tồn hệ sinh thái biển nhằm tạo ra môi trường sống phù hợp, đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại và tương lai. Cùng với đó, tạo sinh kế, phúc lợi cho người dân từ biển; khuyến khích, tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp tham gia phát triển các ngành kinh tế biển như du lịch sinh thái, thám hiểm - khoa học, du lịch cộng đồng, gắn với nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và mỗi người dân trong phát triển bền vững biển Việt Nam.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực biển chất lượng cao. Bên cạnh việc chú trọng đầu tư phát triển đội ngũ nhà khoa học, chuyên gia chất lượng cao, cần ưu tiên đầu tư cho công tác đào tạo, đào tạo lại nghề cho người dân, bảo đảm nhu cầu lao động của các ngành kinh tế biển.

Thứ tư, tôn trọng các yếu tố đặc thù, các giá trị cốt lõi trong vùng và từng địa phương, bảo đảm tốt liên kết vùng trong phát triển chuỗi khu kinh tế biển đảo, chuỗi đô thị ven biển và chuỗi đô thị đảo. Mỗi địa phương cần tìm ra nét đặc thù, tạo lợi thế cạnh tranh riêng biệt để khai thác, phát triển tiềm năng du lịch từ biển hoặc liên kết giữa các địa phương để tạo thành chuỗi du lịch

biển nhằm khai thác lợi thế chung. Tăng cường đầu tư vào giá trị tự nhiên, bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học thông qua mở rộng diện tích và lập mới các khu vực bảo tồn biển; phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, nhất là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển.

Thứ năm, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai từ biển, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Triển khai đồng bộ các biện pháp phòng, chống biển xâm thực, ngập lụt, xâm nhập mặn do triều cường, nước biển dâng cho các vùng duyên hải. Đồng thời, phải tiến hành cơ cấu lại các ngành kinh tế biển và ven biển dựa trên hệ sinh thái và phù hợp với lợi thế, tiềm năng tự nhiên. Trong đó, cần ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực như du lịch biển, đảo, năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng dòng chảy thủy triều và năng lượng sóng biển), từng bước đầu tư phát triển công nghệ sinh học biển, dược liệu biển, bên cạnh việc thúc đẩy các ngành kinh tế biển truyền thống, như: kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản, nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản, hạ tầng nghề cá, công nghiệp đóng tàu...

Thứ sáu, phát triển kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, mạng lưới giao thông kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, các khu công nghiệp, khu đô thị, các vùng biển với các cảng biển dựa trên hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, kết nối chiến lược Bắc - Nam, Đông - Tây giữa các vùng trong nước và với quốc tế. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2007). *Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 09/02/2007 Hội nghị Trung ương 4 khóa X về Chiến lược biển đến năm 2020*
2. Bộ Chính trị (2018). *Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022). *Báo cáo Kinh tế biển xanh - hướng đến kịch bản phát triển bền vững kinh tế biển*
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ban Kinh tế Trung ương, Tỉnh ủy Phú Yên (2022). *Tài liệu Diễn đàn phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam 2022, ngày 12/6/2022*
5. PV (2022). *Phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ nguồn lợi trên biển Đông*, truy cập từ <https://ictvietnam.vn/phat-trien-kinh-te-bien-gan-voi-bao-ve-nguon-loi-tren-bien-dong-20221105164713059.htm>
6. Nguyễn Hồng Thao (2022). *30 năm thực thi Chiến lược biển: Bước tiến dài triển khai tầm nhìn chiến lược*, truy cập từ <https://baoquocte.vn/30-nam-thuc-thi-chien-luoc-bien-buoc-tien-dai-trien-khai-tam-nhin-chien-luoc-196268.html>

Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong ngành công nghiệp tại Việt Nam

ĐẶNG THỊ THU HÀ*

Các khảo sát của Chương trình Quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030 cho thấy, Việt Nam còn có thể tiết kiệm từ 20%-30% năng lượng tiêu thụ trong công nghiệp [5]. Các giải pháp tiết kiệm năng lượng được áp dụng tại các cơ sở sử dụng năng lượng giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, tuân thủ pháp luật, góp phần giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ môi trường. Bài viết cung cấp cái nhìn tổng quan về thực trạng quản lý năng lượng (QLNL) trong ngành công nghiệp tại Việt Nam nhằm xác định một số vấn đề cần tập trung, để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sử dụng hiệu quả năng lượng.

QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG

QLNL bao gồm lập kế hoạch và vận hành các đơn vị sản xuất và tiêu thụ năng lượng, cũng như phân phối và lưu trữ năng lượng. Các mục tiêu là bảo tồn tài nguyên, bảo vệ khí hậu và tiết kiệm chi phí, trong khi người sử dụng được tiếp cận vĩnh viễn với năng lượng họ cần. Nó được kết nối chặt chẽ với quản lý môi trường, quản lý sản xuất, hậu cần và các chức năng kinh doanh đã được thiết lập khác. Dưới góc độ kinh tế: “QLNL là chủ động, tổ chức và phối hợp có hệ thống thu mua, chuyển đổi, phân phối và sử dụng năng lượng để đáp ứng các yêu cầu, có tính đến các mục tiêu kinh tế và môi trường” [6]. Đó là một nỗ lực có hệ thống nhằm tối ưu hóa hiệu quả năng lượng cho các mục tiêu chính trị, kinh tế và hoặc/môi trường cụ thể thông qua các kỹ thuật quản lý và kỹ thuật. Như vậy, QLNL là giải pháp tối ưu cho việc cắt giảm tiêu thụ bền vững, là nền tảng để tiết kiệm năng lượng cho mỗi doanh nghiệp. Việc quản lý tốt năng lượng không chỉ giúp tiết kiệm chi phí, tối ưu hóa quá trình sản xuất và tăng năng suất lao động mà còn giúp doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn của chính phủ trong giảm phát thải carbon. Mặt khác, việc QLNL cũng giúp doanh nghiệp hội nhập quốc tế và tiết kiệm chi phí đầu tư về năng lượng, đồng thời góp phần đảm bảo an ninh năng lượng hướng đến đáp ứng cam

kết của Chính phủ Việt Nam vào 2050 hướng đến phát thải bằng 0.

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QLNL TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Việt Nam là một trong 10 quốc gia sử dụng năng lượng tái tạo nhiều nhất trên thế giới và đang nỗ lực thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030 (Chương trình VNEEP3). Thực tiễn cho thấy, việc tiết kiệm năng lượng luôn được Nhà nước đặc biệt quan tâm, hàng loạt các chính sách liên quan đến tiết kiệm năng lượng đã được ban hành và triển khai thực hiện, như: Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010; Nghị định số 21/2011/NĐ-CP, ngày 29/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Thông tư số 09/2012/TT-BCT, ngày 20/4/2012 của Bộ Công Thương quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, thực hiện kiểm toán năng lượng. Trong đó, quy định trách nhiệm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong từng ngành nghề, lĩnh vực cụ thể. Đặc biệt là trách nhiệm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm và vai trò của người QLNL tại các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm. Theo Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm là cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, đơn vị vận tải có tổng mức tiêu thụ năng lượng trong một năm quy đổi ra tấn dầu tương đương từ một nghìn tấn trở lên (1.000 TOE); các công trình xây dựng được dùng làm trụ sở, văn phòng làm việc, nhà ở; cơ sở giáo dục, y tế, vui chơi giải trí, thể dục, thể thao; khách sạn, siêu thị,

* TS., Giảng viên Bộ môn Kinh tế công nghiệp, Viện Kinh tế và Quản lý, Đại học Bách Khoa Hà Nội



nhà hàng, cửa hàng có tổng mức tiêu thụ năng lượng trong một năm quy đổi ra tấn dầu tương đương từ năm trăm tấn trở lên (500 TOE) bắt buộc phải thực hiện kiểm toán năng lượng định kỳ 3 năm một lần.

Theo Khoản 2, Điều 35 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, người QLNL có trách nhiệm giúp người đứng đầu cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm thực hiện các nhiệm vụ, như: Xây dựng kế hoạch hàng năm và 5 năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Tổ chức mạng lưới quản lý hoạt động sử dụng năng lượng, áp dụng mô hình QLNL; Thực hiện biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo mục tiêu và kế hoạch đã được phê duyệt; Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Theo dõi nhu cầu tiêu thụ năng lượng của thiết bị và toàn bộ dây chuyền sản xuất; sự biến động của nhu cầu tiêu thụ năng lượng liên quan đến việc lắp đặt mới, cải tạo, sửa chữa thiết bị sử dụng năng lượng; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định; Tổ chức thông tin, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn trong hoạt động sử dụng năng lượng. Do đó, người QLNL có vai trò rất quan trọng trong kế hoạch thực hiện chiến lược tiết kiệm năng lượng tại doanh nghiệp và có trách nhiệm thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động để tìm ra giải pháp tiết kiệm năng lượng, góp phần giảm chi phí sản xuất, tăng doanh thu và tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Ngoài ra, người QLNL được lãnh đạo doanh nghiệp giao nhiệm vụ xây dựng mô hình QLNL tại đơn vị, tổ chức kiểm toán năng lượng sơ bộ để xác định những khu vực có tỷ trọng tiêu thụ năng lượng cao, các khu vực có tiềm năng tiết kiệm năng lượng, qua đó tập trung cải tạo, tìm kiếm các sáng kiến cải tiến, đưa ra giải pháp đầu tư công nghệ để đạt được mục tiêu tiết kiệm năng lượng tiêu thụ hàng năm.

Ngày 18/5/2022, Bộ Công Thương đã ban hành Công văn số 2682/BCT-TKNL về việc khảo sát, đánh giá thực thi và xây dựng định hướng sửa đổi, bổ sung

Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Đây sẽ là cơ sở để xây dựng các công cụ pháp lý tăng cường hỗ trợ hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Đồng thời, tập trung xây dựng các hành lang pháp lý trong việc đảm bảo chất lượng cho các dịch vụ tư vấn, kiểm toán năng lượng, QLNL, đào tạo để đảm bảo thị trường vận hành minh bạch, hiệu quả.

Mặc dù đã có các khung pháp lý và văn bản hướng dẫn cụ thể về việc thi hành việc QLNL, nhưng trên thực tế, do việc nhận thức của doanh nghiệp vẫn chưa đầy đủ về lợi ích mà tiết kiệm năng lượng mang lại, nên dẫn đến tình trạng ngại ngần bỏ ra các chi phí để xây dựng mô hình QLNL, khiến việc QLNL chưa thực sự hiệu quả. Theo số liệu thống kê của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, cả nước có hơn 2.900 cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm nhưng tiêu thụ tới 33% tổng lượng điện toàn quốc. Ngành công nghiệp chiếm hơn 47% tổng tiêu thụ năng lượng toàn quốc. Nếu mức tiêu thụ điện trọng điểm tiết kiệm khoảng 2% điện năng tiêu thụ/năm, thì giảm 1,4 tỷ kWh, tức là tiết kiệm được khoảng 2.700 tỷ đồng. Tuy nhiên, theo Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Trần Văn Tùng, tiêu hao năng lượng của ngành công nghiệp Việt Nam gấp 1,6 lần các nước trong khu vực và cao hơn rất nhiều so với các nước phát triển. Nhiều khảo sát của Bộ Công Thương cho thấy, hiệu suất sử dụng nguồn năng lượng trong các nhà máy điện tuabin hơi đốt than, dầu của nước ta chỉ đạt được từ 28% đến



36%, thấp hơn so với các nước phát triển khoảng 8%-10%. Hiệu suất các lò hơi công nghiệp tại Việt Nam chỉ đạt khoảng 60% năm 2010 và được nâng lên xấp xỉ 70% vào thời điểm hiện nay, nhưng mức này vẫn thấp hơn mức trung bình của thế giới khoảng 10% và nếu so với các nước phát triển, thì còn thấp hơn nữa. Do đó, tiềm năng tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp sản xuất xi măng, thép, sành sứ, thủy sản đông lạnh, hàng tiêu dùng... của nước ta có thể đạt trên 20%; lĩnh vực xây dựng dân dụng, giao thông vận tải có thể tới trên 30%; khu vực sinh hoạt và hoạt động dịch vụ tiềm năng tiết kiệm năng lượng cũng rất lớn [5].

Bên cạnh đó, có nhiều doanh nghiệp thuộc danh sách cơ sở trọng điểm phải kiểm toán năng lượng 3 năm/lần, nhưng có nhiều doanh nghiệp không thực thi hoặc làm mang tính hình thức. Mặc dù các đơn vị điện lực tiến hành tư vấn đầy đủ, nhưng doanh nghiệp không thực hiện do những khó khăn riêng. Trong khi đó, các chế tài xử phạt dù có, nhưng vẫn chưa áp dụng xử phạt, khiến cho việc thực hiện chưa được gắn liền vào thực tiễn [4].

Ngoài ra, các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai kiểm toán năng lượng, cũng như việc đầu tư các giải pháp tiết kiệm năng lượng. *Đầu tiên* là việc tìm kiếm và lựa chọn đơn vị tư vấn uy tín, đủ năng lực. Hoạt động tư vấn là hoạt động rất quan trọng và là tiền đề cho các hoạt động đầu tư sau đó, nhưng việc tiếp cận dịch vụ tư vấn chất lượng cao còn gặp nhiều thách

thức. Một bộ phận cán bộ kiểm toán trình độ chưa cao, chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, chưa có khả năng phân tích, đánh giá được các tiềm năng tiết kiệm năng lượng cho doanh nghiệp. Mặt khác, tính độc lập của kiểm toán viên chưa được đảm bảo, đặc biệt trong trường hợp các đơn vị tư vấn tiết kiệm năng lượng vừa cung cấp dịch vụ kiểm toán năng lượng, vừa cung cấp máy móc, thiết bị tiết kiệm năng lượng, dẫn đến ý kiến tư vấn cho đơn vị được kiểm toán không đảm bảo tính khách quan... Điều này dẫn đến việc công tác kiểm toán ở nhiều đơn vị mới chỉ dừng ở mức thống kê, chưa tận dụng hết cơ hội tiết kiệm năng lượng, thậm chí nhiều giải pháp đưa ra không khả thi, dẫn đến kiểm toán năng lượng còn mang tính hình thức... Từ đó, doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc đánh giá tính khả thi của các giải pháp tiết kiệm năng lượng được đề xuất. Thậm chí, các giải pháp tiết kiệm năng lượng được đề xuất trong nhiều báo cáo kiểm toán năng lượng không sát với tình hình thực tế tại doanh nghiệp.

Thứ hai là khó khăn về tài chính, thu xếp vốn đầu tư cho các giải pháp tiết kiệm năng lượng. Việc đầu tư, cải tạo, nâng cấp các thiết bị dây truyền công nghiệp trong các ngành công nghiệp sản xuất thép, giấy, nhựa, phân bón, bia và nước giải khát đòi hỏi phải có nguồn vốn đầu tư rất lớn, là rào cản cho việc cải tiến công nghệ, áp dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất. Việc tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi khi đầu tư tiết kiệm năng lượng còn nhiều thách thức, như: lãi suất không ưu đãi hoặc ưu đãi thấp, thủ tục vay vốn còn phức tạp. Thêm nữa, tỷ trọng chi phí năng lượng trong tổng chi phí sản xuất, kinh doanh của đa số doanh nghiệp còn thấp, nên doanh nghiệp chưa quan tâm đến vấn đề sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Nhiều doanh nghiệp đặt trọng tâm chủ yếu vào việc phát triển sản xuất, kinh doanh, mà chưa chú trọng đến việc tối ưu hệ thống, giảm thiểu chi phí, đặc biệt là chi phí năng lượng. Điều này dẫn đến các doanh nghiệp không cắt giảm được chi phí sản xuất từ hoạt động tiết kiệm năng lượng, mà chi phí năng lượng ngày một tăng làm giảm sức cạnh tranh trên thị trường. Nói rộng ra, thì thị trường hiệu quả năng lượng ở Việt Nam vẫn đang phát triển chậm, kéo theo nguy cơ làm tăng sự bất ổn về an ninh năng lượng trong điều kiện các nguồn năng lượng ngày một cạn kiệt. Ngoài ra, việc quản lý của các cơ quan nhà nước ở nhiều địa phương còn chưa chặt chẽ, các hoạt động truyền thông, đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng, doanh nghiệp về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả còn chưa thực sự hiệu quả.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Mặc dù hầu hết các doanh nghiệp đã nhận thức được về vai trò của tiết kiệm năng lượng, nhưng từ nhận thức đến hành động vẫn còn có khoảng cách lớn. Vì thế, tiềm năng tiết kiệm năng lượng trong ngành công nghiệp vẫn còn rất lớn, khoảng 20%-

30%. Do đó, để thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư các giải pháp tiết kiệm năng lượng, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030 (VNEEP3), hoàn thiện các cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển thị trường hiệu quả năng lượng. Nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan quản lý cấp địa phương. Đẩy mạnh việc kiểm tra sự tuân thủ luật pháp trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của các doanh nghiệp.



Tỷ trọng chi phí năng lượng trong tổng chi phí sản xuất, kinh doanh của đa số doanh nghiệp còn thấp, nên doanh nghiệp chưa quan tâm đến vấn đề sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Nhiều doanh nghiệp đặt trọng tâm chủ yếu vào việc phát triển sản xuất, kinh doanh, mà chưa chú trọng đến việc tối ưu hệ thống, giảm thiểu chi phí, đặc biệt là chi phí năng lượng.

Hai là, tăng cường các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức và khuyến khích doanh nghiệp thực hiện cải tạo dây chuyền công nghệ, đầu tư các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hướng tới sản xuất sạch, xanh là cần thiết và phù hợp; đồng thời, đẩy mạnh việc xây dựng và triển khai chương trình, các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, tài chính trong đầu tư các giải pháp tiết kiệm năng lượng, bao gồm cả việc hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng năng lượng và đơn vị tư vấn.

Ba là, doanh nghiệp cần tích cực tham gia các lớp đào tạo về nhận thức sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, đào tạo QLNL, tìm kiếm các đơn vị tư vấn uy tín trong nước để được hỗ trợ và thực hiện kế hoạch, giải pháp tiết kiệm năng lượng. Ngay từ khi xây dựng dự án, doanh nghiệp cần tính toán kỹ mức tiết kiệm năng lượng, mức ảnh hưởng đến môi trường xã hội, đồng thời phải xây dựng kế hoạch tài chính cụ thể chỉ

tiết đảm bảo cho quá trình dự án được thông suốt.

Bốn là, các đơn vị tư vấn cần tập trung nâng cao năng lực các chuyên gia tư vấn, đầu tư trang thiết bị phục vụ kiểm toán năng lượng đầy đủ, áp dụng các quy trình kiểm toán năng lượng đạt chuẩn, cam kết chất lượng dịch vụ đem đến cho các doanh nghiệp... Bên cạnh đó, Chính phủ cần có chiến lược khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành công nghiệp ít gây hại cho môi trường và có giá trị gia tăng cao. Mở các khóa đào tạo về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, khuyến khích kết nối giữa các cơ sở nghiên cứu sử dụng năng lượng hiệu quả và các doanh nghiệp. Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của các chuyên gia năng lượng và các doanh nghiệp sử dụng nhiều năng lượng để hoàn thiện các quy định về tiết kiệm năng lượng. Đồng thời, tranh thủ các nguồn vốn và viện trợ quốc tế để thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng nhằm đạt được mục tiêu giảm phát thải.

Chính phủ nên chủ động xây dựng lộ trình hạn chế sử dụng năng lượng truyền thống và thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo, các loại năng lượng sinh khối từ chất thải nông nghiệp. Xây dựng lộ trình và thực hiện quyết liệt, triệt để chủ trương loại bỏ công nghệ sử dụng năng lượng lãng phí, thay thế bằng công nghệ sử dụng năng lượng hiệu quả, ít tác động tiêu cực đến môi trường. Đồng thời, cần có chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp công nghiệp đầu tư vào sử dụng năng lượng hiệu quả; cùng các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sử dụng năng lượng hiệu quả cho các doanh nghiệp. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2010). *Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả*, số 50/2010/QH12, ngày 17/6/2010
2. Thủ tướng Chính phủ (2019). *Quyết định số 280/QĐ-TTg, ngày 13/3/2019 phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030*
3. Trần Văn Bình, Nguyễn Hoàng Lan (2021). *Giáo trình Quản lý sử dụng năng lượng*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân
4. Lan Anh (2022). *Tiết kiệm năng lượng trong các doanh nghiệp công nghiệp - “Chìa khóa” nâng cao hiệu quả nền kinh tế*, truy cập từ <https://kinhtemoitruong.vn/tiet-kiem-nang-luong-trong-cac-doanh-nghiep-cong-nghiep-chia-khoa-nang-cao-hieu-qua-nen-kinh-te-71423.html>
5. Văn Nam (2022). *Tiêu hao năng lượng ngành công nghiệp Việt Nam cao gấp 1,6 lần khu vực*, truy cập từ <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/tieu-hao-nang-luong-nganh-cong-nghiep-viet-nam-cao-gap-16-lan-khu-vuc-112906.html>
6. Verein Deutscher Ingenieure (2013). *The series of standards VDI - Guideline 4602*

Thực trạng công tác huy động vốn tại Công ty Tư vấn thiết kế và Xây dựng Maxhome

ĐINH THỊ NGUYỄN*

Huy động vốn hiệu quả là đòn bẩy tài chính giúp cho doanh nghiệp phát triển lớn mạnh trong xu thế hội nhập và phát triển kinh tế hiện nay. Công tác huy động vốn tại Công ty Tư vấn thiết kế và Xây dựng Maxhome đã có sự tăng trưởng về mặt quy mô, mức độ độc lập tài chính tốt. Tuy nhiên, bên cạnh đó những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, như: Cơ cấu nguồn vốn chưa cân đối; Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty dù tăng, nhưng còn quá thấp; Tốc độ tăng doanh thu, lợi nhuận chậm hơn so với tốc độ tăng vốn, dẫn tới khả năng thanh toán của Công ty thấp.

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC HUY ĐỘNG VỐN TẠI CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG MAXHOME

Vốn là yếu tố đầu vào không thể thiếu đối với mỗi doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất, kinh doanh. Trong điều kiện kinh tế thị trường, các phương thức huy động vốn cho doanh nghiệp được đa dạng hóa, giải phóng các nguồn tài chính trong nền kinh tế, thúc đẩy sự thu hút vốn vào các doanh nghiệp.

Công ty Tư vấn thiết kế và Xây dựng Maxhome là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tư vấn và xây dựng có uy tín tại Thái Nguyên, hoạt động trên lĩnh vực chính: thiết kế kiến trúc, thiết kế nội

thất, thi công xây dựng, trang trí nội thất... Maxhome đã hoàn thiện hàng trăm công trình từ kiến trúc - nội thất - cải tạo, xây mới biệt thự, nhà ở, nhà cao tầng, chung cư. Với 8 chi nhánh bao phủ toàn quốc, Maxhome có thể triển khai công việc ở bất cứ tỉnh thành nào trên toàn quốc.

Từ ngày thành lập và đi vào hoạt động, Công ty không ngừng được mở rộng trên tinh thần đoàn kết nhất trí, một lòng đồng tâm xây dựng Công ty cùng phát triển và vững vàng về quản lý điều hành, lớn mạnh về đội ngũ cán bộ nhân viên và trang thiết bị và có lực lượng lao động có trình độ, kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng. Công ty xác định muốn cạnh tranh được, thì phải tìm cách tối đa hóa lợi nhuận. Muốn tối đa hóa lợi nhuận, cần chủ động hơn trong việc lựa chọn phương án đầu tư vốn sao cho có hiệu quả nhất.

BẢNG 1: CƠ CẤU NGUỒN VỐN CỦA CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG MAXHOME GIAI ĐOẠN 2019-2021

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2019		2020		2021	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải trả	30.613	78,29	39.579	82,86	9.384	53,19
I. Nợ ngắn hạn	30.613	78,29	39.579	82,86	9.384	53,19
II. Nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	8.489	21,71	8.189	17,14	8.259	46,81
I. Vốn chủ sở hữu	8.489	21,71	8.189	17,14	8.259	46,81
Tổng cộng nguồn vốn	39.104	100	47.768	100	17.643	100

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty

* Trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông

BẢNG 2: TỔNG HỢP CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG MAXHOME GIAI ĐOẠN 2019-2021

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Doanh thu thuần	Triệu đồng	24.427	13.164	56.892
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-1.276	-301	70
Vốn kinh doanh (VKD) bình quân	Triệu đồng	39.281	43.436	32.705
Vốn chủ sở hữu (VCSH) bình quân	Triệu đồng	8.640	8.339	8.223
Mức sản xuất VKD	Lần	0,6219	0,3031	1,7396
Mức sinh lời VKD	Lần	-0,0325	-0,0069	0,00214
Mức sinh lời VCSH	Lần	-0,148	-0,0361	0,0085

Nguồn: Số liệu tác giả tổng hợp

Tình hình chung

Nguồn vốn của Công ty bao gồm: nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Trong nợ phải trả bao gồm các khoản thuộc mục nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, còn vốn chủ sở hữu cũng chỉ bao gồm mục vốn chủ sở hữu và mục nguồn kinh phí không phát sinh.

Bảng 1 cho thấy, năm 2019 cơ cấu vốn của Công ty là 78,29% nợ phải trả; 21,71% vốn chủ sở hữu. Năm 2021 cơ cấu có sự thay đổi, tỷ trọng nợ phải trả ngày càng giảm trong tổng nguồn vốn, năm 2021 giảm còn 53,19%. Trong chỉ tiêu nợ phải trả của Công ty, thì khoản nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng 100% tổng nợ của Công ty. Đây là một tín hiệu không tốt, do đó Công ty cần có hướng phát triển sang các khoản nợ có thời gian thanh khoản dài, giảm được rủi ro.

Bảng 2 cho thấy, năm 2019 và 2020 lợi nhuận đều âm, với một đồng vốn kinh doanh bỏ ra, Công ty chưa thu được lợi nhuận; năm 2021, một đồng vốn kinh doanh bỏ ra thu được 0,00214 đồng lợi nhuận sau thuế; hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh có xu hướng tăng. Như vậy, năm 2021 là năm sử dụng vốn kinh doanh hiệu quả nhất.

Đánh giá hoạt động huy động vốn tại Công ty Tư vấn thiết kế và Xây dựng Maxhome

Những kết quả đạt được

(i) *Khả năng thanh toán.* Qua Bảng 1 có thể thấy, khả năng thanh toán của Công ty được cải thiện một cách rõ rệt theo từng năm. Nợ phải trả có giảm, nhưng nguồn vốn chủ sở hữu không có nhiều sự biến động lớn. Trong khi lợi nhuận đang có xu hướng giảm, thì việc giảm nợ phải trả sẽ góp phần giảm bớt gánh nặng phải thanh toán các khoản vay và góp phần ổn định tài chính của Công ty. Ngoài ra, các chỉ tiêu hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán tức thời cũng đều cho thấy dấu hiệu về khả năng thanh toán của Công ty đang tăng, dù chưa đạt mức tối ưu, nhưng Công ty vẫn phải tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa.

(ii) *Về hiệu quả sử dụng vốn.* Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của Công ty có xu hướng tăng

vào năm 2021, phản ánh đồng vốn bỏ ra ngày càng có hiệu quả.

Hạn chế và nguyên nhân

Công ty mới chỉ tập trung huy động vốn nợ ngắn hạn mà chưa quan tâm đến các khoản vay dài hạn. Việc không áp dụng nhiều hình thức huy động dài hạn khiến công ty chưa san sẻ được rủi ro của mình sang các chủ nợ. Dù đây là nguồn vốn có chi phí cao, nhưng trong tài chính doanh nghiệp đã kết luận rằng “Việc sử dụng nợ ở một mức độ cao sẽ có tác động khuếch đại doanh lợi vốn chủ sở hữu”, bởi vốn vay với chi phí lãi vay được khấu trừ thuế làm tăng giá trị của doanh nghiệp. Tuy nhiên, cũng phải chú ý rằng, giá trị của doanh nghiệp sẽ tăng đến một ngưỡng nhất định, rồi giảm dần do rủi ro tài chính tăng dần.

Mặc dù đã huy động được một lượng vốn từ tín dụng thương mại, nhưng Công ty cũng dễ bị chiếm dụng trung bình khoảng 20% tổng nguồn vốn. Chấp nhận bị chiếm dụng vốn của Công ty có thể bán được nhiều sản phẩm hơn, tăng số lượng các công trình giúp tăng doanh thu, nhưng đôi khi lại không hiệu quả. Bên cạnh đó, lượng hàng tồn kho khá lớn và còn có xu hướng tăng dần qua mỗi năm gây ứ đọng vốn. Vốn lưu động sinh lời trong quá trình luân chuyển, để vốn bị chiếm dụng và ứ đọng quá lâu khiến Công ty khó luân chuyển vốn, làm giảm khả năng sinh lời của đồng vốn.

Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty mặc dù có tăng, nhưng còn quá thấp; tốc độ tăng doanh thu, lợi nhuận chậm hơn so với tốc độ tăng vốn, do đó dẫn tới khả năng thanh toán của Công ty thấp.



ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC HUY ĐỘNG VỐN TẠI CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG MAXHOME

Thứ nhất, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn

Việc xác định cơ cấu vốn: Cơ cấu vốn đầu tư mang tính chủ quan có tác động đến hiệu quả sử dụng vốn. Tỷ trọng các khoản vốn đầu tư cho tài sản đang dùng và sử dụng có ích cho hoạt động sản xuất kinh doanh là cao nhất thì mới là cơ cấu vốn tối ưu. Do đó, Công ty phải đảm bảo cân đối giữa vốn cố định và vốn lưu động trong tổng vốn kinh doanh; phải đảm bảo tỷ lệ thích hợp giữa vốn cố định tích cực và vốn cố định không tích cực; phải đảm bảo tính đồng bộ giữa các công đoạn của quá trình sản xuất để phát huy tối đa hiệu quả công suất về thời gian và số lượng.

Việc xác định nhu cầu vốn: Nhu cầu vốn của một doanh nghiệp tại bất cứ thời điểm nào cũng bằng chính tổng số tài sản mà doanh nghiệp cần phải có để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh. Do đó, Công ty cần quan tâm hơn nữa việc xác định nhu cầu vốn.

Thứ hai, cần đa dạng hoá các hình thức huy động vốn

Tăng cường huy động nguồn vốn nội bộ. Huy động vốn nội bộ từ các cán bộ nhân viên trong Công ty là một hình thức vay linh hoạt, dễ dàng, có chi phí huy động thấp và ổn định. Huy động nguồn vốn nội bộ, một mặt, có ý nghĩa kinh tế đối với doanh nghiệp, giúp Công ty có thêm vốn để tài trợ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; mặt khác, mang lại sự gắn bó giữa Công ty với cán bộ công nhân viên khi đặt lợi ích của họ trong lợi ích của Công ty, khuyến khích tinh thần lao động của các cán bộ nhân viên. Công ty cần có biện pháp thu hút nguồn vốn, như: tính thuận tiện trong thanh toán, lãi suất hấp dẫn, nhưng phải hợp lý, theo nguyên tắc lãi suất vốn vay cán bộ nhân viên phải lớn hơn lãi suất tiết kiệm, nhưng nhỏ hơn lãi suất vay ngân hàng.

Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu

- Theo dõi chặt chẽ thời hạn của các khoản phải thu, thấy được khoản nào đến hạn hay quá hạn cần có những biện pháp thu hồi kịp thời tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn quá lâu ảnh hưởng đến quy trình quay vòng vốn của Công ty.

- Công ty nên chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hóa đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp Công ty quản lý tốt các khoản phải thu, mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty Tư vấn thiết kế và Xây dựng Maxhome (2019-2021). *Báo cáo tài chính các năm, từ năm 2019 đến năm 2021*
2. Nguyễn Văn Công (2015). *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính*, Nxb Tài chính
3. Nguyễn Trọng Cơ (2015). *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tài chính
4. Phạm Văn Được, Đặng Thị Kim Cương (2017). *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb Thống kê

Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Thực trạng và giải pháp trong giai đoạn mới

PHƯƠNG ANH

Chủ trương đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đã được thực hiện từ những năm 80 của thế kỷ trước. Từ đó đến nay, công tác đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được triển khai hiệu quả, đóng góp quan trọng vào công cuộc phát triển đất nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, để hoạt động này phát huy hiệu quả, cần có sự hỗ trợ hơn nữa của các cơ quan nhà nước, trong đó có Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước.

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG THỜI GIAN QUA

Tại Nghị quyết số 362-CP, ngày 29/11/1980, Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) đã nhận định: “Thông qua việc hợp tác này, ta có thể giải quyết việc làm và đào tạo nghề nghiệp cho một bộ phận thanh niên ta trong điều kiện các cơ sở kinh tế trong nước chưa thu hút được hết”. Nghị quyết số 362-CP cũng xác định, thông qua hợp tác sử dụng lao động nhằm đào tạo đội ngũ lao động có tay nghề vững, đáp ứng được yêu cầu phát triển nền kinh tế nước ta.

Thực hiện chủ trương này, công tác đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được triển khai hiệu quả, đóng góp quan trọng vào công cuộc kiến thiết, phát triển đất nước. Quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực lao động – việc làm của nước ta liên tục được mở rộng. Từ 4 nước ban đầu (Liên Xô, Đông Đức, Bungari và Tiệp Khắc), đến nay, thị trường lao động xuất khẩu của Việt Nam mở rộng tới 40 quốc gia, vùng lãnh thổ, với hơn 30 ngành nghề. Số lao động đi xuất khẩu của nước ta cũng tăng lên theo từng giai đoạn.

Khi đại dịch Covid-19 xảy ra, do các thị trường nhập khẩu lao động ngừng việc tiếp nhận (các nước châu Âu ngừng trong năm 2020; Hàn Quốc ngừng đến tháng 4/2021; Đài Loan (Trung Quốc) ngừng từ tháng 01/2021 đến trước 15/02/2022; Nhật Bản ngừng từ cuối tháng 01/2021 đến tháng 3/2022...), nên số lao động đi làm việc ở nước ngoài năm 2020 chỉ đạt trên 78 nghìn người; thậm chí, năm 2021 giảm còn 45.058 người.

Năm 2022, sau khi các thị trường tiếp nhận người lao động Việt Nam mở cửa trở lại, Việt Nam đã có nhiều hoạt động tích cực nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu lao động: Ngày 20/3 làm việc với Australia để tiếp nhận 1.000 lao động Việt Nam/năm trong lĩnh vực nông nghiệp; Ngày 21/3 làm việc với Malaysia; Ngày

20/6 làm việc với Nhật Bản bổ sung để mở rộng đối tượng và nâng cao quyền lợi cho thực tập sinh Việt Nam; Thí điểm đưa lao động đi làm việc thời vụ tại Hàn Quốc; Tuyển chọn điều dưỡng viên và hộ lý sang làm việc tại CHLB Đức; Đàm phán hiệp định hợp tác lao động giữa Việt Nam và một số quốc gia...

Đặc biệt, từ ngày 21/02/2022, với việc Quyết định số 40/2021/QĐ-TTg, ngày 31/12/2021 về Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước thay thế Quyết định số 144/2007/QĐ-TTg có hiệu lực, Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước cũng đã phát huy hơn nữa vai trò hỗ trợ người lao động và doanh nghiệp trong lĩnh vực xuất khẩu lao động.

Thực tế, theo Quyết định số 144/2007/QĐ-TTg, ngày 31/08/2007, Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước đã được thành lập và cũng đã phát huy vai trò của mình. Tuy nhiên, do trong quá trình hoạt động còn nhiều khó khăn, bất cập, nên năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 40/2021/QĐ-TTg nhằm khắc phục được những hạn chế của Quyết định số 144/2007/QĐ-TTg, giúp Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước thực hiện tốt được các mục tiêu cơ bản, góp phần tích cực trong việc ổn định thị trường lao động, hỗ trợ giải quyết rủi ro cho người lao động và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, hỗ trợ việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn lao động. Cụ thể, trong trường hợp phải về nước trước hạn vì



Lao động Việt Nam sang nước ngoài làm việc

người sử dụng lao động ở nước ngoài bị giải thể, phá sản hoặc thu hẹp sản xuất do thiên tai, dịch bệnh, bất ổn chính trị, chiến tranh, suy thoái kinh tế hoặc vì lý do bất khả kháng khác, người lao động được hỗ trợ từ 7 triệu đồng đến 20 triệu đồng/trường hợp; Trong trường hợp phải về nước trước thời hạn do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi bị người sử dụng lao động ngược đãi, cưỡng bức lao động hoặc có nguy cơ rõ ràng đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe hoặc bị quấy rối tình dục trong thời gian làm việc ở nước ngoài, mức hỗ trợ cho người lao động cũng từ 7 triệu đồng đến 20 triệu đồng với mỗi trường hợp.

Quỹ cũng hỗ trợ giải quyết tranh chấp phát sinh liên quan đến người lao động trong hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Quỹ cũng hỗ trợ thân nhân của người lao động bị chết, mất tích trong thời gian làm việc ở nước ngoài với mức hỗ trợ 40 triệu đồng/trường hợp. Người lao động phải về nước trước hạn quy định có nhu cầu được đào tạo chuyển đổi nghề, được hỗ trợ chi phí đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề để tham gia thị trường lao động, ổn định cuộc sống. Mức hỗ trợ là 1 triệu đồng/tháng. Thời gian tối đa 6 tháng mỗi người cho một khóa học.

Quyết định cũng quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp dịch vụ được hỗ trợ, khi đóng góp Quỹ đầy đủ. Theo đó,

doanh nghiệp được hỗ trợ 1 lần trong 1 năm cho từng thị trường. Với doanh nghiệp phải đưa thi hài, di hài của người lao động bị chết trong thời gian làm việc ở nước ngoài khi người sử dụng lao động bị phá sản, không có khả năng thanh toán chi phí và người lao động không được bảo hiểm chi trả, được hỗ trợ 50% chi phí thực tế vận chuyển thi hài, di hài của người lao động từ quốc gia, vùng lãnh thổ nơi người lao động làm việc, về Việt Nam. Ngoài ra, Quỹ cũng được giao hỗ trợ hoạt động tuyên truyền, tư vấn pháp luật và thông tin thị trường lao động ngoài nước với các nội dung cụ thể. Mức hỗ trợ bằng 100% chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ của đơn vị cung cấp dịch vụ.

Với những quy định mới như trên, Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước cũng đã “tiếp sức” được nhiều hơn cho cả người lao động và doanh nghiệp trong lĩnh vực xuất khẩu lao động; chia sẻ và đồng hành với họ khi khó khăn.

Vì thế, năm 2022, xuất khẩu lao động Việt Nam đã về đích sớm. Cụ thể, số liệu thống kê cho thấy, trong 9 tháng năm 2022, các doanh nghiệp đã đưa 103.026 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đạt 114,4% mục tiêu kế hoạch năm (năm 2022, dự tính kế hoạch đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 90.000 lao động). Đặc biệt, số lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài tăng 2,4 lần so với cùng kỳ năm ngoái (9 tháng năm 2021 tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 42.818 lao động). Nhật Bản tiếp tục là thị trường dẫn đầu tiếp nhận lao động trong 9 tháng qua với 51.859 người. Chỉ riêng trong tháng 9/2022, số lao động đi làm việc ở nước ngoài là 8.180 lao động, cao gấp hơn 10 lần so với cùng kỳ năm ngoái là 776 lao động.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác đưa người lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo hợp đồng vẫn còn hạn chế, như:



Lao động đi làm việc ở nước ngoài cần có mã định danh, thể hiện những thay đổi trong quá trình làm việc và cập nhật liên tục nếu có thay đổi

Một là, chất lượng lao động còn thấp. Có một thực tế là những lao động kỹ sư, lao động kỹ thuật bậc cao, chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài chưa nhiều, hiện không quá 10%, 90% lực lượng lao động còn lại là chưa qua đào tạo tay nghề, ngoại ngữ, năng lực tiếp nhận những kỹ thuật cao ở những đất nước phát triển rất hạn chế (Nhật Dương, 2022).

Bên cạnh đó, ý thức, tác phong của người lao động còn y lơi, chưa chủ động thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình để đi làm việc ở nước ngoài, chưa thể tự giải quyết và chưa biết cách giải quyết những phát sinh trong công việc cũng như trong cuộc sống. Khi có phát sinh tranh chấp thường phản ứng bằng cách nghỉ việc, bỏ việc hoặc đình công trái quy định của nước tiếp nhận.

Ý thức chấp hành các quy định pháp luật của người lao động, mà cụ thể là việc chấp hành kỷ luật lao động, nội quy nơi làm việc, các cam kết trong hợp đồng lao động, hợp đồng đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài còn kém hơn so với các nước khác.

Hai là, tình trạng lao động hết hợp đồng không về nước, ở lại cư trú bất hợp pháp chưa được khắc phục. Tình trạng này kéo dài làm mất uy tín lao động Việt Nam và gây khó khăn cho cơ quan quản lý.

Ba là, năng lực của các doanh nghiệp dịch vụ xuất khẩu lao động của Việt Nam còn hạn chế. Phần lớn các doanh nghiệp dịch vụ xuất khẩu lao động có quy mô nhỏ, hoạt động manh mún, chưa có chiến lược và kế hoạch chủ động khai thác thị trường. Đặc biệt, có tình trạng, nhiều doanh nghiệp, cá nhân không có chức năng, không có giấy phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lợi dụng sự thiếu thông tin, kém hiểu biết cộng với tâm lý người lao động để thực hiện lừa đảo đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gây hậu quả nghiêm trọng làm thiệt hại về kinh tế, mất ổn định về xã hội vẫn xảy ra.

GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, như sửa đổi bổ sung Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và các văn bản hướng dẫn. Ban hành chính sách giải quyết việc làm cho lao động hoàn thành hợp đồng trở về nước đúng hạn.

Đặc biệt, cần có chiến lược tổng thể cho hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2022-2030. Thực tế, hoạt động này chưa được xác định đúng vai trò, chưa được đánh giá, nhìn nhận ở tầm chiến lược tổng thể, dài hạn, trung hạn. Theo đó, cần quy hoạch lại hệ thống doanh nghiệp dịch vụ xuất khẩu lao động và có chiến lược dài hơi về thị trường, ngành nghề làm việc để nâng dần tỷ lệ lao động tay nghề cao.

Nâng cao vai trò quản lý nhà nước về hoạt động đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Theo đó, cần tăng cường đối thoại với các quốc gia tiếp nhận về việc công nhận lẫn nhau về trình độ, kiểm tra kỹ năng và tương thích các tiêu chuẩn. Trên cơ sở đó, xây dựng các hiệp định chi tiết trong các thỏa thuận quốc gia về hợp tác lao

động và xúc tiến ký kết nhiều hơn nữa các thỏa thuận quốc gia với các nước tiếp nhận.

Thứ hai, phát huy hơn nữa vai trò của Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong lĩnh vực xuất khẩu lao động thông qua việc hỗ trợ phát triển, ổn định và mở rộng thị trường, phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro đối với người lao động và doanh nghiệp; bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động Việt Nam tại nước ngoài.

Thứ ba, Việt Nam cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động và chuyên gia đi làm việc tại nước ngoài để hạn chế tình trạng lao động hết hợp đồng không về nước. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cần đóng vai trò then chốt, yêu cầu các công ty, nghiệp đoàn đưa người đi và doanh nghiệp của nước ngoài xây dựng kho dữ liệu về lao động, liên thông với hệ thống cơ quan quản lý nhà nước. Ngoài ra, lao động đi làm việc ở nước ngoài cần có mã định danh, thể hiện những thay đổi trong quá trình làm việc và cập nhật liên tục nếu có thay đổi.

Thứ tư, nâng cao chất lượng người lao động. Cần có chính sách đào tạo lại lao động (về ngoại ngữ, tay nghề, kiến thức cơ bản về luật của nước sở tại và ý thức tổ chức kỷ luật...) nhằm nâng cao chất lượng lao động và ý thức tổ chức kỷ luật đáp ứng yêu cầu của nước tiếp nhận lao động, tạo vị thế của lao động Việt Nam, đồng thời phòng tránh tình trạng người lao động bị lạm dụng, cưỡng bức khi đi làm việc ở nước ngoài.

Bên cạnh đó, cần làm tốt công tác kết nối doanh nghiệp xuất khẩu lao động với các trường nghề để tuyển chọn và đào tạo lao động, ưu tiên đầu tư trong từng chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, vùng, ngành có gắn với các chương trình, dự án về đào tạo nghề cho xuất khẩu lao động. Đồng thời, xây dựng kế hoạch đưa lao động Việt Nam tham gia vào các dự án đầu tư, dịch vụ hoặc hoạt động thương mại để nâng cao kiến thức, tích lũy kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng chuyên nghiệp cao nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của các thị trường tiềm năng về xuất khẩu lao động.

Thứ tư, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, xác định lựa chọn đúng đối tượng, như: học sinh, sinh viên, bộ đội xuất ngũ, lao động trẻ có trình độ, có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng thêm để đủ điều kiện, có nguyện vọng, khả năng đi lao động nước ngoài để tuyên truyền, tư vấn nhằm giúp họ hiểu rõ, thông suốt hơn; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan, như: Ngân hàng Chính sách xã hội, các doanh nghiệp giới thiệu lao động, tăng cường tổ chức các buổi tọa đàm cung cấp đầy đủ thông tin về chính sách, lợi ích khi đi lao động...

Thứ năm, nâng cao năng lực cũng như trách nhiệm của các doanh nghiệp dịch vụ xuất khẩu lao động. Các doanh nghiệp phải có trách nhiệm hơn với xã hội, với người lao động và cam kết cùng Nhà nước chung tay xây dựng thương hiệu thị trường cung cấp lực lượng lao động chất lượng cao, uy tín và là chỗ tin cậy cho các doanh nghiệp nước ngoài khi sử dụng lao động người Việt Nam. Tăng cường sự giám sát, đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ở địa phương nhằm hạn chế thấp nhất các rủi ro; phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Cần khen thưởng kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân làm tốt công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng mang lại hiệu quả cao về cả mặt kinh tế và xã hội. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2022). *Báo cáo tình hình lao động ngoài nước 9 tháng đầu năm 2022*
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2022). *Báo cáo tại Hội nghị trực tuyến kết hợp trực tiếp tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 16-CT/TW, ngày 08/5/2012 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài*, Hà Nội, ngày 25/8/2022
3. Nhật Dương (2022). *Kiều hối từ xuất khẩu lao động về Việt Nam khoảng 3 tỷ USD mỗi năm*, truy cập từ <https://vneconomy.vn/kieu-hoi-tu-xuat-khau-lao-dong-ve-viet-nam-khoang-3-ty-usd-moi-nam.htm>
4. XM (2022). *Tìm giải pháp hạn chế lao động đi làm tại nước ngoài bỏ trốn*, truy cập từ <https://baotintuc.vn/van-de-quan-tam/tim-giai-phap-han-che-lao-dong-di-lam-tai-nuoc-ngoai-bo-tron-20220913160657177.htm>
5. Văn Toán (2022). *Phát huy hiệu quả lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài*, truy cập từ <https://nhandan.vn/phat-huy-hieu-qua-lao-dong-viet-nam-di-lam-viec-o-nuoc-ngoai-post710696.html>

Đẩy mạnh hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại các thị trường Đông Bắc Á sau dịch Covid-19

DƯƠNG LÊ VĂN

Số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho thấy, từ nhiều năm nay, Đông Bắc Á (chủ yếu tập trung ở 3 thị trường, đó là: Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc) vẫn là thị trường truyền thống của hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sau đây gọi tắt là hoạt động xuất khẩu lao động - XKLD), góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, việc thúc đẩy XKLD nói chung và XKLD sang thị trường Đông Bắc Á nói riêng sau dịch Covid-19 cần thêm nhiều giải pháp đồng bộ hơn nữa.

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong năm 2020 là 78,6 nghìn lao động, chỉ đạt 60,5% kế hoạch được giao (130 nghìn lao động), bằng 112,3% kế hoạch đã điều chỉnh của năm (70 nghìn lao động) do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Trong đó, số lao động xuất cảnh tại thị trường Đông Bắc Á, bao gồm: Nhật Bản: 38,8 nghìn lao động; Đài Loan: 34,5 nghìn lao động; Hàn Quốc: 1,3 nghìn lao động.

Năm 2021, hoạt động XKLD vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức do dịch bệnh Covid-19. Tuy nhiên, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong năm 2021 là 45.058 lao động, đạt 50,06% kế hoạch được giao năm 2021 (90.000 lao động), bằng 57,29% so với số lượng lao động xuất cảnh của năm 2020 (78.641 lao động). Trong đó, lao động xuất cảnh của thị trường Đông Bắc Á như sau: Đài Loan (Trung Quốc): 19.531 lao động; Nhật Bản: 19.510 lao động; Hàn Quốc: 1.036 lao động.

Sang đến năm 2022, các chính sách phòng chống dịch Covid-19 đã có sự thay đổi thích ứng nhằm phục hồi phát triển kinh tế. Một trong những chính sách đó là mở cửa tiếp nhận trở lại lao động nước ngoài, trong đó có lao động Việt Nam. Cụ thể, thị trường Hàn Quốc từ tháng 5/2021 (sau hơn một năm ngừng tiếp nhận lao động đi theo chương trình EPS); Đài Loan mở lại từ ngày 15/02/2022 (đóng cửa từ ngày 19/5/2021); Nhật Bản bắt đầu mở lại từ tháng 3/2022 (sau hơn một năm đóng cửa từ cuối tháng 01/2021).

Nhờ đó, hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong năm 2022 đã dần hồi phục trở lại, tập trung chủ yếu ở các thị

trường Đông Bắc Á. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong 9 tháng năm 2022, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 103.026 lao động, đạt 114,47% kế hoạch năm 2022 (dự tính kế hoạch đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 90.000 lao động) và bằng 240,6% so với cùng kỳ năm ngoái (9 tháng năm 2021, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 42.818 lao động). Trong đó, Nhật Bản tiếp tục là thị trường dẫn đầu tiếp nhận lao động trong 9 tháng qua với 51.859 người, tiếp đó là thị trường Đài Loan với 44.584 lao động, Hàn Quốc với 1.668 lao động. Riêng với thị trường Nhật Bản, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đánh giá, đây là một trong những thị trường lao động trọng điểm mà Việt Nam đang đưa người lao động đến làm việc.

Những kết quả đạt được nói trên có được không chỉ nhờ vào sự đáp ứng của chính bản thân người lao động, mà còn là nhờ những nỗ lực của Chính phủ nói chung, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nói riêng với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Theo đó, hệ thống luật pháp, chính sách về đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được sửa đổi, bổ sung, cơ bản phù hợp luật pháp và thông lệ quốc tế và chủ



Thực tập sinh của Công ty TNHH Nhật Huy Khang trước khi bay sang Nhật Bản làm việc

trương hội nhập quốc tế của nước ta; các chương trình, kế hoạch được ban hành phù hợp tình hình, điều kiện cụ thể hằng năm và từng giai đoạn góp phần đẩy mạnh công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Bên cạnh đó, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cùng với các địa phương, các doanh nghiệp đưa người đi XKLD đã triển khai tổ chức tốt công tác đào tạo nghề, dạy ngoại ngữ, giáo dục pháp luật, phong tục, tập quán của nước tiếp nhận, định hướng cho người lao động và chuyên gia ngày càng được chú trọng. Đồng thời, công tác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động đi làm việc ở nước ngoài cơ bản được triển khai hiệu quả. Công tác phát triển thị trường lao động ở các nước phát triển được coi trọng, bên cạnh duy trì các thị trường hiện có thị trường tiếp nhận lao động nước ngoài ngày càng mở rộng và phát triển; công tác quản lý và bảo hộ công dân Việt Nam tại các nước láng giềng được Chính phủ và các địa phương tích cực triển khai thực hiện.

Đặc biệt, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước được thành lập thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (theo Quyết định số 40/2021/QĐ-TTg, ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ) với mục đích hỗ trợ phát triển, ổn định và mở rộng thị trường; phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro đối với người lao động và doanh nghiệp; bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động. Ngoài ra, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước còn hỗ

trợ hoạt động tuyên truyền, tư vấn pháp luật và thông tin thị trường lao động ngoài nước, như: Tổ chức thông tin, tuyên truyền về thị trường lao động ngoài nước, chính sách, quy định, pháp luật của nước tiếp nhận lao động, pháp luật của Việt Nam về người lao động đi làm việc ở nước ngoài, chính sách hỗ trợ từ Quỹ cho người lao động, thân nhân của người lao động; Hỗ trợ xây dựng và duy trì cổng thông tin điện tử của Quỹ, sàn giao dịch việc làm ngoài nước trực tuyến cho người lao động có nhu cầu tìm hiểu, đăng ký đi làm việc ở nước ngoài và tìm kiếm việc làm sau khi về nước; Hỗ trợ thiết lập và duy trì hoạt động của tổng đài điện thoại tư vấn cho người lao động về lĩnh vực đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng...

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIẠN TỚI

Trong thời gian tới, để đẩy mạnh hoạt động XKLD của Việt Nam sang thị trường khu vực Đông Bắc Á, theo tác giả, cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, sớm sửa đổi, bổ sung các Luật như: Luật Việc làm, Luật An toàn vệ sinh lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Giáo dục nghề nghiệp; cần xây dựng dữ liệu về lao động, việc làm và chia sẻ các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo hiểm xã hội... hướng đến sự đồng bộ giữa các văn bản luật để tránh sự chồng chéo, gây khó khăn cho doanh nghiệp và người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Thứ hai, cần xây dựng kế hoạch XKLD sang thị trường khu vực Đông Bắc Á một cách đồng bộ. Theo đó, kế hoạch XKLD phải bao gồm các biện pháp tổ chức thực hiện từ khâu tuyển chọn lao động, đào tạo nghề và giáo dục hướng nghiệp, đưa đi làm việc ở nước ngoài, quản lý lao động ở nước ngoài, đưa lao động về nước, kể cả về nước trước thời hạn hợp đồng, đến việc hỗ trợ lao động xuất khẩu trở về tái hòa nhập cộng đồng.



Cơ hội ra nước ngoài làm việc đang rộng mở cho lao động Việt Nam

Bên cạnh đó, cần nghiên cứu xây dựng và thực hiện các chính sách về đầu tư tạo nguồn lao động, hỗ trợ tài chính cho hoạt động XKLD, hỗ trợ đào tạo và tín dụng cho người lao động tham gia XKLD... để tạo đồng bộ về cơ chế chính sách trong hoạt động XKLD.

Thứ ba, tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động XKLD. Cụ thể cần:

- Thiết lập các điều kiện và quy trình thẩm định việc cấp phép kinh doanh XKLD mới theo hướng chặt chẽ, thống nhất trong cả nước. Thường xuyên kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp XKLD, đặc biệt là doanh nghiệp XKLD được cấp phép đi Nhật Bản, Đài Loan (riêng Hàn Quốc, người lao động phải thông qua Cục Quản lý lao động ngoài nước) nhằm hạn chế tình trạng doanh nghiệp “ma” hoặc không có đủ chức năng, thẩm quyền, lừa đảo người lao động. Nếu sai phạm, cần có chế tài đủ mạnh đối với những doanh nghiệp thiếu trách nhiệm, không thực hiện đúng nghĩa vụ đối với người lao động do mình đưa đi làm việc tại nước ngoài.

- Hiệp hội XKLD cần phát huy vai trò và nâng cao trách nhiệm trong hoạt động để tạo sự bình đẳng, thống nhất và ổn định trong hoạt động của các doanh nghiệp XKLD, chống các hành vi không lành mạnh, gian lận trong hoạt động XKLD..

- Tăng cường công tác bảo vệ, hỗ trợ lao động xuất khẩu ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan để giám sát, giải quyết kịp thời các vướng mắc và tranh chấp phát sinh, bảo vệ quyền lợi của lao động xuất khẩu.

- Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ vay vốn với lãi suất thấp cho đối tượng lao động xuất khẩu. Đồng

thời, giảm các thủ tục xuất - nhập cảnh... nhằm hạn chế việc lao động bỏ trốn để làm thêm, vì đã phải vay lãi cao phục vụ cho việc đi lao động nước ngoài.

Bên cạnh đó, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng cần đề nghị và phối hợp tốt với chính phủ các thị trường: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan trong việc tăng cường quản lý lao động bỏ trốn, nhất là hỗ trợ Việt Nam trong việc chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động. Đây là điều kiện để giúp Việt Nam có điều kiện cưỡng chế lao động bỏ trốn về nước.

- Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước cần tiếp tục hỗ trợ phát triển, ổn định và mở rộng thị trường; phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro đối với người lao động và doanh nghiệp; bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động. Đồng thời, phát huy tốt hơn nữa vai trò hỗ trợ hoạt động tuyên truyền, tư vấn pháp luật và thông tin thị trường lao động ngoài nước.

Thứ tư, chú trọng nâng cao chất lượng lao động xuất khẩu. Bởi Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đều là các quốc gia phát triển, đang đổi mới đầu tư và hiện đại hóa công nghệ sản xuất, nên cần có nhu cầu tiếp nhận lao động nước ngoài có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao. Theo đó, Cục Quản lý lao động ngoài nước cần tiếp tục đẩy mạnh công tác gắn kết giữa doanh nghiệp dịch vụ với các trường, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc chuẩn bị, tạo nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; tăng cường chất lượng và hiệu quả công tác tuyển chọn và đào tạo người lao động (về ngoại ngữ, tay nghề và ý thức tổ chức kỷ luật) đáp ứng yêu cầu của bên nước ngoài tiếp nhận lao động, tạo vị thế của người lao động ở nước ngoài, nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật của người lao động, cũng như phòng tránh tình trạng người lao động bị lạm dụng, cưỡng bức khi đi làm việc ở nước ngoài.

Đối với người lao động cần có sự chủ động thích ứng, nâng cao kỹ năng, tay nghề, trau dồi kiến thức để sẵn sàng với các yêu cầu của nhà tuyển dụng...□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 40/2021/QĐ-TTg, ngày 31/12/2021 về Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước*
2. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2020-2022). *Các tư liệu về XKLD các năm 2020, 2021, 9 tháng năm 2022*

Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp: Thực trạng và một số giải pháp

NGUYỄN QUỐC TRÍ*

Những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đang có những bước phát triển mạnh mẽ, với một thị trường lao động ngày càng lớn và sôi động. Chính vì vậy, công tác giáo dục nghề nghiệp (GDNN) đã và đang được chú trọng hơn. Trong thực tế, ngày càng có nhiều học sinh sau khi tốt nghiệp phổ thông đã lựa chọn đi học nghề, thay vì học đại học. Có thể nói, GDNN Việt Nam đã đạt được nhiều bước tiến vượt bậc, đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong nước và từng bước hội nhập với thị trường quốc tế. Tuy nhiên, chất lượng GDNN cũng đang đặt ra một số khó khăn, bất cập, cần phải có nhiều giải pháp hơn nữa từ phía Nhà nước và trường học.

THỰC TRẠNG

Cơ chế, chính sách về GDNN

Trong những năm qua nhằm tạo điều kiện cho hoạt động GDNN phát triển, Việt Nam đã xây dựng một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, trong đó, năm 2014, Quốc hội đã thông qua Luật Giáo dục nghề nghiệp có nhiều đổi mới quan trọng và đột phá, hướng tới đổi mới căn bản, toàn diện GDNN; đồng thời giải quyết các bất cập trong thực tiễn, qua đó đã tạo nên diện mạo mới của hệ thống GDNN.

Ngoài ra, Chỉ thị số 24/CT-TTg, ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề và Quyết định số 1232/QĐ-TTg, ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về kế hoạch triển khai Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ GDNN giai đoạn 2021-2025 cũng đã góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới.

Để xây dựng được lực lượng lao động đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường lao động trong nước, ngoài nước và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, ngày 30/12/2021, Thủ tướng Chính phủ

đã phê duyệt Quyết định số 2239/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đặt mục tiêu đến năm 2025, bảo đảm quy mô, cơ cấu ngành, nghề đào tạo cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đất nước; chất lượng đào tạo của một số trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, trong đó một số nghề tiếp cận trình độ các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới; góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30%.

Đến năm 2030, tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả GDNN nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cho quốc gia đang phát triển, có công nghiệp hiện đại; chủ động tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế; một số trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, trong đó một số nghề tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20; góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%-40%.

Đến năm 2045, GDNN đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cao của một nước phát triển; trở thành quốc gia phát triển hàng đầu về GDNN trong khu vực ASEAN, bắt kịp trình độ tiên tiến của thế giới, có năng lực cạnh tranh vượt trội ở một số lĩnh vực, ngành, nghề đào tạo.

Tại Nghị quyết số 76/NQ-CP, ngày 03/9/2016 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ của Chính phủ tháng 8/2016, Chính phủ đã thống nhất giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý nhà nước (QLNN) về GDNN. Theo đó, từ ngày 01/01/2017, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chính thức tiếp nhận

* ThS., Trưởng Khoa Kinh tế - Khách sạn du lịch - Trường Cao đẳng Công nghiệp và Thương mại (Bộ Công Thương)

chuyển giao công tác QLNN về GDNN, tiếp nhận toàn bộ trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng từ Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Kết quả đạt được

Đến nay, bộ máy QLNN về GDNN đã được kiện toàn từ Trung ương tới địa phương. Việc quản lý được thực hiện theo hướng phân cấp mạnh cho địa phương và tăng tính tự chủ, đi đôi với tự chịu trách nhiệm của cơ sở GDNN. Khi tiếp nhận, hệ thống GDNN có 1.989 cơ sở (gồm 409 trường cao đẳng, 583 trường trung cấp và 997 trung tâm GDNN). Theo Tổng cục GDNN, đến năm 2021, cả nước có 83.959 nhà giáo đang giảng dạy ở 3.024 cơ sở hoạt động GDNN; tính riêng khối các cơ sở GDNN công lập có 47.465 người. Tại các trường cao đẳng có 37.235 nhà giáo; Tại các trường trung cấp có 13.295 nhà giáo; Tại các trung tâm GDNN - giáo dục thường xuyên có 23.086 nhà giáo; Tại các cơ sở khác có tham gia hoạt động GDNN có 10.343 nhà giáo. Hiện cả nước có 2.190.000 học sinh, sinh viên GDNN, trong đó cao đẳng là 229.547, trung cấp 280.435, sơ cấp 987.004 và dưới 3 tháng là 692.996 em. Học sinh nữ là 649.916 em, chiếm 29,7% và học sinh, sinh viên thuộc dân tộc ít người là 219.429 em, chiếm 10%.

Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019 (GCI 4.0) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), chất lượng đào tạo nghề nghiệp của Việt Nam đã tăng 13 bậc, được đánh giá tốt nhất trong khối ASEAN.

Cùng với đó, chất lượng và hiệu quả đào tạo GDNN đã được đổi mới, có bước chuyển biến tích cực và đạt được những kết quả khả quan. Mạng lưới các cơ sở đào tạo GDNN rộng khắp cả nước, đa dạng về loại hình và ngành nghề đào tạo. Công tác đào tạo nghề từng bước gắn với nhu cầu đòi hỏi thực tế của thị trường lao động hiện nay. Đội ngũ giáo viên dạy nghề được nâng cao về chất lượng và chuẩn hóa.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của cơ sở GDNN được đẩy mạnh và đem lại kết quả tích cực. Nhiều cơ sở GDNN đã thực hiện chuyển hướng tuyển sinh, đào tạo và quản lý kết quả đào tạo trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

Đặc biệt, nhiều mô hình, cách làm mới mang tính đột phá trong GDNN thời gian qua đã được triển khai, như: Mô hình đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng đối với học sinh tốt nghiệp THCS, mô hình đào tạo chất lượng cao theo chương trình chuyển giao của nước ngoài; Tuyển sinh gắn với tuyển dụng; Hội đồng kỹ năng ngành; Đại sứ nghề...

Để tiến tới hội nhập thị trường lao động quốc tế, các hoạt động hợp tác quốc tế được đẩy mạnh, triển khai ở nhiều lĩnh vực với sự tham gia của nhiều đối tác và nhiều quốc gia, như: Anh, Đức, Pháp, Hà Lan..., qua đó đã giúp GDNN của Việt Nam từng bước tiếp cận

với trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Theo Tổng cục GDNN, nhờ việc triển khai các dự án hợp tác quốc tế trong GDNN đã có khoảng 5.000 lượt nhà giáo, cán bộ quản lý được đào tạo; Khoảng 200 lượt giáo viên, cán bộ quản lý tham gia các khóa đào tạo nước ngoài (Malaysia, Úc, Đức, Pháp, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc); 655 nhà giáo được đào tạo theo chương trình chuyển giao từ Úc, Đức, các khóa đào tạo ngắn hạn tại Việt Nam.

Những nỗ lực trong đổi mới hệ thống GDNN đã giúp cho việc tuyển sinh những năm gần đây luôn vượt chỉ tiêu. Trong giai đoạn từ năm 2011-2020, hệ thống GDNN tuyển sinh đạt 103% kế hoạch. Năm 2019-2020, dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, song các trường nghề vẫn tuyển sinh đạt 101,9% kế hoạch. Ngoài ra, trong các cuộc thi tay nghề khu vực và thế giới lao động Việt Nam cũng đã giành được nhiều huy chương, chứng chỉ xuất sắc. Điển hình như: Kỳ thi tay nghề thế giới lần thứ 45 (tháng 8/2019) diễn ra tại Liên bang Nga, đoàn Việt Nam lần đầu tiên giành 1 Huy chương Bạc và được trao 8 Chứng chỉ nghề xuất sắc. Đây là kết quả cao nhất từ trước đến nay của Việt Nam sau 7 lần tham dự sự kiện này (Dương Trí, 2019). Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019 (GCI 4.0) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), chất lượng đào tạo nghề nghiệp của Việt Nam đã tăng 13 bậc, được đánh giá tốt nhất trong khối ASEAN.

Công tác kiểm định và tự kiểm định (tự đánh giá) chất lượng trong GDNN được chú trọng, góp phần nâng cao chất lượng GDNN. Nhiều cơ sở GDNN, nhiều nghề đào tạo đã đạt tiêu chuẩn kiểm định của quốc tế (12 nghề của 25 trường đạt tiêu chuẩn kiểm định của Úc; 22 nghề của 45 trường đạt tiêu chuẩn kiểm định của Đức; 2 trường đạt tiêu chuẩn kiểm định của OFSTED Anh, 1 trường đạt tiêu chuẩn ABET Mỹ...) (Thúy Hằng, 2022). Việc hỗ trợ đầu tư tập trung đồng bộ cho các trường chất lượng cao và các nghề trọng điểm... đã từng bước góp phần thực hiện quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện về GDNN theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Qua đó, chất lượng cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của các cơ sở GDNN đã không ngừng được đổi mới, hiện đại hơn, đáp ứng yêu cầu phục vụ hiệu quả cho công tác đào tạo.

Một số hạn chế, khó khăn

Thứ nhất, một bộ phận xã hội vẫn chưa nhận thức đúng về vai trò quan trọng của GDNN trong đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; tâm lý coi trọng bằng cấp vẫn còn nặng nề; việc định hướng nghề nghiệp, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT, THPT không đạt mục tiêu đề ra.

Thứ hai, hiệu quả và hiệu lực của công tác QLNN trong lĩnh vực GDNN chưa cao; năng lực của cơ quan QLNN về GDNN ở địa phương còn hạn chế; đội ngũ cán bộ QLNN về GDNN thiếu về số lượng, chưa chuyên nghiệp và một bộ phận chưa đạt chuẩn; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, đào tạo trong lĩnh vực GDNN chưa đáp ứng được yêu cầu.

Thứ ba, mạng lưới cơ sở GDNN ở các vùng miền, ngành nghề, trình độ đào tạo còn nhiều bất cập; quy mô đào tạo của nhiều cơ sở GDNN không đồng đều; việc sáp nhập cơ sở GDNN ở một số địa phương còn mang tính hành chính, cơ học, chưa có nguyên tắc sáp nhập cụ thể, chưa có cơ chế bảo đảm hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDNN sau sáp nhập.

Thứ tư, cơ cấu trình độ đào tạo trong GDNN chưa hợp lý, chủ yếu vẫn là đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên, ngắn hạn (chiếm 75%), trình độ trung cấp, cao đẳng chỉ chiếm khoảng 25% trên tổng số tuyển sinh. Công tác tuyển sinh trong GDNN gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt đối với những ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, ngành nghề đòi hỏi trình độ năng khiếu.

Thứ năm, chất lượng, hiệu quả đào tạo của nhiều cơ sở GDNN đã được cải thiện, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa gắn bó hữu cơ với nhu cầu nhân lực của từng ngành, lĩnh vực cụ thể và yêu cầu của đổi mới cơ cấu kinh tế - xã hội.

Thứ sáu, việc gắn kết với doanh nghiệp (DN) còn nhiều hạn chế; chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của DN chỉ được sử dụng, tuyển dụng lao động đã qua đào tạo nghề nghiệp ở tất cả các lĩnh vực lao động theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp; nhiều DN chưa nhận thức đúng về trách nhiệm xã hội trong việc tham gia hoạt động GDNN.

Thứ bảy, công tác quản lý và kiểm soát chất lượng GDNN còn hạn chế; tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia ban hành còn chậm; việc tổ chức đánh giá, cấp

chứng chỉ kỹ năng nghề chưa được triển khai rộng rãi. Việc huy động các nguồn lực đầu tư cho GDNN chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; ngân sách nhà nước đầu tư cho GDNN những năm gần đây tuy có tăng, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa tương xứng với mục tiêu nhiệm vụ đề ra; nhiều địa phương chưa ưu tiên nguồn lực đầu tư cho phát triển GDNN.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GDNN

Để nâng cao chất lượng GDNN đáp ứng yêu cầu hội nhập và thực hiện mục tiêu Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong thời gian tới, nước ta cần tập trung thực hiện đầy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị và đổi mới chương trình, phương thức đào tạo; Phát triển đội ngũ nhà giáo, nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề và cán bộ quản lý trong GDNN, cụ thể như sau:

Một là, hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLNN về GDNN, trong đó, triển khai hiệu quả Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ GDNN và khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia; thực hiện công nhận lẫn nhau về trình độ và kỹ năng nghề với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là các nước ASEAN-4 và các nền kinh tế G20. Nghiên cứu, bổ sung trình độ cao hơn của GDNN đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và xu hướng quốc tế. Chuẩn hóa các bộ tiêu chuẩn trong GDNN tiếp cận chuẩn của các nước phát triển trong khu vực ASEAN và thế giới.

Hai là, đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị và đổi mới chương trình, phương thức đào tạo. Theo đó, phát triển khoa học số liệu ở tất cả các trình độ, ngành nghề đào tạo, dùng chung toàn ngành và liên kết với quốc tế. Đầu tư nâng cấp các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành ảo, thiết bị ảo, thiết bị tăng cường ở những ngành, nghề phù hợp. Hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của cơ sở GDNN, phù hợp với công nghệ sản xuất của DN, định hướng phân tầng chất lượng và đặc thù các ngành, nghề đào tạo. Tăng cường gắn kết với DN để khai thác, sử dụng thiết bị đào tạo tại DN. Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, các chương trình đào tạo cho người nước ngoài tại Việt Nam.

Ba là, chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng, nhất là các điều kiện về chương trình, giáo trình, về nhà giáo, cán bộ quản lý; về cơ sở vật chất, thiết bị phù hợp với đặc thù Việt Nam và tiếp cận các nước trong ASEAN-4 cũng như các nước phát triển trong nhóm G20. Cụ thể: đổi mới chương trình đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra trên cơ sở tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, có sự tham gia của hiệp hội nghề nghiệp, DN, đơn vị sử dụng lao động phù hợp với chương trình đào tạo; xây dựng chương trình liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo trong cùng ngành,

nghề hoặc với các ngành, nghề khác hay liên thông lên trình độ cao hơn. Đổi mới tổ chức đào tạo, áp dụng công nghệ đào tạo tiên tiến của các nước phát triển, ứng dụng đồng bộ công nghệ thông tin trong dạy - học, quản lý đào tạo; thí điểm thuê chuyên gia nước ngoài đào tạo trong một số ngành, nghề chất lượng cao cần đạt chuẩn quốc tế mà trong nước chưa đáp ứng được. Đổi mới hình thức và phương pháp thi, kiểm tra đánh giá: khuyến khích sự tham gia của DN, đơn vị sử dụng lao động, các hiệp hội nghề nghiệp trong đánh giá kết quả đào tạo của cơ sở GDNN.

Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở GDNN. Chuẩn hóa, tăng cường cơ sở vật chất thiết bị theo chuẩn, chú trọng công trình dịch vụ phục vụ tạo môi trường học tập thân thiện, hiện đại, đáp ứng nhu cầu học tập, sinh hoạt của người học.

Bốn là, quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng mở, bảo đảm quy mô, cơ cấu, hợp lý về ngành, nghề, trình độ đào tạo, gắn với việc hình thành đồng thời các cơ sở GDNN đa ngành và chuyên ngành gắn kết GDNN với thị trường lao động, việc làm bền vững và tăng cường sự tham gia của hiệp hội nghề nghiệp, DN, đơn vị sử dụng lao động trong hoạt động GDNN. Hoàn thiện các quy định để DN là chủ thể của GDNN, được tham gia các công đoạn trong quá trình đào tạo. Thí điểm thành lập hội đồng ngành trong một số lĩnh vực với sự tham gia của cơ quan QLNN về GDNN, các bộ, ngành, các DN. Áp dụng công nghệ để xây dựng hệ thống kết nối cung và cầu đào tạo trong toàn hệ thống. Phát triển hệ thống quản lý và bảo đảm chất lượng GDNN, triển khai mô hình quản lý, quản trị nhà trường theo hướng hiện đại, tinh gọn, chuyên nghiệp; nâng cao năng lực về quản lý và bảo đảm chất lượng; phát triển hệ thống đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động... Đặc biệt, thực hiện hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS, THPT vào học GDNN và liên thông giữa các bậc trình độ và giữa GDNN và bậc đại học; bảo đảm người đủ tiêu chuẩn và có nhu cầu được học liên thông lên trình độ cao hơn.

Năm là, xây dựng các mô hình gắn kết GDNN với DN, hợp tác xã, cơ sở sản xuất - kinh doanh và thị trường lao động theo từng vùng, địa phương, phù

hợp với từng nhóm đối tượng, trong đó chú trọng đối tượng đặc thù, lao động từ khu vực phi chính thức, lao động bị thất nghiệp hoặc có nguy cơ thất nghiệp.

Sáu là, tăng cường nghiên cứu khoa học GDNN theo hướng ứng dụng và chuyển giao công nghệ với sự tham gia của người học, nhà giáo, chuyên gia, nghệ nhân, người sử dụng lao động. Hình thành các trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại các cơ sở GDNN chất lượng cao. Đẩy mạnh hướng nghiệp trước, trong và sau đào tạo nghề nghiệp. Xây dựng không gian khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong các cơ sở GDNN và hệ sinh thái khởi nghiệp GDNN tại các vùng.

Bảy là, tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả đầu tư tài chính cho GDNN với việc tăng ngân sách nhà nước cho GDNN hàng năm. Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho GDNN, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia GDNN. Thúc đẩy sự hỗ trợ, tài trợ của các nước phát triển, các tổ chức quốc tế đầu tư cho GDNN.

Tám là, đa dạng hóa các hoạt động truyền thông. Hình thành đội ngũ làm công tác truyền thông về giáo dục nghề nghiệp, nâng cao năng lực cho các cán bộ truyền thông trong cơ quan QLNN và cơ sở giáo dục nghề nghiệp giúp nâng cao hình ảnh, thương hiệu và giá trị xã hội của GDNN.

Chín là, chủ động, mở rộng, nâng cao hiệu quả hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và các nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực GDNN; đẩy mạnh đàm phán, ký kết, triển khai các thỏa thuận, chương trình hợp tác với đối tác quốc tế, DN đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam trong việc hỗ trợ cơ sở GDNN, học sinh, sinh viên nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2014). *Luật Giáo dục nghề nghiệp*, số 74/2014/QH13, năm 2014
2. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 2239/QĐ-TTg, ngày 30/12/2021 về Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*
3. Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (2022). *Báo cáo về công tác giáo dục nghề nghiệp năm 2021*
4. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2019). *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019 (GCI 4.0)*
5. Thúy Hằng (2022). *Kiểm định chất lượng để nâng cao chất lượng đào tạo*, truy cập từ <http://gdnn.gov.vn/AIAdmin/News/View/tabid/66/newsid/39065/seo/Kiem-dinh-chat-luong-de-nang-cao-chat-luong-dao-tao/Default.aspx>
6. Dương Trí (2019). *Việt Nam tham dự Kỳ thi tay nghề thế giới lần thứ 45 tại LB Nga*, truy cập từ <https://www.vietnamplus.vn/viet-nam-tham-du-ky-thi-tay-nghe-the-gioi-lan-thu-45-tai-lb-nga/591527.vnp>

Ảnh hưởng từ xung đột Nga - Ukraine đến tăng trưởng kinh tế thế giới và hàm ý chính sách cho các nước đang phát triển

LÊ THỊ THÚY HẰNG*
NGUYỄN XUÂN TÙNG**
LÊ TIẾN MƯỜI***

Trong thời kỳ toàn cầu hóa hiện nay, xung đột giữa Nga và Ukraine nổ ra vào ngày 24/2/2022 đã làm gián đoạn nghiêm trọng đối với chuỗi cung ứng trên toàn cầu, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp và năng lượng, gây thiệt hại nặng nề đối với tăng trưởng kinh tế thế giới. Bối cảnh này đặt ra những thách thức lớn cho chính phủ các nước trong điều hành nền kinh tế, nhất là khi mà các điều kiện xã hội còn chưa kịp phục hồi sau đại dịch Covid-19. Bài viết phân tích những tác động của cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine đối với sự phát triển kinh tế toàn cầu, từ đó chỉ ra những thách thức và hàm ý chính sách cho các nước đang phát triển.

XUNG ĐỘT NGA - UKRAINE VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ TOÀN CẦU

Cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine

Các cuộc chiến tranh hay xung đột từ trước tới nay đều để lại hậu quả nặng nề đối với các bên tham chiến, dù là bên thắng hay bên thua cuộc. Mức độ nghiêm trọng và thời gian của các cuộc chiến có ảnh hưởng tới hiệu suất của nền kinh tế sau chiến tranh. Cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine chưa dừng lại, nhưng đã mang đến những hậu quả không chỉ cho nền kinh tế của 2 bên liên quan, mà còn ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu. Do vị thế địa chính trị đặc biệt của mình, Ukraine đã luôn mắc kẹt giữa 2 chiến tuyến, một bên là các nước tư bản phương Tây với sự mở rộng của khối liên minh quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) và một bên là người láng giềng khổng lồ Liên bang Nga. Tuy nhiên, với sự hỗ trợ ngày càng lớn đến từ các nước phương Tây, Chính phủ Ukraine ngày càng thể hiện rõ mong muốn gia nhập Liên minh châu Âu (EU) cũng như NATO, những bước đi mà Nga

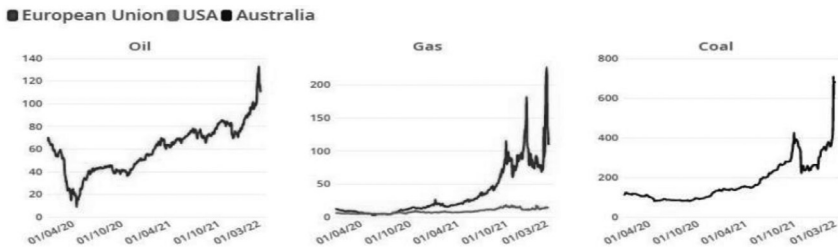
không hề mong muốn. Vì Chính phủ Nga cho rằng, Ukraine gia nhập NATO sẽ ảnh hưởng tới an ninh quốc gia của Nga. Do đó, đã có hàng loạt các chuỗi sự kiện xung đột bắt đầu từ năm 2014, khi Nga sáp nhập bán đảo Crimea và đỉnh điểm vào ngày 24/02/2022 khi Nga chính thức phát động “chiến dịch quân sự đặc biệt” nhằm vào Ukraine.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, độ mở của nền kinh tế các quốc gia rất lớn, nên khủng hoảng quân sự ở Ukraine đã có những ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế toàn cầu. Theo đó, xung đột giữa Nga và Ukraine đang gây ra sự gián đoạn trong thương mại và đầu tư trên phạm vi toàn thế giới, ảnh hưởng từ ngành công nghiệp sản xuất ô tô ở châu Âu, tới các khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp ở Ấn Độ Dương, cũng như ảnh hưởng trực tiếp đến người tiêu dùng thực phẩm và nhiên liệu. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (tháng 6/2022) về tác động của xung đột ở Ukraine đối với thương mại và đầu tư toàn cầu, thương mại thế giới sẽ suy giảm 1%, kéo theo GDP thế giới tăng trưởng dưới 1% trong năm nay. Cùng đó, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã điều chỉnh dự báo chung về sự phát triển của nền kinh tế thế giới trong năm 2022 theo chiều hướng giảm từ 3,6% xuống còn 2,6%. Việc giảm tốc độ tăng trưởng năm 2022 cũng ảnh hưởng đến các năm tiếp theo. Cụ thể năm 2023, mức tăng trưởng dự báo sẽ giảm 0,2%; giá dầu mỏ, thực phẩm và phân bón sẽ tăng mạnh; việc tái

* ThS., ** ThS., Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

*** TS., Trường Đại học Phenikaa

HÌNH: BIẾN ĐỘNG GIÁ CỦA CÁC NGUỒN NĂNG LƯỢNG
(THEO THỨ TỰ TỪ TRÁI QUA PHẢI: DẦU THÔ, KHÍ ĐỐT TỰ NHIÊN, THAN ĐÁ)



Nguồn: OECD <https://www.oecd.org/economic-outlook/>

cấu trúc chuỗi vận tải biển và hậu cần quốc tế, cũng như những gián đoạn mới xuất hiện trong hệ thống thanh toán toàn cầu có thể khiến nền kinh tế toàn cầu năm 2022 thiệt hại khoảng 1.000 tỷ USD, tương đương 1% GDP toàn cầu. Như vậy, đối với các nước phụ thuộc vào xuất khẩu, như: Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc... tổng kim ngạch xuất khẩu sẽ giảm mạnh, nhất là trong các lĩnh vực sử dụng nhiều năng lượng. Trong khi, xu hướng ngược lại sẽ xuất hiện ở các nước xuất khẩu nông nghiệp (Thổ Nhĩ Kỳ, Brazil và Ấn Độ), nhiên liệu hóa thạch (Nigeria, Trung Đông), tổng giá trị xuất khẩu tăng vọt, nên những tác động tiêu cực của xung đột ở Ukraine tới các nước này không lớn.

Những lĩnh vực chính của kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng

Cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine đã gây gián đoạn đáng kể cho thương mại thế giới và chuỗi cung ứng sản xuất, đe dọa gây ra những hậu quả khó lường về kinh tế - xã hội, nhất là an ninh năng lượng, an ninh lương thực và trong các hoạt động tài chính, đầu tư, cụ thể:

Đối với an ninh năng lượng: Nga là một trong những nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt lớn nhất thế giới, chiếm 14% nguồn cung dầu thô, cung ứng gần 40% nhu cầu khí đốt của EU và 8% nguồn cung khí đốt tự nhiên hóa lỏng cho toàn cầu. Với đòn trừng phạt của phương Tây, khiến nguồn cung dầu mỏ của thế giới bị suy giảm mạnh. Chỉ sau khi chiến sự xảy ra ít ngày, đầu tháng 3/2022, giá dầu thế giới đạt mức 138 USD/thùng. Đây là lần thứ 3 trong lịch sử giá dầu thế giới vượt ngưỡng 100 USD/thùng (lần gần đây nhất vào năm 2013). Theo tính toán của IMF, nếu giá dầu cứ tăng thêm 10 USD/thùng, thì tăng trưởng kinh tế toàn cầu mỗi năm sẽ giảm thêm 0,5%.

Giá các nguồn năng lượng đã tăng gần gấp 2 lần, ngay từ khi Nga bắt đầu cuộc xung đột với Ukraine (Hình). Xu hướng cực đoan tương tự có thể lặp lại cho giá khí đốt, thậm chí tăng gấp 3 lần đối với giá than đá. Những sự thay đổi phi mã trong giá nguyên liệu năng lượng đã góp phần làm gia tăng lạm phát kỷ lục, mà chịu ảnh hưởng lớn nhất phải kể đến EU - khu vực phụ thuộc vào nhập khẩu năng lượng từ Nga. Nhưng, lạm phát không chỉ đến với các nước nhập khẩu nhiên liệu từ Nga, mà ngay cả Mỹ, dù không trực tiếp nhập khẩu dầu mỏ từ Nga, thế nhưng người dân Mỹ cũng đã thấm các tác động của lạm phát do giá nhiên liệu tăng và

những đợt tăng lãi suất liên tiếp đến từ Cục Dự trữ Liên bang (FED).

Đối với an ninh lương thực: Nga và Ukraine chiếm hơn một nửa tổng kim ngạch nhập khẩu lúa mì của 36 quốc gia. Vì giá lúa mì có liên quan mật thiết đến giá các loại lương thực khác, như: gạo và ngô, nên không có gì ngạc nhiên khi giá lương thực thế giới nói chung vào tháng 3/2022 cao hơn 1/3 so với một năm trước đó. Nga và Belarus chiếm khoảng 20% kim ngạch xuất khẩu phân bón khoáng chất và bất cứ sự gián đoạn nào về nguồn cung từ các nước này chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến năng suất nông nghiệp ở châu Phi, Trung Đông và thậm chí là cả Mỹ Latinh. Bên cạnh đó, là quốc gia xuất khẩu lúa mì lớn trên thế giới, Ấn Độ lại ban hành lệnh cấm xuất khẩu, càng khiến nguồn cung hạn chế, giá cả leo thang. Vấn đề lương thực thế giới đứng trước nguy cơ mất an ninh nghiêm trọng.

Cuộc xung đột ở Ukraine cùng với các lệnh cấm vận mà phương Tây áp đặt lên Nga đã tạo ra một ảnh hưởng dây chuyền liên quan đến an ninh lương thực toàn cầu. Đơn cử đối với mặt hàng phân bón kali, khi mà Nga và Belarus lần lượt là nhà sản xuất phân bón kali lớn thứ hai và lớn thứ ba trên thế giới, còn Brazil lại là quốc gia có sản lượng đậu tương và ngô lớn nhất thế giới, mua khoảng một nửa lượng phân bón kali của mình từ 2 quốc gia này. Nhưng, hầu hết đậu nành từ Brazil được bán sang Trung Quốc để sử dụng làm thức ăn cho gia súc. Kết quả của sự gián đoạn nguồn cung cấp phân bón đã tác động đến giá thịt ở Trung Quốc và trên thế giới. Trong khi đó, EU đã cấm tất cả nguồn nhập khẩu phân bón Kali từ Belarus kể từ ngày 4/3/2022. Thêm vào đó, giá khí đốt tự nhiên cao hơn, một thành phần quan trọng để sản xuất phân bón amoniac, sẽ đẩy chi phí cho nông dân và giảm năng suất cây trồng, làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu lương thực.

Đối với lĩnh vực đầu tư và tài chính: Ngay từ những ngày đầu tiên sau khi quân đội Nga tiến vào lãnh thổ Ukraine, các nước phương tây đã áp đặt một loạt lệnh cấm vận nghiêm khắc đối với các lĩnh vực chủ đạo của nền kinh tế Nga. Đối với lĩnh vực tài chính, hầu hết các ngân hàng của Nga đã bị loại khỏi hệ thống SWIFT - một hệ thống liên kết các ngân hàng và định chế tài chính nhằm mục tiêu đơn giản hóa việc giao dịch

tài chính trên phạm vi toàn cầu. Dự trữ ngoại hối khổng lồ của Nga cũng đã bị hạn chế tiếp cận, điều này làm cho chính phủ Nga gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ, cũng như duy trì tỷ giá đồng Rub ở mức phù hợp. Thêm vào đó, các công ty nước ngoài cũng dần dần đóng cửa các hoạt động của họ tại đất nước này, do lo ngại những lệnh cấm vận sẽ ảnh hưởng tới công việc của họ. Danh sách những doanh nghiệp ngoại rút khỏi Nga đang ngày càng dài hơn, từ các công ty năng lượng Shell Plc, Equinor ASA..., cho tới các doanh nghiệp sản xuất McKinsey, Volvo..., đồ ăn nhanh McDonald. Những vấn đề này đã để lại hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế Nga, khiến GDP giảm 3,5% trong quý II/2022, tương đương với năm 2018. Hậu quả này đã khiến thành tựu tăng trưởng nền kinh tế của Nga trong 4 năm trở lại đây đã bị xóa sạch [5].

NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CHÍNH PHỦ CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Những thách thức đối với chính phủ các nước đang phát triển

Tác động của cuộc xung đột đã đặt ra nhiều thách thức chưa từng có đối với các quốc gia trên thế giới. Các thách thức xoay quanh tất cả các lĩnh vực điều hành của chính phủ, từ công nghiệp, nông nghiệp cho tới dịch vụ, đòi hỏi phải có những sự điều chỉnh và áp dụng một cách linh hoạt các chính sách, nhất là đối với các nước đang phát triển. Trong đó, đặc biệt là Việt Nam - một nước có độ mở kinh tế rất cao, hội nhập rất sâu vào kinh tế toàn cầu, vì vậy, sẽ chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi những biến động thị trường tới tăng trưởng, phát triển kinh tế, hợp tác kinh tế thương mại, cũng như xuất nhập khẩu hàng hóa. Theo thông tin từ Bộ Công Thương, cả Nga và Ukraine đều là những đối tác thương mại truyền thống và quan trọng của Việt Nam tại khu vực Á - Âu. Theo đó, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa Việt Nam với Nga và Ukraine năm 2021 vào khoảng 7,6 tỷ USD, chiếm 1,2% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước, trong đó kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa Việt Nam và Nga đạt 7,14 tỷ USD tăng 25,9% so với năm 2020 [3]. Chính vì vậy, nếu xung đột Nga - Ukraine tiếp tục kéo dài, chắc chắn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến

thương mại song phương giữa Việt Nam với Nga và Ukraine. Như vậy, cuộc xung đột ở Ukraine cùng với các lệnh cấm vận phương Tây áp đặt lên Nga sẽ đẩy nền kinh tế toàn cầu nói chung và nền kinh tế của các nước đang phát triển đối mặt với một số thách thức chính có thể kể tới, như:

Mối nguy với nguồn dự trữ lương thực quốc gia. Những tác động của cuộc xung đột, cộng hưởng với đại dịch Covid -19 và hiện tượng hạn hán nghiêm trọng trên thế giới có thể gây ra những thách thức chưa từng có đối với an ninh lương thực trên toàn thế giới. Hiện có tới 22 triệu tấn ngũ cốc và các nông sản khác bị mắc kẹt tại các cảng biển của Ukraine và không được vận chuyển tới các nước đang phát triển đúng thời hạn [2]. Để khắc phục tình trạng, các thỏa thuận đã được ký kết nhằm duy trì lượng cung ứng lương thực. Tuy nhiên, với các diễn biến gần đây, thì các thỏa thuận giữa các bên tham chiến liên tục bị vi phạm, làm trầm trọng hơn khả năng gián đoạn chuỗi cung ứng. Do đó, đòi hỏi các chính phủ phải có các chính sách, biện pháp dự phòng, gia tăng sản xuất và tích trữ để đảm bảo duy trì lượng lương thực phục vụ cho nhu cầu sử dụng trong nước.

Sự gia tăng nhanh chóng của lạm phát hay sự tăng giá của hàng hóa tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế của quốc gia. Sự tăng giá ở mức độ vừa phải, ví dụ 2% là một cú hích cho nền kinh tế, nhưng nếu lạm phát tăng cao vượt tầm kiểm soát sẽ để lại hậu quả hết sức nặng nề. Cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine với những diễn biến khó lường, đi kèm với đòn trừng phạt cấm vận Nga của phương Tây, sẽ tiếp tục khiến việc tăng giá diễn ra trên diện rộng đối với tất cả các loại nhiên liệu, trái ngược với những cú sốc trước đó, chỉ có giá dầu tăng. Trong khi, có rất ít cơ hội chuyển sang sử dụng nhiên liệu rẻ hơn, khiến chi phí sản xuất đầu vào gia tăng, dẫn đến khả năng các doanh nghiệp cắt giảm quy mô sản xuất, làm cho tăng trưởng kinh tế, thương mại bị thu hẹp.

Sự gia tăng của chủ nghĩa bảo hộ. Khi các quốc gia đồng thời vận hành chính sách phòng vệ thương mại để giảm bớt tác động từ bên ngoài vào nền kinh tế trong nước. Thực tế cho thấy, nhiều quốc gia đã đối phó với cú sốc hiện tại bằng trợ cấp năng lượng và giảm thuế, trong khi có rất ít chính sách được thiết kế để giải quyết sự mất cân bằng cơ bản giữa cung và cầu. Các chính sách phòng vệ các quốc gia đang đồng loạt sử dụng, tuy có thể hạn chế những tác động tiêu cực trong ngắn hạn, nhưng về lâu dài thì không phù hợp, nó sẽ làm gia tăng gánh nặng tài chính cho ngân sách. Trong trường hợp, nếu kéo dài sự hỗ trợ để duy trì nhu cầu năng lượng, thì rất có thể đưa đến sự mất cân bằng giữa cung và cầu, dẫn đến làm trầm trọng hơn tác động của lạm phát với nền kinh tế.

Chính sách thắt chặt tiền tệ trên toàn thế giới và mối lo về sự khủng hoảng ngày càng gia tăng. Đồng Đô la Mỹ tăng mạnh so với các đồng tiền khác của các nước đang phát triển khiến cho rủi ro tỷ giá và thanh toán tăng cao hơn bao giờ hết. Theo dữ liệu từ tradingview.com, tỷ giá USD/JPY đã tăng từ 115,5 vào

ngày 24/2/2022 lên khoảng 147 vào thời điểm tháng 10/2022. Sự tăng giá của đồng Đô la Mỹ, với vị thế toàn cầu của nó đã khiến các chính phủ khác đã phải điều chỉnh chính sách tiền tệ nhằm duy trì tỷ giá ngoại hối trong tầm kiểm soát.

Tỷ giá tăng kéo theo rất nhiều hệ lụy đối với nền kinh tế. Một trong những hệ quả có thể nhìn thấy rõ ràng nhất, đó chính là cuộc đua tăng lãi suất. Việc FED liên tục tăng lãi suất đồng USD kể từ sau khi cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine nổ ra đã khiến nhu cầu đầu cơ đồng USD tăng mạnh trong công chúng. Điều này, buộc các Ngân hàng Trung ương khác trên thế giới, phải điều chỉnh lãi suất theo hướng tăng nhằm duy trì tỷ giá hối đoái trong kiểm soát. Tuy nhiên, việc điều chỉnh tăng lãi suất cũng đã làm tăng các chi phí sản xuất của doanh nghiệp, tăng chi phí đầu vào, giảm lợi nhuận, khiến cho quy mô sản xuất của nền kinh tế về lâu dài sẽ bị thu hẹp. Ngoài ra, đối với xuất nhập khẩu, tỷ giá ngoại hối thay đổi cũng làm cho dòng tiền của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng, khiến kế hoạch hoạt động của doanh nghiệp phải điều chỉnh dựa vào mức độ thay đổi của tỷ giá.

Một số hàm ý chính sách

Nhằm đảm bảo các ảnh hưởng từ cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine đến nền kinh tế nằm trong tầm kiểm soát, chính phủ các nước đang phát triển nên ưu tiên triển khai một số chính sách cấp bách sau:

Thứ nhất, đa dạng hóa nguồn cung năng lượng (điện, xăng, dầu...), phân tích đánh giá và dự báo tình hình an ninh năng lượng quốc gia, để xây dựng kế hoạch nhập khẩu, dự trữ, cũng như xây dựng chính sách giá cho phù hợp với các diễn biến mới. Bài học từ các cú sốc hàng hóa trước đây cho thấy, các biện pháp thúc đẩy hiệu quả năng lượng và tăng cường cung cấp năng lượng đã giúp giải quyết tình trạng mất cân bằng cung và cầu sau cú sốc dầu mỏ những năm 1970, đồng thời, giá nhiên liệu cao dẫn đến nhu

cầu tiêu dùng dầu giảm và hành vi của người tiêu dùng thay đổi, bao gồm cả việc chuyển sang các phương tiện hiệu quả hơn.

Thứ hai, tập trung các chính sách thúc đẩy sử dụng năng lượng hiệu quả và khuyến khích sản xuất năng lượng, ưu tiên sử dụng các nguồn năng lượng carbon thấp đáng tin cậy thay vì trợ cấp nhiên liệu dẫn đến bóp méo thị trường. Đối với mặt hàng lương thực, các bước chính bao gồm: (i) Biện pháp thúc đẩy việc sử dụng hiệu quả các nguyên liệu đầu vào như phân bón; (ii) Tiết kiệm bằng cách giảm lãng phí thực phẩm; (iii) Thực hiện nổi lỏng các quy định về nhiên liệu sinh học.

Thứ ba, phòng ngừa rủi ro thanh toán và tỷ giá. Trong thời gian gần đây, tỷ giá ngoại hối có xu hướng biến động mạnh, phản ánh mức độ rủi ro và tâm lý đầu cơ cực đoan. Do đó, chính phủ các nước đang phát triển cần có các biện pháp dự trữ ngoại hối, chính sách lãi suất phù hợp nhằm duy trì tỷ giá đồng nội tệ hợp lý, hạn chế biến động mạnh, ổn định giá trị tiền tệ nhằm tạo tâm lý yên tâm cho các bên xuất nhập khẩu, bảo đảm sự ổn định của nền kinh tế.

Thứ tư, đa dạng hóa thị trường, hình thức thanh toán phù hợp với bối cảnh: Nhà nước cần tăng cường đàm phán, tìm kiếm các thỏa thuận hợp tác mới, đa dạng hóa danh mục các đối tác, cách thức thanh toán, đảm bảo đầu ra cho sản phẩm, đầu vào cho sản xuất, duy trì sự liên mạch, liên tục trong các chính sách. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. An An (2022). *Tại sao dầu và khí đốt của Nga lại rất quan trọng với thế giới*, truy cập từ <https://thitruongvietnam.vn/hoi-nhap/tai-sao-dau-va-khi-dot-cua-nga-lai-rat-quan-trong-voi-the-gioi-315082.html>
2. Kiều Anh (2022). *Thỏa thuận giải cứu 22 triệu tấn ngũ cốc Ukraine: Hải đăng hy vọng của thế giới*, truy cập từ <https://vov.vn/the-gioi/quan-sat/thoa-thuan-giai-cuu-22-trieu-tan-ngu-coc-ukraine-hai-dang-hy-vong-cua-the-gioi-post958536.vov>
3. Bộ Công Thương (2022) *Tổng quan về ngoại thương của Liên Bang Nga năm 2021*, truy cập từ <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/tong-quan-ve-ngoai-thuong-cua-lien-bang-nga-nam-2021.html>
4. Nguyễn Bích Lâm (2022). *Khủng hoảng Nga-Ukraine: Hệ lụy, cơ hội và hướng đi cho kinh tế Việt Nam*, truy cập từ <https://baochinhphu.vn/khung-hoang-nga-ukraine-he-luy-co-hoi-va-huong-di-cho-kinh-te-viet-nam-102220403172506087.htm>
5. Hà Thu (2022). *Kinh tế Nga bị kéo lùi 4 năm chỉ trong một quý*, truy cập từ <https://vnexpress.net/kinh-te-nga-bi-keo-lui-4-nam-chi-trong-mot-quy-4499048>
6. International Monetary Fund (IMF) (2022). *IMF Staff Statement on the Economic Impact of War in Ukraine*, retrieved from <https://www.imf.org/en/News/Articles/2022/03/05/pr2261-imf-staff-statement-on-the-economic-impact-of-war-in-ukraine>

Chính sách tài chính thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn - Kinh nghiệm của Trung Quốc và hàm ý chính sách cho Việt Nam

NGUYỄN THỊ THÙY LINH*
NGUYỄN THỊ THÙY DUNG**

Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đang chuyển hướng phát triển kinh tế theo hướng kinh tế tuần hoàn (KTTH) và trong quá trình chuyển đổi này, các nguồn tài chính hay chính sách tài chính hỗ trợ đóng vai trò then chốt. Bài viết nghiên cứu kinh nghiệm sử dụng chính sách tài chính nhằm phát triển nền KTTH tại Trung Quốc - một quốc gia có nhiều nét tương đồng với Việt Nam, từ đó đề xuất hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy quá trình phát triển nền KTTH tại Việt Nam.

VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TRONG PHÁT TRIỂN NỀN KTTH

KTTH là một hệ thống kinh tế có tính tái tạo và khôi phục, thông qua việc thay đổi cách mà hàng hóa, dịch vụ được thiết kế, sản xuất và tiêu dùng. Từ đó, kéo dài tuổi thọ của vật chất, chuyển chất thải từ điểm cuối của vòng sản xuất hay tiêu dùng trở lại điểm đầu, giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường.

Phần lớn các dự án phát triển bền vững nói chung và phát triển KTTH nói riêng đều cần có đầu tư lớn trong dài hạn; quá trình lập kế hoạch và quản lý tốn kém do việc triển khai phức tạp. Chính vì vậy, chính sách tài chính đóng vai trò quan trọng nhằm thúc đẩy và đảm bảo cho phát triển KTTH, chuyển đổi nền kinh tế sang phương thức mới, là mắt xích chính để nuôi dưỡng, thực hiện đổi mới sáng tạo trong phát triển KTTH.

Một số công cụ của chính sách tài chính có thể được sử dụng để phát triển KTTH bao gồm:

Chính sách chi tiêu công xanh

Chính sách chi tiêu công nhằm phát triển KTTH được triển khai dưới các hình thức như: (i) Trích ngân sách nhà

nước (NSNN) hình thành các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình KTTH; (ii) Trích NSNN xây dựng quỹ phát triển khoa học, công nghệ; (iii) Trích NSNN xây dựng tài trợ cho các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người tiêu dùng cũng giúp nền kinh tế chuyển dịch sang mô hình KTTH nhanh chóng; (iv) Triển khai chương trình mua sắm công xanh.

Trong số các cách thức nêu trên, thì chính sách mua sắm công xanh của chính phủ là một trong những chính sách quan trọng và có thể giúp thu hút một lượng lớn các khoản đầu tư vào KTTH, từ đó tạo nguồn lực và bước đệm để phát triển KTTH; đồng thời giúp củng cố niềm tin của nhà đầu tư tư nhân vào các lĩnh vực khác nhau của nền KTTH.

Chính sách thuế

Chính sách thuế có thể được thiết kế để khuyến khích, hỗ trợ cho các hoạt động KTTH, như: đầu tư vào năng lượng tái tạo, sản xuất các sản phẩm hàng hóa tiêu tốn ít năng lượng... Ngoài ra, các chính sách thuế còn có thể được xây dựng nhằm mục đích tạo ra các rào cản về kinh tế đối với những hoạt động gây tổn hại cho môi trường, như: công nghệ sản xuất sử dụng nhiên liệu hóa thạch, các hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ lạc lậu, tiêu tốn nhiều năng lượng. Các loại thuế, phí này đánh vào các đối tượng gây ô nhiễm môi trường khác nhau, như: tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu hóa thạch, các sản phẩm năng lượng...; đánh vào các giai đoạn khai thác, sử dụng, tiêu dùng những đối tượng gây ô nhiễm đó.

* ThS., Học viện Chính sách và Phát triển

** TS., Học viện Tài chính

Chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ hướng tới phát triển nền KTTH có thể được triển khai dưới dạng các chính sách phát triển hệ thống ngân hàng và công ty bảo hiểm nhằm cung cấp các giải pháp tài chính và dịch vụ tư vấn để hỗ trợ tốt hơn cho các doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi sang KTTH; chính sách bảo lãnh hay các khoản vay tài trợ trực tiếp cho hoạt động của KTTH. Các ngân hàng thương mại cung cấp đa dạng các khoản vay thường được đánh giá dựa trên các tiêu chí quản trị, xã hội và môi trường với lãi suất vay ưu đãi.

Chính sách phát triển thị trường vốn

Chính sách phát triển thị trường vốn trong KTTH bao gồm: chính sách phát triển thị trường vốn cổ phần và vốn nợ; các quỹ đầu tư tư nhân, đầu tư mạo hiểm và đầu tư giai đoạn đầu nhằm hỗ trợ tài chính cho các dự án đầu tư đáp ứng các yêu cầu của nền KTTH. Các hình thức này gồm: (i) Phát triển thị trường vốn cổ phần và vốn nợ thông qua đầu tư vào các quỹ cổ phần đại chúng; đầu tư vào các công ty áp dụng, cho phép hoặc hưởng lợi từ KTTH; (ii) Phát hành hoặc đầu tư vào trái phiếu hoặc các khoản vay tài trợ trực tiếp cho hoạt động của KTTH.

Gần đây, trái phiếu xanh (TPX) nổi lên như một công cụ huy động vốn hiệu quả cho các dự án phát triển kinh tế thân thiện với môi trường hoặc đáp ứng các tiêu chí của KTTH. TPX là tất cả các loại trái phiếu mà việc phát hành được sử dụng riêng để tài trợ một phần hoặc tài trợ toàn bộ cho các dự án xanh.

KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC

Để thúc đẩy quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng tuần hoàn, Chính phủ Trung Quốc đã xây dựng và triển khai kết hợp nhiều chính sách tài chính khác nhau.

Một là, chính sách chi tiêu NSNN và chính sách mua sắm công bền vững*Chính sách chi tiêu NSNN nói chung*

Chính phủ Trung Quốc dành một khoản ngân sách lớn cho các mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển KTTH dưới nhiều hình thức chi ngân sách khác nhau, ví dụ như trích ngân sách để hình thành quỹ hỗ trợ chi phí chuyển đổi mô hình kinh doanh cho các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp chuyển đổi từ mô hình kinh tế truyền thống sang mô hình KTTH được hỗ trợ 10% chi phí chuyển đổi. Tính đến năm 2019, có khoảng 109 doanh nghiệp Trung Quốc được hưởng hỗ trợ về chính sách chuyển đổi mô hình sản xuất (McDowall và cộng sự, 2021). Việc hỗ trợ ban đầu giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn, chi phí trong giai đoạn đầu chuyển đổi sang KTTH, tăng sự khác biệt hóa, tạo ra dòng doanh thu mới và giảm thiểu rủi ro kinh doanh. Ngoài ra, từ năm 2011, Bộ Tài chính Trung Quốc cũng cho phép thành lập các quỹ thưởng chuyên biệt có nguồn từ NSNN để thưởng cho các doanh nghiệp tiến hành cải tạo kỹ thuật theo hướng tiết kiệm năng lượng.

Bên cạnh hỗ trợ chi phí chuyển đổi, một phần NSNN cũng được trích để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và

phát triển. Cụ thể, Hội đồng Nhà nước và chính quyền nhân dân các tỉnh, khu tự trị và các đô thị trực thuộc Trung ương được trao quyền tự chủ trong việc trích NSNN để thành lập các quỹ hỗ trợ nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ, thúc đẩy sự phát triển của nền KTTH.

Trung Quốc cũng thực hiện một số biện pháp hỗ trợ tài chính cho người tiêu dùng khi lựa chọn sử dụng các sản phẩm tiết kiệm năng lượng. Năm 2009, nước này khởi động chương trình hỗ trợ tài chính cho người tiêu dùng khi lựa chọn sử dụng các sản phẩm đồ điện gia dụng tiết kiệm năng lượng. Tiêu chuẩn hỗ trợ tài chính được xác định qua mức giá chênh lệch giữa sản phẩm tiết kiệm năng lượng với các sản phẩm phổ thông (Li và Lin, 2016). Các gói hỗ trợ tài chính được trích từ NSNN hoặc địa phương kết hợp với các nguồn xã hội hóa.

Ngoài ra, Chính phủ Trung Quốc còn thực hiện các chính sách trợ cấp nhằm khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái sinh thông qua các chương trình, dự án quốc gia, như: tài trợ từ NSNN cho dự án “Mặt trời vàng” thực hiện trong giai đoạn 2009-2011; hỗ trợ, khuyến khích thực hiện “Kế hoạch mái nhà năng lượng mặt trời”...

Chính sách mua sắm công bền vững nói riêng

Từ năm 2005, Chính phủ Trung Quốc ban hành một loạt chính sách thúc đẩy mua sắm công xanh và bền vững. Cụ thể, năm 2005, nước này đã ban hành một số chỉ đạo về “thúc đẩy phát triển nền kinh tế tái sử dụng”, trong đó nhấn mạnh cần tăng cường sử dụng các sản phẩm được dán nhãn tiết kiệm nước, nhãn tiết kiệm và sử dụng năng lượng có hiệu quả, nhãn môi trường, nhãn thực phẩm xanh, giảm sử dụng các sản phẩm dùng nhiều bao bì và sản phẩm dùng 1 lần; tất cả các cơ quan chính phủ đều phải thực hiện mua sắm xanh.

Việc trao hợp đồng, đánh giá nhà cung cấp trong chương trình mua sắm công xanh của Chính phủ được tiến hành dựa trên các tiêu chí: (i) Các mô hình sản phẩm phải được liệt kê trong danh sách sản phẩm tiết kiệm năng lượng; (ii) Nhà cung cấp có chứng chỉ ISO 14001 cho các sản phẩm ghi nhãn môi trường, cũng như nhà cung cấp có chứng nhận ISO 9001 cho các dịch vụ; (iii) Dịch vụ sau bán hàng của nhà cung cấp (UNEP, 2017).

Để triển khai hiệu quả chương trình mua sắm công bền vững, Chính phủ

Trung Quốc cũng quy định rõ vai trò, quyền lợi và trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan tới quy trình mua sắm công xanh. Ủy ban Phát triển và Cải cách Quốc gia (NDRC) và Bộ Bảo vệ Môi trường (MEP) là các tổ chức hướng dẫn và quản lý các hoạt động mua sắm công xanh. Bộ Thương mại (MOC) và Bộ Tài chính (MOF) hỗ trợ điều phối thị trường và cấp kinh phí cho mua sắm công xanh.

Theo thống kê, năm 2014, việc mua sắm các sản phẩm về dán nhãn môi trường của Chính phủ đạt 176,24 tỷ NDT (khoảng 27,97 tỷ USD), chiếm 75,3% tổng số sản phẩm do Chính phủ mua. Trước đó, vào năm 2011, việc mua sắm các sản phẩm tiết kiệm năng lượng đạt 91,06 tỷ NDT, chiếm 82% tổng số sản phẩm mà Chính phủ mua trong năm (UNEP, 2017).

Hai là, chính sách thuế

Trung Quốc đã đưa ra các hỗ trợ ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện về sản xuất theo hướng KTTH, cũng như miễn hay hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào theo tỷ lệ nhất định. Cụ thể:

- Đối với thuế tiêu thụ đặc biệt, các doanh nghiệp sản xuất dầu diesel sinh học có chất thải động vật và dầu thực vật được miễn thuế này.

- Đối với thuế giá trị gia tăng, các doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện có thể được miễn hay hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào theo tỷ lệ nhất định.

- Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu một doanh nghiệp mua và sử dụng thiết bị đặc biệt trong danh mục quy định nhằm mục đích bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng và nước, sản xuất an toàn, thì chi phí mua thiết bị có thể được khấu trừ thuế thu nhập 10%.

- Đối với các doanh nghiệp sử dụng nước thải, khí thải và chất thải rắn làm nguyên liệu sản xuất chính, thuế thu nhập có thể được giảm hoặc miễn trong thời hạn, như: miễn 3 năm và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp xử lý nước thải cộng đồng, xử lý chất thải cộng đồng, doanh nghiệp đổi mới công nghệ trong bảo tồn năng lượng và giảm phát thải, khử mặn nước biển và các dự án tương tự...

Ba là, chính sách tiền tệ, tín dụng

Chính phủ Trung Quốc không thiết kế riêng biệt các chính sách tiền tệ, tín dụng để phát triển KTTH, mà các chính sách này được triển khai chung để hướng tới một nền kinh tế phát triển xanh và bền vững. Năm 2007, chính sách tín dụng

của Trung Quốc ra đời với mục tiêu hướng hoạt động cho vay đến các doanh nghiệp và tổ chức ưu tiên bảo tồn năng lượng, giảm tác động môi trường. Chính sách này được Cơ quan Bảo vệ môi trường (SEPA), Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc và Ủy ban Điều tiết ngân hàng Trung Quốc soạn thảo. Theo đó, các doanh nghiệp không vượt qua đánh giá về môi trường hoặc không thực hiện các quy định bảo vệ môi trường sẽ bị mất quyền nhận khoản vay từ các tổ chức tín dụng. Các công ty đã có khoản vay, nhưng sau đó bị phát hiện vi phạm quy định môi trường có thể phải buộc trả lại khoản vay đó. Năm 2012, Ủy ban Điều tiết ngân hàng Trung Quốc ban hành Hướng dẫn tín dụng xanh nhằm đưa ra các hướng dẫn thực thi cụ thể. Trong Hướng dẫn này, Bộ Bảo vệ môi trường thậm chí đã xây dựng “danh sách đen tín dụng” bao gồm các công ty không đáp ứng tiêu chuẩn môi trường (Li và Lin, 2016).

Bốn là, chính sách phát hành TPX

Chính phủ Trung Quốc ủng hộ việc phát triển các công cụ tài chính nhằm tài trợ cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh bền vững, đáp ứng các tiêu chí của nền KTTH, điển hình là TPX. Ngày 22/12/2015, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đã ban hành Chỉ thị về tài chính xanh, quy định rõ: khái niệm TPX; danh mục các ngành mà TPX tài trợ; những chủ thể được phép phát hành TPX; thủ tục để xin phát hành TPX; công tác phát hành cũng như các nguyên tắc trong quá trình sử dụng và quản lý nguồn thu từ phát hành TPX; quy định khuyến khích các cơ quan ban ngành liên quan có biện pháp hỗ trợ sự phát triển của TPX. Danh mục các dự án được tài trợ bởi TPX nêu rõ những tiêu chuẩn để đánh giá các dự án, các ngành và lĩnh vực được xem xét tài trợ bằng nguồn vốn từ phát hành TPX. Các tiêu chuẩn này được xây dựng dựa trên việc tham khảo các tiêu chuẩn quốc tế kết hợp với chính sách môi trường của Trung Quốc (Escalante và cộng sự, 2020). Đây là hướng dẫn cụ thể đầu tiên về TPX tại Trung Quốc, sau đó hàng loạt các văn bản mang tính định hướng, hướng dẫn cho việc phát triển TPX đã được ban hành.

Các chính sách trên đã tạo thuận lợi cho việc giao dịch và thúc đẩy TPX ngày càng phát triển. Trong năm 2016, 27% lượng TPX của Trung Quốc được phát hành ở nước ngoài bằng 3 đồng tiền là USD, NDT và Euro. Tỷ lệ phát hành TPX trên thị trường nội địa cũng lên tới 72% tổng lượng trái phiếu được phát hành (Escalante và cộng sự, 2020).

Trong cơ cấu sử dụng tiền phát hành từ TPX vào năm 2016, 8% nguồn tiền thu được đã tài trợ cho các hoạt động liên quan đến hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên theo hướng tuần hoàn, 8% tài trợ cho các dự án năng lượng hiệu quả; 12% tài trợ cho các dự án năng lượng sạch và 10% cho các dự án bảo tồn tài nguyên, 14% cho các dự án giao thông sạch... (Jun và cộng sự, 2019).

HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Ở Việt Nam, định hướng xây dựng kinh tế xanh, KTTH, thân thiện với môi trường đã được đưa vào chủ

trường, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định chủ trương “xây dựng nền kinh tế xanh, KTTH, thân thiện với môi trường”, “xây dựng lộ trình, cơ chế, chính sách, pháp luật để hình thành, vận hành mô hình KTTH”. Đặc biệt, ngày 07/6/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định phê duyệt Đề án Phát triển KTTH ở Việt Nam, trong đó nêu rõ quan điểm, mục tiêu cũng như đưa ra các nhiệm vụ giải pháp cụ thể.

Qua phân tích kinh nghiệm của Trung Quốc, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam trong việc sử dụng các chính sách tài chính để phát triển KTTH trong thời gian tới, như sau:

Thứ nhất, kinh nghiệm tại Trung Quốc cho thấy, sự chỉ đạo ở cấp trung ương có vai trò then chốt trong việc thực hiện thành công các chính sách tài chính phát triển KTTH. Vì vậy, điều kiện tiên quyết để nền kinh tế chuyển đổi theo hướng tuần hoàn là xây dựng một khung pháp lý mạnh mẽ và có sự hỗ trợ từ Chính phủ. Các quy định pháp lý và các văn bản hướng dẫn thực thi cần chi tiết, cụ thể, rõ ràng, kịp thời đối với từng đối tượng áp dụng, các khu vực khác nhau của nền kinh tế (khu vực công, tư...).

Thứ hai, Việt Nam đã bước đầu lồng ghép các quy định về mua sắm công xanh trong các văn bản pháp luật, ví dụ như yêu cầu đề cập các tiêu chí về môi trường trong các hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu đối với nhà đầu tư và nhà thầu trong các dự án đầu tư công. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 35% vào năm 2030 và tăng lên 50% vào năm 2050 được đề ra trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, Nhà nước cần ban hành các quy định trực tiếp điều chỉnh hoạt động mua sắm công xanh. Cụ thể, cần bắt buộc và khuyến khích lồng ghép các tiêu chí về môi trường vào quá trình mua sắm công để lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu, như: yêu cầu nhà đầu tư, nhà thầu cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm bảo vệ môi trường; có các cam kết tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường; xây dựng tiêu chí cụ thể để nhà thầu cung cấp các thông tin liên quan đến môi trường trong hồ sơ dự thầu... Ngoài ra, các bộ,

ngành và địa phương cần lồng ghép các chỉ tiêu về chi tiêu công xanh vào lập dự toán ngân sách hàng năm, từ đó có căn cứ ưu tiên thực hiện mua sắm công xanh.

Thứ ba, hệ thống chính sách thuế cần được xây dựng đồng bộ để phát huy vai trò của từng loại thuế trong thực hiện các mục tiêu phát triển KTTH. Các chính sách thuế cần được xây dựng theo nguyên tắc: giảm thiểu hóa chi phí khắc phục ô nhiễm môi trường thông qua việc điều chỉnh hành vi của nhà sản xuất và người tiêu dùng; khuyến khích các chủ thể gây ô nhiễm đầu tư đổi mới công nghệ để giảm mức độ phát thải ra môi trường; khuyến khích các doanh nghiệp chuyển hướng sản xuất xanh, bảo vệ môi trường; tạo nguồn thu cho NSNN một cách bền vững để đầu tư cho các chương trình chi tiêu liên quan đến tăng trưởng xanh.

Thứ tư, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách, pháp luật về tín dụng xanh, ngân hàng xanh, như ban hành danh mục các ngành/lĩnh vực xanh theo phân ngành kinh tế Việt Nam để các tổ chức tín dụng áp dụng chung, thống nhất. Đồng thời, nghiên cứu, xây dựng các chính sách ưu đãi đối với các ngân hàng thương mại thực hiện cấp tín dụng xanh và giảm, dừng cấp tín dụng cho các dự án không thân thiện với môi trường.

Thứ năm, để thị trường TPX phát triển, Chính phủ cần ban hành một hành lang pháp lý về TPX một cách chi tiết; đồng thời, cần có cơ chế khuyến khích để các nhà phát hành (như ngân hàng, doanh nghiệp, chính quyền địa phương) đẩy mạnh việc phát hành TPX. Bên cạnh đó, các nguyên tắc TPX cần được xây dựng tiệm cận với tiêu chuẩn quốc tế để việc phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế được thuận lợi. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Escalante, D., Choi, J., Chin, N., Cui, Y., Larsen, M. L. (2020). *The state and effectiveness of the green bond market in China*, Climate Policy Initiative, 10-27
2. Li, W., and W. Lin (2016). *Circular Economy Policies in China*, in Anbumozhi, V. and J. Kim (eds.), *Towards a Circular Economy: Corporate Management and Policy Pathways*, ERIA Research Project Report 2014-44, Jakarta: ERIA
3. McDowall et al. (2021). *Circular Economy Policies in China and Europe*, retrieved from <https://core.ac.uk/download/pdf/79557845.pdf>.
4. Ormazabal, M., Prieto-Sandoval, V., Puga-Leal, R., Jaca, C. (2018). Circular economy in Spanish SMEs: challenges and opportunities, *Journal of Cleaner Production*, 185, 157-167
5. UNEP (2017). *2017 Global Review of Sustainable Public Procurement*, retrieved from <https://www.unep.org/resources/report/2017-global-review-sustainable-public-procurement>

Nâng cao năng lực cán bộ đoàn cơ sở trên địa bàn huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ

PHÙNG HUYỀN TRANG*
HỒ NGỌC NINH**

Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng năng lực của cán bộ đoàn cơ sở (CBĐCS) ở huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ thông qua việc khảo sát 104 mẫu bao gồm các đối tượng (53 CBĐCS, 40 đoàn viên thanh niên (ĐVTN), 3 đối tượng thuộc Huyện đoàn và 8 cán bộ cấp ủy) ở huyện Thanh Sơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, CBĐCS ở huyện Thanh Sơn hoạt động tương đối có hiệu quả, luôn nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, năng lực của CBĐCS vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như: chưa có nhiều kỹ năng, nghiệp vụ, kinh nghiệm; nội dung hoạt động còn chưa phong phú, đa dạng, chưa đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của đoàn viên, thanh thiếu nhi, từ đó, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực của CBĐCS ở huyện Thanh Sơn.

THỰC TRẠNG

Số liệu thứ cấp phản ánh năng lực CBĐCS được thu thập từ các tổ chức Đoàn ở các xã của huyện Thanh Sơn; các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, của Tỉnh, Huyện về công tác đào tạo, bồi dưỡng CBĐCS; Các dữ liệu, thông tin liên quan đến nâng cao năng lực cho CBĐCS trên địa bàn huyện Thanh Sơn và tỉnh Phú Thọ.

Để có số liệu sơ cấp, nhóm tác giả tiến hành khảo sát 53 CBĐCS, 40 ĐVTN, 8 cán bộ lãnh đạo địa phương, 3 cán bộ Đoàn cấp huyện từ tháng 5-7/2022 để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao năng lực của CBĐCS ở huyện Thanh Sơn. Kết quả như sau:

Kiến thức của CBĐCS

Về trình độ chuyên môn: Thực tế cho thấy, đội ngũ cán bộ đoàn trên địa bàn huyện Thanh Sơn luôn được quan tâm, tạo điều kiện trong học tập, trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ để theo kịp với thực tiễn. Nhìn chung, trình độ chuyên môn của đội ngũ CBĐCS đã có nhiều cải thiện và cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc được giao và luôn có ý thức tự nâng

cao trình độ để thích ứng yêu cầu trong tình hình mới. Đối với 04 xã chọn điểm, xét trên mặt bằng chung của toàn Huyện, CBĐCS xã Tát Thắng có trình độ chuyên môn tốt hơn so với CBĐCS tại các xã Thục Luyện, Khả Cửu, Yên Lãng.

Về trình độ lý luận chính trị: Đội ngũ CBĐCS trên địa bàn huyện Thanh Sơn về cơ bản đạt tiêu chuẩn trình độ chính trị so với yêu cầu, tỷ lệ CBĐCS có trình độ trung cấp lý luận chính trị cũng chiếm tỷ lệ tương đối lớn (năm 2019 là 11,32%; năm 2021 là 13,26%); tỷ lệ chưa qua đào tạo giảm (năm 2019 là 76,05%; năm 2021 là 72,16%).

Về trình độ tin học, ngoại ngữ: Trên thực tế, trình độ sử dụng ngoại ngữ đội ngũ CBĐCS còn yếu, chưa đáp ứng được tiềm năng phát triển và nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao. Tỷ lệ CBĐCS chưa qua đào tạo có giảm, song vẫn chiếm tỷ lệ cao. CBĐCS có trình độ tin học thấp (Bảng 1). Qua điều tra tại các xã chọn điểm cho thấy, đa phần CBĐCS tự học, tự đào tạo. Khi được tự đánh giá khả năng tin học, ngoại ngữ của mình, 100% CBĐCS trao đổi còn rất hạn chế trong việc sử dụng ngoại ngữ, tin học.

Về kinh nghiệm của CBĐCS: Theo quy chế cán bộ Đoàn, ở từng vị trí công tác khác nhau, cán bộ Đoàn đều tham gia vào công việc từ khi còn rất trẻ. Tại 4 xã chọn điểm điều tra, có cán bộ thuộc đơn vị Đoàn xã Tát Thắng (9/14 người trên 5 năm; 1/14 người trên 10 năm) và Đoàn xã Khả Cửu (6/16 người

* Phó Bí thư Huyện đoàn Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ

** Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Tác giả liên hệ: hnninh@vnua.edu.vn

BẢNG 1: TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ, TIN HỌC CỦA CBĐCS Ở HUYỆN THANH SƠN, TỈNH PHÚ THỔ

STT	Diễn giải	2019		2020		2021	
		Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)
1	Trình độ ngoại ngữ	309		309		309	
-	Trình độ A	16	5,17	22	7,11	25	8,09
-	Trình độ B	74	23,9	75	24,2	80	25,8
-	Trình độ C	31	10,03	32	10,3	36	11,6
-	Đại học	7	2,26	7	2,26	7	2,26
-	Chưa qua đào tạo	181	58,5	173	55,9	161	52,1
2	Trình độ tin học	309		309		309	
-	Trình độ A	16	5,17	17	5,5	18	5,8
-	Trình độ B	75	24,2	76	24,5	78	25,2
-	Trung cấp	23	7,4	23	7,4	25	8,0
-	Đại học	52	16,8	53	17,1	54	17,4
-	Chưa qua đào tạo	121	39,1	118	38,1	112	36,2
-	Chứng chỉ theo Thông tư số 03/2024/TT-BTTTT	22	7,1	22	7,1	22	7,1

Nguồn: Huyện đoàn Thanh Sơn (2022)

BẢNG 2: ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT VỀ KỸ NĂNG CỦA CBĐCS Ở HUYỆN THANH SƠN

STT	Nội dung	Tỷ lệ ý kiến đánh giá (%)				Đánh giá chung
		Tốt	Khá	Trung bình	Kém	
1	Ý kiến đánh giá của cấp ủy địa phương					
-	Tham mưu, lãnh đạo	37,5	50	12,5	0	Khá
-	Điều hành, quản lý	12,5	37,5	50	0	Trung bình
-	Viết báo cáo và soạn thảo văn bản	12,5	25	62,5	0	Trung bình
2	Ý kiến đánh giá của Huyện đoàn Thanh Sơn					
-	Đoàn kết, tập hợp thanh niên	0	33,3	66,7	0	Trung bình
-	Nắm bắt tâm tư nguyện vọng của ĐVTN	33,3	66,7	0	0	Khá
3	Ý kiến đánh giá của ĐVTN					
-	Xử lý các tình huống	37,5	47,5	15	0	Khá
-	Tuyên truyền, vận động, thuyết phục, nói trước đám đông	20	45	35	0	Khá

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra (2022)

trên 5 năm, 2/16 người trên 10 năm) đã có thời gian rèn luyện khá lâu. Cán bộ tại các xã còn lại mới tham gia công tác Đoàn một thời gian ngắn (dưới 5 năm), chưa có nhiều kiến thức tích lũy cần thiết, đang trong quá trình học hỏi để có thể đảm đương tốt yêu cầu công việc của mình.

Kỹ năng của CBĐCS

Thực tế tại địa phương, những năm qua, đội ngũ cán bộ Đoàn luôn được củng cố và kiện toàn cả về số lượng và chất lượng, Ban Thường vụ Huyện đoàn đều tổ chức đào tạo, bồi dưỡng hàng năm góp phần nâng cao năng lực CBĐCS. Chú trọng xây dựng quy hoạch đội ngũ, tham mưu với cấp ủy đưa vào quy hoạch, tạo nguồn những cán bộ Đoàn có phẩm chất và năng lực tốt. Cùng với đó, tổ chức Đoàn còn thường xuyên tổ chức các “sân chơi nghiệp vụ”, giúp đội ngũ cán bộ Đoàn giao lưu học hỏi, trao đổi và bổ sung kiến thức, kỹ năng. Kết quả khảo sát ở Bảng 2 cho thấy, các kỹ năng nghiệp vụ của CBĐCS được đánh giá ở 2 mức Khá và Trung bình. Trong đó, những kỹ năng mà CBĐCS huyện Thanh Sơn còn yếu đó là: Điều hành, quản lý; Tổ chức hoạt động; Viết báo cáo và soạn thảo văn bản.

Thái độ, đạo đức và uy tín của CBĐCS

Nhìn chung, người cán bộ Đoàn có thái độ, ý thức tích cực học tập, nâng cao nhận thức mọi mặt, có tinh thần cầu thị, khiêm tốn, tự giác nhìn nhận và khắc phục những khuyết điểm để hoàn thiện bản thân. Có đạo đức cách mạng, tận tâm, tận tụy, trách nhiệm, nhiệt tình với công việc của Đoàn. Tuy nhiên, vẫn còn một số được đánh giá thái độ biết lắng nghe, biết học hỏi, sự nhiệt tình ở mức Khá và Trung bình. Kết quả khảo sát cho thấy, ĐVTN đánh giá uy tín của CBĐCS cao hơn so với lãnh đạo địa phương và Huyện đoàn. Về uy tín của CBĐCS đối với ĐVTN có uy tín cao, nhưng vẫn còn một số ít đồng chí có uy tín trung bình và uy tín thấp.

Kết quả hoàn thành nhiệm vụ của CBĐCS

Trong giai đoạn 2019-2021, tổ chức Đoàn các cấp của huyện Thanh Sơn đã tổ chức được nhiều hoạt động đóng góp một phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội và ổn định chính trị của địa phương. CBĐCS huyện Thanh Sơn đã nỗ lực trong việc củng cố xây dựng tổ chức Đoàn các cấp, nhất là tổ chức Đoàn cơ sở. Tỷ lệ thanh niên được giới thiệu tham gia vào tổ chức Đoàn tăng, công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ tiếp tục được duy trì thường xuyên (Bảng 3).

Các phong trào của Đoàn trong tham gia phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương ngày được tăng lên. Trong đó

**BẢNG 3: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC XÂY DỰNG TỔ CHỨC
CỦA CÁN BỘ ĐOÀN CƠ SỞ Ở HUYỆN THANH SƠN GIAI ĐOẠN 2019-2021**

Stt	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng			So sánh (%)		
			2019	2020	2021	2020/2019	2021/2020	BQ
1	Công tác ĐVTN							
-	Tổng số ĐVTN	Người	8.402	8.672	8.852	103,21	102,08	102,64
-	Số Đoàn viên mới kết nạp	Người	700	720	750	102,86	104,17	103,51
2	Chất lượng đoàn viên							
-	Đoàn viên đạt xuất sắc	Người	2.156	2.245	2.734	104,13	121,78	112,61
-	Đoàn viên đạt khá	Người	6.134	6.326	6.026	103,13	95,26	99,12
-	Đoàn viên đạt trung bình, yếu	Người	112	101	92	90,18	91,09	90,63
3	Chất lượng cơ sở Đoàn							
-	Đoàn cơ sở, Chi đoàn khu dân cư xếp loại vững mạnh	Đơn vị	218	232	259	106,42	111,64	109,00
-	Đoàn cơ sở, Chi đoàn khu dân cư xếp loại Khá	Đơn vị	91	77	50	84,62	64,94	74,12
-	Đoàn cơ sở, Chi đoàn khu dân cư xếp loại Trung bình, yếu	Đơn vị	0	0	0	0,00	0,00	0,00
4	Công tác đào tạo							
-	Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ							
+	Ngắn hạn	Lớp	2	3	2	150,00	66,67	100,00
+	Dài hạn	Lớp	2	1	2	50,00	200,00	100,00
+	Quản lý nghiệp vụ	Lớp	3	2	2	66,67	100,00	81,65

**BẢNG 4: KẾT QUẢ PHONG TRÀO THANH NIÊN THAM GIA PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI Ở HUYỆN THANH SƠN GIAI ĐOẠN 2019-2021**

Stt	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng (người)			So sánh (%)		
			2019	2020	2021	2020/2019	2021/2020	Bình quân
1	Công trình phân việc thanh niên							
-	Tổng số công trình	Công trình	26	27	34	103,85	125,93	114,35
-	Trị giá	Triệu đồng	573	821	1.200	143,28	146,16	144,71
-	Số ĐVTN tham gia	Người	2.847	4.021	6.012	141,24	149,52	145,32
2	Chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội							
-	Tổng số chương trình, dự án	Chương trình, Dự án	8	4	5	50,00	125,00	79,06
-	Tổng số ĐVTN được hỗ trợ	Người	24	20	35	83,33	175,00	120,76
-	Tổng số tiền hỗ trợ	Triệu đồng	638,5	372,6	494,5	58,36	132,72	88,00
3	Mô hình phát triển kinh tế							
-	Số mô hình	Mô hình	54	76	120	140,74	157,89	149,07
-	Số ĐVTN tham gia	Người	123	142	326	115,45	229,58	162,80

Nguồn: Huyện đoàn Thanh Sơn (2022)

đặc biệt là hoạt động của CBĐCS trong tham gia phát triển nông nghiệp nông thôn mang lại nhiều ý nghĩa rất tích cực. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy mức độ tham gia của CBĐCS tại địa phương cũng còn hạn chế (Bảng 4).

Trên cơ sở những nội dung công việc trên, nhìn chung, CBĐCS đáp ứng yêu

cầu thực hiện nhiệm vụ cơ bản đảm bảo tiến độ và hiệu quả công việc đề ra. Tuy nhiên, có một số nội dung công việc mang tính đột xuất, bị động, thì khả năng thích ứng, linh hoạt của CBĐCS chưa được kịp thời (Bảng 5).

Nhìn chung, CBĐCS ở huyện Thanh Sơn là đội ngũ đã hoạt động tương đối có hiệu quả, luôn nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, năng lực của

BẢNG 5: ĐÁNH GIÁ CỦA CẤP ỦY ĐỊA PHƯƠNG VỀ KHẢ NĂNG GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC CỦA CBĐCS

STT	Chỉ tiêu	Mức độ thực hiện (%)		Thời gian thực hiện (%)	
		Đảm bảo nội dung, chương trình	Không đảm bảo nội dung, chương trình	Đảm bảo tiến độ	Không đảm bảo tiến độ
1	Nhiệm vụ thường xuyên	87,5	12,5	87,5	12,5
2	Nhiệm vụ đột xuất	62,5	37,5	50,0	50,0
3	Nhiệm vụ khác	75,0	25,0	62,5	37,5

Nguồn: Kết quả điều tra (2022)

CBĐCS vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục, như: chưa có nhiều kỹ năng, nghiệp vụ, kinh nghiệm; nội dung hoạt động còn chưa phong phú, đa dạng, chưa đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của đoàn viên, thanh thiếu nhi.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Theo nhóm tác giả, một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực CBĐCS trên địa bàn huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, nâng cao vai trò lãnh đạo của cấp ủy địa phương đối với tổ chức Đoàn và công tác CBĐCS: Cấp ủy đảng, chính quyền cấp xã ở huyện Thanh Sơn cần quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng về vai trò, vị trí của tổ chức Đoàn, CBĐCS đặc biệt là trong tình hình mới. Đẩy mạnh việc tổ chức tuyên truyền, giáo dục, tạo điều kiện để phát huy vai trò xung kích của đoàn thanh niên, tính tiên phong gương mẫu của CBĐCS. Đổi mới cách đánh giá về tổ chức đoàn, CBĐCS.

Thứ hai, tạo nguồn và thực hiện việc tiêu chuẩn hóa CBĐCS; đổi mới chính sách tuyển dụng, sắp xếp, sử dụng CBĐCS. Đoàn cấp trên phối hợp với cấp ủy Đảng trong quản lý và quy hoạch, tạo nguồn các chức danh Ủy viên ban chấp hành, Ban thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư đoàn cơ sở đảm bảo đủ tiêu chuẩn, đảm đương tốt nhiệm vụ và phát triển lâu dài. Chính sách tuyển dụng CBĐCS phải thực hiện theo phương châm: khách quan, công khai, minh bạch, cạnh tranh, lựa chọn cán bộ ưu tú; được ĐVTN ở địa phương tín nhiệm.

Thứ ba, đổi mới chính sách đãi ngộ, đẩy mạnh các phong trào hành động cách mạng của thanh niên ở cơ sở để phát hiện, lựa chọn và rèn luyện cán bộ Đoàn ở cơ sở. Cần nghiên cứu và ban hành chế độ phụ cấp cho

cán bộ đoàn cấp xã, khu dân cư, đặc biệt là cán bộ đoàn ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Cần có chính sách tạo điều kiện cho CBĐCS có điều kiện phát triển kinh tế. Cần có hình thức thi đua, khuyến khích sự sáng tạo, thành tích của cá nhân, kịp thời khen thưởng kịp thời cho các tập thể và cá nhân xuất sắc. Tạo cơ chế, nguồn lực để CBĐCS triển khai các công trình, phần việc thanh niên tại địa phương.

Thứ tư, nâng cao nhận thức, trách nhiệm công tác và tự học, tự rèn của CBĐCS. Cán bộ đoàn cần gắn chặt hoạt động của mình với thực tiễn, với phong trào thanh niên ở địa phương; tự học tập tự bồi dưỡng, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị; nâng cao kỹ năng, thái độ và đạo đức của người cán bộ Đoàn. Chủ động nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng tin học vào thực tế học tập, công tác để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ giai đoạn hiện nay.

Thứ năm, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ cho CBĐCS: Tranh thủ mọi cơ hội, điều kiện nhằm xã hội hóa công tác đào tạo; Phối hợp cùng với các ngành, đơn vị liên quan mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đoàn cho CBĐCS. Tập trung hoàn thiện, nâng cao những kỹ năng CBĐCS còn yếu: kỹ năng điều hành, quản lý; tổ chức hoạt động; viết báo cáo và soạn thảo văn bản.

Thứ sáu, tăng cường kiểm tra, giám sát của cấp ủy, của tổ chức đoàn cấp trên và sự giám sát của nhân dân trong việc thực hiện chính sách cán bộ đối với CBĐCS. Lãnh đạo thực hiện chính sách đối với cán bộ Đoàn các xã, thị trấn. Việc cụ thể hóa và áp dụng các chính sách đối với cán bộ Đoàn phải được bàn bạc thống nhất, thể hiện bằng những quy chế, cơ chế cụ thể, rõ ràng và thực hiện dân chủ, công khai. Cần coi trọng tổ chức, phát huy vai trò giám sát của nhân dân trong thực hiện chính sách cán bộ đối với CBĐCS. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Bí thư Trung ương Đoàn (2020). *Tài liệu dành cho cán bộ đoàn năm 2020, ban hành kèm theo Công văn số 4444-CV/TWĐTN-BTG, ngày 17/3/2020*
2. Đại hội đại biểu toàn quốc Đoàn TNCS Hồ Chí Minh lần thứ XI (2017). *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đoàn TNCS Hồ Chí Minh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2017-2022, ngày 13/12/2017*
3. Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (2017). *Điều lệ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh*, Nxb Thanh Niên
4. Huyện đoàn Thanh Sơn (2022). *Báo cáo kết quả thực hiện công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu niên huyện Thanh Sơn giai đoạn 2019-2021*

Quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước tại TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

NGUYỄN KHÁNH HIỆP*
LÊ VŨ SAO MAI**

Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCCB) là một nội dung chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đầu tư công, với sự tăng lên hàng năm về số dự án và qui mô vốn. Quản lý vốn đầu tư XDCCB là một hoạt động quản lý kinh tế đặc thù, phức tạp và luôn luôn biến động, nhất là trong môi trường pháp lý, các cơ chế chính sách quản lý kinh tế còn chưa hoàn chỉnh và luôn thay đổi như nước ta. Tại TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, thời gian qua, công tác quản lý vốn đầu tư XDCCB đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bên cạnh đó cũng còn nhiều hạn chế cần khắc phục. Bài viết đánh giá thực trạng quản lý vốn đầu tư XDCCB tại TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm quản lý việc sử dụng nguồn vốn này một cách hiệu quả hơn.

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Với sự nỗ lực của lãnh đạo TP. Vinh và tỉnh Nghệ An, công tác quản lý vốn đầu tư XDCCB từ ngân sách nhà nước (NSNN) tại Thành phố đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Việc huy động và sử dụng vốn NSNN trong công tác đầu tư XDCCB đã góp phần quan trọng trong việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Thành phố, tạo môi trường thuận lợi góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, đảm bảo an sinh xã hội.

Về công tác xây dựng kế hoạch vốn

Việc xây dựng kế hoạch vốn đầu tư XDCCB tại TP. Vinh được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước. Các dự án được duyệt đầu tư đều nhằm thực hiện mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội của Đảng, Nhà nước và của địa phương.

Số liệu thống kê (Bảng 1) về kế hoạch vốn đầu tư XDCCB hàng năm cho thấy, nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn Thành phố chủ yếu là nguồn thu từ đấu giá cấp quyền sử dụng đất và nguồn vốn bổ sung từ ngân sách cấp trên. Nguồn vốn đầu tư XDCCB từ NSNN của TP. Vinh có quy mô ngày càng lớn, góp phần quan trọng trong công cuộc xây dựng cơ sở hạ tầng,

chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trên địa bàn.

Về công tác phân bổ vốn

Việc phân bổ vốn đầu tư XDCCB từ nguồn ngân sách trên địa bàn TP. Vinh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2022 được thực hiện bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp quản lý nguồn vốn gắn với phân cấp quản lý đầu tư công trình, tạo quyền chủ động cho các cấp chính quyền địa phương và gắn trách nhiệm toàn diện theo phân cấp.

Thực tế phân cấp quản lý vốn đầu tư XDCCB từ NSNN tại TP. Vinh (Bảng 2) cho thấy, vốn đầu tư XDCCB từ NSNN chủ yếu phân bổ cho các ban quản lý dự án, phần còn lại phân cấp quản lý cho các phường.

BẢNG 1: KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TP. VINH

Đơn vị: Tỷ đồng

Nguồn vốn	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
- Nguồn vốn tập trung (NSNN)	72,4	76,3	50,4	38,8	22,3
- Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất	124,2	114,5	98,3	82,1	114,2
- Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	177,8	182,9	122,7	118,4	162,9
- Nguồn vốn khác	38,8	44,1	17,5	29	26,3
Tổng số	413,2	417,8	288,9	268,3	325,7

Nguồn: UBND TP. Vinh

*, ** TS., Trường Đại học Vinh

BẢNG 2: PHÂN BỐ VỐN THEO PHÂN CẤP ĐẦU TƯ XDCB TẠI TP. VINH

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm					Tổng
	2018	2019	2020	2021	2022	
Tổng vốn phê duyệt và phân bổ	413,20	417,8	288,9	268,3	325,7	1713,9
+ Phân cấp cho các ban quản lý	365,80	371,2	203,6	211,4	277,7	1429,7
Tỷ lệ (%)	88,53	88,85	70,47	78,79	85,26	83,42
+ Phân cấp cho các xã, phường	47,40	46,6	85,3	56,9	48	284,2
Tỷ lệ (%)	11,47	11,15	29,53	21,21	14,74	16,58

Nguồn: Phòng Tài chính - Kế hoạch TP. Vinh

BẢNG 3: TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XDCB TRÊN ĐỊA BÀN TP. VINH GIAI ĐOẠN 2018-2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Tổng vốn giải ngân theo kế hoạch	Tổng vốn đã giải ngân đến hết ngày 31/01 năm sau	Chưa giải ngân	Tỷ lệ giải ngân (%)
Năm 2018	327	308,4	104,8	74,64
Năm 2019	339,5	306,3	111,5	73,31
Năm 2020	185,3	179,7	109,2	62,2
Năm 2021	177,4	170,1	98,2	63,4
Năm 2022	287,8	280,6	45,1	86,15
Tổng cộng	1317	1.245,1	468,8	72,65

Nguồn: UBND TP. Vinh

BẢNG 4: TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN NGÂN SÁCH CHO ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TẠI TP. VINH THEO NIÊN ĐỘ GIAI ĐOẠN 2018-2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm				
	2018	2019	2020	2021	2022
Dự toán được duyệt	413,2	417,8	288,9	268,3	325,7
Thực tế đầu tư	413,2	417,8	288,9	268,3	325,7
Quyết toán	390,6	400,5	264,1	238,6	302,1
Tỷ lệ quyết toán/dự toán	94,53	95,86	91,42	88,93	92,75

Nguồn: Phòng Tài chính - Kế hoạch TP. Vinh

Những chuyển biến đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương nói chung và TP. Vinh nói riêng thực hiện tốt hơn công tác quản lý vốn đầu tư XDCB từ NSNN trên địa bàn.

VỀ CÔNG TÁC TẠM ỨNG, THANH TOÁN VỐN

Công tác tạm ứng, thanh toán vốn cho nhà thầu trong những năm vừa qua thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BTC, ngày 18/1/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn NSNN và Chỉ thị số 14/CT-TTg, ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Giai đoạn 2018-2021, nền kinh tế - xã hội trên địa bàn gặp nhiều khó khăn do diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, tuy nhiên tỷ lệ giải ngân cho các dự án trên địa bàn Thành phố vẫn chiếm trên 60% (Bảng 3). Bước sang năm 2022, chính quyền Thành phố quyết tâm khôi phục nền kinh tế và xã hội của địa phương sau đại dịch, tập trung các nguồn lực nhằm khôi phục

và phát triển cơ sở hạ tầng, để bắt kịp tiến độ thực hiện đã đề ra trước đây. UBND TP. Vinh đã tập trung chỉ đạo tăng giải ngân vốn đầu tư giúp cho nhà thầu có thể nhanh chóng tiếp tục triển khai và tăng tốc độ hoàn thành dự án để sớm đưa vào hoạt động.

VỀ CÔNG TÁC QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB

Công tác quyết toán vốn đầu tư XDCB từ NSNN trên địa bàn Thành phố đã chấp hành tuân thủ theo hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, như: quy hoạch xây dựng, hoạt động xây dựng, hoạt động đấu thầu, quản lý dự án, quản lý chi phí, ngân sách nhà nước, vấn đề thuế, thanh quyết toán, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Tỷ lệ quyết toán/dự toán ngân sách cho đầu tư XDCB của Thành phố vẫn giữ ở mức ổn định trung bình 92,6%/năm. Năm 2021, dịch Covid-19 diễn ra căng thẳng đã ảnh hưởng lớn đến kinh tế - xã hội địa phương, nhưng tỷ lệ quyết toán vẫn chiếm trên 88%, cho thấy công tác quản lý vốn đầu tư XDCB từ NSNN trên địa bàn Thành phố đã đạt hiệu quả, giảm thiểu tình hình thất thoát nguồn vốn NSNN.

NHỮNG TỒN TẠI HẠN CHẾ

Công tác triển khai phân bổ nguồn vốn. Giai đoạn 2018-2022, số vốn bố trí bình quân cho từng dự án qua các năm là 3,02 tỷ đồng. Tốc độ tăng của vốn đầu tư từ năm 2018-2022 nhanh, nhưng đến năm 2020, 2021 có xu hướng giảm, nên tình trạng dần trải vốn đầu tư xây dựng của các năm trước đã dẫn đến kết quả nợ đọng trong đầu tư XDCB ngày càng nhiều. Bình quân phải mất từ 3 năm mới hoàn thành xong dự án nhóm C kết thúc đưa vào sử dụng. Từ đó, dẫn đến số vốn đầu tư trong quá trình thực hiện bị ứ đọng khá lớn ở khâu khối lượng xây dựng dở dang. Bên cạnh đó, UBND các xã, phường làm chủ đầu tư chưa thực sự chủ động trong công tác triển khai dự án, thụ động trong quá trình đầu tư công trình trọng điểm ít nhiều cũng ảnh hưởng đến hiệu quả dự án sau đầu tư.

Công tác tạm ứng, thanh toán vốn

Việc tạm ứng vốn thực hiện hợp đồng đã giúp các nhà thầu, nhất là nhà thầu khó khăn về tài chính có thêm kinh phí để đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình xây dựng. Tuy nhiên, một số công trình ứng vốn với tỷ lệ quá cao, không tương xứng với khối lượng thi công ngoài hiện trường ảnh hưởng đến công tác điều hành ngân sách ở địa phương, gây khó khăn cho công tác thu hồi vốn tạm ứng trên địa bàn Tỉnh. Dư tạm ứng quá hạn tập trung nhiều ở các dự án phục vụ cho công tác đền bù, giải phóng mặt bằng do sự phối hợp giữa chủ đầu tư và các hội đồng đền bù chưa thực sự chặt chẽ, sát sao trong việc hoàn thiện hồ sơ để thu hồi vốn tạm ứng. Một số dự án đã ứng vốn cho công trình, nhưng nhà thầu không triển khai thi công dẫn đến không có khối lượng để hoàn ứng. Ngoài ra, một số nhà thầu chưa thực hiện nghiêm việc nộp trả ngân sách.

Công tác quyết toán vốn đầu tư XDCB. Số lượng công trình hoàn thành chưa quyết toán còn nhiều, dự án tồn

BẢNG 5: KẾT QUẢ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT, QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH GIAI ĐOẠN 2018-2022 TẠI TP. VINH

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Số dự án được phê duyệt đầu tư	Số công trình quyết toán (dự án)	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị duyệt quyết toán	Giảm so với đề nghị quyết toán	Tỷ lệ giảm so với đề nghị quyết toán (%)
2018	114	72	396,8	390,6	6,2	1,59
2019	118	78	417,2	400,5	16,7	4,17
2020	81	54	270,8	264,1	6,7	2,54
2021	72	58	246,7	238,6	8,1	3,39
2022	108	83	310,3	302,1	8,2	2,71
Tổng	379	345	1.641,8	1.595,9	45,9	2,88

Nguồn: Phòng Tài chính - Kế hoạch TP. Vinh

đọng nhiều dẫn đến hiệu quả sử dụng nguồn vốn không cao, công tác quản lý lỏng lẻo, thiếu sự giám sát, đốc thúc từ phía các cơ quan quản lý nhà nước (Bảng 5).

Về số liệu danh mục dự án hoàn thành chưa quyết toán, thông qua rà soát các dự án có chủ đầu tư thuộc phường quản lý thấy rằng, việc phối hợp của các chủ đầu tư với Kho bạc Nhà nước đang còn hạn chế, dẫn đến công trình đã quyết toán rồi nhưng chủ đầu tư chưa phối hợp kịp thời với cơ quan Kho bạc Nhà nước để thực hiện việc tất toán tài khoản đóng mã dự án. Việc chậm phối hợp này đã làm mất thời gian rà soát cũng như thiếu tính chính xác trong báo cáo, quản lý.

NGUYÊN NHÂN

Thứ nhất, các biện pháp chế tài chưa đủ mạnh.

Mặc dù những năm gần đây, Nhà nước đã quan tâm thay đổi bổ sung cơ chế chính sách quản lý đầu tư XDCB tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, vẫn chưa quy định chi tiết về mức độ vi phạm và hình thức xử lý cụ thể trong một số trường hợp, như:

- Nghiệm thu thanh toán không đúng khối lượng thực tế thi công, không đúng chủng loại và chất lượng vật tư theo thiết kế làm gia tăng giá trị công trình sai quy định. Mức xử phạt về hành vi vi phạm quản lý chất lượng công trình còn quá thấp so với giá trị sai phạm gây ra, gây thất thoát, lãng phí vốn nhà nước.

- Tạm ứng, thanh toán vốn XDCB không đúng với quy định và khối lượng thực tế hoàn thành. Thẩm tra, phê duyệt quyết toán còn chậm và thiếu chính xác về khối lượng thực tế thi công. Số lượng hồ sơ chậm quyết toán hàng năm vẫn còn nhiều ảnh hưởng đến chất lượng công tác quản lý vốn đầu tư.

Thứ hai, trách nhiệm của các cơ quan quản lý chưa cao. Công tác kế hoạch vốn đầu tư chưa gắn với quy hoạch xây dựng. Công tác quy hoạch chưa được chú trọng, như: bố trí ngân sách hàng năm cho quy hoạch còn thấp, chất lượng quy hoạch chưa cao, thiếu công khai các loại quy hoạch, thiếu kiểm tra việc thực hiện đầu tư theo quy hoạch. Cách thức thẩm định dự

án đầu tư còn rất đơn giản, chưa xác định được mức độ cần thiết và lợi ích đem lại cho xã hội so với chi phí đầu tư để xác định thứ tự ưu tiên.

Bên cạnh đó, vẫn còn biểu hiện cơ chế “xin - cho” trong bố trí kế hoạch vốn đầu tư: Trong quá trình xây dựng dự toán NSNN về chi đầu tư XDCC hàng năm của Thành phố vẫn còn nặng nề cơ chế “xin - cho”, chưa thật sự dựa vào nhu cầu đầu tư của địa phương. Vẫn còn tình trạng dự án chưa hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư, chưa đủ thủ tục đầu tư theo quy định, nhưng vẫn được bố trí vốn để thực hiện đầu tư. Trong khi đó, còn nhiều dự án vẫn đang chờ vốn để thực hiện, dẫn đến bất hợp lý và khó khăn trong việc bố trí vốn đầu tư XDCC của địa phương.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Một là, hoàn thiện công tác kế hoạch và phân bổ. UBND TP. Vinh cần nâng cao chất lượng công tác xây dựng chiến lược đầu tư và kế hoạch đầu tư XDCC nhằm thực hiện đúng mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của TP. Vinh trong những năm tiếp theo. Muốn làm tốt điều đó cần nghiên cứu dự báo thị trường để định ra bức tranh tổng thể cho đầu tư phát triển địa phương trong thời gian tới, trên cơ sở đó định ra kế hoạch đầu tư hàng năm để chủ động bố trí các khoản chi trong dự toán chi NSNN cho đầu tư XDCC.

Hai là, hoàn thiện công tác tạm ứng, thanh toán vốn. UBND TP. Vinh cần thực hiện xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý vốn đầu tư XDCC từ NSNN thống nhất giữa các phòng, ban, ngành của Thành phố, hoàn thiện phương pháp tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư XDCC từ NSNN đối với các chương trình, dự án đầu tư và công trình mà nguồn vốn do ngân sách nhà nước dành cho đầu tư XDCC.

Để khắc phục tình trạng vốn đầu tư bị dàn trải kéo dài, cần thực hiện nghiêm quy định về tiến độ và thời hạn hoàn thành, có sự giám sát của UBND TP. Vinh. Ngoài ra, cần phải thực hiện tốt chế độ kiểm tra báo cáo: Phòng Tài chính - Kế hoạch TP. Vinh có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn các chủ đầu tư tạm ứng tạm ứng, thanh toán đúng mục đích chế độ, có hiệu quả. Sau khi tạm ứng, Phòng Tài chính phải phân công cán bộ phận chức năng kiểm tra giám sát việc sử dụng vốn đầu tư các dự án nhằm phát hiện kịp thời những sai phạm của chủ đầu tư, để xử lý theo quy định.

Ba là, hoàn thiện công tác quyết toán vốn. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, trong công tác

quyết toán cần có giải pháp chấn chỉnh, hoàn thiện, như: tăng cường tập huấn về chế độ chính sách liên quan đến quản lý, thanh quyết toán vốn đầu tư để nâng cao năng lực và trách nhiệm của chủ đầu tư. Bên cạnh đó, cần quy định rõ báo cáo quyết toán dự án hoàn thành phải xác định đầy đủ, chính xác tổng vốn đầu tư phí đầu tư đã thực hiện; phân định rõ nguồn vốn đầu tư.

Bốn là, hoàn thiện công tác kiểm tra, giám sát. Để đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn NSNN trong đầu tư XDCC, UBND Thành phố cần thiết lập Tổ thanh tra chuyên về kiểm tra giám sát việc quản lý vốn đầu tư XDCC, chất lượng công trình XDCC do Thành phố quản lý, cơ cấu cán bộ chuyên trách và cán bộ chuyên môn... Tổ thanh tra đầu tư cấp thành phố là một bộ phận gồm một số cán bộ thuộc các phòng, ban chuyên môn do UBND Thành phố thành lập, có quyền phán quyết mọi hoạt động kiểm tra giám sát việc quản lý vốn đầu tư XDCC ở các ngành, đơn vị và lĩnh vực trong phạm vi địa phương mình phụ trách, chịu trách nhiệm trước Đảng, Nhà nước và pháp luật.

Năm là, hoàn thiện bộ máy tổ chức, quản lý. UBND TP. Vinh cần kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý vốn đầu tư XDCC theo hướng gọn nhẹ, tránh chồng chéo, đảm bảo hiệu lực và hiệu quả. Cần phải củng cố và kiện toàn các cơ quan chức năng liên quan đến việc phân bổ và quản lý vốn đầu tư XDCC từ NSNN, nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ hoạch định chiến lược đầu tư, tạm ứng, thanh toán, quản lý các nguồn vốn đầu tư XDCC, quyết toán công trình và phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn. Hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý vốn đầu tư XDCC từ NSNN cần bảo đảm nâng cao năng lực hoạch định chính sách, xây dựng cơ chế quản lý, giám sát thực hiện, thanh tra, kiểm tra, không bao biện làm thay, không can thiệp cụ thể chi tiết vào hoạt động của các đơn vị cơ sở. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND TP. Vinh, tỉnh Nghệ An (2018-2022). *Báo cáo quyết toán vốn đầu tư XDCC thuộc ngân sách TP. Vinh các năm, từ năm 2018 đến năm 2022*
2. UBND TP. Vinh, tỉnh Nghệ An (2018-2022). *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm và phương hướng, nhiệm vụ các năm, từ năm 2018 đến năm 2022*
3. Phòng Tài chính - Kế hoạch TP. Vinh, tỉnh Nghệ An (2018-2022). *Báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo niên độ ngân sách hàng năm*

Phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh trong Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

BÙI NAM HƯNG*

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh là một tất yếu khách quan, một nội dung quan trọng trong đường lối phát triển đất nước của Đảng ta, nhằm thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Theo đó, để nâng cao và phát huy vai trò, vị thế của Lâm Đồng, đáp ứng yêu cầu Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050, đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề tồn tại, bất cập, trong đó có vấn đề phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GẮN VỚI AN NINH, QUỐC PHÒNG TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG

Lâm Đồng là một trong 5 tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, là tỉnh có diện tích lớn thứ 7 cả nước tiếp giáp với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (tổng diện tích 9.783,34 km², quy mô dân số xấp xỉ 1,3 triệu người, mật độ dân số 130 người/km², tỷ lệ đô thị hóa 38,7%). Với vị trí là địa bàn có vị thế chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, an ninh, quốc phòng và môi trường sinh thái của đất nước, sự ổn định và phát triển bền vững của Lâm Đồng đóng vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển chung của vùng Tây Nguyên và khu vực Nam Trung Bộ, trong đó kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với an ninh, quốc phòng là vấn đề quan trọng nhằm phát huy ý chí tự lực tự cường, khai thác nội lực tại chỗ, vừa có sự lãnh đạo toàn diện của Đảng và đầu tư tương xứng của Nhà nước về chính sách, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, giữ vững củng cố an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế trong bối cảnh xây dựng Quy hoạch Tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050.

Phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố an ninh, quốc phòng là sự gắn kết giữa kinh tế với quốc phòng trong một thể thống nhất, nhằm bổ sung, tạo điều kiện, thúc đẩy cùng nhau phát triển với hiệu quả kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao tiềm lực kinh tế, tăng cường tiềm lực quốc phòng và sức mạnh quân sự của đất nước, bảo vệ độc lập chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Nhận thức rõ vị trí quan trọng của Tỉnh về kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh..., trong những năm qua, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện kết hợp 2 nhiệm vụ chiến lược, chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc đi đôi với xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, gắn với xây dựng và tăng cường củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân trên địa bàn. Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng phát triển kinh tế - xã hội của Lâm Đồng hiện đứng thứ 13 của cả nước, các lực lượng vũ trang của Tỉnh được chăm lo xây dựng vững mạnh, bảo đảm chất lượng chính trị, có biên chế tổ chức phù hợp, từng bước nâng cao sức mạnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ địa phương, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ mới.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CÒN TỒN TẠI

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua, vẫn còn một số hạn chế tồn tại

* TS., Học viện Hậu cần, Bộ Quốc phòng



Trung tâm thành phố Đà Lạt

trong phát triển kinh tế - xã hội gắn với an ninh quốc phòng tại địa phương. Theo đó, nền kinh tế tuy phát triển, nhưng chưa thật sự ổn định và bền vững; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh nền kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế, yêu cầu phát triển của Tỉnh; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ, nhất là hệ thống giao thông kết nối liên vùng, thu hút đầu tư còn hạn chế... Một số quy hoạch, kế hoạch, dự án kinh tế, khu kinh tế, khu công nghiệp trong khi xây dựng chưa xem xét đầy đủ những tác động của các dự án đến vấn đề bảo đảm an ninh, quốc phòng; một số địa phương của Tỉnh chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của việc kết hợp nhiệm vụ phát triển kinh tế với an ninh, quốc phòng và yêu cầu về bảo đảm an ninh, quốc phòng trong xây dựng một số dự án đầu tư. Việc phối hợp thẩm tra, thẩm định các dự án đầu tư do chưa đủ năng lực, nên chưa phát hiện được những nguy cơ tiềm ẩn trong các dự án đối với an ninh, quốc phòng, cũng như tác động đến xây dựng khu vực phòng thủ, các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của Tỉnh khi có tình huống xảy ra.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT

Xác định vị thế, vai trò quan trọng của tỉnh Lâm Đồng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng của quốc gia, vùng Tây Nguyên, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Quy hoạch của Tỉnh đặt ra mục tiêu xây dựng và phát triển tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 trở thành vùng kinh tế động lực trong vùng Tây Nguyên; là trung tâm nghiên cứu và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tầm quốc gia và quốc tế; phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa - di sản, danh lam thắng cảnh tầm cỡ quốc gia và quốc tế; phát triển các trung tâm giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng; phát triển công

nh nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản; phát triển các không gian đô thị, làng đô thị xanh, không gian du lịch, không gian sản xuất nông nghiệp hài hòa với không gian cảnh quan rừng đặc trưng và không gian bảo tồn đa dạng sinh học của vùng cao nguyên; quốc phòng, an ninh được đảm bảo. Trên cơ sở đó, từ nay đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, trong Quy hoạch của Tỉnh cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện tốt chủ trương kết hợp quốc phòng với kinh tế trong Quy hoạch của Tỉnh

Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là 2 nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, trong đó, phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, bảo đảm quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (Đại hội XIII của Đảng) nhấn mạnh phải: “Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng, an ninh và giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại” trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, tại từng địa phương, từng vùng địa bàn chiến lược và trong từng nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch cụ thể. Đây là quan điểm cơ bản, nhất quán của Đảng ta về 2 nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đất nước là trọng tâm và giữ vai trò quyết định, là nền tảng cho việc củng cố

an ninh quốc phòng; nhiệm vụ củng cố, tăng cường an ninh, quốc phòng vững mạnh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhằm giữ vững ổn định chính trị, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện thuận lợi cho đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đất nước.

Theo đó, cần nâng cao năng lực lãnh đạo của tổ chức Đảng, sự quản lý điều hành của chính quyền các cấp của Tỉnh trong việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố an ninh, quốc phòng, phù hợp với điều kiện thực tế của từng ngành và địa phương trong Tỉnh; thường xuyên quán triệt, triển khai đầy đủ các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về an ninh quốc phòng.

Trên cơ sở quan điểm và những chủ trương, giải pháp được xác định trong Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, cần nghiên cứu, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện tốt chủ trương kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng trong quy hoạch. Đặc biệt coi trọng công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức an ninh quốc phòng, nhất là trong cán bộ chủ chốt, đảng viên, vùng đồng bào dân tộc... Nhận thức rõ, xác định quy hoạch xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội phải song hành với tăng cường quốc phòng, an ninh, qua đó, tạo sự đồng thuận cao trong toàn Tỉnh, góp phần xây dựng tỉnh Lâm Đồng phát triển nhanh, bền vững dựa trên kinh tế xanh, tuần hoàn, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; đưa Lâm Đồng trở thành điểm đến đặc sắc, hấp dẫn khách du lịch trong nước và quốc tế.

Hai là, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện quy hoạch, tích cực huy động nguồn lực đầu tư triển khai các dự án đảm bảo phát triển bền vững

Kết luận số 418 KL/TU, ngày 13/7/2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010 và Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW đã nhấn mạnh: “Thực hiện tốt quy hoạch của Tỉnh, huyện, chú trọng kết nối quy hoạch Tỉnh và quy

hoạch vùng Tây Nguyên. Đặc biệt huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để đầu tư, phát triển đồng bộ, hiện đại kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là phát triển hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, đô thị, du lịch, công nghệ - thông tin - truyền thông, mạng viễn thông thế hệ mới, hạ tầng số, hạ tầng phục vụ nông nghiệp...”. Theo đó, trong quy hoạch phải tính đến những nguy cơ tác động tiêu cực của dự án đối với quốc phòng, an ninh trên địa bàn, đặc biệt là việc triển khai tiến độ thực hiện và hoàn thành các quy hoạch quan trọng, như: Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung TP. Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; các quy hoạch vùng huyện, quy hoạch đô thị...

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội là một nội dung quan trọng trong đường lối phát triển đất nước của Đảng ta, nhằm thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tăng cường chỉ đạo công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch vùng, quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch phân khu theo đúng kế hoạch, đối với một số kế hoạch phát triển vùng hay phân bố các vùng kinh tế, như: Vùng đô thị văn hóa - du lịch; Vùng công nghiệp tập trung; Vùng chế biến khoáng sản; Đô thị trung tâm cấp vùng - tiểu vùng cần quan tâm đến các tiêu chí về tác động của các dự án đến quốc phòng, an ninh của Tỉnh. Kiên quyết không lựa chọn, không cấp giấy phép cho những dự án gây bất lợi cho bảo đảm an ninh, quốc phòng, không vì lợi ích trước mắt và chủ quan trong quy hoạch, trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp, đặc biệt là vốn của nước ngoài. Nghiên cứu đánh giá năng lực nhà đầu tư, phải chứng minh năng lực tài chính, quản lý về kỹ thuật, về máy móc, về nhân sự..., nhất là các dự án, công trình trọng điểm để thực hiện tốt tiêu chí, yêu cầu trong đầu tư của Tỉnh, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số và liên kết vùng; giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn Tỉnh.

Ba là, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh theo lộ trình quy hoạch Tỉnh

Đại hội XIII của Đảng đã nhận định: “An ninh trên một số địa bàn, lĩnh vực chưa thật sự vững chắc, nhất là an ninh mạng, an ninh khu vực có vốn đầu tư nước ngoài”; “việc kết hợp giữa kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh ở một số địa phương, đơn vị còn thiếu hiệu quả, còn biểu hiện chủ quan, mất cảnh giác, nặng về lợi ích kinh tế đơn thuần, trước mắt”. Do vậy,

quá trình triển khai quy hoạch của Tỉnh cần phải xử trí tốt những bất cập của cơ chế trị trường, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng cơ chế đánh giá tác động đến quốc phòng, an ninh đối với các dự án, hoạt động đầu tư nước ngoài có hoặc có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và danh mục hạn chế, không thu hút đầu tư nước ngoài phù hợp với các cam kết quốc tế.

Đặc biệt, cần phát huy vai trò của các lực lượng vũ trang trong Tỉnh tham gia phản biện, thẩm định, đánh giá tác động của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đến các địa bàn, lĩnh vực quan trọng, những vị trí chiến lược của Tỉnh. Tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân, giữ vững quốc phòng, an ninh. Các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương thường xuyên quan tâm chăm lo lực lượng vũ trang Tỉnh, nhất là tại các địa bàn trọng điểm và các đơn vị của Bộ Quốc phòng trên địa bàn Tỉnh; nâng cao chất lượng huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội. Đặc biệt, lực lượng vũ trang cần phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, làm tốt công tác vận động quần chúng trong tham gia phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh địa phương, cùng cả nước thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bốn là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách có liên quan đến phát triển kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh trong quá trình quy hoạch

Đây là nội dung rất quan trọng nhằm cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng về mối quan hệ giữa kinh tế và quốc phòng, an ninh thành các văn bản luật, pháp lệnh, nghị định, chỉ thị..., bảo đảm quy định rõ trách nhiệm của, các cấp, các ngành trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, trước yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong Quy hoạch Tỉnh cần tập trung xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế, chính sách có liên quan đến mối quan hệ kết hợp này, làm cơ sở để giải quyết tốt mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ, giữa tự bảo vệ và được bảo vệ, phù hợp với thực tiễn đất nước và thông lệ quốc tế.

Thiết lập quy hoạch, kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn chặt chẽ gắn với chiến lược quốc phòng, an ninh và xây dựng khu vực phòng thủ địa phương. Thực hiện phân công, phân cấp rõ ràng; phát huy vai trò năng động, sáng tạo và trách nhiệm giải trình của người đứng đầu, của cơ quan chuyên môn trong thẩm định đánh giá tác động đến quốc phòng, an ninh của các dự án, đối tác nước ngoài, đặc biệt là trên những khu vực trọng yếu, quan trọng, nhạy cảm về quốc phòng, an ninh. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra gắn với nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chức năng có liên quan và người đứng đầu, rà soát và điều chỉnh các thể chế, chính sách thiếu thống nhất giữa các sở, ngành, địa phương. Kiên quyết xử lý nghiêm các dự án gây ô nhiễm môi trường, sử dụng đất không hiệu quả, kinh doanh thua lỗ nhiều năm, dự án không thực hiện đúng cam kết, có tác động tiêu cực của dự án đối với an ninh, quốc phòng trên địa bàn Lâm Đồng.

Khẳng định phát triển kinh tế là trọng tâm, củng cố an ninh, quốc phòng là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Đây là quan điểm cơ bản, chi phối, quy định toàn bộ các nội dung trên cả 4 trụ cột: “Kinh tế - Xã hội - Môi trường - Quốc phòng, an ninh”, phát huy tốt các lợi thế đặc thù của từng địa phương, đồng thời, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực trong đồng bào dân tộc, coi đây là một trong những khâu đột phá cho sự phát triển nhanh và bền vững của Tỉnh trong lộ trình Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2011). *Kết luận số 12-KL/TW, ngày 24/10/2011 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020*
2. Chính phủ (2018). *Nghị định số 164/2018/NĐ-CP, ngày 21/12/2018 về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng*
3. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 13/2012/QĐ-TTg, ngày 23/02/2012 ban hành Quy chế kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng trong khu vực phòng thủ*
4. Thủ tướng Chính phủ (2014). *Quyết định số 1194/QĐ-TTg, ngày 22/7/2014 phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030*
5. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 946/QĐ-TTg, ngày 15/06/2021 về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội*